

**Bồ tát Di Lạc** thuyết kệ  
**Bồ tát Thế Thân** luận giải

# **Luận Biện Trung Biên**

辯中邊論

**Tam tạng Pháp sư Huyền Trang**  
Hán dịch từ Phạn bản

**Quảng Minh**  
Việt dịch và chú giải

# **Mục Lục**

## **Dẫn Nhập**

### **Phẩm Một: Biện Tướng**

I. Biện hư vọng phân biệt	
1. Dựa hư vọng phân biệt biện hữu tướng	17
2. Dựa hư vọng phân biệt biện vô tướng	19
a. Dựa hai tự tánh biện vô tướng	
b. Dựa ba tánh hiển thị trung đạo	
3. Dựa hư vọng phân biệt biện sở hữu tự tướng	21
a. Biện cảnh thức đều không	
b. Biện hư vọng phân biệt có mà không thật	
4. Dựa hư vọng phân biệt nhiếp ba tự tướng	24
5. Dựa hư vọng phân biệt nhập vô tướng, phương tiện tướng	24
a. Dựa hư vọng phân biệt ngộ nhập cảnh thức đều vô sở đắc	
b. Biện đắc và vô đắc, hai tánh bình đẳng	
6. Dựa hư vọng phân biệt nói sắc thái sai biệt và dị môn	26
7. Dựa hư vọng phân biệt nói sắc thái sanh khởi	27
8. Dựa hư vọng phân biệt nói sắc thái tạp nhiễm	28
II. Biện sở tri không tánh	
1. Biện các tướng không	32
2. Biện dị môn không	33
3. Biện nghĩa dị môn	33
4. Biện sai biệt không	35
a. Biện nhiễm tịnh sai biệt	
b. Biện sở tri sai biệt	
b1. Nghĩa 14 không	
b2. Nghĩa 2 không	
5. Biện thành lập không	40

### **Phẩm Hai: Biện Chương**

I. Biện 5 chương	42
II. Biện chánh gia hành chương (9 kết)	44
III. Biện nhân chương (10 năng tác chương)	

1. Biện năng chướng, sở chướng	47
a. Định danh năng chướng	
b. Định danh sở chướng	
c. Năng sở được nhiếp	
2. Dựa 10 năng tác, biện nghĩa các chướng	55
a. Nêu 10 năng tác	
b. Dựa 10 năng tác, giải thích các chướng	
3. Nói thứ tự các pháp bị chướng	58
IV. Biện các chướng của giác phần, 6 độ, 10 địa	
1. Chung nói chướng giác phần, 6 độ, 10 địa	60
2. Riêng nói chướng giác phần, 6 độ, 10 địa	
a. Nói chướng bờ đề phần (nhập chân thật chướng)	61
b. Nói chướng 10 Đến bờ bên kia (vô thượng tịnh chướng)	64
c. Nói chướng công đức 10 địa (sai biệt thú chướng)	66
V. Biện 2 chướng phiền não và sở tri (nhiếp chướng)	68

### **Phẩm Ba: Biện Chân Thật**

I. Biện chân thật căn bản	70
II. Biện chân thật tướng	71
III. Biện chân thật không điên đảo	72
IV. Biện chân thật nhân quả	74
V. Biện chân thật thô tế	76
VI. Biện chân thật cực thành	78
1. Nói chân thật thế gian cực thành	
2. Nói chân thật đạo lý cực thành	
VII. Biện chân thật tịnh sở hành	80
VIII. Biện chân thật nhiếp thọ	81
IX. Biện chân thật sai biệt	83
X. Biện chân thật thiện xảo	
1. Biện 10 thiện xảo đối trị ngã kiến	84
2. Biện chân thật thiện xảo dựa chân thật căn bản mà thiết lập	84
3. Biện 10 thiện xảo	85
a. Biện nghĩa uẩn	85
b. Biện nghĩa giới	86
b1. Nghĩa chủng tử năng thủ	
b2. Nghĩa chủng tử sở thủ	
b3. Nghĩa chủng tử hai thủ	

c. Biện nghĩa xứ	86
d. Biện nghĩa duyên khởi	87
e. Biện nghĩa xứ phi xứ	88
f. Biện nghĩa căn	91
g. Biện nghĩa thế	93
h. Biện nghĩa đế	93
i. Biện nghĩa thừa	94
k. Biện nghĩa hữu vi, vô vi	95

## **Phẩm Bốn: Biện Đối Trị**

I. Biện sự tu 37 phẩm	
1. Biện tu niệm xứ	98
a. Nói sở trị của niệm xứ	
b. Nói rõ nghĩa trước	
2. Biện tu chánh đoạn	99
a. Kết sự tu 4 niệm trú quán	
b. Nói sự tu 4 chánh đoạn	
3. Biện tu thân túc	100
a. Trừ 5 lầm lỗi	
b. Tu 8 đoạn hành	
4. Biện tu 5 căn	103
5. Biện tu 5 lực	104
a. Biện đáp 5 lực	
b. Biện thứ tự 5 lực	
6. Biện tu 7 giác chi	106
a. Bảy giác chi nhiếp làm 5	
b. Ba vô nhiễm, biện lý do	
7. Biện tu đạo chi	108
a. Tám đạo chi nhiếp làm 4	
b. Hai đạo chi sau cùng, mỗi chi có 3 lý do	
b1. Làm người tin nhận có 3	
b2. Đối trị chướng có 3	
II. Biện tu giác phần sai biệt tướng	
1. Biện phạm Thánh tu trị khác biệt	111
a. Biện đối trị sai biệt có 3	
b. Tổng kết	
2. Biện đại thừa, tiểu thừa tu trị có sai biệt	112

a. Biện tu tập sai biệt có 3	
b. Tổng kết	
III. Kết tu đối trị	113
1. Tổng kết biện tu 37 phẩm	
2. Tổng kết biện tu giác phần sai biệt	
a. Kết sự tu của phàm Thánh	
b. Kết sự tu của tiểu thừa, đại thừa.	

### **Phẩm Năm: Biện Tu Phần Vị**

I. Rộng biện phần vị	114
1. Biện 18 vị	
a. Chung giải tụng ý	
b. Riêng giải 18	
II. Lược biện phần vị	115
1. Biện 3 thứ phần vị	
a. Chung giải tụng ý	
b. Riêng giải 3 vị	
III. Tùy vị sai biệt thiết lập bổ đặc già la	116
IV. Tổng kết các phần vị	116

### **Phẩm Sáu: Biện Đắc Quả**

I. Biện giải 5 quả	118
1. Thích quả dị thực	
2. Thích quả tăng thượng	
3. Thích quả đẳng lưu	
4. Thích quả sĩ dụng	
5. Thích quả ly hệ	
II. Biện giải những quả khác	119
1. Biện quả có 10	
2. Kết lại 10 quả	
III. Kết tất cả quả	120
1. Chung nêu	
2. Riêng thích	

### **Phẩm Bảy: Biện Vô Thượng Thừa**

I. Chung biện vô thượng	121
-------------------------	-----

II. Riêng biện vô thượng	
1. Biện vô thượng chánh hành	121
a. Chung thích chánh hành	
b. Riêng thích chánh hành	
b1. Chánh hành tối thắng	122
1a. Biện 12 tối thắng và Đáo bỉ ngạn	122
1a1. Nói 12 tối thắng	
1a2. Định danh Đáo bỉ ngạn	
1b. Biện 10 độ và 10 tác nghiệp	124
1b1. Định danh 10 độ	
1b2. Nói tác nghiệp của 10 độ	
@1. Chung thích tụng ý	
@2. Riêng thích tụng ý	
b2. Chánh hành tác ý	126
2a. Nhân quả tác ý	126
2a1. Nhân tác ý: văn, tư, tu	
2a2. Quả tác ý: quả của sự văn tư tu	
2b. Nhân quả trợ bạn tác ý	127
2b1. Nhân trợ bạn: 10 pháp hành	
2b2. Quả trợ bạn: phước vô lượng	
b3. Chánh hành tùy pháp	129
3a. Nói 2 tên tùy pháp hành	
3b. Nói 2 nghĩa tùy pháp hành	
3b1. Giải tùy pháp hành không tán loạn	130
@1. Nêu 6 tán loạn	
@2. Giải 6 tán loạn	
3b2. Giải tùy pháp hành không điên đảo	131
@1. Định danh 10 không điên đảo	
@2. Giải nghĩa 10 không điên đảo	
§1. Không điên đảo nơi văn	131
§2. Không điên đảo nơi nghĩa	132
§3. Không điên đảo nơi tác ý	133
§4. Không điên đảo nơi bất động	134
§5. Không điên đảo nơi tự tướng	136
§6. Không điên đảo nơi cộng tướng	137
§7. Không điên đảo nơi nhiễm tịnh	137
§8. Không điên đảo nơi khách	138

§9 - 10. Không điên đảo nơi không sợ hãi và không cao ngạo	138
@3. Tổng kết 10 nghĩa không điên đảo	139
@4. Lấy 10 câu kim cương phối hợp giải thích nghĩa 10 không điên đảo	140
b4. Chánh hành rời hai bên	142
4a. Biện 8 thứ nhị biên	143
4a1. Liệt danh	
4a2. Thích nghĩa	
4b. Biện 7 thứ phân biệt nhị biên	148
4b1. Liệt danh	
4b2. Thích nghĩa	
b5. Chánh hành sai biệt	153
b6. Chánh hành không sai biệt	153
c. Tổng kết 6 chánh hành	154
2. Biện vô thượng sở duyên	154
a. Chung thích sở duyên	
b. Riêng thích sở duyên	
c. Kết đồng dị sở duyên	
3. Biện vô thượng tu chứng	157
a. Chung thích tu chứng	
b. Riêng thích tu chứng	
4. Tổng kết vô thượng	159
III. Kết thích luận danh	160
1. Thích 3 nghĩa trung biên	
2. Thích luận 5 nghĩa	

## ***Dẫn Nhập***

Tác giả Biện trung biên luận (辯中邊論) là Bồ tát Thế Thân (世親, Vasubandhu, ~316-396), là một luận sư xuất sắc của Thuyết nhất thiết hữu bộ và Duy thức tông, được xem là Tổ thứ 21 của Thiên tông Ấn Độ. Thế Thân sanh ra trong một gia đình Bà la môn, một năm sau khi người anh là Vô Trước thọ giới cụ túc. Lúc đầu, Thế Thân xuất gia theo học Thuyết nhất thiết hữu bộ, bác học đa văn, thấu suốt kinh điển, tinh thông A-tỳ-đạt-ma Đại tỳ-bà-sa luận (Abhidharma Mahāvibhāṣa Śāstra) – luận thư của Thuyết nhất thiết hữu bộ. Về sau được hấp thụ tư tưởng Kinh lượng bộ, Thế Thân biên soạn bộ A-tỳ-đạt-ma Câu-xá luận (abhidharma-kośa). Sau đó, Thế Thân đi du phương và danh tiếng của ngài là một nhà biện luận xuất chúng vang dội. Khi gặp Vô Trước tại Phú-lâu-sa-phú-la (puruṣapura) và được người anh giảng giải giáo lý Đại thừa, Thế Thân bỗng nhiên tỉnh ngộ, trở lại tuyên dương giáo nghĩa Đại thừa. Thế Thân đã hệ thống hoá tư tưởng Duy thức được lập nên bởi Vô Trước, biên soạn nhiều bộ luận đại thừa có giá trị căn bản như: Duy thức nhị thập tụng, Duy thức tam thập tụng, Đại thừa bách pháp minh môn luận, Biện trung biên luận, Nhiếp đại thừa luận thích, Đại thừa thành nghiệp luận, Thập địa kinh luận, Kim cương kinh luận thích, Phát bồ đề tâm luận, Đại thừa ngũ uẩn luận, Vãng sanh luận v.v... Sanh thời Thế Thân được mệnh danh là vị “Thiên bộ luận sư”. Qua thời gian du hóa đó đây, cuối cùng Thế Thân trở về nhập diệt tại nước A-du-đà (ayodhyā), hưởng thọ 80 tuổi.

Biện trung biên luận là luận thích những kệ tụng do Bồ tát Di Lặc tuyên thuyết<sup>1</sup>. Ngoài bản dịch của Tây Tạng<sup>2</sup>, Mông Cổ, tại

---

<sup>1</sup> Truyền thống Phật giáo Tây Tạng cho rằng, Bồ tát Di Lặc là tác giả của 5 bộ luận, được gọi là Di Lặc ngũ luận: 1. Đại thừa tối thượng yếu nghĩa luận (Mahāyāna-sūtrālamkāra-kārikā); 2. Pháp pháp tánh phân biệt luận (Dharma-dharmatā-vibhāga); 3. Biện trung biên



Trung Hoa, Biện trung biên luận có 2 bản dịch và 1 bản thuật ký. Biện trung biên luận nằm trong Đại tạng kinh bản Đại chánh, số 1600, do ngài Huyền Trang dịch. Trước đó, ngài Chân Đế dịch luận này với nhan đề Trung biên phân biệt luận (中邊分別論), mang số 1599. Ngài Huyền Trang dường như thấy nơi bản dịch của ngài Chân Đế có những chỗ mà Phạn bản đã nói hay đã không nói<sup>3</sup>, nên đã dịch lại luận này. Không những vậy, ngài Huyền Trang cũng dịch lại Nhiếp đại thừa luận của Vô Trước và kể cả luận thích của Thế Thân<sup>4</sup>. Biện trung biên luận thuật ký (辯中邊論述記), mang số 1835, do ngài Khuy Cơ (窺基) trước tác. Ở Hàn quốc còn lưu hành bản Trung biên phân biệt luận số (Jungbyeon bunbyeollon, 中邊分別論疏)<sup>5</sup> của đại sư Nguyên Hiểu (Wonhyo, 元曉)<sup>6</sup>, tiếc rằng

---

luận (Madhyānta-vibhāga-kārikā); 4. Hiện quán trang nghiêm luận (Abhisamaya-alamkāra); 5. Đại thừa trang nghiêm kinh luận (Mahāyānasūtralamkāra). Theo truyền thống Phật giáo Trung Hoa, Di Lạc ngũ luận là: 1. Du già sư địa luận; 2. Phân biệt du già luận; 3. Đại thừa trang nghiêm kinh luận; 4. Biện trung biên luận; 5. Kim cương bát nhã ba-la-mật-đa kinh luận.

<sup>2</sup> Tibet: dbus dang mtha' mam par 'byed pa

<sup>3</sup> Đối chiếu 2 bản thì sẽ thấy rõ điều này. Nhiều chỗ ngài Chân Đế không dịch, hoặc có chỗ thêm vào như là chú thích. Tuy nhiên, bản của ngài Chân Đế cũng giúp ích để hiểu đúng bản của ngài Huyền Trang.

<sup>4</sup> Nhiếp đại thừa luận, số 1593 của ngài Chân Đế, số 1594 của ngài Huyền Trang. Nhiếp đại thừa luận thích, số 1595 của ngài Chân Đế, số 1597 của ngài Huyền Trang.

<sup>5</sup> Tục tạng kinh, bản Vạn, số 0797.

<sup>6</sup> Thiên sư Nguyên Hiểu (Wonhyo, 617-686) tục danh Seol Seo-dang, sanh năm Canh Thân (617), năm thứ 36 đời vua Jinpyeong (Chân Bình vương), triều đại Silla (Tân La, 新羅). Nơi sanh quán của Ngài là Buljichon, nay thuộc thôn Sinwol, thị trấn Amnyang, Thành phố Gyeongsan (Khánh Sơn thị), tỉnh Gyeongsangbuk-do (Khánh Thượng Bắc đạo), Hàn Quốc. Pháp hiệu Wonhyo nghĩa là “bình minh”. Ngài là bậc danh đức tiên phong cho tư tưởng Phật giáo Hàn Quốc, là sơ Tổ của tông Hải Đông.

chỉ còn có quyển 3. Trung Hoa cận đại có học giả Lữ Trường<sup>7</sup> trước tác Biện trung biên luận giảng yếu (辯中邊論講要) và Biện trung biên luận yếu nghĩa (辯中邊論要義); đại sư Thái Hư trước tác Biện trung biên luận tụng thích (辯中邊論頌釋).

Phạn bản Biện trung biên luận có nhan đề *Madhyāntavibhāgabhāṣya*, trong đó *vibhāga* là biện minh hay phân biệt, *madhyā* là chính giữa, *ānta* là phân biên, *bhāṣya* là luận giải. Trong truyền thống Phật giáo Ấn Độ - Tây Tạng (Indo-Tibetan Buddhism), Biện trung biên luận thích số (Madhyāntavibhāgaṭikā) của ngài An Huệ (Sthiramati, 475-555) là một chú giải triết học về Biện trung biên luận của Thế Thân. Thích số này là một trong các văn bản quan trọng của Du già hành tông, bao gồm những trích dẫn kệ tụng của Bồ tát Di Lạc và luận giải của Bồ tát Thế Thân. Đa phần các luận số của Du già hành tông còn tồn tại chủ yếu ở các bản dịch Tây Tạng hay Trung Hoa, và Biện trung biên luận số là Phạn bản hiếm hoi, dù không hoàn hảo. Theo giáo sư Tucci, bản thảo thích số này được phát hiện ở Nepal bởi Śrī Hemarāja Sarma (1878 – 1953). Thật không may là nó bị hư hỏng: phần bên phải bị mất, ngoài ra còn thiếu một số trang. Năm 1930, Tucci công bố một phiên bản thích số này do chính ông và Vidhuśekhara Bhattacharya cùng nhau phục hồi hoàn toàn các đoạn thiếu mất, dựa trên cơ sở bản dịch Tây Tạng. Ông đã xuất bản một ấn bản chỉ có chương đầu tiên vào năm 1932. Năm 1934, giáo sư Yamaguchi cho xuất bản hoàn chỉnh cuốn Biện trung biên luận thích số<sup>8</sup>, trong đó các khiếm

---

<sup>7</sup> Lữ Trường (呂澂, 1896-1989): Nguyên danh là Lữ Vị (呂渭), tự Thu Dật (秋逸) hoặc Thu Nhất (秋一), Thửu Tử (鷺子), người Giang Tô, Đơn Dương, là cư sĩ học giả Phật giáo nổi tiếng thế kỷ 20, có công phục hưng Duy thức học. Ông tinh thông các ngôn ngữ Anh, Nhật, Phạn, Tạng, Pali; rất giỏi về Phật giáo văn hiến đối chiếu, tham cứu nghĩa lý.

<sup>8</sup> Yamaguchi Susumu (山口益), 1934, *Madhyantavibhagatika; exposition systématique du Yogacaravijnaptivada*. Nagoya: Librairie Hajinkaku.

khuyết đã được lấp đầy trên cơ sở các bản dịch Tây Tạng. Các học giả như Nagao (vào năm 1978), de Jong (vào năm 1977) và Jaegweon Kim (金才權, vào năm 2007<sup>9</sup>) đã gợi ý một số chỉnh sửa cần thiết cho ấn bản do giáo sư Yamaguchi phục hồi, dù ông đã cẩn thận đối chiếu chú số của Phạn bản với kệ tụng, luận giải và chú số của Tạng bản và Hán bản. Ấn bản Phạn ngữ Biện trung biên luận<sup>10</sup> do giáo sư Nagao phục dựng năm 1964 là cơ sở cho những nhà nghiên cứu luận này chỉnh sửa những phần trích dẫn nào được xác nhận và tái tạo chỉ từ Tạng bản bởi cả hai học giả Tucci và Yamaguchi.

Theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia tiếng Anh, Biện trung biên luận được các học giả phiên dịch ra tiếng Anh và nghiên cứu đối chiếu cho đến nay không dưới 10 bộ:

1. Mathyanta-Vibhanga, "Discourse on Discrimination between Middle and Extremes" ascribed to Bodhisattva Maiteya and commented by Vasubhandu and Sthiramathi, translated from the Sanskrit by Theodore Stcherbatsky, Bibliotheca Buddhica XXX, Academy of Sciences USSR Press, Moscow/Leningrad 1936.

2. *Madhyāntavibhāga-ṭikā: An Analysis of the Middle Path and the Extremes* by David Lasar Friedmann. Rijksuniversiteit te Leiden. 1937

3. *A Buddhist Doctrine of Experience: A New Translation and Interpretation of the Works of Vasubandhu the Yogacarin* by Thomas Kochumuttom. Motilal Banarsidass. Delhi: 1982.

---

<sup>9</sup> "The Term 'prabhavita' in Yogācāra Texts, with special reference to the Madhyāntavibhāgaṭikā", Indogaku bukkyōgaku kenkyū (印度學佛教學研究), 2007.

<sup>10</sup> Nagao Gajin (長尾 雅人), 1964, Madhyāntavibhāga-bhāṣya: A Buddhist philosophical treatise, edited for the first time from a Sanskrit manuscript. Tokyo: Suzuki Research Foundation.

4. *Seven Works of Vasubandhu* by Stefan Anacker. Motilal Banarsidass, Delhi: 1984

5. *The Principles of Buddhist Psychology* by David J. Kalupahana. State University of New York Press. Albany: 1987

6. *A Study of the Madhyāntavibhāga-bhāṣya-ṭīkā* by Richard Stanley. Doctoral dissertation, Australian National University, April, 1988

7. *Mind Only: A Philosophical and Doctrinal Analysis of the Vijñānavāda* by Thomas E. Wood. University of Hawaii Press. 1991

8. *Middle Beyond Extremes: Maitreya's Madhyantavibhaga with Commentaries by Khenpo Shenga and Ju Mipham* by the Dharmachakra Translation Committee. Snow Lion Publications. Ithica: 2007.

9. *Distinguishing the Middle and the Extremes by Asaṅga, Commentary by Vasubandhu: Draft Translation with brief annotations.* by John D. Dunne. Unpublished.

10. Maitreya's Distinguishing the Middle from the Extremes (Madhyāntavibhāga): Along with Vasubandhu's Commentary (Madhyāntavibhāga-Bhāṣya): A Study and Annotated Translation by D'Amato, Mario. New York, American Institute of Buddhist Studies 2012.

Luận Biện trung biên là một trong những bộ luận quan trọng của Du già hành tông hay Duy thức tông<sup>11</sup>, biện minh xoay quanh

---

<sup>11</sup> Thập chi luận (十支論): Cũng gọi Thập chi mật luận. Thập chi, chỉ cho 10 bộ luận lấy luận Du già sư địa làm gốc để trình bày các nghĩa lý chi phần, đó là: 1. Luận Bách pháp minh môn: Cũng gọi luận Lược trần danh số, do ngài Thế thân soạn; 2. Luận Đại thừa ngũ uẩn: Cũng gọi luận Thô thích thể nghĩa, luận Y danh thích nghĩa, do ngài Thế thân soạn; 3. Luận Hiển dương thánh giáo: Cũng gọi luận Tổng bao chúng nghĩa, do ngài Vô trước soạn; 4. Luận Nhiếp đại thừa: Cũng gọi luận Quảng bao đại nghĩa, do ngài Vô trước soạn, có Thích luận của ngài Thế thân, ngài Vô tánh; 5. A tỳ đạt ma tập luận và

nghĩa nhị biên để quy nạp nghĩa trung đạo, làm cho người tu tập Phật pháp biết cách rời xa biên kiến, như thật thấu đạt thật tướng trung đạo của các pháp. Như phần cuối của phần Biện vô thượng thừa có dẫn giải:

“Vì sao luận này gọi là luận Biện trung biên?”

Luận này biện giải về tâm hành nơi trung đạo và nhị biên, nên gọi là Biện trung biên, tức là hiển thị rõ ràng nghĩa của hành năng duyên đặt ở giữa và hai bên. Lại nữa, luận này biện giải về cảnh tướng nơi trung đạo và nhị biên, nên gọi là Biện trung biên, tức là hiển thị rõ ràng nghĩa của cảnh sở duyên đặt ở giữa và hai bên. Luận này cũng biện giải chính xác về sự rời xa hai bên trước sau, là pháp trung đạo, gọi là Biện trung biên.

Sự biện giải của luận này là nghĩa *thâm mật*, chẳng phải là chỗ hành xử của tầm tư; là nghĩa kiên thật, có năng lực xô ngã biện luận của người khác, không thể bị người khác hàng phục; là nghĩa *quảng đại*, có năng lực biện giải những sự lợi lạc cho mình và người; là *tất cả nghĩa*, có năng lực xác quyết rõ ràng giáo pháp ba thừa; lại

---

Tạp tập luận: Tạp luận do ngài Vô trước soạn, ngài Sư tử giác chú thích; còn Tạp tập luận thì do ngài An tuệ hợp chung Tạp luận và bản chú thích của ngài Sư tử giác mà thành; 6. Luận Biện trung biên: Cũng gọi luận Ly tịch chương trung, do bồ tát Di lạc soạn, ngài Thế thân làm Luận thích; 7. Luận Nhị thập duy thức: Cũng gọi luận Tội phá tà sơn, do ngài Thế thân soạn, đồng thời viết Luận thích; 8. Luận Tam thập duy thức: Cũng gọi luận Cao kiến pháp tràng, do ngài Thế thân soạn bản tụng, 10 vị Luận sư như ngài Hộ pháp... viết Thích luận, nay chỉ còn bản tụng lưu hành ở đời; 9. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh: Cũng gọi luận Trang nghiêm thể nghĩa, do bồ tát Di lạc soạn bản tụng, ngài Vô trước làm Thích luận; 10. Luận Phân biệt du già: Cũng gọi luận Nhiếp tán quy quán, do bồ tát Di lạc soạn bản tụng, ngài Thế thân làm Thích luận. Trong 10 bộ luận trên đây, chỉ có luận Phân biệt du già là không được truyền dịch. Đến đời sau, có chỗ bỏ luận Nhiếp đại thừa mà thay bằng luận Chính lý môn của ngài Trần na, thành Thập chi luận.

có năng lực trừ diệt các bất cát tướng, vĩnh viễn đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng.”

Luận này chỉ đề cập đến bảy nghĩa sau đây: 1. Tướng; 2. Chướng; 3. Chân thật; 4. Tu đối trị; 5. Tu phần vị; 6. Đắc quả; 7. Vô thượng thừa. Sáu nghĩa đầu là pháp chung của ba thừa; nghĩa sau cùng đặc biệt hiển dương quả vô thượng của đại thừa. Bảy nghĩa này bao gồm 3 phần cảnh hành quả, bao quát toàn bộ đại thừa. Phần cảnh là tướng, chướng và chân thật; phần hành là tu đối trị và tu phần vị; phần quả là đắc quả và vô thượng thừa.

Căn cứ 7 nghĩa trên, luận này có 7 phẩm: phẩm một, Biện tướng, nói về sắc thái của các pháp qua 3 tự tánh; phẩm hai, Biện chướng, nói hai chướng phiền não và sở tri mà bao quát mọi chướng ngại cho sự thành tựu bồ đề; phẩm ba, Biện chân thật, nói mười chân thật thì không có phân biệt hư vọng; phẩm bốn, Biện tu đối trị, nói tu hành 37 bồ đề phân pháp để đối trị các chướng ngại; phẩm năm, Biện tu phần vị, nói 18 giai đoạn tu hành theo thứ lớp; phẩm sáu, Biện đắc quả, nói những quả vị chứng đắc xét trên 5 quả; phẩm bảy, Biện vô thượng thừa, nói chánh hành, sở duyên và tu chứng của Vô thượng bồ đề.

Đi vào nội dung, những khái niệm như phân biệt hư vọng (qua ý thức, nhận thức hữu vô, 3 tánh, nhiễm tịnh), ba tánh (biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật), không tánh (16 không), trung đạo phi không phi hữu, nhiễm tịnh chuyển biến, tâm tánh bản tịnh, diên đảo, chánh hành v.v... được Bồ tát Thế Thân luận giải rõ ràng.

Khác với Trung luận của Long Thọ, dựa vào kinh Bát nhã ba-la-mật-đa làm chủ đạo, Biện trung biện luận dựa vào kinh Giải

thâm mật và luận Du già sư địa để triển khai tư tưởng trung đạo. Kinh Giải thâm mật nói về tánh của các pháp như sau:

“Đức Bản, tánh của các pháp đại lược có ba mặt: một là biến kế chấp tánh, hai là y tha khởi tánh, ba là viên thành thật tánh. Biến kế chấp tánh là thế nào, là tự tánh và sai biệt của các pháp, được giả thiết bởi danh từ, cho đến làm cho theo đó mà phát sinh ngôn ngữ. Y tha khởi tánh là thế nào, là đặc tính duyên sinh của các pháp, cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, vô minh duyên sinh hành, cho đến tập hợp cả đồng đau khổ thuần nhất và lớn lao. Viên thành thật tánh là thế nào, là chân như nhất quán của các pháp, chân như mà Bồ tát phải do các duyên tố tinh tiến dừng mãnh, tác ý đúng lý và tư duy không ngược mới thông đạt, bằng vào sự thông đạt này mà tuần tự tu tập, cho đến vô thượng chánh biến giác mới chứng ngộ viên mãn.”<sup>12</sup>

Nếu Trung luận dựa vào nhị đế để hiển thị trung đạo, thì Biện trung biên luận dựa vào ba tánh để hiển thị trung đạo. Lập luận căn bản của Biện trung biên luận là các pháp không có tự tánh, không nên chấp trước là thật có; các pháp đa dạng là do a lại da duyên khởi, bao gồm duyên khởi ra tự tánh khác nhau, vì danh ngôn huân tập<sup>13</sup>, và duyên khởi ra tự thể khác nhau, vì hữu chi huân tập<sup>14</sup>; như vậy, các pháp không thật nên nói là duy thức. Ngộ nhập đạo lý duy thức là ngộ nhập các pháp sở tri qua 3 sắc thái biến kế chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh. Các pháp sở tri là biểu hiện của sự phân biệt hư vọng, tựa như có mà thật chẳng có. Pháp tánh chân như được hiển lộ khi năng thủ, sở thủ đều không thể thủ đắc. Biện trung biên luận thiết lập phân biệt hư vọng và

---

<sup>12</sup> H.T Thích Trí Quang dịch.

<sup>13</sup> Biến kế chấp tướng là giả danh an lập tự tánh.

<sup>14</sup> Y tha khởi tướng là 12 duyên khởi.

chân như (không tánh) để đề cao sự chuyển y<sup>15</sup>, tức chuyển diệt y tha thuộc phần tạp nhiễm chướng ngại, để chuyển đặc y tha thuộc phần thanh tịnh, giải thoát chướng ngại, tư tại với pháp. Nói cách khác là chuyển ý thức thác loạn (nhị biên) của phàm phu thành trí vô phân biệt (trung đạo) của Thánh giả.

Thông thường các nhà nghiên cứu thường chú trọng lấy phẩm Biện tướng của Biện trung biên luận để so sánh đối chiếu những sai biệt và hội thông về nghĩa không và nghĩa trung đạo của Trung quán. Biện trung biên luận không chỉ có vậy, Bồ tát Thế Thân đã giới thiệu một lộ trình tu dưỡng ngộ nhập của đại thừa khá đặc sắc, thông qua 7 nghĩa, làm tư lương cho hành giả tu tập đại thừa.

Nghĩa lý luận Trung biên  
Thật không thể nghĩ bàn  
Tăng tiến cho hành giả  
Bằng chuyển hóa hư vọng.  
Nay con được dịch chú  
Đáp đền bốn ơn nặng:  
Ơn cha mẹ, sư trưởng  
Ơn Tam bảo, chúng sanh.  
Nguyện cầu cho những ai  
Có duyên đọc luận này  
Thì biết nghĩa trung đạo  
Của bồ tát tu tập  
Thành tựu lợi mình người  
Và phát tâm bồ đề  
Hết một báo thân này

---

<sup>15</sup> Biện trung biên luận chưa sử dụng từ ngữ chuyển y, nhưng đã có tư tưởng chuyển y, như trong Nhiếp đại thừa luận của Vô Trước đề cập rất nhiều. Khái niệm chuyển y trong Du già hành tông chủ yếu là đoạn trừ hai chướng thô trọng là phiền não chướng và sở tri chướng để chứng đắc hai trí là trí vô phân biệt căn bản và trí vô phân biệt hậu đắc.



Mau sanh côi Cực lạc.

*Nhân ngày húy nhật Đại sĩ Thích Minh Phát lần thứ 18  
21/3/Giáp Ngọ (20/4/2014)*

*Đệ tử Quảng Minh hiến cúng*

*Phẩm Một*

## ***Biện Tướng***

*Kính lạy bậc tạo luận  
Từ thể Thiện thế sanh<sup>16</sup>  
Thầy dạy bảo chúng con  
Nỗ lực hiển nghĩa đây<sup>17</sup>.*

[0464b10]

Ở đây, trút hết là xác lập tông thể của luận này.

Kệ tụng:

*Duy tướng, chướng, chân thật  
Và tu các đối trị  
Đây là tu phần vị  
Đắc quả, Vô thượng thừa.<sup>18</sup>*

[0464b13] Luận giải:

Luận này chỉ nói về bảy nghĩa sau đây: 1. Tướng; 2. Chướng; 3. Chân thật; 4. Tu các đối trị; 5. Tu phần vị; 6. Đắc quả; 7. Vô thượng thừa. Đối với bảy nghĩa trên, đầu tiên là phân biệt về tướng.

Kệ tụng:

*Phân biệt hư vọng có*

---

<sup>16</sup> Hai câu này nói sự quy mạng kính lễ đức Di Lạc Thế tôn. Thiện thế (善逝, sugata): Bậc Khéo qua niết bàn, là danh hiệu thứ 5 của 10 danh hiệu của Thế tôn (đấng có 10 danh hiệu nên tôn xưng là Thế tôn). Thế của Thiện thế: Thế, là pháp thân. Thiện thế chỉ cho thọ dụng thân, biến hóa thân của Như lai.

<sup>17</sup> Thầy, chỉ cho Đại sĩ Vô Trước. Chúng con, là bản thân Đại sĩ Thế Thân. Vô Trước học từ ngài Di Lạc, sau truyền dạy những gì đã học cho Thế Thân.

<sup>18</sup> Duy = Chỉ có, mang nghĩa xác quyết, rằng luận này chỉ đề cập đến 7 nghĩa.

*Ở đây hai đều không  
Trong đây chỉ có không  
Ở kia cũng có đây.*

[0464b18] Luận giải:

*Phân biệt hư vọng có*, là có sự phân biệt của năng thủ và sở thủ<sup>19</sup>.

*Ở đây hai đều không*, là ngay nơi sự phân biệt hư vọng này, vĩnh viễn không có hai tánh năng thủ và sở thủ<sup>20</sup>.

---

<sup>19</sup> Phân biệt hư vọng có: Biểu thị y tha khởi tánh là có mà chẳng thật; năng thủ chấp, sở thủ chấp của hai thủ là cảnh, là biến kế chấp tánh. Biến kế chấp tánh vĩnh viễn không thật có. Phân biệt, cựu dịch là vọng tưởng, và có thể được hiểu là vọng niệm hay niệm. Phân biệt bao gồm quan niệm (trong đó có khái niệm) và ý niệm. Ngài Huyền Trang cho rằng, phân biệt là vô ký dị thực tuệ (cái biết bẩm sinh, bản năng), hoặc chính là tầm tư (tư duy, tư tưởng). Luận Du giả sư địa, quyển 53, ghi: “Phân biệt sai biệt, lược có 5 sắc thái tưởng phân biệt: 1. Phân biệt cảnh giới; 2. Phân biệt lãnh nạp; 3. Phân biệt giả thiết; 4. Phân biệt hư vọng; 5. Phân biệt thật nghĩa. Phân biệt cảnh giới là đối với cảnh giới có sự chấp thủ, duyên theo mùi vị và hình tướng. Chấp thủ cảnh giới thì sanh ra các cảm thọ, gọi là phân biệt lãnh nạp. Đối với mình người mà chấp thủ cái tên như thế, loại người như thế, dòng họ như thế v.v... đủ loại hình thái thế tục có thể nói về, gọi là phân biệt giả thiết. Đối với các cảnh giới, chấp thủ mà có sắc thái điên đảo, gọi là phân biệt hư vọng. Đối với các cảnh giới, chấp thủ mà không có sắc thái điên đảo, gọi là phân biệt chân thật.” Phân biệt hư vọng là cái biết thác loạn của ý thức biến kế, bản thân thật không có, chỉ có cái mà ý thức biến kế chấp vào, và cái được chấp thì có thể thủ đắc. Tánh biến kế sở chấp là năng thủ, và tánh y tha là sở thủ. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Thuật cầu, ghi: “Thí như vị huyễn sư dựa vào sức chú thuật biến gỗ thành đá v.v... làm ra nhân tố mê lầm; cũng vậy tánh y tha bị phân biệt hư vọng (thống thuộc) nên sanh khởi các loại phân biệt, làm ra nhân tố điên đảo.”

<sup>20</sup> Nghĩa là hai tánh năng thủ và sở thủ luôn luôn và vĩnh viễn không thật có và không đặc tánh. Không tánh hiển lộ là khi không có năng thủ chấp và sở thủ chấp, tức không còn biến kế chấp tánh.

*Trong đây chỉ có không*, là trong sự phân biệt hư vọng chỉ có không tánh<sup>21</sup> mà rời xa năng thủ và sở thủ<sup>22</sup>.

*Ở kia cũng có đây*, là ngay nơi không tánh kia của năng thủ và sở thủ cũng chỉ có sự phân biệt hư vọng đây<sup>23</sup>.

Nếu sự phân biệt hư vọng chẳng có, bởi năng thủ và sở thủ được quán là không, thì không tánh kia chẳng không, tức như thật tri là có<sup>24</sup>. Như thật tri như vậy, thì có thể (tác ý đúng lý và tư duy) không ngược<sup>25</sup>, hiển thị không tướng<sup>26</sup>.

---

<sup>21</sup> Chỉ cho viên thành thật tánh.

<sup>22</sup> Các pháp toàn là năng thủ và sở thủ (nhận thức đã đối tượng hóa và đối tượng đã nhận thức hóa). Ngộ nhập không tánh của các pháp thì phải rời xa năng thủ và sở thủ ấy. Không tánh là ngay nơi phân biệt hư vọng mà rời xa được năng thủ, sở thủ, do vì tự tánh của năng thủ và sở thủ thì không thật có, nên nói là không tánh.

<sup>23</sup> Nơi y tha tánh mà ngã pháp biến kế chấp không còn là viên thành thật tánh. Nói cách khác, tùy theo cái nhìn về các pháp (y tha) mà vọng chấp là biến kế, còn tuệ giác là viên thành. Ở trong không tánh có phân biệt hư vọng là biểu thị cảnh giới của hàng phàm phu chưa giải thoát.

<sup>24</sup> Các pháp qua biến kế sở chấp thì có mà có với vọng chấp, gọi là tình có lý không. Các pháp qua ngộ nhập viên thành thì có mà có với tuệ giác, gọi là tình không lý có.

<sup>25</sup> Tư duy không ngược thì có thể thông đạt chân như nhất quán của các pháp. Tư duy trái ngược là bài bác cả 3 tánh, như kinh Giải thâm mật ghi: “Người chưa gieo trồng thiện căn thượng phẩm, cho đến chưa đốn chứa được hai thứ tư lương phước đức trí tuệ thượng phẩm, tính không chất trực, không thuộc loại chất trực, dầu có sức lực trong việc suy nghĩ chọn lựa những sự phế bỏ và thiết lập, nhưng vẫn đứng yên trong sự cố thủ ý kiến của mình, thì họ nghe kinh pháp như vậy không thể thấu hiểu đúng như sự thật lời nói mật ý sâu xa của Như lai, dầu tin hiểu kinh pháp như vậy nhưng đối với nghĩa lý kinh pháp như vậy thì chấp trước theo ngôn ngữ, cho các pháp quyết định toàn không, quyết định không sinh không diệt, quyết định bản lai vắng bật, quyết định tự tánh niết bàn; do vậy, đối với các pháp, họ thấy không, thấy không tánh, vì thấy không và thấy không tánh nên phủ nhận rằng các tánh đều không tánh, nghĩa là họ bài bác tất cả biến kế chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh của các pháp -- tại sao biết họ bài bác tất cả, vì có y tha khởi tánh và viên thành thật tánh mới thiết lập biến kế chấp tánh, nếu y tha

Kệ tụng:

*Nên nói tất cả pháp  
Chẳng không, chẳng bất không  
Vì có, không, và có  
Chính kế hợp trung đạo.*

[0464b27] Luận giải:

*Tất cả pháp*, là các pháp hữu vi và vô vi. Sự phân biệt hư vọng gọi là hữu vi. Không tánh của năng thủ và sở thủ gọi là vô vi. Dựa

---

khởi tánh và viên thành thật tánh mà thấy là không tánh cả thì thế là bài bác cả biến kế chấp tánh, thế nên Như lai nói họ bài bác tất cả ba tánh -- và như thế thì dấu đối với kinh pháp của Như lai họ thấy là kinh pháp, nhưng đối với phi nghĩa lý họ thấy là nghĩa lý, vì kinh pháp thấy là kinh pháp nhưng phi nghĩa lý thấy là nghĩa lý, nên họ nắm lấy kinh pháp làm kinh pháp và nắm lấy phi nghĩa lý làm nghĩa lý: họ tin hiểu kinh pháp nên phước đức tăng trưởng, nhưng chấp trước phi nghĩa lý nên trí tuệ lui mất, trí tuệ lui mất nên lui mất vô số thiện pháp quảng đại.”

<sup>26</sup> Sắc thái không của các pháp, tức ba vô tánh. Kinh Giải thâm mật ghi: “Thắng nghĩa sinh, hãy nhận thức rằng Như lai căn cứ ba vô tánh sau đây mà mật ý nói các pháp toàn không, ấy là tướng vô tánh, sinh vô tánh, thắng nghĩa vô tánh. Tướng vô tánh là thế nào, là chính biến kế chấp tánh của các pháp, tại sao, vì tánh ấy do giả danh thiết lập chứ không phải do tự tướng thiết lập, nên gọi là tướng vô tánh. Sinh vô tánh là thế nào, là chính y tha khởi tánh của các pháp, tại sao, vì do cái khác là duyên tố mà có chứ không phải tự nhiên mà có, nên gọi là sinh vô tánh. Thắng nghĩa vô tánh là thế nào, là (một mặt), các pháp do sinh vô tánh mà nói là vô tánh, có nghĩa chính các pháp duyên sinh cũng gọi là thắng nghĩa vô tánh, tại sao, vì nơi các pháp, nếu là thanh tịnh sở duyên thì Như lai nói là thắng nghĩa vô tánh, mà y tha khởi tánh không phải thanh tịnh sở duyên nên cũng gọi là thắng nghĩa vô tánh. Thêm nữa, (mặt khác), viên thành thật tánh của các pháp cũng gọi là thắng nghĩa vô tánh, tại sao, tại pháp vô ngã của tất cả các pháp thì gọi là thắng nghĩa, thắng nghĩa này cũng gọi là vô tánh, vì nó mới là thắng nghĩa của các pháp và do vô tánh hiển lộ, nên (viên thành thật tánh) gọi là thắng nghĩa vô tánh.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

vào nghĩa lý ở trên mà nói *tất cả pháp chẳng không, chẳng bất không*. Vì có không tánh và phân biệt hư vọng nên nói *chẳng không*<sup>27</sup>. Vì không có hai tánh năng thủ và sở thủ nên nói *chẳng bất không*<sup>28</sup>. Vì có, là vì có không tánh và phân biệt hư vọng. Vì không, là vì không có hai tánh năng thủ và sở thủ. Vì (có) và có, là vì trong phân biệt hư vọng có không tánh, và vì trong không tánh có phân biệt hư vọng. *Chính kế hợp trung đạo*, là tất cả pháp chẳng phải hoàn toàn không, cũng chẳng phải hoàn toàn bất không. Lý thú như vậy diệu kế trung đạo, cũng khéo thuận hợp các kinh Bát nhã nói rằng, *tất cả pháp phi không phi hữu*<sup>29</sup>.

Như vậy là đã nói rõ hữu tướng và vô tướng của sự phân biệt hư vọng. Nay sẽ nói về tự tướng của sự phân biệt hư vọng.

Kệ tụng:

*Thức<sup>30</sup> sinh biến tợ nghĩa  
Hữu tình, ngã, liễu biệt  
Cảnh này thật chẳng có  
Cảnh không nên thức không.*

[0464c11] Luận giải:

*Biến tợ nghĩa*, là dựa vào sắc, thanh, hương, vị và xúc mà biến hiện tương tợ<sup>31</sup> các cảnh tánh<sup>32</sup>. *Biến tợ hữu tình*, là dựa năm căn

---

<sup>27</sup> Thể của hai tánh viên thành và biến kế chẳng phải không có nên nói *chẳng không* (非空).

<sup>28</sup> Biến kế sở chấp năng thủ và sở thủ chẳng có nên nói *chẳng bất không* (非不空).

<sup>29</sup> Diệu hữu không ngoài chân không, chân không cũng không ngoài diệu hữu, cho nên gọi là “không hữu bất nhị, tức không tức hữu, phi không phi hữu”. Tuệ giác có 3 cấp độ chuyển biến: 1. Hữu là tục, không là chân; 2. Không hữu là tục, phi không phi hữu là chân; 3. Không hữu là hai, phi không phi hữu là chẳng hai (bất nhị).

<sup>30</sup> Thức chỉ cho thức A lại da.

<sup>31</sup> Về tương tợ, luận Thành duy thức giải tích: “Do đó biết chỉ y nơi sự tương tợ mà thành giả nói. Tương tợ nghĩa là cộng tướng tăng thêm, chứ không phải tướng có thật. Ngôn

tánh<sup>33</sup> mà biến hiện tương tợ thân của mình và thân của người. *Biến tợ ngã*, là vì thức mạng na nhiễm ô<sup>34</sup> thường tương ưng với (bốn phiên nào là:) ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái<sup>35</sup>. *Biến tợ liễu biệt*, là vì sáu thức trước liễu biệt cảnh tướng phần thô. *Cảnh này thật chẳng có*, là vì tợ nghĩa, tợ căn<sup>36</sup> không có hành tướng, và vì tợ ngã, tợ liễu biệt chẳng phải biểu hiện chân thật, [tất cả] đều chẳng phải thật có. *Cảnh không nên thức không*, là bốn cảnh sở thủ<sup>37</sup>: tợ nghĩa, tợ căn, tợ ngã, tợ liễu biệt, đều không có, và các thức năng thủ cũng chẳng thật có.<sup>38</sup>

---

thanh dựa vào tướng tương tợ tăng thêm đó mà khởi ra, cho nên không thể nói giả phải nương thật mới có ... Nhưng y nơi thức biến mà giả nói tợ ngã, tợ pháp để đối trị người vọng chấp có thật ngã thật pháp. Như trong Khế kinh nói kệ: "Vì đối trị kẻ ngu phu chấp có thật ngã pháp, cho nên nơi tướng biến hiện của thức, giả nói danh từ ngã, pháp". Các tướng do thức biến hiện tuy nhiều thứ, nhưng thức năng biến phân loại có ba: Một là, thức dị thực, tức thức thứ tám, có nhiều tính dị thực. Hai là, thức tư lương, tức thức thứ bảy, thường thẩm xét tư lương. Ba là, thức liễu biệt cảnh, tức sáu thức trước, liễu biệt cảnh tướng thô phù ... Ba thức này đều gọi là thức năng biến." (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

<sup>32</sup> Chư cảnh tánh (諸境性) = khí thế gian (器世間).

<sup>33</sup> Năm căn tánh: mắt, tai, mũi, lưỡi và thân.

<sup>34</sup> Thức thứ bảy còn gọi là ý nhiễm ô. Ý thức (thức thứ sáu) do thức thứ tám mà phát sinh và do thức thứ bảy mà tạp nhiễm.

<sup>35</sup> Ngã si: là quan niệm sai lầm về ngã. Ngã kiến: Là cái thấy theo ý thức tợ ngã, từ đó triển khai ra 51 tâm sở. Ngã mạn: Là thái độ cao ngạo, tâm lý cất cao, cho mình là hay giỏi, tốt đẹp, quan trọng hơn người khác. Ngã ái: Là luyến ái, yêu quý bản thân.

<sup>36</sup> Tợ căn = tợ hữu tình.

<sup>37</sup> Còn gọi là 4 trần cảnh, toàn chẳng thật có.

<sup>38</sup> Về thức biến, luận Thành duy thức giải thích: "Các tướng ngã pháp như thế đều nương vào sự chuyển biến của thức mà giả thi thiết. Thức, nghĩa là liễu biết, nhận thức. Trong đây nói thức cũng bao gồm cả tâm sở, vì nó tương ưng nhau vậy. Biến, nghĩa là thức thể chuyển biến ra hai phần tương tợ là tướng phần và kiến phần. Vì tướng và kiến đều nương tợ chứng phần của thức mà khởi lên, rồi nương hai phần kiến, tướng này mà thi

Kệ tụng:

*Tánh phân biệt hư vọng  
Do nghĩa sau được thành:  
Chẳng thật có, toàn không  
Diệt đây nên giải thoát.*

[0464c20] Luận giải:

Tánh phân biệt hư vọng do hai nghĩa sau đây được thành: *Chẳng thật có*, vì các cảnh hiện khởi chẳng thật có; cũng *chẳng hoàn toàn không có*, vì có ý thức thác loạn sinh khởi dù chỉ là chút ít. Vì sao không chấp nhận tánh phân biệt hư vọng hoàn toàn không có? Vì chấp nhận tánh này diệt mất thì được giải thoát. Nếu lập luận khác đây<sup>39</sup>, thì trói buộc và giải thoát đều phải không có, như vậy thành ra bài bác không có tạp nhiễm và thanh tịnh.

Đã nói rõ tự tướng của sự phân biệt hư vọng. Nay sẽ nói về sự nhiếp tướng: Chỉ có sự phân biệt hư vọng như thế<sup>40</sup>, tức có thể nhiếp hết ba loại tự tánh<sup>41</sup>.

---

thiết ngã và pháp. Ngã và pháp kia lìa hai phần kiến, tướng này thì không có chỗ nương (tức phân biệt giả). Hoặc lại do nội thức chuyển biến thành tự ngoại cảnh, vì do năng lực phân biệt huân tập về ngã pháp, nên khi các thức sanh khởi liền biến thành ra tướng tự ngã, tướng tự pháp. Tướng ngã pháp đó tuy ở nội thức, nhưng do phân biệt mà hiện ra tương tự như là cảnh ở bên ngoài (nhân duyên giả). Các loại hữu tình từ vô thủy đến nay, duyên theo tướng tự ngã tự pháp đó, chấp cho là thật ngã, thật pháp. Như người chiêm bao, do sức chiêm bao mà trên tâm họ hiện ra các tướng tự như là cảnh ở bên ngoài, rồi duyên theo đó họ chấp cho là thật có ngoại cảnh.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch) Đoạn kệ tụng này nhấn mạnh ý: Nhiều thức đồng thời cùng khởi tác dụng liễu biệt, trong đó, ý nhiễm ô chấp lấy tự ngã, và sáu thức trước nhận biết cảnh tướng phần thô.

<sup>39</sup> Tức tánh phân biệt hư vọng hoàn toàn không có.

<sup>40</sup> Các pháp mà cái biết biết đến và cái chấp dựa vào chỉ là sự phân biệt hư vọng.

<sup>41</sup> Tự tánh = tánh. Đó là tánh biến kế, tánh y tha và tánh viên thành.



Kệ tụng:

*Chỉ sở chấp, y tha  
Và tánh viên thành thật  
Do trần cảnh, phân biệt  
Và hai không mà nói.*

[0464c29] Luận giải:

Dựa vào cảnh của phân biệt hư vọng mà nói có tự tánh biến kế sở chấp<sup>42</sup>. Dựa vào tánh của phân biệt hư vọng mà nói có tự tánh y tha khởi<sup>43</sup>. Dựa vào không tánh của năng thủ và sở thủ mà nói có tự tánh viên thành thật<sup>44</sup>.

Đã nói rõ sắc thái nhiếp tánh của phân biệt hư vọng. Nay sẽ nói nơi sự phân biệt hư vọng dùng phương tiện thể nhập vô tướng.

Kệ tụng:

*Dựa thức hữu sở đắc  
Cảnh vô sở đắc sanh  
Dựa cảnh vô sở đắc  
Thức vô sở đắc sanh.*

[0465a07] Luận giải:

---

<sup>42</sup> Cảnh là sáu trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Ở đây có cảnh và thức, có sở thủ và năng thủ nên nói có biến kế chấp tánh.

<sup>43</sup> Tánh là ý thức thác loạn. Phân biệt hư vọng tự thân là y tha khởi tướng.

<sup>44</sup> Sở thủ không, năng thủ không, là viên thành thật tánh. Kinh Giải thâm mật có ví dụ về 3 tánh như sau: “Đức Bản, như người bị bệnh màng mắt, cái màng mắt ấy biến kế chấp tánh cũng vậy. Như người bị bệnh màng mắt thấy những ảo ảnh tóc lông ong ruồi lá diệp giầy sắn hay xanh vàng đỏ trắng, những ảo tượng ấy y tha khởi tánh cũng vậy. Như người mắt đã trong sáng, hết hẳn màng mắt, bản tính con mắt trong sáng nhìn thấy cảnh vật không thác loạn, cảnh vật không thác loạn ấy viên thành thật tánh cũng vậy.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Dựa vào thức hữu sở đắc<sup>45</sup>, trước có cảnh vô sở đắc phát sanh<sup>46</sup>. Rồi dựa vào cảnh vô sở đắc, sau có thức vô sở đắc phát sanh<sup>47</sup>. Do phương tiện ấy liền thể nhập vô tướng nơi năng thủ và sở thủ.<sup>48</sup>

Kệ tụng:

*Thức có tánh sở đắc  
Trở thành vô sở đắc  
Biết hai tánh: hữu đắc  
Và vô đắc bình đẳng.*

---

<sup>45</sup> Hữu sở đắc = Có đối tượng. Duy thức là nói đến cái biết của chúng ta. Cái biết ấy gồm có nhận thức và đối tượng: Nhận thức là đối tượng hóa nhận thức, cũng như đối tượng là nhận thức hóa đối tượng.

<sup>46</sup> Vô sở đắc: Không tìm thấy được thật có, không hữu thể. Ở đây, thức có mà cảnh không (識有境無).

<sup>47</sup> Ở đây, thức và cảnh đều vô sở đắc.

<sup>48</sup> Đoạn này ý nói: Dựa phân biệt hư vọng mà ngộ nhập cảnh và thức, cả hai vô sở đắc. So sánh đoạn này trong luận Trung biên phân biệt, thì rõ: “Tất cả ba cõi, chỉ duy có thức, dựa vào nghĩa này, thì khi thể tướng của ngoại trần không còn là đối tượng (của nhận thức), trí đây được thành. Do cảnh sở duyên không hữu thể, thì duy thức năng duyên cũng không sanh khởi. Dem phương tiện này, thì thể nhập nơi trạng thái không còn đối tượng năng thủ sở thủ.” (Nhất thiết tam giới, đản duy hữu thức, y như thủ nghĩa, ngoại trần thể tướng quyết vô sở hữu, thủ trí đắc thành. Do sở duyên cảnh vô hữu thể, năng duyên duy thức diệt bất đắc sanh. Dĩ thị phương tiện, tức đắc nhập ư năng thủ sở thủ vô sở hữu tướng. 一切三界, 但唯有識, 依如此義, 外塵體相決無所有, 此智得成. 由所緣境無有體故, 能緣唯識亦不得生. 以是方便, 即得入於能取所取無所有相.) Và ý tương tự trong Duy thức tam thập tụng, kệ 27: Dù bảo trú thức tánh, Nhưng nếu còn đối tượng, Thì vẫn chưa thật trú, Vì còn có sở đắc. (Hiện tiền lập thiếu vật, Vị thị duy thức tánh, Dĩ hữu sở đắc cố, Phi thật trú duy thức. 現前立少物, 謂是唯識, 性以有所得故, 非實住唯識.) Kệ 28: Nhưng khi nơi đối tượng, Trí không thấy sở đắc, Thì thật trú thức tánh, Vì nhị thủ đã lia. (Nhược thời ư sở duyên, Trí đồ vô sở đắc, Nhĩ thời trú duy thức, Ly nhị thủ tướng cố. 若時於所緣, 智都無所得, 爾時住唯識, 離二取相故.)

[0465a12] Luận giải:

Chỉ khi thức sanh khởi<sup>49</sup>, thì mọi cảnh tướng hư vọng, tương tự (chân thật)<sup>50</sup> hiển hiện, gọi là hữu sở đắc. Vì cảnh sở đắc thì không có thật tánh, nên thật tánh của thức năng đắc cũng vô sở đắc<sup>51</sup>. Vì thức năng đắc là vô sở đắc, nên hai tánh năng thủ và sở thủ là hữu sở đắc<sup>52</sup> cũng đều bình đẳng thành tánh vô sở đắc.<sup>53</sup>

Đã nói rõ sắc thái phương tiện thể nhập vô tướng của phân biệt hư vọng. Nay sẽ tuần tự nói sắc thái sai biệt và dị môn.

Kệ tụng:

*Ba cõi tâm, tâm sở  
Là phân biệt hư vọng  
Hiểu biết cảnh gọi tâm  
Sai biệt gọi tâm sở.*

[0465a19] Luận giải:

---

<sup>49</sup> Hết thấy mọi sự sai biệt của nhân sinh vũ trụ toàn liên hệ với thức, nên gọi là duy thức.

<sup>50</sup> Hư vọng chỉ cho cảnh tướng mà ý thức phân biệt, biến kế ngã pháp, cảnh tướng có mà có với sự thấy lầm. Tương tự chỉ cho cảnh sở quán khi tu định hay ấn tượng trong định.

<sup>51</sup> Nghĩa là thức năng phân biệt cũng không có thật tánh, không hữu thể.

<sup>52</sup> Chỉ cho tâm năng quán và cảnh sở quán.

<sup>53</sup> Đoạn này nói, đắc và vô đắc, hai tánh bình đẳng. Vọng thức và cảnh tướng hư vọng đều gọi là có sở đắc. Khi tu duy thức quán, hành giả liễu tri cảnh tướng hư vọng sở quán là giả có, không có thật tánh, như huyễn như hóa. Bước thêm bước nữa, hành giả liễu tri vọng thức năng quán, thật tánh của nó thì không thể thủ đắc. Nói cách khác, thật tánh của cảnh sở phân biệt là không có, và thật tánh của thức năng phân biệt cũng không có, nghĩa là cảnh không, tâm cũng không. Bước thêm bước nữa, thức năng đắc là không có, cảnh sở đắc cũng là không có, tức tâm không, cảnh không. Vọng thức năng thủ và vọng cảnh sở thủ, hàng phàm phu nhận là thật có; nhưng khi chứng nhập không tánh, vọng thức và vọng cảnh đều cùng diệt mất, mà thông đạt không tánh bình đẳng vô sở đắc.

Sắc thái sai biệt của phân biệt hư vọng chính là tâm<sup>54</sup> và các tâm sở<sup>55</sup> ở cõi Dục, cõi Sắc và cõi Vô sắc. Sắc thái dị môn<sup>56</sup> của phân biệt hư vọng là khả năng hiểu biết tương chung của trần cảnh, gọi là tâm; cũng như khả năng hiểu biết tương sai biệt (của trần cảnh), gọi là các tâm sở, như thọ, tưởng, hành v.v...

Nay sẽ nói sắc thái sanh khởi của phân biệt hư vọng.

Kệ tụng:

*Thứ nhất tên duyên thức*

*Thứ hai tên thọ thức*

*Thọ thức thường thọ dụng*

*Phân biệt, chuyển: tâm sở.*

[0465a25] Luận giải:

Thức nhân duyên<sup>57</sup>, là tàng thức, vì nó là nhân duyên cho các thức khác sanh khởi. Tàng thức làm nhân duyên sanh ra các chuyển thức mà làm chủ mọi thọ dụng, nên gọi là thức thọ dụng.<sup>58</sup> Trong các thức thọ dụng: *thọ* là khả năng thọ dụng; *tưởng* là khả năng phân

---

<sup>54</sup> Tám thức tâm vương gọi chung là tâm hay nhất tâm.

<sup>55</sup> Tâm sở là 51 tâm sở: 5 tâm sở biến hành, 5 tâm sở biệt cảnh, 11 tâm sở thiện, 6 căn bản phiền não, 20 tùy phiền não và 4 tâm sở bất định.

<sup>56</sup> Dị môn: cách nói khác, ý tứ khác, phương diện khác.

<sup>57</sup> Duyên thức

<sup>58</sup> Thức a lại da làm chủ thể nhân duyên: hiện hành sanh chủng tử hay chủng tử sanh hiện hành, đều do thức a lại da và các chuyển thức của nó. Nhiếp luận ghi: “Ngoài a lại da, những chuyển thức khác, đối với tất cả tự thể trong các nẻo đường sinh tử, nên biết gọi là cái thức thọ dụng. Như trong luận Trung biên phân biệt có bài chính cú, nói cái thứ nhất gọi là thức nhân duyên, cái thứ hai gọi là thức thọ dụng. Sự thọ dụng, sự phân biệt và sự suy động là những tâm sở thuộc về thức thọ dụng. Hai thức như trên lại làm nhân duyên cho nhau, như bài chính cú trong kinh Đại thừa a ti đạt ma đã nói: Các pháp đối với tàng thức thế nào thì tàng thức đối với các pháp cũng vậy, làm quả cho nhau mà cũng làm nhân cho nhau.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

biệt; *hành* là khả năng chuyển động các thức, và có các tâm tương ứng với nó, như là: tư, tác ý v.v... Ba tâm hỗ trợ này<sup>59</sup> được gọi là tâm sở.

Nay sẽ nói sắc thái tạp nhiễm của phân biệt hư vọng.

Kệ tụng:

*Do phú chướng, an lập  
Tương đạo, nhiếp, viên mãn  
Ba phân biệt, thọ dụng  
Dẫn khởi và liên phược.  
Hiện tiền cùng khổ quả  
Chỉ đây não thế gian.  
Ba, hai, bảy tạp nhiễm  
Do phân biệt hư vọng.<sup>60</sup>*

[0465b05] Luận giải:

*Phú chướng*, là do vô minh<sup>61</sup> ngăn che như thật lý<sup>62</sup>, chướng ngại chân kiến<sup>63</sup>. *An lập*, là *chư hành*<sup>64</sup> gieo nghiệp huân tập<sup>65</sup> trong

---

<sup>59</sup> Ba tâm hỗ trợ: thọ, tưởng và hành. Trong luận Trung biên phân biệt, ngài Chân Đế dịch là thọ ấm, tưởng ấm và hành ấm. Thọ là tâm lý cảm nhận khổ, vui, thuận (ưa), nghịch (ghét) v.v... Tưởng là tâm phân biệt, lựa chọn các sai biệt của trần cảnh. Hành là động lực thúc đẩy tâm đi tìm kiếm chỗ này chỗ kia, bỏ đây lấy kia, bao gồm dục, tư, tác ý, thắng giải, niệm, định, tuệ v.v..., tổng cộng có 49 tâm sở tương ứng với hành pháp (trừ thọ, tưởng). Ba uẩn thọ, tưởng và hành đều thuộc tâm sở hữu pháp, có năng lực hỗ trợ thức uẩn tâm pháp sanh khởi.

<sup>60</sup> Sáu câu đầu nói về 12 duyên sinh. Hai câu sau nói về tạp nhiễm.

<sup>61</sup> Vô minh: "Không hiểu rõ Tứ đế gọi là vô minh." (Tương ứng II)

<sup>62</sup> Như thật lý: Chân lý thật tướng của các pháp. Đó là tận sở hữu tánh (cái tánh cùng tận cái lượng của sự hiện hữu) và như sở hữu tánh (cái tánh đúng như cái thực của sự hiện hữu).

<sup>63</sup> Chân kiến: Chánh kiến, trí tuệ biết các pháp đúng với chân thật.

<sup>64</sup> Chư hành: thân hành, khẩu hành và ý hành.

bản thức<sup>66</sup>. *Tương đạo*, là thức hữu thủ<sup>67</sup> dẫn các hữu tình đến chỗ thọ sanh. *Nhiếp*, là *danh sắc*<sup>68</sup> nhiếp giữ tự thể hữu tình. *Viên mãn*, là *sáu nội xứ*<sup>69</sup> làm cho tự thể hữu tình được đầy đủ. *Ba phân biệt*, là *xúc* có thể được phân biệt (theo sự biến khác của) ba thứ căn, cảnh và thức<sup>70</sup>; nó tùy thuận ba thọ<sup>71</sup>. *Thọ dụng*, là chi phần thọ thì

---

<sup>65</sup> Luận Thành duy thức giải thích: “Các nghiệp là nghiệp phước, phi phước, và bất động; tức là tư nghiệp (do tư duy thẩm xét, tư duy quyết định, tư duy phát động mới thành nghiệp, cho nên gọi là tư nghiệp, tức ba nghiệp lấy tư làm thể nên gọi là tư nghiệp) hữu lậu thiện và bất thiện. Quyển thuộc của nghiệp cũng gọi là nghiệp, vì đồng chiêu cảm hai quả Dị thực: Dẫn và Mãn (Dẫn nghiệp, Mãn nghiệp). Nghiệp này tuy khởi liền diệt, không có lẽ gì chiêu cảm được quả Dị thực trong tương lai, nhưng vì nó huân tập vào bản thức, thành chủng tử công năng của chính mình, và chính công năng ấy được gọi là tập khí, là khí phần của nghiệp, do huân tập thành, gián biệt với nghiệp đã qua và nghiệp hiện tại, cho nên gọi là tập khí. Tập khí như thế triển chuyển tiếp nối, cho đến khi thành thực, chiêu cảm quả Dị thực, tập khí các nghiệp đối với quả báo Dị thực đương lai là một thứ Tăng thượng duyên rất mạnh.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

<sup>66</sup> Bản thức: A lại da thức.

<sup>67</sup> Thức hữu thủ (有取識): Thức có phiền não. Thủ là tên gọi chung các phiền não. Cứ theo luận Câu xá quyển 30, thì lúc mệnh chung (hấp hối) có rất nhiều chủng tử dẫn nghiệp tụ tập lôi kéo người chết vào vòng luân hồi trong 6 đường. Khi ấy, hữu thủ thức này rõ biết 3 loại chủng tử nghiệp mà đi đầu dẫn đến quả báo, còn các thức khác thì không. Ba loại chủng tử nghiệp đó là: 1. Chủng tử trọng nghiệp: Chủng tử do nghiệp nặng dẫn dắt, như chủng tử nghiệp của tội ngũ nghịch, v.v... 2. Chủng tử cận khởi nghiệp: Chủng tử do cận khởi nghiệp dắt dẫn, như chủng tử nghiệp dẫn khởi lúc hấp hối gặp bạn lành hoặc bạn ác. 3. Chủng tử sát tập nghiệp: Chủng tử do nghiệp tập quen dẫn khởi, như chủng tử nghiệp huân tập dẫn khởi lúc bình sinh. (Tứ điển Phật Quang)

<sup>68</sup> Danh gồm xúc, tác ý, thọ, tưởng và tư (có nơi trình bày Danh gồm có thọ, tưởng, hành và thức uẩn). Sắc là tứ đại và các pháp do tứ đại sanh.

<sup>69</sup> Sáu nội xứ: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý căn.

<sup>70</sup> Luận Thành duy thức giải thích: “Xúc tâm sở là khi ba thứ căn, cảnh, thức hoà thuận, xúc phân biệt theo sự biến khác của ba thứ hoà thuận đó, mà khiến Tâm, Tâm sở tiếp xúc cảnh, và có công dụng làm chỗ nương cho Tâm sở thọ, tưởng và tư. Nghĩa là căn,

lãnh nạp cảnh thuận, cảnh nghịch và cảnh chẳng thuận chẳng nghịch<sup>72</sup>. *Dẫn khởi*, là động lực của *ái* làm cho: trước là nghiệp dẫn dắt, sau là sự hiện hữu sanh khởi<sup>73</sup>. *Liên phược*<sup>74</sup>, là *thủ* làm cho ý thức duyên với và thuận theo dục, kiến, giới cấm và ngã luận, là các chấp thủ liên tục trói buộc đời sống. *Hiện tiền*, là động lực của *hữu* làm cho những nghiệp đã tạo tác (được tích lũy), và hướng đến quả dị thực là thân hậu hữu được hiện tiền<sup>75</sup>. *Khổ quả*, là sự *sanh, lão tử*

---

cảnh, thức ba thứ cùng nhau tùy thuận, nên gọi là ba sự hòa, xúc nương ba thứ hòa đó phát sanh, khiến ba thứ đó được hòa hợp. Cho nên nói Tâm sở xúc là vị trí của ba thứ hòa hợp kia. Ba thứ đều có công năng tùy thuận nhau sanh các Tâm sở, nên gọi là biến khác. Xúc tương tự với sự biến khác đó mà khởi lên, nên gọi là phân biệt. Nhưng khi căn biến khác có sức dẫn khởi lên xúc mạnh hơn thức và cảnh, cho nên Tập Luận chỉ nói: ‘Xúc phân biệt theo sự biến khác của căn.’” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

<sup>71</sup> Ba thọ nhiếp tất cả xúc, tóm gọn 3 xúc: 1. Cùng lạc thọ tương ứng, gọi là thuận lạc thọ xúc; 2. Cùng khổ thọ tương ứng, gọi là thuận khổ thọ xúc; 3. Cùng xả thọ tương ứng, gọi là thuận bất khổ bất lạc xúc.

<sup>72</sup> Lạc thọ, khổ thọ và xả thọ.

<sup>73</sup> Ái là sự lưu luyến đời sống luân hồi. Nói cách khác, ái là mẹ đẻ ra sự sống, và ái cũng chính là sự sống luân hồi.

<sup>74</sup> Liên phược: Liên tiếp vị lai, trói buộc hữu tình, làm cho sự sống nối tiếp không gián đoạn.

<sup>75</sup> Nghiệp hữu, tức hành động tích lũy của dị thực quả; và sanh hữu, là dị thực quả hướng đến tái sanh trong tương lai.

mang đặc tánh bức bách, đáp trả cái nhân ở trước<sup>76</sup>. Chỉ có mười hai hữu chi<sup>77</sup> đây bức não thế gian khiến không yên ổn.

*Ba tạp nhiễm*: 1. Phiền não tạp nhiễm, là vô minh, ái và thủ; 2. Nghiệp tạp nhiễm, là hành và hữu; 3. Sanh tạp nhiễm, là các chi phần còn lại<sup>78</sup>.

*Hai tạp nhiễm*: 1. Nhân tạp nhiễm, là (các chi phần trong) phiền não (tạp nhiễm) và nghiệp (tạp nhiễm); 2. Quả tạp nhiễm, là các chi phần còn lại.

*Bảy tạp nhiễm*, là bảy thứ nhân: 1. Nhân điên đảo, là vô minh; 2. Nhân khiên dẫn, là hành; 3. Nhân tương đạo, là thức; 4. Nhân nhiếp thọ, là danh sắc và sáu xứ; 5. Nhân thọ dụng, là xúc và thọ; 6. Nhân dẫn khởi, là ái, thủ và hữu; 7. Nhân yếm bố, là sanh và lão tử.<sup>79</sup>

Các tạp nhiễm này, không một thứ nào không do sự phân biệt hư vọng mà được sanh trưởng.

Nói tóm lại, sự phân biệt hư vọng có chín thứ sắc thái: 1. Hữu tướng; 2. Vô tướng; 3. Tự tướng; 4. Nhiếp tánh; 5. Phương tiện thể nhập vô tướng; 6. Sai biệt; 7. Dị môn; 8. Sanh khởi; 9. Tạp nhiễm.

---

<sup>76</sup> Ba đời nhân quả: vô minh và hành thuộc về quá khứ; hiện tại gồm có 8 chi phần (từ thức đến hữu); sinh và lão tử thuộc về vị lai. Hai tầng nhân quả: 1. Nhân quả khứ là vô minh và hành, và quả hiện tại là thức, danh sắc, lục nhập; đây là tầng nhân quả thứ nhất; 2. Các chi phần thọ, ái, thủ và hữu là nhân hiện tại cho quả vị lai là sinh và lão tử; đây là tầng nhân quả thứ hai.

<sup>77</sup> Mười hai nhân duyên cũng gọi là mười hai hữu chi. Hữu tức là những gì có mặt trong thế gian; chi tức là phân chi. Tất cả những gì có mặt đang lưu chuyển trong vòng sanh tử, đều không thoát ra ngoài mười hai phân chi này.

<sup>78</sup> Những pháp Bồ đề phần có khả năng cởi mở sự thắt buộc của ba sự tạp nhiễm nói trên.

<sup>79</sup> Khiên dẫn: lôi kéo, dẫn dắt. Tương đạo: đem (tương) những chủng tử của nghiệp thiện ác chứa nơi a lại da, để rồi dẫn dắt (đạo) chúng sanh đi trong luân hồi. Yếm bố: chán sợ.



Như vậy, đã nói rõ sự phân biệt hư vọng, nay sẽ nói về không tánh của sở tri.

Kệ tụng:

*Các tướng và dị môn  
Nghĩa, sai biệt, thành lập  
Nên biết hai không tánh  
Lược nói chỉ do đó.*

[0465c01] Luận giải:

Nên biết không tánh của năng thủ và sở thủ, lược nói, do có năm sắc thái sau đây: tướng, dị môn, nghĩa, sai biệt và thành lập.

Thế nào là tướng của không tánh của sở tri?

Kệ tụng:

*Không hai, vì có không  
Chẳng có cũng chẳng không  
Chẳng khác cũng chẳng một  
Nên nói là không tướng.*

[0465c05] Luận giải:

*Không hai*, là không có năng thủ và sở thủ. *Có không*, là có cái không của hai thủ. Đây là hiển thị không vô tánh làm tánh<sup>80</sup>. Thế nên không tướng đây *chẳng có chẳng không*<sup>81</sup>. Thế nào là chẳng có? Vì không có hai có<sup>82</sup>. Thế nào là chẳng không? Vì có hai không<sup>83</sup>. Đây là hiển thị không tướng chẳng có chẳng không. Không tướng và phân biệt hư vọng kia *chẳng khác chẳng một*. Nếu là khác thì thành

---

<sup>80</sup> Tánh chất của năng thủ, sở thủ là không, nên gọi là vô tánh.

<sup>81</sup> Không tướng = không tánh. Chẳng có, vì bản thân biến kể thật không có, chỉ có cái mà biến kể chấp. Chẳng không, vì tự tánh viên thành hiển lộ.

<sup>82</sup> Không có thật tại của hai thủ năng sở.

<sup>83</sup> Là hai không năng sở.

ra pháp tánh khác với pháp [tướng], tức là trái với chánh lý, như tánh của khổ, vô thường, không, vô ngã v.v...<sup>84</sup> Nếu là một thì chẳng phải cảnh giới của tịnh trí<sup>85</sup>, cũng chẳng phải tướng chung<sup>86</sup>. Đây là hiển thị không tánh cùng phân biệt hư vọng rời sắc thái một và khác.

Thế nào là dị môn<sup>87</sup> của không tánh của sở tri?

Kệ tụng:

*Lược nói dị môn không  
Là chân như, thật tế  
Vô tướng, thắng nghĩa tánh  
Pháp giới, cần phải biết.*<sup>88</sup>

[0465c15] Luận giải:

Lược nói không tánh có những dị môn này. Vì sao cần biết nghĩa lý của những dị môn này?

Kệ tụng:

*Do không biến, không đảo  
Tướng diệt, Thánh trí cảnh  
Và các Thánh pháp nhân*

---

<sup>84</sup> Pháp tánh không, vô ngã đều do pháp khổ, vô thường hiển lộ. Như vậy, pháp tánh chân như (không) cùng phân biệt hư vọng quyết định chẳng phải khác.

<sup>85</sup> Tịnh trí là thanh tịnh vô phân biệt trí. Trí vô phân biệt không duyên nhiễm phần của y tha; nói cách khác, trí vô phân biệt không lấy năm uẩn hữu thủ làm cảnh sở duyên.

<sup>86</sup> Tướng riêng (tự tướng) là chân như. Tướng chung (cộng tướng) là các pháp.

<sup>87</sup> Dị môn là dị danh, nghĩa là nói biệt danh của không.

<sup>88</sup> Không, lược nói có 5 dị danh: chân như, thật tế, vô tướng, thắng nghĩa tánh, pháp giới. Luận Đối pháp (對法論), không có 7 tên: 5 dị danh trên, thêm vô ngã tánh và không tánh. Đại niết bàn nói 12 tên: chân như, pháp giới, pháp tánh, bất hư vọng tánh, bất biến dị tánh, bình đẳng tánh, ly sanh tánh, pháp định (pháp vị), pháp trú, thật tế, hư không giới, bất tự nghị giới. Đại bát nhã nói 11 tên, thiếu ly sanh tánh.

### *Nghĩa dị môn như thế.*

[0465c19] Luận giải:

Kệ tụng này nói về không tánh của sở tri. Do nghĩa *không biến dịch* mà nói là chân như, vì chân tánh thường như, không chuyển dịch. Do nghĩa *không điên đảo* mà nói là thật tế, vì chẳng phải sự thể mà các điên đảo<sup>89</sup> dựa vào, duyên với. Do nghĩa *tướng diệt* mà nói là vô tướng, vì trong không tánh vĩnh viễn diệt mất tất cả tướng<sup>90</sup>. Do nghĩa *Thánh trí cảnh* mà nói là thắng nghĩa tánh, vì là nghĩa sở hành của tối thắng trí. Do nghĩa *nhân tố của Thánh*

---

<sup>89</sup> Các điên đảo: Là thấy biết điên đảo đối với 5 uẩn vô thường tướng là thường, khổ tướng là lạc, vô ngã tướng là ngã, bất tịnh tướng là tịnh. Tu tập bốn niệm xứ bằng nội quán thân, thọ, tâm, pháp, liễu tri thân bất tịnh, thọ là khổ, tâm vô thường, pháp vô ngã. Tu tập bốn niệm xứ để đối trị 4 điên đảo tướng: tịnh, lạc, thường, ngã. Luận Du già sư địa, quyển 8, ghi: “1. Tướng đảo; 2. Kiến đảo; 3. Tâm đảo; 4. Thường đảo đối với vô thường; 5. Lạc đảo đối với khổ; 6. Tịnh đảo đối với bất tịnh; 7. Ngã đảo đối với vô ngã. Tướng đảo là đối với vô thường, khổ, bất tịnh, vô ngã mà khởi vọng tưởng phân biệt là thường, lạc, ngã, tịnh. Kiến đảo là đối với đối tượng phân biệt của vọng tưởng mà chấp nhận, ưa thích, kiến lập, chấp trước. Tâm đảo là đối với đối tượng được chấp trước mà khởi các phiền não tham, sân, si v.v... Nên biết, phiền não lược có ba thứ: có phiền não là căn bản của điên đảo, có phiền não là thể của điên đảo, và có phiền não là đẳng lưu của điên đảo. Căn bản của điên đảo là vô minh. Thể của điên đảo là tát-ca-da kiến (dịch là hữu thân kiến và thân kiến), một phần biên chấp kiến, kiến thủ, giới cấm thủ và tham. Đẳng lưu của điên đảo là tà kiến, một phần biên chấp kiến, sân, mạn và nghi. Trong đây, tát-ca-da kiến là điên đảo về ngã và ngã sở; một phần biên chấp kiến là điên đảo về thường và vô thường; kiến thủ là điên đảo về bất tịnh và tịnh; giới cấm thủ là điên đảo về khổ và lạc; tham thông với hai điên đảo là: điên đảo về bất tịnh và tịnh, và điên đảo về khổ và lạc.”

<sup>90</sup> Tất cả tướng như là ngã tướng, nhân tướng, thọ giả tướng, chúng sanh tướng, pháp tướng, phi pháp tướng, chủng loại phân biệt chấp trước tướng.

*pháp*<sup>91</sup> mà nói là pháp giới, vì tất cả Thánh pháp dựa vào, duyên với pháp giới mà sanh. Chữ *giới* trong pháp giới có nghĩa là nhân tố. Nghĩa vô ngã tánh v.v...<sup>92</sup>, cần phải hiểu đúng nghĩa lý của chúng.

Vì sao cần biết sự sai biệt của không tánh?

Kệ tụng:

*Tạp nhiễm, thanh tịnh này  
Do có dơ, không dơ  
Như thủy giới toàn không  
Tịnh nên nhận là tịnh.*

[0465c28] Luận giải:

Sự sai biệt của không tánh, lược có hai thứ: 1. Tạp nhiễm; 2. Thanh tịnh. Không tánh mà thành nhiễm tịnh là do phần vị khác nhau, nghĩa là: phần vị có dơ bản nên nói là tạp nhiễm; khi rời khỏi (phần vị) dơ bản thì nói là thanh tịnh. Tuy trước tạp nhiễm, sau thành thanh tịnh, nhưng chẳng phải là sự chuyển biến, (vì nếu cho rằng đó là sự chuyển biến thì) rơi vào lỗi vô thường<sup>93</sup>. Ví như nước v.v... rời khỏi khách trần<sup>94</sup>. Không tánh thanh tịnh cũng vậy, chẳng

---

<sup>91</sup> Thánh pháp ba thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ tát, đều duyên vào pháp giới mà phát sanh và thành tựu.

<sup>92</sup> Những dị danh khác như vô ngã tánh v.v... được nói trong luận Đối pháp và kinh Bát nhã.

<sup>93</sup> Do trước tạp nhiễm, sau thanh tịnh, chuyển nhiễm pháp thành tịnh pháp. Với lý luận như vậy thì có thể giả thiết tịnh pháp trở lại thành nhiễm pháp, và như vậy là rơi vào trong lầm lỗi vô thường đối với không tánh. Không tánh tuy trước nhiễm sau tịnh, nhưng không tánh luôn là chân thường bất biến. Do có phiền não chấp trước nên thành tạp nhiễm; do rời phiền não chấp trước mà thành thanh tịnh. Tự thân không tánh không có chuyển nhiễm thành tịnh nên không có cái lỗi vô thường.

<sup>94</sup> Như nước có bụi, như vàng có bọt, nhưng hư không có mây. Bụi, bọt, mây đều là khách trần. Bản thể của nước, vàng, hư không vốn thanh tịnh, nhưng vì tạm có khách trần nên nói là tạp nhiễm.

có đặc tánh chuyển biến<sup>95</sup>. Sự sai biệt của không tánh ấy còn có mười sáu loại, đó là: nội không, ngoại không, nội ngoại không, đại không, không không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô tế không, vô tán không, bản tánh không, tướng không, nhất thiết pháp không, vô tánh không và vô tánh tự tánh không.<sup>96</sup>

---

<sup>95</sup> Kinh Giải thâm mật nói: “Các pháp toàn không, không sinh không diệt, bản lai vắng bặt, tự tánh niết bàn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>96</sup> Kinh Giải thâm mật, quyển 3, phẩm Phân biệt Du già, thứ 6, nói đến 17 cái Không có thể trừ khử các tướng: “Bạch đức Thế tôn, để trừ khử các tướng nên các vị Bồ tát biết pháp tướng nghĩa tướng phải nỗ lực tu tập phương cách trừ khử, vậy có bao nhiêu cái tướng khó trừ khử? Và cái gì trừ khử được? Thiện nam tử, cái tướng có mười thứ, và cái Không có thể trừ khử. Mười thứ ấy là những gì? Một là biết pháp biết nghĩa thì có cái tướng văn từ, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *các pháp không* [nhất thiết pháp không]. Hai là biết chân như nơi sự an lập thì có cái tướng sinh trụ diệt và cái tướng liên tục chuyển biến, hai cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *tướng không* và *vô tiền hậu không* [= vô tế không]. Ba là biết nghĩa năng thủ thì có cái tướng luyến tiếc thân thể và cái tướng ngã mạn, hai cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *nội không* và *vô sở đắc không*. Bốn là biết nghĩa sở thủ thì có cái tướng luyến tiếc tài sản, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *ngoại không*. Năm là biết nghĩa hưởng dụng, trong đó có trai gái phục dịch và đồ dùng thích hợp, thì có cái tướng trong thấy thích thú và cái tướng ngoài thấy tốt đẹp, hai cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *nội ngoại không* và *bản tánh không*. Sáu là biết nghĩa dụng nên thì có cái tướng thế giới bao la, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *đại không*. Bảy là biết không hình sắc thì có cái tướng bên trong vắng lặng giải thoát, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *hữu vi không*. Tám là biết chân như nơi các tướng thì có các tướng nhân vô ngã, tướng pháp vô ngã, tướng duy thức và tướng thắng nghĩa, bốn cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *cứu cánh không* [tất cánh không], *vô tánh không*, *vô tánh tự tánh không* và *thắng nghĩa không*. Chín là biết chân như nơi sự thanh tịnh thì có cái tướng vô vi và cái tướng không biến dịch, hai cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *vô vi không* và *vô biến dị không*. Mười là chính sự tác ý tư duy về cái không để đối trị các cái tướng nói trên thì có cái tướng không, cái tướng ấy được chính yếu trừ khử bởi *không không*.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Kinh Đại

Lược nghĩa những cái không này, nên biết thế nào?

Kệ tụng:

*Năng thực và sở thực (không)  
Chúng dựa thân, trú xứ  
Thấy được đây, như lý  
Cầu được hai tịnh không  
Vì thường lợi hữu tình  
Vì không bỏ sanh tử  
Vì thiện, vô cùng tận  
Nên quán đây là không  
Vì chúng tánh thanh tịnh  
Vì được các tướng tốt  
Vì tịnh các Phật pháp  
Nên Bồ tát quán không.*

[0466a13] Luận giải:

*Năng thực không*, là dựa nội xứ mà nói, tức là *nội không*. *Sở thực không*, là dựa ngoại xứ mà nói, tức là *ngoại không*.<sup>97</sup> *Chúng*

---

Bát nhã Ba-la-mật-đa, quyển 302, Hội thứ 1, phẩm Công đức khó nghe, nói đến 20 cái Không: “Thiện Hiện! Nội không thanh tịnh nên Bát nhã Ba-la-mật-đa thanh tịnh; ngoại không, nội ngoại không, không không, đại không, thắng nghĩa không, hữu vi không, vô vi không, tất cánh không, vô tế không, (vô) tán không, *vô biến dị không*, bản tánh không, *tự tướng không*, *cộng tướng không* [tướng không = tự tướng không + cộng tướng không], nhất thiết pháp không, *bất khả đắc không*, vô tánh không, *tự tánh không*, vô tánh tự tánh không thanh tịnh nên Bát nhã Ba-la-mật-đa thanh tịnh.” (H.T Thích Trí Nghiêm dịch) Luận Thập bát không (十八空論, No.1616) của ngài Long Thọ, giải thích rõ ràng 18 thứ Không, hoặc 16, 14, 17 cái Không. Có thể tham khảo luận Đại trí độ (大智度論, No.1509), quyển 31, chương 43, Giải thích mười tám không.

<sup>97</sup> Nội xứ là 6 căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Ngoại xứ là 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. Thực là ăn, là thọ dụng, với ý nghĩa duy trì sự sống. Có bốn loại ăn: đoàn thực, là ăn bằng thực phẩm; xúc thực, là ăn bằng sự tiếp xúc đối cảnh với các giác quan;

*dựa thân*, là năng thực và sở thực nương dựa vào thân, mà thân này không, nên gọi là nội ngoại không.<sup>98</sup> Các khí thể gian gọi là *trú xứ*. Tướng trạng của trú xứ (cho căn thân của hữu tình) thì rộng lớn bao la, nên gọi là đại. Trú xứ là không, nên gọi là *đại không*.<sup>99</sup> *Thấy được đây*, là trí thấy được nội xứ, ngoại xứ, căn thân và khí thể gian toàn không. Trí thấy không cũng không, nên gọi là *không không*. *Như lý*, là thắng nghĩa<sup>100</sup>, tức là tu quán đúng với thật tướng, và cảnh sở quán chân thật đây tức là không, nên gọi là *thắng nghĩa không*<sup>101</sup>. Bồ tát tu hành đều vì cầu được hai thanh tịnh, tức là thiện pháp hữu vi và thiện pháp vô vi. Vì cả hai là không, nên gọi là *hữu vi không* và *vô vi không*<sup>102</sup>. Bồ tát đối với hữu tình thường làm lợi ích mà vẫn quán không, nên gọi là *tất cánh không*. Sanh tử dài lâu,

---

tư thực, là ăn bằng ý chí, bằng sự tư duy; thức thực, là ăn bằng sự duy trì căn thân của thức dị thực. Sáu căn là năng thọ dụng; sáu trần là sở thọ dụng. Dựa vào nghĩa năng sở thọ dụng mà nói “năng thực và sở thực”. Nội xứ năng thực và ngoại xứ sở thực là tướng phần của ý thức, là xúc trong 12 duyên sinh; chúng không có thật thể, như huyễn, như hóa. Bồ tát dựa vào đó mà kiến lập nội không và ngoại không.

<sup>98</sup> Căn thân là chánh báo của chúng sanh. Căn thân ấy là không, vì vô ngã và vô ngã sở, vì không thật có pháp trong ngoài (12 nhập).

<sup>99</sup> Khí thể gian, tức vũ trụ thể giới, là y báo của chúng sanh. Thể giới chúng sanh cư trú là từ tướng phần của A lại da biến hiện, luôn từ duyên sinh, tứ đại hợp thành, không có thật tại có thể thủ đắc, nên nói là đại không.

<sup>100</sup> Thắng nghĩa: thật tướng của các pháp, là Tâm siêu việt, là chân như, là pháp tánh tách rời ngôn ngữ của các pháp, siêu việt lĩnh vực tầm tư. Sự xuất thế của Phật là để nói thắng nghĩa ấy, làm cho có người cũng chứng ngộ thắng nghĩa ấy.

<sup>101</sup> Thắng nghĩa không, còn gọi là đệ nhất nghĩa không.

<sup>102</sup> Luận Đại trí độ (sđd) giải thích: “Hữu vi pháp là pháp do nhân duyên hòa hợp sanh, đó là năm uẩn, mười hai nhập, mười tám giới... Vô vi pháp là không nhân duyên, thường chẳng sanh chẳng diệt như hư không. Hữu vi pháp do hai nhân duyên nên không: 1. Là không ta, không của ta và không tướng thường, không biến dị, không thể có được nên không. 2. Hữu vi pháp, tướng hữu vi pháp không, chẳng sanh chẳng diệt, không có gì.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

không có biên tế thời gian ban đầu và sau rốt, bồ tát quán đây là không, nên gọi là *vô tế không*. [Hàng nhị thừa] không quán [sinh tử] là không nên mau chóng chán bỏ [sinh tử]; bồ tát không chán bỏ sinh tử nên quán sự sinh tử không biên tế ấy là không. Bồ tát từ khi tu tập các thiện pháp cho đến đạt Vô dư y bát niết bàn, không bao giờ buông bỏ thiện pháp mà vẫn quán không, nên gọi là *vô tán không*. Chúng tánh chư Thánh, tự thể bản hữu, chẳng phải do huân tập mà thành, nên gọi là bản tánh. Bồ tát vì muốn mau được thanh tịnh nơi bản tánh mà quán không, nên gọi là *bản tánh không*. Bồ tát vì có được tướng tốt của bậc Đại sĩ<sup>103</sup> mà quán không, nên gọi là *tướng không*. Bồ tát vì muốn tất cả pháp Phật chứng như mười lực, bốn vô úy v.v... đều được thanh tịnh, mà quán các pháp ấy là không, nên gọi là *nhất thiết pháp không*. Đó là mười bốn cái không, theo sự sai biệt mà an lập [tên gọi].

Trong các cái không ấy, pháp gì được gọi là không?

Kệ tụng:

*Bồ đặc già la, pháp  
Thật tánh đều chẳng có  
Vô tánh này có tánh  
Nên biệt lập hai không.*

[0466b05] Luận giải:

Thật tánh của bồ đặc già la<sup>104</sup> và pháp đều chẳng có, nên gọi là *vô tánh không*. Vô tánh không này chẳng phải vô tự tánh. Cái không ấy lấy vô tánh làm tự tánh, nên gọi là *vô tánh tự tánh không*. Ở trước có nói đến năng thực không v.v..., là hiển thị không tướng, để rồi an lập hai không<sup>105</sup>. Sự an lập này là để ngăn chặn sự tăng

---

<sup>103</sup> Tướng tốt của bậc Đại sĩ: Là 32 tướng tốt và 80 vẻ đẹp của Phật.

<sup>104</sup> Bồ đặc già la (補特伽羅, pudgala): Biệt danh của ngã, chỉ cho cá nhân hay nhân.

<sup>105</sup> Hai không: 1. Vô tánh không; 2. Vô tánh tự tánh không. Hai không này lập ra để hiển thị trung đạo.



thêm [biến kế] chấp đối với bổ đặc già la và pháp<sup>106</sup>, là để giảm bớt [biến kế] chấp đối với không<sup>107</sup>. Thứ tự như vậy mà thiết lập hai không sau cùng.

Như vậy là đã hiển thị sự sai biệt của không tánh. Nghĩa thành lập của không tánh, vì sao cần phải biết?

Kệ tụng:

*Nếu nói không tạp nhiễm  
Tất cả phải tự thoát  
Nếu nói không thanh tịnh  
Dụng công phải không quả.*

[0466b13] Luận giải:

Nếu các pháp vốn không, chưa sanh sự đối trị<sup>108</sup>, (cho rằng) không có khách trần để thành tạp nhiễm, thì tất cả hữu tình không cần phải dụng công, phải tự nhiên giải thoát. Nếu sự đối trị đã sanh khởi, nhưng (cho rằng) không có thanh tịnh, thì người cầu giải thoát mệt nhọc dụng công hẳn nhiên không có kết quả.<sup>109</sup>

---

<sup>106</sup> Với người nhận ngã, pháp là thật có, tức với người nhìn riêng biến kế chấp tánh cho là tự tánh, rơi vào chấp thường hằng; người này mãi hoài trôi lăn trong sanh tự luân hồi. Vì hạng người này mà nói vô tánh không.

<sup>107</sup> Không là ngã không và pháp không. Với người nhìn riêng y tha khởi và viên thành thật cho là tự tánh, mà tăng thêm biến kế chấp, người này không khéo rơi vào chấp không có tự tánh gì cả, nghĩa là rơi vào chấp đoạn diệt. Vì hạng người này mà nói vô tánh tự tánh không.

<sup>108</sup> Năng đối trị là trí tuệ. Sở đối trị là tạp nhiễm.

<sup>109</sup> Y tha là tổng thể của biến kế (nhiễm) và viên thành (tịnh). Sanh tử là phần tạp nhiễm nơi y tha. Niết bàn là phần thanh tịnh nơi y tha. Chỗ dựa của hai phần là y tha. Chuyển y hay giải thoát, là chính y tha khi nổi lên sự đối trị thì chuyển bỏ phần tạp nhiễm mà chuyển được phần thanh tịnh. Tạp nhiễm và thanh tịnh cùng lúc dị biệt mà song lập: nhiễm là các hành, tịnh là thắng nghĩa. Nhiễm đang còn thì tịnh chưa hiện, tịnh đã hiện thì nhiễm phải mất. Nếu bác bỏ cả nhiễm và tịnh thì không tánh bất thành.

Kệ tụng:

*Chẳng nhiễm, chẳng bất nhiễm  
Chẳng tịnh, chẳng bất tịnh  
Vì tâm tánh bản tịnh  
Do khách trần thành nhiễm.*

[0466b18] Luận giải:

Vì sao *chẳng nhiễm, chẳng bất nhiễm*? Vì tâm tánh bản tịnh. Vì sao *chẳng tịnh, chẳng bất tịnh*? Vì khách trần thành tạp nhiễm. Đây là nghĩa sai biệt của sự thành lập không tánh. Các nghĩa về không tánh từ trước đến đây có thể tóm gọn trong hai thứ: tướng và an lập. Tướng của không tánh lại có hai thứ: không và có<sup>110</sup>. Không tánh có tướng: tướng của không tánh là có, là không, là khác, là một.<sup>111</sup> Nên biết, an lập của không tánh là: dị môn, nghĩa, sai biệt và thành lập<sup>112</sup>.

---

<sup>110</sup> Tánh của năng thủ và sở thủ là không có. Tánh của không còn hai thủ là có.

<sup>111</sup> Xem lại kệ tụng về tướng của không tánh: Không hai, vì có không/ Chẳng có cũng chẳng không/ Chẳng khác cũng chẳng một/ Nên nói là không tướng.

<sup>112</sup> Dị môn của không, nghĩa của dị môn, sai biệt của không và thành lập của không.

## *Phẩm Hai* *Biện Chương*

[0466b24]

Đã biện giải về tướng [của bảy nghĩa], nay sẽ nói về chương.

Kệ tụng:

*Toàn phần và một phần*  
*Tăng thịnh và bình đẳng*  
*Nơi sanh tử thủ xả*  
*Nói chương hai chủng tánh.*

[0466b27] Luận giải:

*Chương toàn phần*, là phiền não chương và sở tri chương, hoàn toàn là chương ngại đối với pháp của chư vị chủng tánh Bồ tát. *Chương một phần*, là phiền não chương, thì chương ngại đối với pháp của chư vị chủng tánh Thanh văn, Duyên giác. *Chương tăng thịnh*, là chư vị chủng tánh ba thừa có tham hành, sân hành, si hành và tâm tư hành<sup>113</sup>. *Chương bình đẳng*, là chư vị chủng tánh ba

---

<sup>113</sup> Chánh văn là: Tăng thịnh chương giả, vị tức bỉ tham đẳng hành. (增盛障者,謂即彼貪等行.) Tham chiếu Trung biên phân biệt luận, ngài Chân Đế dịch là: “Trọng chương, là các vị ở trên có dục v.v... các hành, trong đó theo một phiền não thô trọng. (Trọng chương giả, thị tiền chư nhân dục đẳng chư hành trung tùy nhất thô phiền não. 重障者,是前諸人欲等諸行中隨一麤煩惱.) Như vậy chữ “bỉ” chỉ cho chư vị chủng tánh. Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận, quyển 6 (No. 1605) ghi: “Thế nào là bệnh hành sai biệt? Đây có 7 loại: tham hành, sân hành, si hành, mạn hành, tầm tư hành, đẳng phần hành, bạc trần hành, đó là bổ đặc giả la sai biệt.” (Vấn hà bệnh hành sai biệt? Thử hữu thất chủng, vị tham hành, sân hành, si hành, mạn hành, tầm tư hành, đẳng phần hành, bạc trần hành, bổ đặc giả la sai biệt cố. 云何病行差別? 此有七種, 謂貪行, 瞋行, 癡行, 慢行, 尋思行, 等分行, 薄塵行, 補特伽羅差別故.) Luận Du già sư địa, quyển 21: “Thế nào

thừa có đẳng phân hành<sup>114</sup>. Sự thủ xả sanh tử<sup>115</sup> thường chướng ngại chủng tánh Bồ tát đạt đến vô trú niết bàn<sup>116</sup>, gọi là ở nơi sanh tử có *chướng thủ xả*. Như vậy năm chướng tương ứng với từng chủng tánh, nên nói là chướng ngại hai loại chủng tánh là Bồ tát và nhị thừa: Thanh văn, Duyên giác<sup>117</sup>.

---

là một bồ đặc già la tham hành? Là có một bồ đặc già la như thế, đối với sự đáng yêu thích, sự đáng dính mắc, cảnh giới sở duyên, mà có tâm tham mạnh mẽ, có cái tham dài lâu, đó gọi là một bồ đặc già la tham hành.” (Vân hà tham hành bồ đặc già la? Vị hữu như thị bồ đặc già la, ư khả ái sự, khả nhiễm trước sự, sở duyên cảnh giới, hữu mãnh lợi tham, hữu trường thời tham, thị danh tham hành bồ đặc già la. 云何貪行補特伽羅? 謂有如是補特伽羅, 於可愛事, 可染著事, 所緣境界, 有猛利貪有長時貪, 是名貪行補特羅.) Tăng thịnh chướng hay trọng chướng, chỉ cho một số phiền não thô trọng hiện hành, làm chướng ngại cho sự tu hành. Thí dụ như, có người nhiều tham, có người nhiều sân, có người nhiều si và có người nhiều tầm tư. Các phiền não đặc biệt sâu nặng như thế là do tập khí huân tập từ nhiều đời trước, không dễ chuyển hóa, trừ bỏ trong thời gian ngắn, có khi cả đời cũng không buông xả được.

<sup>114</sup> Chánh văn là: Bình đẳng chướng giả, vị tức bỉ đẳng phân hành. (平等障者, 謂即彼等分行.) Tạp tập luận, quyển 13 ghi: “Đẳng phân hành bồ đặc già la, là trú tự tánh vị phiền não, rời xa mạnh yếu, vì các phiền não trú bình đẳng vị, theo thể lực của cảnh giới mà phiền não hiện hành.” (Đẳng phân hành bồ đặc già la giả, vị trú tự tánh vị phiền não, viễn ly mãnh liệt, trú bình đẳng vị chư phiền não cố, tùy cảnh giới thể lực, phiền não hiện hành cố. 等分行補特伽羅者, 謂住自性位煩惱. 遠離猛劣, 住平等位諸煩惱故. 隨境界勢力, 煩惱現行故.) Bình đẳng chướng là phiền não không có cái nào nổi trội, theo cảnh mà hiện khởi; tuy nhiên, chính sự bình lặng của phiền não mà hành giả lại khó nhận biết nó, chứ không phải không có.

<sup>115</sup> Tức thủ chứng niết bàn, xả ly sanh tử.

<sup>116</sup> Vô trú niết bàn: bỏ tạp nhiễm (phiền não) mà không bỏ sanh tử, nên không trú nơi sanh tử, mà cũng không trú nơi niết bàn.

<sup>117</sup> Trong 5 chướng này, chướng 1 và 5 chỉ chướng ngại chủng tánh Bồ tát; chướng 2 riêng chướng ngại chủng tánh nhị thừa; chướng 3 và 4 cùng chướng ngại chủng tánh tam thừa.

Kệ tụng:

*Chín thứ phiền não tướng  
Chín kết: ái, vô minh  
Hai trước chướng yểm, xả  
Bảy sau chướng chân kiến:  
Là năng chướng thân kiến,  
Sự, diệt, đạo, Tam bảo  
Lợi dưỡng cung kính đấng  
Và viễn ly biến tri.*

[0466c09] Luận giải:

Sắc thái phiền não chướng lược có chín thứ: ái, khuể, mạn, vô minh, kiến, thủ, nghi, tật và xan, gọi là chín kết<sup>118</sup>. *Ái kết* chướng ngại tâm yểm, do đối với thuận cảnh không biết chán rời. *Khuể kết* chướng ngại tâm xả, do đối với nghịch cảnh không thể buông xả.<sup>119</sup> Bảy kết còn lại chướng ngại *chân kiến*<sup>120</sup>, nghĩa là theo thứ tự chướng ngại bảy biến tri: (1) *Mạn kết* có khả năng chướng ngại biến tri về *ngụy thân kiến*<sup>121</sup>. Khi tu hiện quán thì ngã mạn có gián đoạn và ngã mạn không gián đoạn cùng hiện khởi<sup>122</sup>. Do thế lược của hai

---

<sup>118</sup> Trong 9 kết, có kết thuộc căn bản phiền não: ái, khuể, mạn, vô minh, kiến (thân kiến, biên kiến và tà kiến), thủ (kiến thủ và giới cấm thủ) và nghi; có kết thuộc tùy phiền não: tật và xan.

<sup>119</sup> Ái tức tham ái. Khuể tức sân khuể (oán giận). Vì ái nên ưa thuận cảnh, và vì khuể nên ghét nghịch cảnh. Vì ưa thích hay ghét bỏ nên gây ra mọi thứ nghiệp ác, đó là lý do có 3 đường ác. Hai kết này gọi là chướng ngại sự dụng, hay phiền não chướng, làm cho tiếp nối luân hồi.

<sup>120</sup> Chân kiến: Là biến tri, tức cái thấy chân thật. Bảy kết này chướng ngại cho sự thấy biết chính xác, nên gọi là chướng ngại chân lý, hay sở tri chướng, làm cho không chứng ngộ.

<sup>121</sup> Xem giải thích tát ca da kiến.

<sup>122</sup> Ngã mạn có gián đoạn (hữu gián ngã mạn): Chỉ cho thức thứ sáu cùng hiện khởi. Ngã mạn không gián đoạn: Chỉ cho thức thứ bảy cùng hiện khởi.

ngã mạn mà thân kiến không đoạn dứt. (2) Vô minh kết có khả năng chướng ngại biến tri về *thân kiến sự*<sup>123</sup>, vì vô minh là không biết về các thủ uẩn<sup>124</sup>. (3) *Kiến kết* có khả năng chướng ngại biến tri về *diệt đế*; do có tát ca da kiến<sup>125</sup> và biên chấp kiến<sup>126</sup> nên sợ hãi diệt đế, và

---

<sup>123</sup> Thân kiến sự: Sự là nguyên nhân. Nguyên nhân có ra thân kiến nên gọi là thân kiến sự. Nguyên nhân là vô minh.

<sup>124</sup> Các thủ uẩn: Là 5 thủ uẩn: sắc uẩn, thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn, chúng thâm nhiếp tất cả các pháp hữu vi.

<sup>125</sup> Tát ca da kiến (薩迦耶見): Phạn ngữ: satkāya-drsti. Hán âm: Tát ca da đạt lợi sắt trí. Hán dịch: Hữu thân kiến, Hư ngụy thân kiến, Di chuyển thân kiến. Tát ca da (Sa. Satkāya), cũng gọi Tát ca tà, Táp ca da. Ca da (Sa. Kāya), nghĩa là tụ tập, hàm ý là thân. Tát nghĩa là hữu (có), cũng có nghĩa là hư ngụy, di chuyển. Kiến (Sa. Drsti, đạt lợi sắt trí), nghĩa là thấy. Do đó, Tát ca da kiến mới được dịch là Hữu thân kiến, hoặc dịch là Hư ngụy thân kiến, Di chuyển thân kiến, là 1 trong 5 kiến, cũng là 1 trong 10 Tùy miên, tức vọng chấp trước ngã và ngã sở. Vì các bộ phái có những ý kiến khác nhau về chữ Tát trong Tát ca da, nên cũng phát sinh nhiều thuyết bất đồng đối với danh nghĩa của Kiến. Nay trình bày sơ lược như sau: 1. Thuyết nhất thiết hữu bộ lập Hữu thân kiến (thấy có thân). Bộ này chủ trương Tát nghĩa là Hữu, tức thân là sự tập hợp của 5 uẩn, pháp thể của 5 uẩn này là có thật, cho nên gọi là Hữu thân; còn cái thấy duyên theo thân có thật này mà chấp trước ngã và ngã sở, gọi là Kiến, hợp chung lại gọi là Hữu thân kiến. 2. Kinh lượng bộ lập Hư ngụy thân kiến (cũng gọi Hoại thân kiến, Ngụy thân kiến). Bộ này chủ trương Tát nghĩa là hoại, vô thường; tức thân là sự giả hợp của 5 uẩn, sinh diệt vô thường, không có thực thể, vì thế gọi là Hoại thân, Hư ngụy thân; còn cái thấy duyên theo thân hư ngụy này mà sinh ra chấp trước ngã, ngã sở thì gọi là Kiến, hợp chung lại gọi là Hư ngụy thân kiến, Hoại thân kiến. 3. Tông duy thức Đại thừa lập ra Di chuyển thân kiến. Tông này chủ trương, Tát nghĩa là dời chuyển, cũng tức là nghĩa có hay không đều không quyết định được, hoặc chẳng phải có mà tựa hồ như có. Vì thân là do nhân duyên hòa hợp, cho nên thân là phi hữu phi vô, gọi là Di chuyển thân; còn cái thấy duyên theo thân di chuyển này mà sinh khởi ngã và ngã sở thì gọi là Kiến, hợp chung lại gọi là Di chuyển thân kiến. Ngoài ra, nếu nói về việc Tát ca da kiến lần lượt duyên theo 5 uẩn thì có thể dùng 20 câu (mỗi uẩn 4 câu) sau đây để hiển bày. Trước hết là 4 câu về Sắc uẩn: Câu thứ nhất: Sắc tức là ngã, như chủ; câu thứ 2: Ngã có sắc, như chuỗi anh lạc; câu thứ 3:

do có tà kiến<sup>127</sup> nên hủy báng diệt đế. (4) *Thủ kết* có khả năng chướng ngại biến tri về *đạo đế*, vì chấp thủ pháp khác để cầu được thanh tịnh<sup>128</sup>. (5) *Nghi kết* có khả năng chướng ngại biến tri về Tam bảo, do sự hoài nghi mà không tin nhận công đức của Tam bảo<sup>129</sup>. (6) *Tật kết* có khả năng chướng ngại biến tri về lợi dưỡng, cung kính và danh dự; do ganh ghét mà không thấy được lầm lỗi của lợi dưỡng,

---

Sắc tức là ngã sở, như người giúp việc; câu thứ 4: Ngã ở trong sắc, như vật chứa đựng; Thụ, Tường, Hành, Thức cũng đều có 4 câu như trên, tổng cộng là 20 câu. Phiên dịch danh nghĩa đại tập (Mahavyutpatti) có ghi tên Phạm của 20 câu Tát ca da kiến này. Lại theo luận Đại tì bà sa quyển 8, nếu Tát ca da kiến lần lượt duyên theo 2 kiến (ngã, ngã sở), 3 cõi, 5 uẩn, 9 địa, 12 xứ, 18 giới... thì có thể có từ 1 câu cho đến 936 câu Tát ca da kiến. Nhưng nếu dùng các pháp tương tương tục, thế, sát na... để phân biệt thì có vô lượng Tát ca da kiến. [X. luận Đại tì bà sa Q.46, 49; luận Thuận chính lí Q.47; luận Câu xá Q.19; luận Du già sư địa Q.58, 87; luận Đại thừa ngũ uẩn, Thành duy thức luận thuật kí Q.6, phần cuối, 9, phần cuối; Đại thừa a tì đạt ma tạng tập luận thuật kí Q.3; Câu xá luận quang kí Q.19; Huyền ứng âm nghĩa Q.23] (Phật Quang Đại tự điển)

<sup>126</sup> Biên chấp kiến: Là đối với ngũ uẩn thân kiến mà chấp thường, chấp đoạn, tùy chấp một bên, cái thấy tự ngã tăng trưởng.

<sup>127</sup> Tà kiến: Là không có chánh tín, phỉ báng chánh pháp; đối với quả báo thiện ác và chánh nhân duyên sanh các thiện pháp, thầy đều bác bỏ không có.

<sup>128</sup> Pháp khác là không phải 37 bồ đề phần pháp. Ngoại đạo ưa thích pháp khác, ngang qua kiến thủ và giới cấm thủ, và tin tưởng pháp ấy đưa đến thanh tịnh.

<sup>129</sup> Kinh Pháp cú: Nương dựa vào Phật, nương dựa vào Pháp, nương dựa vào Tăng, nương dựa như vậy thì có một sự thấy biết chính xác, thấy biết 'chân lý gồm đủ bốn chi' của Phật chỉ dạy. (Pc 190) Đó là thấy biết về sự đau khổ; thấy biết nguyên nhân sự đau khổ ấy; thấy biết về sự hủy diệt nguyên nhân của sự đau khổ; thấy biết con đường dẫn đến hủy diệt nguyên nhân đau khổ - Đường ấy chính là 'đường chánh tám chi'. (Pc 191) Nương dựa Tam bảo mà được như vậy, thì là an toàn, thì là tối thượng. Vì sự nương dựa Tam bảo như vậy thì làm cho ta thoát khỏi lo phiền. (Pc 192)

cung kính và danh dự. (7) *Xan kết* có khả năng chướng ngại biến tri về viễn ly<sup>130</sup>, vì tham luyện nên tích trữ đồ dùng, tài sản.

Lại có biệt chướng có khả năng chướng ngại mười thứ tịnh pháp: thiện, bồ đề, nhiếp thọ, hữu tuệ, không tán loạn, không chướng, hồi hướng, không sợ hãi, không keo lẩn<sup>131</sup> và tự tại. Sắc thái của chúng như thế nào?

Kệ tụng:

*Không gia hành, phi xứ  
Không như lý, không sanh  
Không khởi chánh tư duy  
Tư lương chưa viên mãn  
Thiếu chủng tánh, thiện hữu  
Tâm cực nhọc chán lui  
Và thiếu sót chánh hành  
Người hèn ác đồng cư  
Đảo thô trọng, ba chướng  
Bát nhã chưa thành thực  
Và bản tánh thô trọng  
Tánh biếng nhác, phóng túng  
Trước các hữu, tài sản*

---

<sup>130</sup> Kinh Bát niệm, Trung A hàm: “Đạo chứng đắc từ viễn ly, chứ không phải từ sự ưa tụ hội, không phải từ sự sống tụ hội, không phải từ sự hội hợp tụ hội.” (Thích Tuệ Sỹ dịch) Kinh Di Giáo: “Các thầy Tỷ kheo muốn cầu yên tĩnh, vô vi và an lạc, thì các thầy hãy thoát ly mọi sự ồn ào và bối rối, ở đơn độc và ở một cách thư thái. Người ở yên tĩnh thì chúa trời Đế Thích và chư thiên đều tôn kính. Vì thế mà các thầy hãy thoát ly đồ chúng của mình, và đồ chúng của người, ở đơn độc, thư thái và thanh vắng, dùng “tư duy tu” mà cắt đứt gốc rễ đau khổ. Nếu thích đồ chúng thì sẽ bị đồ chúng quấy phá, như cây đại thọ mà cả bầy chim chóc tập hợp lại thì vẫn bị cái họa khô gãy.” Thích đồ chúng thì cũng dễ rơi vào sự thích lợi dưỡng, cung kính và danh văn. Viễn ly như vậy là sống thiếu dục tri túc.

<sup>131</sup> Không keo lẩn = không xan.



*Cùng tâm chí thấp kém  
Không tin, không thắng giải  
Như ngôn mà tư nghĩa  
Khinh pháp, trọng danh lợi  
Không bi với hữu tình  
Nghe thiếu và nghe ít  
Không tu trị diệu định.*

[0467a03] Luận giải:

Như vậy gọi là các chướng đối với tịnh pháp: thiện, v.v... Sắc thái của tịnh pháp bị chướng ngại như thế nào?

Kệ tụng:

*Thiện, bỏ đề, nhiếp thọ,  
Hữu tuệ, không loạn, chướng,  
Hồi hướng, không sợ, xan,  
Tự tại, gọi tịnh pháp.*

[0467a07] Luận giải:

Như vậy mười thứ tịnh pháp: thiện, v.v... Mỗi tịnh pháp có mấy thứ chướng ngại?

Kệ tụng:

*Như vậy mười tịnh pháp  
Mỗi pháp có ba chướng.*

[0467a10] Luận giải:

*Thiện có ba chướng: 1. Không có gia hành<sup>132</sup>; 2. Chẳng phải chỗ gia hành<sup>133</sup>; 3. Không hợp lý gia hành<sup>134</sup>.*

---

<sup>132</sup> Gia hành là tinh tiến dũng mãnh, nỗ lực gia công dụng hành, dứt ác làm lành. Ngược lại là không có gia hành.

*Bồ đề* có ba chương: 1. Không sanh thiện pháp<sup>135</sup>; 2. Không khởi chánh tư duy<sup>136</sup>; 3. Tư lương chưa viên mãn<sup>137</sup>.

---

<sup>133</sup> Chẳng phải chỗ gia hành, nghĩa là tuy làm điều thiện nhưng mắc lầm lỗi tà hành, có 3 trường hợp: 1. Làm lỗi nhiễm trước; 2. Làm lỗi ác kiến; 3. Làm lỗi thọ trì. Nhiễm trước có 2 nhân duyên: a. Tà thọ dụng, như làm bố thí mà có tâm thi ân bố đức; b. Đa tạp xứ, như nâng đỡ hay xử trị mà dùng đó để chiêu dụ. Ác kiến có 2 nhân duyên: a. Bản thân bài bác chánh pháp; b. Đối với bất chánh pháp hiển thị, chấp trước làm chánh pháp. Thọ trì có 2 nhân duyên: a. Thọ trì rất ít kinh bất liễu nghĩa (kinh nghĩa lý chưa cứu cánh, thuộc phương tiện thuyết); b. Chưa từng nghe và lĩnh hội kinh liễu nghĩa (kinh nghĩa lý cứu cánh, thuộc chân thật thuyết) mà lại phỉ báng công khai, bài bác thẳng thừng.

<sup>134</sup> Không hợp lý gia hành, là làm điều thiện này mà tách rời và đánh mất các điều thiện khác, cho thấy làm mà chấp nhất chứ không phải chuyên nhất.

<sup>135</sup> Bồ đề là giác, là tuệ giác của chư vị Thánh giả tam thừa. Bồ đề tiêu diệt chướng của nó là phiền não chướng và sở tri chướng. Không sanh thiện pháp là trở ngại cho sự thành tựu bồ đề. Tất cả thiện pháp đều từ tứ đế sanh khởi, thống thuộc tứ đế, ở trong tứ đế. Do đó, không sanh thiện pháp, trên căn bản là do không thấy rõ ràng tứ đế và không tu tứ đế. Kiến đoạn là sự trở ngại bồ đề được trừ khử bởi sự thấy tứ đế (sơ quả). Tu đoạn là sự trở ngại bồ đề được trừ khử bởi sự tu tứ đế (tứ quả).

<sup>136</sup> Chánh tư duy là tư duy đúng lý với chánh pháp được nghe và khéo quyết trạch để khéo thấu hiểu ý nghĩa của pháp ấy. Kinh Giải thâm mật ghi: “Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Từ thị: Thiện nam tử, nếu Bồ tát vin vào mỗi pháp kế kinh cho đến luận nghị, đúng như pháp đã tiếp nhận và tư duy mà tu chỉ quán, thì gọi là chỉ quán vin pháp riêng biệt; nếu Bồ tát vin vào các pháp kế kinh cho đến luận nghị, tập hợp lại làm một viên một cục một phần một khối, tác ý tư duy các pháp ấy (bằng cách) tùy thuận chân như, xu hướng chân như, đi vào chân như, tùy thuận bồ đề, tùy thuận niết bàn, tùy thuận chuyển y, xu hướng các pháp này, đi vào các pháp này, từ các pháp này thuyết ra vô lượng vô số thiện pháp, tư duy như vậy mà tu chỉ quán thì gọi là chỉ quán vin pháp tổng quát.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Luận Đại trí độ, quyển 19, Giải thích 37 phẩm trợ đạo: “Chánh tư duy nay sẽ nói: Bồ-tát đối với các pháp không, vô sở đắc. Trú ở trong chánh kiến như vậy, quán xét tướng của chánh tư duy; biết tất cả tư duy đều là tà tư duy, cho đến tư duy Niết bàn, tư duy Phật, đều cũng như vậy, vì có sao? Vì dứt hết thấy tư duy phân biệt; ấy gọi là Chánh tư duy. Các tư duy phân biệt đều do bất thật hư dối điên đảo nên có, tướng

Phát bồ đề tâm gọi là *nhiếp thọ* [bồ đề]. Đây có ba chương: thiếu chủng tánh; 2. Thiếu thiện hữu; 3. Tâm cực nhọc chán lui.

*Hữu tuệ*, là Bồ tát. Để hiểu tánh chất của hữu tuệ, phải biết ba thứ chương: 1. Thiếu sót chánh hành<sup>138</sup>; 2. Người hèn kém cùng trú ở; 3. Người xấu ác cùng trú ở. Ở đây, người hèn kém là loại người

---

phân biệt tư duy đều không. Bồ tát trụ trong Chánh tư duy như vậy, không còn thấy là chánh là tà, vượt qua mọi tư duy phân biệt; ấy gọi là chánh tư duy. Hết thấy tư duy phân biệt đều bình đẳng, đều bình đẳng cho nên tâm không đắm trước; như vậy là tướng chánh tư duy của Bồ tát.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

<sup>137</sup> Tư lương là hai thứ tư lương phước đức và trí tuệ.

<sup>138</sup> Chánh hành: Là Thánh đế về đạo, tức 37 bồ đề phần pháp, 10 ba-la-mật, là 6 chánh hành và 10 pháp hành mà luận này nói đến: Sáu chánh hành là: 1. Chánh hành tối thắng; 2. Chánh hành tác ý; 3. Chánh hành tùy pháp; 4. Chánh hành rời hai bên; 5. Chánh hành sai biệt; 6. Chánh hành không sai biệt. Mười (chánh) pháp hành là: 1. Sao chép; 2. Hiến cúng; 3. Chuyển cho người; 4. Nếu ai đọc tụng, chuyên tâm lắng nghe; 5. Tự mình dở đọc; 6. Thọ trì; 7. Vì người khai diễn văn nghĩa; 8. Phúng tụng; 9. Suy nghĩ; 10. Tu tập.

ngu si<sup>139</sup>, và người xấu ác là loại người ưa thích hủy hoại người khác<sup>140</sup>.

*Không tán loạn* có ba chương: 1. Điên đảo thô trọng<sup>141</sup>; 2. Trong ba chương: phiền não, nghiệp và sanh (tạp nhiễm), tùy khởi một chương mà vẫn có tánh chất của hai chương kia<sup>142</sup>; 3. Có khả năng thành thực giải thoát, nhưng tuệ giác vẫn chưa thành thực tánh<sup>143</sup>.

---

<sup>139</sup> Là loại người “ngu si vô trí, thiếu hẳn đức tin” nhân quả và Tam bảo. Kinh Pháp Hoa còn nói rộng hơn về những người mà Bồ tát tránh thân gần: “Phạm vi thân của bồ tát là gì? Là bồ tát không thân gần quốc vương, vương tử, đại thần, quan trưởng. Không thân gần tu sĩ ngoại đạo, Ni tiền tử. Không thân gần những kẻ tạo ra văn bút, thi ca và tác phẩm trần tục. Không thân gần những kẻ theo chủ thuyết xuôi với đời hay chủ thuyết ngược với đời. Cũng không thân gần những kẻ chơi những trò chơi hung hãn như đâm nhau, vật nhau; những kẻ hóa trang, ảo thuật. Không thân gần chiêm đà la và những kẻ ác luật nghi như nuôi heo dê gà chó, săn bắn chài lưới. Tất cả những kẻ trên đây có khi đến với bồ tát, thì bồ tát nên thuyết pháp cho họ mà không ước vọng gì về danh lợi. Lại không thân gần bốn chúng cầu niết bàn của thanh văn, không hỏi thăm, không ở chung trong phòng, chỗ kinh hành hay trong giảng đường. Các vị ấy có khi đến với bồ tát thì bồ tát tùy nghi thuyết pháp mà không ước vọng gì về danh lợi.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>140</sup> Biện trung biên luận thuật ký (辯中邊論述記, No. 1835) định nghĩa: “Người xấu ác là người thích nói lầm lỗi của người khác, ưa hủy hoại việc thiện của người khác, ưa che dấu cái đức người khác, thích hòa đồng cái ác của người khác.”

<sup>141</sup> Điên đảo: Là 4 điên đảo: thường, lạc, tịnh và ngã; hay 7 điên đảo: 4 điên đảo thêm tưởng, tâm và kiến.

<sup>142</sup> Ba tạp nhiễm: phiền não, nghiệp và sanh, tùy khởi một tạp nhiễm mà vẫn có mặt hai tạp nhiễm ẩn tàng.

<sup>143</sup> Không tán loạn: Trung biên phân biệt luận, ngài Chân Đế dịch là vô mê: “không mê là tâm không tán loạn”. Tuệ giác hiện hành thì mê phải tiêu diệt. Tiểu thừa chỉ cần tịnh trừ phiền não mà chứng giải thoát thân, nhưng đại thừa thì ngoài giải thoát thân, mục đích chính là pháp thân (trí thân). Đại thừa nếu không vì mục đích lợi ích chúng sanh thì chỉ cần nói giải thoát, gần như không có nhu cầu gì để nói đến giác ngộ. Thế nên các vị Bồ tát mà thỏa mãn với giải thoát thì đó chính là chương ngại. Tuệ giác mà Bồ tát cần thành

Chương đoạn diệt gọi là *không chương*. Đây có ba chương: 1. Câu sanh nặng<sup>144</sup>; 2. Tánh biếng nhác<sup>145</sup>; 3. Tánh phóng túng<sup>146</sup>.

---

thực là tuệ giác Vô thượng. Nhiếp luận ghi: “Chủng tử chánh văn huân tập bậc thấp, bậc vừa và bậc cao này, nên biết nó cũng là chủng tử của pháp thân, trái ngược với a lại da, không phải thân tàng nơi a lại da, bởi vì nó là sự đẳng lưu của pháp giới xuất thế tối thanh tịnh, tuy đang còn là thế gian mà đã là chủng tử của tâm xuất thế. Cái tâm xuất thế này lúc chưa phát sinh mà đã có khả năng đối trị mọi phiền não, đã có khả năng đối trị mọi nẻo đường ác, đã có khả năng đối trị những ác nghiệp xố mục, đã có khả năng tùy thuận, gặp gỡ và phụng sự đối với chư vị Phật đà, chư vị Bồ tát. Tuy còn là thế gian, mà phần bồ tát sơ nghiệp có được thuộc về giải thoát thân và pháp thân, còn phần thanh văn duyên giác có được chỉ thuộc về giải thoát thân.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>144</sup> Câu sanh là ngã pháp chấp câu sanh, chỉ cho các thứ ngu tối. Nặng nề, chánh văn là thô trọng, chỉ cho chủng tử của các thứ ngu tối, và chỉ cho sự không gánh vác được gì cả do các thứ ngu tối dẫn ra. Luận Thành duy thức: “Ngã chấp câu sanh là ngã chấp từ vô thỉ đến nay do sức hư vọng huân tập bên trong tâm, nó cùng một lần sinh ra với thân, chứ không đợi có tà giáo và tà phân biệt mới sinh, mà là nhậm vận chuyển biến hiện khởi, nên gọi là Câu sanh. Loại Câu sanh này có hai: 1. Thường tương tục, tức thức thứ bảy duyên kiến phần của thức thứ tám, khởi lên tướng kiến phần của thức thứ tám ấy trên tự thức thứ bảy và chấp lấy tướng đó làm thật ngã. 2. Có gián đoạn, tức thức thứ sáu duyên vào tướng năm thủ uẩn được biến hiện trên tự thức nó, hoặc duyên chung cả năm thủ uẩn hoặc duyên riêng từng thủ uẩn, khởi lên tướng dạng ấy trên tự thức, rồi chấp lấy tướng đó làm thật ngã. hai thứ câu sanh ngã chấp này vi tế nên khó đoạn trừ. Về sau trong giai đoạn tu đạo, thường thường tu tập phép quán sanh không thù thắng (nhân vô ngã, ở tu đạo vị quán lý sanh không sâu hơn ở kiến đạo vị, nên gọi là thắng sanh không quán) một cách triệt để mới có thể đoạn trừ được.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch) Kinh Giải thâm mật giải thích rất rõ về ngu tối và nặng nề: Đại bồ tát Quan tự tại thừa Phật: Bạch đức Thế tôn, trong các địa như thế này có mấy thứ ngu tối? có mấy sự nặng nề? Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Quan tự tại: Thiện nam tử, trong các địa như thế này có hai mươi hai thứ ngu tối và mười một sự nặng nề, toàn là những cái bị đối trị. Một, trong địa đầu tiên có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì ngã chấp và pháp chấp, hai là ngu tối vì những sự tạp nhiễm trong ác đạo, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Hai, trong địa thứ hai có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì sự lầm lỡ vi phạm

---

rất nhỏ, hai là ngu tối vì các nghiệp, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Ba, trong địa thứ ba có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì tham lam của dục, hai là ngu tối đối với văn trì đà la ni viên mãn, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Bốn, trong địa thứ tư có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì định ái, hai là ngu tối vì pháp ái, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Năm, trong địa thứ năm có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì tác ý một chiều bỏ sinh tử, hai là ngu tối vì tác ý một chiều hướng niết bàn, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Sáu, trong địa thứ sáu có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì hiện tiền quán sát các hành lưu chuyển, hai là ngu tối vì hiện hành nhiều về hữu tướng, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Bảy, trong địa thứ bảy có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì hiện hành của tế tướng, hai là ngu tối đối với tác ý mong thuần vô tướng, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Tám, trong địa thứ tám có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì dụng công về vô tướng, hai là ngu tối đối với sự tự tại về hữu tướng, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Chín, trong địa thứ chín có hai thứ ngu tối, một là ngu tối đối với sự tự tại về tuệ biện đà la ni của các địa sau nữa, trong sự thuyết pháp vô lượng và trong vô lượng pháp nghĩa văn tự, hai là ngu tối đối với sự tự tại về biện tài, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Mười, trong địa thứ mười có hai thứ ngu tối, một là ngu tối đối với đại thần thông, hai là ngu tối đối với sự ngộ nhập về bí mật vi tế, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Mười một, trong địa thứ mười một có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì sự vướng mắc cùng cực vi tế về toàn thể cảnh giới sở tri, hai là ngu tối vì sự chướng ngại cùng cực vi tế (về toàn thể cảnh giới sở tri), cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây. Do hai mươi hai thứ ngu tối cùng với mười một sự nặng nề như vậy nên lập ra các địa, và được vô thượng bồ đề thì thoát ly hết cả mọi sự ràng buộc ấy. Đại bồ tát Quan tự tại lại thừa Phật: Bạch đức Thế tôn, vô thượng bồ đề rất kỳ lạ, rất hiếm có, cho đến đạt được lợi ích lớn lao và thành quả lớn lao, là làm cho các vị Bồ tát phá được cái lưới ngu tối lớn lao đến thế, và vượt được cái rừng nặng nề lớn lao đến thế, mà hiện tiền chứng được vô thượng bồ đề ấy.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>145</sup> Là không biếng nhác đối với sự nỗ lực trường kỳ tu tập các thiện pháp và các độ. Rời xa mọi sự biếng nhác thì xuất sanh và tăng trưởng vô lượng thiện pháp.

*Hồi hướng* có ba chướng làm cho tâm hướng đến cái khác mà không hướng đến tuệ giác Vô thượng chánh đẳng: 1. Tham trước các hữu<sup>147</sup>; 2. Tham trước tài sản<sup>148</sup>; 3. Tâm chí thấp kém<sup>149</sup>.

*Không sợ hãi* có ba chướng: 1. Không tin tưởng, không tôn trọng các bổ đặc già la<sup>150</sup>; 2. Không có thắng giải đối với chánh pháp<sup>151</sup>; 3. Đúng theo ngôn ngữ mà suy nghĩ nghĩa lý<sup>152</sup>.

*Không keo lẩn* có ba chướng: 1. Không tôn trọng chánh pháp<sup>153</sup>; 2. Tôn trọng lợi dưỡng, cung kính, danh dự; 3. Không có tâm bi mẫn đối với các hữu tình.

---

<sup>146</sup> Trái với phóng túng là hiện tại luôn luôn thiết tha và nỗ lực tu tập các thiện pháp và các độ.

<sup>147</sup> Là tham trước quả báo dị thực khả ái. Các hữu: chỉ cho cảnh giới trong 3 cõi: Dục, Sắc và Vô Sắc. Ba cõi mà nói là hữu, là vì: 1. Sắc giới và Vô sắc giới vẫn còn sanh tử liên tục chưa phải giải thoát; 2. Cả 3 cõi đều là cảnh giới sanh tử, có nhân có quả mà có (hữu), tức nói quả báo dị thực.

<sup>148</sup> Tham trước tài sản là sự cản trở của tu chí (xa ma tha)

<sup>149</sup> Chánh văn là tâm hạ liệt tánh: là đối với công đức thắng phẩm sở chứng mà tự sanh tâm khinh thường nên chí nguyện trở nên yếu đuối, muốn thoái lui.

<sup>150</sup> Theo Luận Phát trí, có 7 bổ đặc già la: Tùy tín hành, tùy pháp hành, tín giải thoát, kiến chí, thân chứng, tuệ giải thoát, câu phần giải thoát. Đây là chư vị Thánh giả vô học. “Không tin tưởng, không tôn trọng các bổ đặc già la” là không tin hiểu diệt đế.

<sup>151</sup> Không có thắng giải đối với chánh pháp, là không tin hiểu đạo đế. Tôn trọng chánh pháp mà không có thắng giải chánh pháp thì bỏ mất vô số thiện căn.

<sup>152</sup> Đúng theo ngôn ngữ mà suy nghĩ nghĩa lý, là hàng tiểu thừa dựa theo ngôn ngữ mà suy nghĩ nghĩa lý, điều này không sai, nhưng khi gặp kinh điển đại thừa lại cho là phi nghĩa lý, thậm chí là phi Phật thuyết, cho nên trí tuệ và thiện pháp lui mất. Họ đâu biết Phật sử dụng ngôn ngữ thù thắng để nói nghĩa lý thù thắng, như nói: “Các pháp toàn không, không sanh không diệt, bàn lai vắng bặt, tứ tánh niết bàn.”, vì vậy sanh ra sợ hãi, cho rằng kinh pháp như vậy không phải Phật nói mà là ma nói, rồi phỉ báng kinh pháp như vậy.

<sup>153</sup> Xá Lợi Phất A tỳ đàm luận (舍利弗阿毘曇論, No. 1548): “Như Thế Tôn thuyết bốn pháp thoái chuyển, bốn pháp ấy như thế nào? Tỳ kheo tôn trọng giận dữ, không tôn

*Tự tại* có ba chương làm cho không được tự tại: 1. Không nghe (chánh pháp), sự không nghe làm sanh trưởng năng lực cảm ra cái nghiệp thiếu mất chánh pháp; 2. Ít nghe (chánh pháp); 3. Không tu tập đối trị bằng tam ma địa thù thắng<sup>154</sup>.

[0467a27]

Lại nữa, các chương như vậy đối với mười tịnh pháp: thiện, v.v..., theo nghĩa lý [của kinh luận] khác<sup>155</sup> mà có mười năng tác

---

trọng chánh pháp; tôn trọng ganh ghét, không tôn trọng chánh pháp; tôn trọng lợi dưỡng, không tôn trọng chánh pháp; tôn trọng cung kính, không tôn trọng chánh pháp.” Không tôn trọng chánh pháp tức là không tín thọ phụng hành chánh pháp, như một đồ đựng bị nứt bể thì không thể dung chứa gì nữa.

<sup>154</sup> Tam ma địa (三摩地, S. Samādhi): Cũng gọi Tam muội, Tam ma đề, Tam ma đế. Hán dịch: Đẳng chí, Chính định, Định ý, Điều trực định, Chính tâm hành xứ. Tâm chuyên chú vào 1 cảnh, xa lìa hôn trầm, trạo cử, 1 trong 75 pháp của Câu xá, 1 trong 100 pháp của Duy thức. Từ ngữ Tam ma địa có nhiều nghĩa, theo Thuyết nhất thiết hữu bộ thì Tam ma địa là 1 trong 10 Đại địa pháp, tương ứng với tất cả tâm, tâm sở pháp, thông cả định, tán, cũng thông cả 3 tính thiện, ác, vô kí, nhưng không có thể riêng biệt. Theo Kinh Lượng bộ, tâm ở 1 cảnh mà chuyển liên tục, gọi là Tam ma địa. Hành giả trụ trong Tam ma địa, lặng lẽ quán tưởng, trí tuệ sáng rõ, chiếu soi, đoạn trừ tất cả phiền não mà chứng đắc chân lý. [X. luận Đại tì bà sa Q.104; phẩm Định tướng trong luận Thành thực Q.12; luận Thành duy thức Q.5; Đại thừa nghĩa chương Q.13]. (Phật Quang Đại từ điển)

<sup>155</sup> Kinh luận khác là Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận (大乘阿毘達磨集論, No. 1605), quyển 3, T31n1605\_p0671b20, nêu lên 20 loại năng tác nhân: 1. Sinh năng tác; 2. Trụ năng tác; 3. Trì năng tác; 4. Chiếu năng tác; 5. Biến hoại năng tác; 6. Phân ly năng tác; 7. Chuyển biến năng tác; 8. Tín giải năng tác; 10. Đẳng chí năng tác; 11. Tùy thuyết năng tác; 12. Quán đãi năng tác; 13. Khiên dẫn năng tác; 14. Sinh khởi năng tác; 15. Nhiếp thọ năng tác; 16. Dẫn phát năng tác; 17. Định biệt năng tác; 18. Đồng sự năng tác; 19. Tương vi năng tác; 20. Bất tương vi năng tác.



nhân<sup>156</sup>, tức là dựa nghĩa lý kia để biết tên gọi của mười năng tác nhân. Mười năng tác nhân là:

1. Năng tác sanh khởi, như nhãn v.v... đối với nhãn thức v.v...
  2. Năng tác an trú, như bốn loại thức ăn đối với hữu tình<sup>157</sup>.
  3. Năng tác nhậm trì, là năng lực nắm giữ một cách tự nhiên như khí thể gian đối với hữu tình thể gian.
  4. Năng tác chiếu liễu, như ánh sáng đối với các sắc.
  5. Năng tác biến hoại, như lửa để nấu chín thức ăn.
  6. Năng tác phân ly, như cái liềm để cắt lúa.
  7. Năng tác chuyển biến, như thợ kim hoàn chuyển biến vàng thành vòng xuyên.
  8. Năng tác tín giải, như khói đối với lửa.
  9. Năng tác hiển liễu, như nhân đối với tông<sup>158</sup>.
  10. Năng tác chí đắc, như Thánh đạo đối với niết bàn.
- Dựa vào những nghĩa như vậy mà nói kệ tụng rằng:

---

<sup>156</sup> Năng tác nhân: Căn cứ theo sự giải thích của Hữu Bộ là “Trừ tự, dư năng tác” (除自餘能作, Câu xá luận, quyển 6, bài tụng), tức là, trừ cái tự thể ra, còn đối với hết thầy các pháp khác đều gọi là năng tác. Tất cả những điều kiện tư trợ về mặt tích cực để thành lập nhân này thì cũng đồng nhất với tăng thượng duyên trong thuyết 4 duyên (nhân duyên, sở duyên duyên, đẳng vô gián duyên và tăng thượng duyên).

<sup>157</sup> “Có bốn loại thức ăn giúp ích cho chúng sanh, khiến được nuôi lớn và sống còn ở đời. Những gì là bốn? Một là thức ăn thô từng nắm (đoàn thực); hai là thức ăn tế bằng xúc chạm (xúc thực); ba là thức ăn bằng ý chí (ý tư thực); bốn là thức ăn của thức (thức thực.” Giải thích rộng xin xem Tạng a hàm, kinh số 371 – 378.

<sup>158</sup> Trong ba phần (tông, nhân, dụ) của Nhân minh, mối quan hệ giữa nhân và tông (mệnh đề) là then chốt để kiểm tra xem cái phương thức lập luận có chính xác hay không. Nghĩa là tính chất của phần nhân lúc nào cũng phải bao hàm trong chủ từ (tiền trần) của phần tông trong tất cả mọi trường hợp, vì thế gọi là Biến thị tông pháp tính (tính chất bao trùm khắp tông). Như khi lập luận: Tông: Tiếng nói là vô thường. Nhân: Vì có tính sở tác (tính được làm ra). Cái tính chất được làm ra này bao hàm khắp trong tất cả các loại tiếng nói (chủ từ của tông), không một tiếng nào mà không mang tính chất được tạo ra.

*Năng tác có mười loại  
Là sanh, trú, trì, chiếu  
Biến, phân ly, chuyển biến  
Tín giải, hiển, chí đắc.  
Nhân là: thức<sup>159</sup>, thực, địa  
Đèn, lửa, liềm, công xảo  
Khói, nhân và Thánh đạo.  
Sở tác: thức, vân vân<sup>160</sup>.*

[0467b12]

Các chương đối với thiện v.v..., cũng vậy nên biết:

1. Chương sanh khởi, là đối với thiện<sup>161</sup>, đúng lý thiện pháp phải sanh khởi<sup>162</sup>.
2. Chương an trú, là đối với bồ đề, đại bồ đề thì không thể dao động.
3. Chương nhập trì, là đối với nhiếp thọ, bồ đề tâm có năng lực nhập trì.
4. Chương chiếu liễu, là đối với hữu tuệ, tánh chất của hữu tuệ phải là chiếu soi hiểu rõ.
5. Chương biến hoại, là đối với không tán loạn, thì sự chuyển diệt mê loạn<sup>163</sup> gọi là biến hoại.
6. Chương phân ly, là đối với không chương; không chương là đối với các chương mà tách rời sự trói buộc<sup>164</sup>.

---

<sup>159</sup> Nhân của thức, tức nhãn căn.

<sup>160</sup> Sở tác là nhãn thức, hữu tình, hữu tình thế gian, các sắc, chín mùi, cắt đứt, vòng xuyên, lửa, tông và niết bàn.

<sup>161</sup> Thiện trong 10 tịnh pháp.

<sup>162</sup> Nhưng vì thiện pháp không sanh khởi, nên gọi là chương sanh khởi.

<sup>163</sup> Chuyển mê, hết mê. Chuyển tán loạn, hết tán loạn.

<sup>164</sup> Bản chất của chương là sự trói buộc, và cái chương không cho tách rời các chương gọi là chương phân ly.

7. Chương chuyển biến, là đối với hồi hướng, bồ đề tâm là trạng thái chuyển biến<sup>165</sup> [hướng đến Vô thượng bồ đề].

8. Chương tín giải, là đối với không sợ hãi; người không có tín giải thì có sợ hãi<sup>166</sup>.

9. Chương hiện liễu, là đối với không keo lẩn; không keo lẩn chánh pháp<sup>167</sup> là vì chúng sanh khai mở, chỉ thị [chánh pháp].

10. Chương chí đắc, là đối với tự tại; chí đắc là khả năng có được sắc thái tự tại<sup>168</sup>.

Nghĩa của mười tịnh pháp bị chương ngại, theo thứ tự là:

---

<sup>165</sup> Tâm có bồ đề gọi là bồ đề tâm. Tâm cầu Vô thượng bồ đề gọi là bồ đề tâm. Trạng thái chuyển biến là nói tâm vương, tâm sở tương ứng với bồ đề, chuyển biến theo hướng tuệ giác bồ đề, thường gọi là chuyển mê khai ngộ.

<sup>166</sup> Người có tín giải là người có tuệ giác và được thành quả của tuệ giác.

<sup>167</sup> Tức bố thí chánh pháp.

<sup>168</sup> Kinh Thập địa nói đến 10 thứ tự tại: “1. Mạng tự tại: Có thể kéo dài tuổi thọ tùy ý; 2. Tâm tự tại: Không nhiễm sanh tử; 3. Tài tự tại: Tài của dư dật, muốn là liền được, điều này do tu hạnh bố thí mà được; 4. Nghiệp tự tại: Chỉ làm việc thiện và khuyến khích người khác cùng làm; 5. Sanh tự tại: Tùy theo chỗ mong muốn mà thọ sanh, điều này do giữ giới mà được; 6. Giải thoát tự tại: Có thể tùy ý muốn mà biến hóa, do nhẫn mà được; 7. Nguyện tự tại: Muốn gì được nấy, do tinh tiến mà được; 8. Thần lực tự tại: Thần thông tối thắng, do định mà được; 9. Trí tự tại: Biết tất cả các ngôn ngữ, lời nói; 10. Pháp tự tại: Luôn kế kinh, kế lý, kế cơ, do tuệ mà được. Bồ tát ở địa thứ 7 được các trí tuệ sâu rộng, chứng đắc đạo quả và nhờ năng lực thiền định sâu xa kiên cố, trong từng ý niệm tinh tấn thực hành 10 độ, 4 nhiếp pháp, 37 bồ đề phần pháp, 3 giải thoát môn, cho nên đắc được 10 thứ tự tại, vì vậy địa thứ 8 tự nhiên được thành tựu. Bồ tát an trụ trong địa thứ 8, có thể tùy tâm ứng hiện hoá thân cứu giúp hết thảy chúng sanh, đó là nhờ có được 10 thứ tự tại.” Luận Đại thừa trang nghiêm kinh có nêu 4 năng lực tự tại của hàng Bồ tát từ Bất động địa trở lên: “Bất động địa có hai thứ tự tại: một là, vô phân biệt tự tại, vì được trí vô phân biệt không dụng công (về vô tướng); hai là, quốc độ tự tại, vì quốc độ thanh tịnh. Thiện tuệ địa có được trí tự tại, vì được bốn biện thiện xảo loại thù thắng nhất. Pháp vân địa có được nghiệp tự tại, vì các nghiệp thần thông không có chương ngại.”

(1) Phát tâm mong cầu Vô thượng bồ đề, nên đầu tiên là sanh khởi thắng thiện căn<sup>169</sup>. (2) Năng lực của thắng thiện căn được nhậm trì, thì nhất định an trú trong Vô thượng bồ đề. (3) Vì muốn cho

---

<sup>169</sup> Thắng thiện căn là thuận giải thoát phần và thuận quyết trạch phần. Thuận giải thoát phần là giai đoạn chuẩn bị xuất phát (sơ nghiệp), tức đã chuẩn bị đủ hành trang phước và trí hữu lậu, và căn bản cho mọi thực hành trong giai đoạn này là bốn niệm xứ. Thuận quyết trạch phần là giai đoạn thực sự quyết định khởi hành (gia hành vị), như mũi tên đã được cắm chặt vào đối tượng, tức đã đủ khả năng tập trung trên bốn Thánh đế, phân tích thành 16 hành tướng hay hình thái hoạt dụng để nhận thức. Giai đoạn này có 4 lớp: noãn, đánh, nhấn và thế đệ nhất. Noãn và Đánh là giai đoạn tầm tư nên phải có ý ngôn. Noãn vị: Noãn nghĩa là ấm, là giai đoạn báo trước, báo hiệu sắp có lửa hay ánh sáng của thánh đạo. Ở noãn vị, bồ tát quán pháp tự tướng và cộng tướng chỉ là ý ngôn, hoạch đắc trí pháp minh quán sát chân xác cảnh sở duyên của các pháp. Đánh vị: đánh là đỉnh đầu hay đỉnh núi. Luận Câu xá, quyển 23 ghi: “Noãn thiện căn đây, hạ trung thượng phẩm, lần lượt tăng trưởng cho đến khi thành mãn, có thiện căn sanh tên là đánh pháp. Do sự chuyển thắng này nên lập tên khác, trong thiện căn động, pháp đây tối thắng, như là đỉnh đầu nên gọi đánh pháp; hoặc do từ đây có sự tiến thoái hai bên, như đang ở đỉnh núi, gọi tên là đánh.” Thiện căn động (có thể thoái động) là nói thuận quyết trạch phần có 2 loại: 1. Có thể thoái; 2. không thể thoái. Có thể thoái thì hạ phẩm là noãn vị, thượng phẩm là đánh vị. Không thể thoái thì hạ phẩm là nhấn vị, thượng phẩm là thế đệ nhất pháp vị. Nhấn vị: Nhấn là xác nhận (nhấn khả) các pháp toàn là duy tâm, và trong sự xác nhận này không còn có sự thoái đọa nữa. Thế gian đệ nhất pháp vị: Thế gian là pháp hữu lậu; trong pháp hữu lậu, hiện quán của bồ tát này hơn cả nên gọi là thế gian đệ nhất pháp. Ở đây, bồ tát ngộ nhập cảnh không nên thức không phát sanh, tức thức y tha cũng diệt. Thế gian đệ nhất pháp là hậu niệm của thượng phẩm nhấn pháp, và là điều kiện đưa đến cái định vô gián để phát sanh trí vô lậu (tức nhập kiến đạo). Sự thù thắng của thế gian đệ nhất pháp là đưa bồ tát thú nhập chánh tánh ly sanh của bồ tát. Chánh tánh ly sanh thuộc kiến đạo vị, chánh tánh là vô lậu tuệ, ly sanh là lia phiền não (loại phân biệt). Phiền não này gọi là sanh vì như đồ ăn sống, ăn vào sanh bệnh, phiền não này sanh ra chúng sanh nên gọi là sanh. Vô lậu tuệ đoạn trừ cái sanh ấy nên gọi là chánh tánh ly sanh.

thiện căn được tăng trưởng, kế tiếp phải phát khởi đại bồ đề tâm<sup>170</sup>. (4) Bồ đề tâm này làm chỗ y chỉ cho chủng tánh Bồ tát<sup>171</sup>. (5) Như vậy, do đã phát khởi đại bồ đề tâm và năng lực của thắng thiện căn được nhậm trì, nên Bồ tát đoạn trừ các tán loạn và điên đảo; sanh khởi sự không tán loạn, không điên đảo [của hiện quán kiến đạo]. (6) Do sự không tán loạn và không điên đảo ở giai đoạn kiến đạo, kế tiếp là đoạn trừ tất cả chướng ở giai đoạn tu đạo. (7) Đã đoạn trừ các chướng rồi, nhiếp trì các thiện căn mà hồi hướng Vô thượng chánh đẳng bồ đề. (8) Do năng lực của sự hồi hướng được nhậm trì, nên đối với giáo pháp rộng sâu không có sự sợ hãi. (9) Do không có sự sợ hãi thì ở nơi giáo pháp rộng sâu, Bồ tát thấy được công đức thù thắng, nên có thể khắp vì chúng sanh tuyên thuyết, khai thị [chánh pháp]. (10) Bồ tát nhờ có năng lực của các thứ công đức gìn giữ, nên mau chứng Vô thượng chánh đẳng bồ đề, đối với tất cả pháp đều được tự tại.<sup>172</sup>

Đó là thứ tự các nghĩa của mười tịnh pháp bị chướng ngại.

Tuy biết mười tịnh pháp chính là giác phần, ba-la-mật-đa và công đức của các địa, nhưng [các chướng] có chung riêng khác nhau. Nay nên hiển thị các chướng sai biệt của giác phần, ba-la-mật-đa và công đức của các địa.

Kệ tụng:

*Ở giác phần, độ, địa  
Có chướng riêng nên biết.*

[0467c08] Luận giải:

---

<sup>170</sup> Pháp hoa huyền tán: “Đại bồ đề tâm lấy thiện căn làm tự thể, lấy thiện hữu làm duyên, lấy sự không thoái lui làm sách tiến phát tâm.”

<sup>171</sup> Chủng tánh Bồ tát được nói rõ và kỹ trong phẩm Chủng tánh, thứ 4, luận Đại thừa trang nghiêm kinh.

<sup>172</sup> Mười đoạn này tương ứng với 10 năng tác nhân.

Lại nữa, mỗi giác phần, ba-la-mật-đa và công đức của các địa, đều có những chướng riêng. Ở giác phần có chướng riêng là:

Kệ tụng:

*Các sự không thiện xảo  
Biếng nhác, định giảm hai  
Không trông, tánh yếu đuối  
Kiến, thô trọng lầm lỗi.*

[0467c12] Luận giải:

Đối với bốn niệm trú, có *chướng không thiện xảo với các sự*<sup>173</sup>. Đối với bốn chánh đoạn, có *chướng biếng nhác*<sup>174</sup>. Đối với bốn thân

---

<sup>173</sup> Bốn niệm trú là quán thân bất tịnh, quán thọ thị khổ, quán tâm vô thường, quán pháp vô ngã. Các sự, chỉ cho tứ niệm trú sự. Không thiện xảo là không phát sinh tri kiến về thân, thọ, tâm, pháp khác. Thiện xảo là từ thân, thọ, tâm, pháp của mình dẫn sanh nhận thức hướng đến thân, thọ, tâm, pháp của người khác. Như kinh Xà-ni-xa, Trưởng A hàm, giải thích: “Rồi Phạm Đồng tử nói với Chư Thiên Đạo-lị rằng: ‘Các người hãy lắng nghe, hãy suy nghĩ kỹ, ta sẽ nói cho các người nghe! Như Lai, Chí Chân khéo léo phân biệt nói bốn niệm xứ. Những gì là bốn? Quán nội thân trên thân, tinh cần không biếng nhác, chánh niệm, chánh tri, trừ tham ưu ở đời. Quán ngoại thân trên thân, tinh cần không biếng nhác, chánh niệm, chánh tri, trừ tham ưu ở đời. Quán nội ngoại thân, tinh cần không biếng nhác, chánh niệm, chánh tri, trừ tham ưu ở đời. Quán thọ, quán tâm, quán pháp cũng vậy, tinh cần không biếng nhác, chánh niệm, chánh tri, trừ tham ưu ở đời. Sau khi quán nội thân, phát sinh trí về thân khác. Sau khi quán thọ bên trong, phát sinh trí về thọ khác. Sau khi quán tâm ở bên trong phát sinh trí về tâm khác. Sau khi quán pháp ở bên trong, phát sinh trí về pháp khác. Ấy là Như Lai khéo léo phân biệt thuyết bốn niệm xứ.’” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

<sup>174</sup> Bốn chánh đoạn: 1. Đoạn trừ ác pháp đã sanh; 2. Ngăn ngừa ác pháp chưa sanh; 3. Phát sanh thiện pháp chưa sanh; 4. Tăng trưởng thiện pháp đã sanh. Bốn chánh đoạn gói gọn trong 4 chữ: đắc, tập, đoạn, đối trị (得, 習, 斷, 對治). Thể của bốn chánh đoạn là tinh tiến, có công năng đoạn trừ chướng biếng nhác.

túc<sup>175</sup>, có *chướng tam ma địa làm giảm hai sự*: 1. Giai đoạn viên mãn, dục, cần, tâm, quán, tùy giảm đi một<sup>176</sup>; 2. Giai đoạn tu tập,

---

<sup>175</sup> Bốn thần túc cũng gọi là 4 như ý túc, 4 như ý phần, là khoa thứ 3 đứng sau 4 niệm xứ và 4 chánh cần trong 37 phẩm trợ đạo, là 4 pháp thiền định, 4 thứ phương tiện giúp hành giả thành tựu các tam ma địa. Thần là chỉ cho cái đức linh diệu, túc là chỉ cho định, làm nền tảng, làm nơi nương tựa để phát sanh quả đức linh diệu. Bốn bước này được xem là 4 loại thiền định, nhưng có nhiều loại định nghĩa khác nhau. Bốn loại định đó là dục, tinh tiến, tâm và tư duy, mỗi thứ làm chủ đạo để đắc định. Nhờ sức mạnh của bốn pháp này dẫn phát các loại thần dụng mà sản sanh ra tam ma địa. Sau đây là một cách phân loại: 1. Dục thần túc, gọi đầy đủ là Dục tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc, thiền định phát sanh do năng lực của ý muốn, tư tưởng mà đạt được thần thông. Dục ở đây chỉ cho ước muốn, mong cầu một cách thiết tha, mong muốn đạt được những gì mình chưa có hay mong cầu và tìm cách đạt được những sở nguyện; 2. Cần thần túc, còn gọi là Tinh tiến thần túc, gọi đầy đủ là Tinh tiến tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc, là thiền định phát sanh nhờ vào sức tinh tiến nỗ lực tu tập. Khi đã có mong cầu thì phải tinh tiến nỗ lực để tu tập làm thiện, đoạn trừ các ác; 3. Tâm thần túc, gọi đủ là Tâm tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc, là thiền định phát sanh nhờ sức mạnh của tâm niệm. Một lòng chuyên tâm nhất niệm trú nương vào sức mạnh của tâm, nên định dẫn phát sanh; 4. Tư duy thần túc, còn gọi là Quán thần túc, gọi đủ là Quán tam ma địa đoạn hành thành tựu thần túc, là thiền định phát sanh nhờ sức mạnh tư duy quán sát Phật lý, nương vào sức mạnh tư duy quán sát nên phát sanh sức định.

<sup>176</sup> Đối cảnh ưa thích tu quán, gọi là dục; đình chỉ điều ác, tiến tu điều thiện gọi là cần; định có năng lực nhiếp tâm gọi là tâm; đối cảnh mà quyết trạch gọi là quán. Nhờ tăng thượng lực của dục, cần, tâm và quán mà Bồ tát có được 4 tam ma địa là: dục tam ma địa, cần tam ma địa, tâm tam ma địa và quán tam ma địa. Kinh Đại Bảo tích, Pháp hội Bồ tát tạng, phẩm Tĩnh lực ba la mật: “Lại này Xá Lợi Phất! Thế nào là đại Bồ Tát như ý túc tác chứng thần thông, những gì gọi là như ý túc thông trí nghiệp viên mãn? Đây Xá Lợi Phất! Vì y Tĩnh lực ba la mật nên đại Bồ tát được dục tam ma địa đoạn hành thành tựu mà tu như ý túc, rồi tâm chuyên cần ấy quán tam ma địa đoạn hành thành tựu mà tu như ý túc. Đây Xá Lợi Phất! Đại Bồ tát y nơi dục, cần, tâm và quán ấy trợ phát pháp định rất khéo tu trau, rất khéo thành lập tự tại chuyển vận nên hay tu tập tử như ý túc.” (H.T Thích

trong tám đoạn hành, tùy giảm đi một<sup>177</sup>. Đối với năm căn có *chương thắng thiện căn do không trông viên mãn thuận giải thoát phần*<sup>178</sup>. Đối với năm lực có *chương làm tánh yếu đuối*, tức là năm căn có tánh yếu đuối do chương của nó hỗn hợp<sup>179</sup>. Đối với bảy đẳng giác chi có *chương làm lỗi thấy biết*; đây là kiến đạo được hiển thị<sup>180</sup>. Đối với

---

Trí Tịnh dịch) Tùy giảm đi một, là thiếu vắng một thứ trong 4 thứ dục, cần, tâm, quán, thì thành chương ngại cho sự tu quán được viên mãn.

<sup>177</sup> Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Giác phần, thứ 21: “Tám đoạn hành: 1. Tín; 2. Dục; 3. Cần; 4. Khinh an; 5. Chánh niệm; 6. Chánh tri; 7. Tư; 8. Xả. Ở đây, theo thứ tự là: (một) lấy ba hạnh tín, dục và cần để thành lập phương tiện khởi tác: do tín khởi dục, do dục khởi cần, theo thứ tự như vậy; (hai) lấy một hạnh khinh an để thành lập phương tiện tùy nhiếp: do khinh an mà tâm được định; (ba) lấy hai hạnh chánh niệm và chánh tri để thành lập phương tiện trói buộc: do chánh niệm nên trú tâm ở trong định, không cho rời cảnh sở duyên, và do chánh tri nên khi tâm rời cảnh sở duyên, biết rõ tâm mà tùy nhiếp; (bốn) lấy hai hạnh tư và xả để thành lập phương tiện đối trị: nhờ có tư mà đối trị được chương ngại của hôn trầm, và nhờ có xả mà đối trị được chương ngại của trạo cử; hai hạnh tư và xả có tác dụng đối trị phiền não.” Thiếu 1 trong 8 đoạn hành thì thành trở ngại cho tu tập quán.

<sup>178</sup> Năm căn là tín căn, tiến căn, niệm căn, định căn và tuệ căn. Năm căn có năm chương ngại là: không tin, biếng nhác, thất niệm, loạn tâm và vô tri.

<sup>179</sup> Năm căn yếu đuối nên 5 lực phải yếu đuối theo.

<sup>180</sup> Bảy đẳng giác chi: niệm giác chi, trạch pháp giác chi, tinh tiến giác chi, hỷ giác chi, khinh an giác chi, định giác chi và xả giác chi. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Giác phần, giải thích sự tu tập bảy giác chi như sau: “Bảy giác phần theo thứ tự: Niệm là phần y chỉ, vì tất cả Bồ đề phần dựa vào niệm mà thực hành. Trạch pháp là phần tự tánh, vì tất cả Bồ đề phần lấy trạch pháp làm tự thể. Tinh tiến là phần xuất ly, vì tinh tiến đưa Bồ tát đi đến cứu cánh. Hỷ là phần công đức, vì hỷ làm cho tâm an lạc tràn đầy. Khinh an, định và xả là phần không nhiễm ô, vì khinh an là nhân tố của không nhiễm ô, định là y chỉ của không nhiễm ô và xả là tự tánh của không nhiễm ô.” Tạp A hàm, kinh 707, ghi: “Có năm chương, năm cái, phiền não nơi tâm, có thể làm sút giảm trí tuệ và làm phần chương ngại, chẳng phải minh, chẳng phải chánh giác, chẳng chuyển hướng Niết bàn. Những gì là năm? Đó là tham dục cái, sân cái, thù miên cái, trạo hối cái, nghi cái. Năm



tám chi Thánh đạo có *chương làm lỗi thô trọng*; đây là tu đạo được hiển thị<sup>181</sup>.

Ở *Đến bờ bên kia*<sup>182</sup> có những chương riêng là:

Kệ tụng:

*Chương giàu sang, thiện thú  
Không bỏ các hữu tình  
Lỗi giảm công đức tăng  
Khiến thú nhập, giải thoát  
Chương thí đặng các thiện  
Vô tận và vô gián  
Quyết định làm việc thiện  
Thọ dụng pháp thành thực.*

[0467c25] Luận giải:

---

cái này là che kín, là bao phủ, phiền não ở tâm, khiến cho trí tuệ bị suy giảm, là phần chương ngại, chẳng phải minh, chẳng phải đặng giác, chẳng chuyển hướng Niết bàn. Nếu là bảy Giác chi, thì chẳng che kín, chẳng bao phủ, chẳng phiền não nơi tâm, tăng trưởng trí tuệ, là minh, là chánh giác, chuyển hướng Niết bàn.” (Thích Đức Thắng dịch) Từ địa vị Thế đệ nhất pháp đã lần lượt tu hành dần chứa công đức, làm cho trí lực được phát triển, nhưng trí này còn thuộc hữu lậu, chưa thể đoạn hết kiến hoặc, khi lên địa vị hánh đế hiện quán này, khởi lên 16 tâm vô lậu, gồm 8 nhãn 8 trí, quán lý Tứ đế một cách rõ ràng như ở trước mắt, mới đoạn được 88 kiết sử kiến hoặc của ba cõi. Trong lúc đoạn hoặc là Dự lưu hướng, đoạn xong là Dự lưu quả ở địa vị kiến đạo.

<sup>181</sup> Tám Thánh đạo: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tiến, chánh niệm và chánh định. Dứt hết kiến hoặc (tức 88 sử) của ba cõi, thấy rõ lý Tứ đế, gọi là kiến đạo vị, chứng quả Dự lưu. Còn 81 phẩm tư hoặc, gọi là làm lỗi thô trọng, cần phải tu mới dứt trừ được. Khi tu để dứt trừ 80 phẩm đầu gọi là tu đạo vị, và chứng những Thánh quả Nhất lai hướng, cho đến A la hán hướng. Cuối cùng dứt hết phẩm tư hoặc thứ 81, thì chứng quả A la hán và gọi là vô học đạo vị.

<sup>182</sup> Đáo bỉ ngạn chỉ cho 10 độ hay 10 ba la mật.

Đây là nói về chướng trên thành quả của mười thứ ba-la-mật-đa, để hiển thị chướng của tự tánh mười thứ ba-la-mật-đa<sup>183</sup>: Với bố thí ba-la-mật-đa, nói đến chướng giàu sang tự tại. Với tịnh giới ba-la-mật-đa, nói đến chướng thiện thú<sup>184</sup>. Với an nhẫn ba-la-mật-đa, nói đến chướng không bỏ hữu tình. Với tinh tiến ba-la-mật-đa, nói đến chướng giảm lầm lỗi, tăng công đức. Với tĩnh lự ba-la-mật-đa, nói đến chướng nhiếp hóa làm cho [hữu tình] thú nhập chánh pháp. Với bát nhã ba-la-mật-đa, nói đến chướng giải thoát. Với phương tiện thiện xảo ba-la-mật-đa, nói đến chướng thí, giới, nhẫn, v.v... thiện pháp vô cùng tận; do đem phương tiện thiện xảo hồi hướng Vô thượng bồ đề, khiến cho thí, giới, nhẫn, v.v... thiện pháp vô cùng tận<sup>185</sup>. Với nguyện ba-la-mật-đa, nói đến chướng thiện pháp chuyển

---

<sup>183</sup> Nhiếp luận nói: “Những ích lợi thù thắng của 6 ba la mật đạt được, làm sao nhìn thấy? Là các vị bồ tát khi lưu chuyển sinh tử thì (thí) làm cho giàu sang, (giới) làm cho sinh mạng lớn lao, (nhẫn) làm cho bằng hữu và dòng họ lớn lao, (tiến) làm cho sự nghiệp lớn lao và hoạt động thành tựu, (định) làm cho bầm tính nhẹ mỏng trần tục, không có não hại, (tuệ) làm cho học rành công nghệ và tất cả ngũ minh. (Thêm nữa, và nói tổng quát, thì) đời sống thù thắng, không dẫn ra tội lỗi, cho đến ngày ngồi trên pháp tòa bồ đề, thường xuyên hiện hành mọi sự nghĩa lợi cho tất cả chúng sinh, đó là lợi ích thù thắng (của 6 ba la mật).” Đó là thành quả của 6 ba la mật. Nhưng chính nơi thành quả ấy mà đấm nhiễm, sanh ra chấp trước thì chúng trở thành chướng ngại trở lại cho sự tu tập các ba la mật. Kinh Đại Bát nhã ba-la-mật-đa, quyển 55, phẩm Biện Đại thừa, nói tự tánh của 5 ba la mật là tự tánh không: “Này Thiện Hiện! Như tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, bát nhã ba-la-mật-đa chẳng trụ, chẳng phải không trụ. Vì sao? Vì tự tánh tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, bát nhã ba-la-mật-đa không trụ, không phải không trụ. Vì sao? Vì tự tánh tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, bát-nhã ba-la-mật-đa; tự tánh không của tịnh giới, an nhẫn, tinh tấn, tịnh lự, bát-nhã ba-la-mật-đa. Đại thừa cũng vậy, chẳng phải trụ, cũng chẳng phải không trụ.”

<sup>184</sup> Chỉ cho cõi trời và cõi người.

<sup>185</sup> Phương tiện thiện xảo ba-la-mật-đa là lấy 6 ba-la-mật-đa ở trước mà tích tập làm thiện căn, cùng với các hữu tình mà hồi hướng cầu Vô thượng chánh đẳng bồ đề. Nhiếp luận: “Sáu ba la mật này thống nhiếp được hết thảy thiện pháp, bởi vì (hết thảy thiện pháp) là

vận không gián đoạn trong tất cả thọ sanh; do đại nguyện lực nhiếp thọ mà có khả năng thuận theo sự sanh khởi thiện pháp<sup>186</sup>. Với lực ba-la-mật-đa, nói đến chướng việc làm thiện được quyết định; do sức tư trạch và sức tu tập có khả năng đàn áp cái chướng cho việc làm thiện, chứ chẳng phải việc làm thiện đàn áp chướng ấy<sup>187</sup>. Với trí ba-la-mật-đa, nói đến chướng mình người thọ dụng pháp lạc [đại thừa] và thành thực [hữu tình]; do [trí ấy] không phải như nghe ngôn từ mà thấu hiểu nghĩa lý<sup>188</sup>.

Ở công đức của các địa có chướng riêng là:

Kệ tụng:

*Biến hành và tối thắng  
Thắng lưu, không nhiếp thọ  
Tương tục không sai biệt  
Không tạp nhiễm thanh tịnh  
Muôn pháp không sai biệt  
Và không thêm không bớt  
Không phân biệt vân vân  
Bốn tự tại y chỉ  
Mười pháp giới như thế  
Có bất nhiễm vô minh  
Chướng công đức mười địa  
Nên nói là mười chướng.*

---

sắc thái của 6 ba la mật, là tùy thuận của 6 ba la mật, là đẳng lưu của 6 ba la mật.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>186</sup> Nguyện ba-la-mật-đa là phát mọi đại nguyện vi diệu, dẫn nhiếp các duyên thù thắng của ba-la-mật-đa ở đời sau.

<sup>187</sup> Lực ba-la-mật-đa là do 2 lực tư trạch và tu tập khiến cho 6 ba-la-mật-đa hiện hành không ngừng nghỉ.

<sup>188</sup> Trí ba-la-mật-đa là do 6 ba-la-mật-đa thành lập diệu trí thọ dụng pháp lạc đại thừa, thành thực hữu tình. Trí ấy là trí vô phân biệt. Nhiếp luận ghi: “Sở duyên của trí vô phân biệt của bồ tát là pháp tánh ly ngôn, tức chân như vô ngã.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

[0468a16] Luận giải:

Trong mười pháp giới: biến hành, tối thắng, v.v..., có chương vô tri không ô nhiễm. Theo công đức của mười địa, tuần tự thiết lập những chương ngại của mười địa: Ở địa đầu tiên, Bồ tát chứng được pháp giới, danh nghĩa *biến hành*; do thông đạt đây mà chứng đắc pháp tánh mình người bình đẳng. Ở địa thứ hai, Bồ tát chứng được pháp giới, danh nghĩa *tối thắng*; do thông đạt đây mà có sự tư duy thế này: “Tôi nay đối với sự đồng xuất ly<sup>189</sup>, tất cả hành tướng<sup>190</sup>, phải tu tập đối trị khắp cả”; đây là tinh cần tu tập tương ứng xuất ly. Ở địa thứ ba, Bồ tát chứng được pháp giới, danh nghĩa *thắng lưu*; do thông đạt đây mà biết giáo pháp được nghe là pháp giới thanh tịnh, tối thắng, bình đẳng lưu xuất; vì cầu giáo pháp này, giả sử có hầm lửa to lớn bằng ba ngàn đại thiên thế giới, dầu phải gieo mình vào hầm lửa ấy để được tiếp nhận, việc đó không khó. Ở địa thứ tư, Bồ tát chứng được pháp giới, danh nghĩa *không nhiếp thọ*; do thông đạt đây thì cho đến pháp ái<sup>191</sup> cũng đều chuyển diệt. Ở địa thứ năm, Bồ tát chứng được pháp giới, danh nghĩa *tương tục không sai biệt*; do thông đạt đây mà được mười ý lạc bình đẳng tịnh tâm<sup>192</sup>. Ở địa

---

<sup>189</sup> Sự đồng xuất ly: Tam thừa đồng chứng niết bàn.

<sup>190</sup> Tất cả hành tướng: năng trị, sở trị, tạp nhiễm, thanh tịnh.

<sup>191</sup> Pháp ái: thường gọi là pháp chấp.

<sup>192</sup> Kinh Hoa Nghiêm, phẩm Thập địa: “Kim Cang Tạng Bồ tát bảo Giải Thoát Nguyệt Bồ tát rằng: Thừa Phật tử! Đại Bồ tát đệ tứ Diệm huệ địa công hạnh đã khéo viên mãn, muốn vào đệ ngũ Nan thắng địa, phải dùng mười thứ tâm bình đẳng thanh tịnh. Đây là mười tâm: (1) Tâm bình đẳng thanh tịnh đối với Phật pháp quá khứ, (2) tâm bình đẳng thanh tịnh đối với Phật pháp vị lai, (3) tâm bình đẳng thanh tịnh đối với Phật pháp hiện tại, (4) tâm bình đẳng thanh tịnh đối với giới, (5) tâm bình đẳng thanh tịnh đối với tâm, (6) tâm bình đẳng thanh tịnh dứt trừ kiến nghi hối, (7) tâm bình đẳng thanh tịnh nơi trí đạo phi đạo, (8) tâm bình đẳng thanh tịnh tu hành tri kiến, (9) tâm bình đẳng thanh tịnh nơi thương thượng quán sát tất cả pháp Bồ đề phần, (10) tâm bình đẳng thanh tịnh giáo hóa

thứ sáu, Bồ tát chứng được pháp giới, danh nghĩa *không tạp nhiễm không thanh tịnh*; do thông đạt đây mà biết pháp duyên khởi thì không nhiễm không tịnh. Ở địa thứ bảy, Bồ tát chứng được pháp giới, danh nghĩa *muôn pháp không sai biệt*, do thông đạt đây mà biết các pháp thì vô tướng, nên không lấy hữu tướng hành đối với kế kinh v.v... muôn vàn sắc thái của các pháp. Ở địa thứ tám, Bồ tát chứng được pháp giới, danh nghĩa *không thêm không bớt*; do thông đạt đây mà viên mãn chứng được Vô sanh pháp nhẫn, đối với các pháp tạp nhiễm, thanh tịnh, không thấy một pháp nào có thêm, có bớt. Có bốn tự tại: 1. Vô phân biệt tự tại; 2. Tịnh độ tự tại; 3. Trí tự tại; 4. Nghiệp tự tại. Bốn tự tại này lấy pháp giới làm chỗ dựa, cho nên gọi là *bốn tự tại sở y chỉ*. Ở địa thứ tám, Bồ tát chỉ có thể thông đạt *vô phân biệt tự tại sở y chỉ* và *tịnh độ tự tại sở y chỉ*. Ở địa thứ chín, Bồ tát thông đạt thêm *trí tự tại sở y chỉ*, là viên mãn chứng được vô ngại giải. Ở địa thứ mười, Bồ tát thông đạt thêm *ngiệp tự tại sở y chỉ*, là tùy ý muốn hóa độ mà làm ra các việc lợi lạc hữu tình.

Kệ tụng:

*Đã nói các phiền não  
Và các sở tri chướng  
Nhiếp hết tất cả chướng  
Chướng tận được giải thoát.*

[0468b14] Luận giải:

Hai chướng phiền não và sở tri nhiếp hết tất cả chướng. Khi nói hai chướng không còn, tức là nói giải thoát tất cả chướng. Về các chướng đã nói ở trên, nghĩa tổng quát có mười một thứ: 1. Chướng rộng lớn, là chướng toàn phần; 2. Chướng nhỏ bé, là chướng một

---

tất cả chúng sanh. Đại bồ tát dùng mười tâm bình đẳng thanh tịnh này mà được vào bậc đệ ngũ Nan thắng địa.”

phân; 3. Chương gia hành, là chương tăng tịnh; 4. Chương chí đắc, là chương bình đẳng; 5. Chương thù thắng, là chương thủ xả sanh tử; 6. Chương chánh gia hành, là chương chín phiền não<sup>193</sup>; 7. Chương nhân, là chương sự năng tác của mười thứ tịnh pháp: thiện, bồ đề, nhiếp thọ v.v...; 8. Chương nhập chân thật, là chương giác phân; 9. Chương vô thượng tịnh, là chương đến bờ bên kia; 10. Chương sai biệt thú hướng, là chương mười địa<sup>194</sup>; 11. Chương nhiếp thủ, là hai chương phiền não và sở tri<sup>195</sup>.

---

<sup>193</sup> Chín phiền não là 9 kết.

<sup>194</sup> Mười địa là chỗ thú hướng của 10 ba-la-mật-đa sai biệt. Do 10 ba-la-mật-đa sai biệt hành lập mà thành tựu 10 địa. Chương của chương 10 địa, gọi là chương sai biệt thú.

<sup>195</sup> Hai chương phiền não và sở tri bao gồm, nhiếp thủ 10 chương trước.

## *Phẩm Ba*

### *Biện Chân Thật*

[0468c07] Đã biện luận về chướng, nay sẽ nói về chân thật.

Kệ tụng:

*Chân thật chỉ có mười*  
*Là căn bản và tướng*  
*Không điên đảo, nhân quả*  
*Và chân thật thô tế.*  
*Cực thành, tịnh sở hành*  
*Nhiếp thọ và sai biệt*  
*Mười chân thật thiện xảo*  
*Đều vì trừ ngã kiến.*

[0468c12] Luận giải:

Nên biết, chân thật chỉ có mười thứ: 1. Chân thật căn bản; 2. Chân thật sắc thái; 3. Chân thật không điên đảo; 4. Chân thật nhân quả; 5. Chân thật thô tế; 6. Chân thật cực thành; 7. Chân thật tịnh sở hành; 8. Chân thật nhiếp thọ; 9. Chân thật sai biệt; 10. Chân thật thiện xảo. Chân thật thiện xảo lại có mười thứ, vì để trừ khử mười thứ ngã kiến. Mười thiện xảo là: 1. Thiện xảo uẩn; 2. Thiện xảo giới; 3. Thiện xảo xứ; 4. Thiện xảo duyên khởi; 5. Thiện xảo xứ phi xứ; 6. Thiện xảo căn; 7. Thiện xảo thế; 8. Thiện xảo đế; 9. Thiện xảo thừa; 10. Thiện xảo pháp hữu vi, vô vi.<sup>196</sup>

---

<sup>196</sup> Thiện xảo là trí. Khi quyết trạch uẩn, giới, xứ, v.v..., chánh trí chánh kiến được sanh khởi, gọi là thiện xảo. Ví dụ, khi quyết trạch nghĩa năm uẩn, chánh trí chánh kiến được sanh khởi, gọi là thiện xảo uẩn. Mười thiện xảo, theo thứ tự, trừ khử 10 ngã kiến: 1. Nhất tánh ngã kiến; 2. Nhân tánh ngã kiến; 3. Thọ giả tánh ngã kiến; 4. Tác giả tánh ngã kiến; 5. Tự tại chuyển tánh ngã kiến; 6. Tăng thượng nghĩa tánh ngã kiến; 7. Thường tánh ngã

Ở đây, thế nào là *chân thật căn bản*? Đó là ba tự tánh: 1. Tự tánh biến kế sở chấp; 2. Tự tánh y tha khởi; 3. Tự tánh viên thành thật. Dựa vào ba tự tánh này mà kiến lập những chân thật khác. Trong ba tự tánh vừa nói, nhận biết nghĩa nào là chân thật?

Kệ tụng:

*Nhận biết ba tự tánh  
Một tánh thường chẳng có  
Một có mà không chân  
Chân thật: có, chẳng có.*

[0468c25] Luận giải:

Trong ba tự tánh, tánh biến kế sở chấp thường chẳng có. Đối với tánh biến kế sở chấp, nhận biết chỉ là thường chẳng có; đó là cái thấy chân thật, vì không điên đảo. Tánh y tha khởi là có mà không chân thật. Đối với tánh y tha khởi, nhận biết chỉ là có mà không chân thật, vì có sự tán loạn chấp khởi; đó là cái thấy chân thật. Tánh viên thành thật là có và chẳng có. Đối với tánh viên thành thật, nhận biết chỉ là có và chẳng có; đó là cái thấy chân thật, vì có tánh không.

Sắc thái nào là chân thật?<sup>197</sup>

Kệ tụng:

*Đối pháp, số thủ thú<sup>198</sup>  
Và năng thủ, sở thủ*

---

kiến; 8. Nhiễm tịnh sở y tánh ngã kiến; 9. Quán hành giả tánh ngã kiến; 10. Phục giải tánh ngã kiến.

<sup>197</sup> Đoạn này giải thích chân thật sắc thái (tướng) hay sắc thái của chân thật.

<sup>198</sup> Số thủ thú (數取趣): Tức là bổ đặc già la (s. pudgala). Bổ, có nghĩa là số. Đặc-già, có nghĩa là thủ, tức là chấp thủ. La, có nghĩa là thú, tức là cõi sống. Bổ đặc già la có nghĩa là cá nhân làm chủ các hoạt động tâm lý cũng như thân thể, mà nhiều lần chấp thủ cái thân năm uẩn, do đó phải luân hồi mãi trong các cõi sống.



*Trong tánh có, chẳng có  
Thấy tăng thêm, bớt đi  
Biết thế nên không chuyển  
Là sắc thái chân thật.*

[0469a05] Luận giải:

Đối với tất cả pháp và bổ đặc già la mà có cái thấy tăng thêm hay bớt đi<sup>199</sup>. Nếu biết rõ đây thì có cái thấy không chuyển<sup>200</sup>; đó là sắc thái chân thật nơi tự tánh biến kế sở chấp. Đối với sự năng thủ và sở thủ các pháp mà có cái thấy tăng thêm hay bớt đi. Nếu biết rõ đây thì có cái thấy không chuyển; đó là sắc thái chân thật nơi tự tánh y tha khởi. Đối với có và chẳng có mà có cái thấy tăng thêm hay bớt đi. Nếu biết rõ đây thì có cái thấy không chuyển; đó là sắc thái chân thật nơi tự tánh viên thành thật. Ở đây, chân thật căn bản có sắc thái không điên đảo, nên gọi là sắc thái chân thật.

*Chân thật không điên đảo*, là tánh chất vô thường, khổ, không, vô ngã. Dem tánh chất này đối trị bốn điên đảo: thường, lạc, ngã, tịnh<sup>201</sup>.

---

<sup>199</sup> Cái thấy tăng thêm và bớt đi: Là nơi y tha (của tất cả pháp và nhân), cố chấp biến kế, cưỡng lập là thật có, là cái thấy tăng thêm. Là nơi y tha (của tất cả pháp và nhân), không biết viên thành thật tánh nên bài bác cho là không có, là cái thấy bớt đi.

<sup>200</sup> Tức cái thấy không có tăng thêm hay bớt đi. Do Bồ tát khéo thấy biết sắc thái duyên khởi của các pháp nên tách rời 2 cực đoan thêm bớt.

<sup>201</sup> Bốn điên đảo: Bốn cái thấy thác loạn: vô thường tưởng là thường, khổ tưởng là lạc, vô ngã tưởng là ngã, bất tịnh tưởng là tịnh (không tưởng là thật hữu). Cựu dịch là vô thường, khổ, không, vô ngã. Tân dịch là phi thường, khổ, không, phi ngã. Đó là 4 tướng của quả báo hữu lậu, tức là 4 hành tướng của Khổ đế trong 16 hành tướng của Tứ đế, là 4 thứ quán giải (quán xét và hiểu rõ) nhờ quán cảnh của Khổ đế mà phát khởi. Kinh Thuyết xứ, Trung a hàm, quyển 21, ghi: “Nhân duyên khởi này và pháp do nhân duyên khởi, phải nhớ nghĩ, suy lường, quán sát và khéo phân biệt vô thường, khổ, không, phi ngã.” Câu xá luận giải thích: “Khổ thánh đế có 4 hành tướng: 1. Phi thường; 2. Khổ; 3. Không; 4. Phi

Vì sao cần biết vô thường, khổ, không, vô ngã được thiết lập dựa vào nghĩa chân thật căn bản?<sup>202</sup>

Kệ tụng:

*Vô tánh và sanh diệt  
Cấu tịnh: ba vô thường  
Sở thủ và sự tướng  
Hòa hợp khổ: ba thứ.  
Không cũng có ba thứ:  
Vô, dị và tự tánh  
Vô tướng và dị tướng  
Tự tướng: ba vô ngã.  
Ba thứ của bốn tướng  
Dựa chân thật căn bản.*

[0469a20] Luận giải:

Vô thường có ba thứ: 1. *Vô thường vô tánh*, là biến kế sở chấp vĩnh viễn không thật có<sup>203</sup>; 2. *Vô thường sanh diệt*, là y tha khởi có sanh khởi, có diệt mất<sup>204</sup>; 3. *Vô thường cấu tịnh*, là viên thành thật [hiển lộ] do địa vị chuyển biến<sup>205</sup>.

---

ngã. Chờ đợi duyên nên vô thường; tánh chất bức bách nên khổ; trái ngược với cái thấy ngã sở nên không; trái ngược với cái thấy tự ngã nên phi ngã.”

<sup>202</sup> Đoạn này giải thích chân thật không điên đảo qua bốn tướng: vô thường, khổ, không và vô ngã, để đối trị bốn điên đảo tưởng.

<sup>203</sup> Biến kế là nơi y tha (nơi sự không thật, duy thức) mà chấp ngã pháp thật có (biểu hiện như là thật có).

<sup>204</sup> Y tha là các pháp do nhân duyên mà có, dầu là có một cách tương đối, nên có sanh có diệt. Nơi y tha mà thấy ngã thấy pháp thì đó là biến kế, có mà chỉ có với vọng chấp. Nơi y tha mà ngã pháp biến kế không còn là viên thành, có mà là có với tuệ giác,

<sup>205</sup> Nhiếp luận: “Viên thành nghĩa là tánh không biến đổi, lại là đối tượng của tuệ giác thanh tịnh, là tối thắng của tất cả thiện pháp: vì cái nghĩa tối thắng này mà gọi là viên thành.” Ở chúng sanh vị, gọi là chân như hữu cấu (tại triền). Ở Thánh quả vị, gọi là chân

Khổ có ba thứ: 1. *Khổ sở thủ*, là biến kế sở chấp lấy bỏ đặc già la và pháp làm đối tượng để chấp thủ; 2. *Khổ sự tướng*, là y tha khởi [biểu hiện] qua hành tướng của ba khổ<sup>206</sup>; 3. *Khổ hòa hợp*, là viên thành thật cùng với khổ hòa hợp<sup>207</sup>.

Không có ba thứ: 1. *Không vô tánh*, là ngã pháp qua biến kế sở chấp thì không đạo lý nào có thể nói là thật có; do ngã pháp không thật có nên nói là không; 2. *Không dị tánh*, là nơi y tha khởi được biến kế vọng chấp mà biểu hiện như là thật có, nhưng chẳng phải tất cả chủng tánh toàn không<sup>208</sup>; 3. *Không tự tánh*, là tự tánh [thanh tịnh] của viên thành thật<sup>209</sup> được hiển lộ bởi ngã không và pháp không.

---

như thanh tịnh (xuất triền). Chuyển phàm thành Thánh là nói tự tánh thanh tịnh đã thoát ly tất cả chương ngại dơ bẩn.

<sup>206</sup> Ba khổ: Khổ có 3 loại: 1. Khổ khổ: khổ sở vì nóng lạnh, đói khát, bệnh tật ...; 2. Hành khổ: khổ sở vì sự biến động của pháp hữu vi, trong đó, là 5 uẩn bao gồm thân tâm và thế giới của thân tâm ấy; 3. Hoại khổ: khổ sở vì cái vui mất đi. Y tha là tổng thể của biến kế và viên thành (của nhiễm và tịnh). Khổ sự tướng này, qua mặt biến kế là khổ sở thủ, qua mặt viên thành là khổ hòa hợp.

<sup>207</sup> Theo kinh Giải thâm mật, đây là “chân như nơi sự an lập, tức Thánh đế về khổ mà Như lai nói”. Ba khổ là biểu hiện của y tha, và do tuyệt đối không như cái có của đối tượng biến kế mà y tha thành viên thành. Thành duy thức luận thuật ký (成唯識論述記), quyển 9, giải thích: “Chân như (viên thành) cùng với tất cả hành tướng khổ của pháp hữu lậu hữu vi tương hợp, nên gọi là khổ; thể thật chẳng có, tánh thật mà đế giả.”

<sup>208</sup> Nhiếp luận phủ nhận y tha toàn không: “Vì sao sự biểu hiện thật không có, mà y tha không phải ở đâu và lúc nào cũng không có? Vì nếu y tha không có thì viên thành cũng không có; y tha mà không có thì không có gì nữa. Y tha với viên thành không có thì thành ra cái lỗi không có nhiễm với tịnh. Nhưng nhiễm với tịnh là hiện có, thế nên không nên nói tất cả toàn không. Ở đây có 1 bài chỉnh cú: Y tha mà không thì không viên thành; tất cả toàn không thì luôn luôn không có nhiễm tịnh.”

<sup>209</sup> Bản thể vốn thanh tịnh, gọi là tự tánh viên thành; tự tánh viên thành ấy đã hiển lộ thì gọi là thanh tịnh viên thành.

Vô ngã có ba thứ: 1. *Vô ngã vô tướng*, là ngã tướng được biểu hiện bởi biến kế sở chấp vốn không có<sup>210</sup>, nên gọi là vô tướng; chính vì ngã là vô tướng nên nói là vô ngã; 2. *Vô ngã dị tướng*, là hành tướng của y tha khởi tuy [giả] có<sup>211</sup> nhưng không phải như ngã tướng của biến kế sở chấp<sup>212</sup>; chính vì ngã tướng có đặc tánh khác với y tha khởi nên nói là vô ngã; 3. *Vô ngã tự tướng*, là tự tướng [thanh tịnh] của viên thành thật được hiển lộ bởi vô ngã; chính vì ngã tướng là tự tướng của viên thành thật<sup>213</sup> nên nói là vô ngã.

Như vậy đã tuần tự nói bốn thứ vô thường, khổ, không và vô ngã được thiết lập dựa vào chân thật căn bản. Bốn thứ vô thường, khổ, không và vô ngã, mỗi thứ được chia làm ba thứ, đã trình bày ở trên.

*Chân thật nhân quả*, là bốn Thánh đế<sup>214</sup>. Vì sao bốn Thánh đế [được thiết lập] dựa vào chân thật căn bản?

Kệ tụng:

*Đã nói ba tướng khổ  
Tập cũng có ba thứ:  
Là tập khí, đẳng khởi,  
Tướng chưa rời ràng buộc.  
Tự tánh, hai không sanh  
Cấu tịch hai: ba diệt.  
Biến tri và vĩnh đoạn*

---

<sup>210</sup> Không có một thật thể và tính đồng nhất.

<sup>211</sup> Y tha khởi là toàn bộ thân tâm và thế giới của thân tâm, là sự thể duyên khởi (như sợi dây chỉ là sự kết của các nguyên tố sắc hương vị xúc).

<sup>212</sup> Nói cách khác, không phải như y tha là đối tượng của biến kế, là sở chấp của biến kế; và do vậy, vô số cái biết của ý thức biến kế toàn là cái biết thác loạn (như trong bóng tối thấy lằm sợi dây là con rắn) nên nhìn đâu cũng thấy ngã pháp.

<sup>213</sup> Tự tướng của viên thành thật = Thanh tịnh viên thành.

<sup>214</sup> Khổ đế và tập đế là nhân quả thế gian (nhiễm). Diệt đế và đạo đế là nhân quả xuất thế gian (tịnh).

### *Chúng đăc: ba đạo đế.*

[0469b14] Luận giải:

Như trước đă nói, khổ đế bao gồm ba khổ (khổ sở thủ, khổ sự tướng, khổ hòa hợp), ba vô thường (vô tánh, sanh diệt, cấu tịch), ba không (vô tánh, dị tánh, tự tánh) và ba vô ngã (vô tướng, dị tướng, tự tướng).<sup>215</sup>

Tập đế có ba thứ: 1. *Tập tập khí*<sup>216</sup>, là tập khí chấp trước của tự tánh biến kế sở chấp; 2. *Tập đăng khởi*, là phiền não và nghiệp [bình đăng sanh khởi]<sup>217</sup>; 3. *Tập chưa ly hệ*, là chân như chưa rời chướng<sup>218</sup>.

Diệt đế có ba thứ: 1. *Diệt tự tánh*, là tự tánh bất sanh<sup>219</sup>; 2. *Diệt hai thủ*, là năng thủ và sở thủ, cả hai không còn sanh khởi; 3. *Diệt bản tánh*, là cấu tịch có hai, tức trạch diệt và chân như<sup>220</sup>.

---

<sup>215</sup> Do nhận thức chân xác về bốn chân thật không điên đảo này mà thấy rõ, thấu hiểu khổ đế là gì.

<sup>216</sup> Tập khí tập (習氣集). Tập khí (thói quen) là dị danh của chủng tử. Đó là chủng tử của 2 chướng phiền não và sở tri, làm cho hữu tình không thấu đạt được thật tướng của các pháp, trái lại, thế lực của chủng tử ấy hình thành sự chấp trước ngã pháp ngày càng sâu nặng, có ra hai thủ năng sở, huân tập trở lại A lại da thức những chủng tử các pháp tạp nhiễm, để rồi hiện hành các pháp tạp nhiễm.

<sup>217</sup> Phiền não tạp nhiễm sanh khởi nghiệp tạp nhiễm; nghiệp tạp nhiễm sanh khởi quả báo (sanh tạp nhiễm).

<sup>218</sup> Viên thành thật chưa thoát ly các chướng ngại dơ bản như phiền não chướng, sở tri chướng, nghiệp chướng, báo chướng.

<sup>219</sup> Sanh là biểu hiện, diệt là kết thúc. Sự kết thúc của giai đoạn này là sự biểu hiện của giai đoạn kế tiếp. Như vậy sanh diệt tiếp nối tương tục, sanh là diệt, diệt là sanh, do đó sanh không thật sanh, diệt không thật diệt. Sanh không thật sanh nên gọi là bất sanh, diệt không thật diệt nên gọi là bất diệt. Nghĩa lý bất sanh bất diệt nằm trong sanh diệt.

<sup>220</sup> Ngài An Huệ (Sthiramati, 安慧, 475-555) nói cấu tịch có hai thứ: 1. Nhiễm cấu tịch, là phiền não chướng đoạn, có được trạch diệt (: trạch diệt vô vi, phi trạch diệt vô vi, liên hệ đến tận trí, vô sanh trí); 2. Bất nhiễm cấu tịch, là sở tri chướng đoạn, có được chân như.

Đạo đế có ba thứ: 1. *Đạo biến tri*; 2. *Đạo vĩnh đoạn*; 3. *Đạo chúng đắc*.<sup>221</sup> Nên biết ở đây, nơi biến kế sở chấp chỉ có biến tri; nơi y tha khởi có biến tri và vĩnh đoạn; nơi viên thành thật có biến tri và chúng đắc.<sup>222</sup> Thế nên dựa vào ba tánh mà thiết lập đạo đế.<sup>223</sup>

*Chân thật thô tế*, là thế tục đế và thắng nghĩa đế. Vì sao hai đế dựa vào chân thật căn bản?

Kệ tụng:

*Nên biết thế tục đế  
Sai biệt có ba thứ:  
Là giả, hành, hiển liễu  
Dựa ba chân thật căn bản.  
Thắng nghĩa đế có ba:  
Là nghĩa, đắc, chánh hành*

---

<sup>221</sup> Biến tri là quán sát tánh biến kế sở chấp. Vĩnh đoạn là quán sát, trừ diệt tánh y tha khởi (phần tạp nhiễm). Chúng đắc là quán sát, chúng đắc tánh viên thành thật.

<sup>222</sup> Biến kế chẳng thật có nên chỉ có biến tri. Y tha phần tạp nhiễm cần phải tri đoạn. Viên thành là vô vi, cần phải tri chứng. Nhiếp luận nói rõ về ba tánh: “Trong đây, y tha khởi tướng là gì? Là các thức do a lại da làm chủng tử và thuộc về phân biệt hư vọng. Các thức ấy là gì? Là thức thân, thức chủ thể của thân, thức chủ thể của sự tiếp nhận, thức được tiếp nhận, thức tiếp nhận, thức thì gian, thức số mục, thức thế giới cư trú, thức nói năng, thức minh người, thức đường lành đường dữ. Tựu trung, thức thân cho đến thức nói năng là do chủng tử của danh ngôn huân tập, thức minh người là do chủng tử của ngã kiến huân tập, và thức đường lành đường dữ là do chủng tử của hữu chi huân tập. Các thức như vậy là cái y tha khởi tướng thống thuộc 3 cõi 5 đường và 3 tạp nhiễm, là được biểu hiện bởi phân biệt hư vọng. Như vậy, các thức này thống thuộc phân biệt hư vọng, đặc tính là duy thức, làm căn cứ cho sự biểu hiện không có và không thực. Như thế đó gọi là y tha khởi tướng. Trong đây, biến kế chấp tướng là gì? Là nơi sự không thật, duy thức, mà biểu hiện như là thật có. Trong đây, viên thành thật tướng là gì? Là chính nơi y tha khởi mà cái ẩn tượng như là thật có vĩnh viễn không còn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>223</sup> Luận Thành duy thức, quyển 8, có trích dẫn về “Ba tánh và bốn Thánh đế nhiếp nhau” của luận Biện trung biên.

*Dựa một bản: vô biến  
Vô đảo, hai viên thật.*

[0469b29] Luận giải:

Thế tục đế có ba thứ: 1. Thế tục giả; 2. Thế tục hành; 3. Thế tục hiển liễu.<sup>224</sup> Theo thứ tự như vậy, ba thế tục này được thiết lập dựa vào ba chân thật căn bản.

Thắng nghĩa đế cũng có ba thứ: 1. *Thắng nghĩa nghĩa*, là chân như, tức cảnh giới của thắng trí, gọi là thắng nghĩa; 2. *Thắng nghĩa chứng đắc*, là niết bàn; niết bàn là thắng quả và nghĩa lợi<sup>225</sup>; 3. *Thắng nghĩa chánh hành*, là Thánh đạo, vì lấy thắng pháp<sup>226</sup> làm nghĩa. Nên biết, ba thắng nghĩa này được thiết lập dựa vào tánh viên thành thật<sup>227</sup> trong ba chân thật căn bản.

---

<sup>224</sup> Thế tục giả: Tánh biến kể chỉ có giả danh, không có thật nghĩa. Thế tục hành: Tánh y tha này chính là các pháp hữu vi (hành), do chủng tử nơi A lại da nhờ các trợ duyên mà hiện hành. Thế tục hiển liễu: Tánh viên thành là thực thể của các pháp hữu vi, như thực chất của sợi dây là chất chỉ gai; viên thành này chính là pháp tánh chân như, do tuệ giác chứng ngộ. Kinh Giải thâm mật, phẩm Nhất thiết pháp tướng, ghi: “Đức bản, tánh của các pháp đại lược có ba mặt: một là biến kể chấp tánh, hai là y tha khởi tánh, ba là viên thành thật tánh. Biến kể chấp tánh là thế nào, là tự tánh và sai biệt của các pháp, được giả thiết bởi danh từ, cho đến làm cho theo đó mà phát sinh ngôn ngữ. Y tha khởi tánh là thế nào, là đặc tính duyên sinh của các pháp, cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh, vô minh duyên sinh hành, cho đến tập hợp cả đồng đau khổ thuần nhất và lớn lao. Viên thành thật tánh là thế nào, là chân như nhất quán của các pháp, chân như mà Bồ tát phải do các duyên tố tinh tiến dũng mãnh, tác ý đúng lý và tư duy không ngược mới thông đạt, bằng vào sự thông đạt này mà tuần tự tu tập, cho đến vô thượng chánh biến giác mới chứng ngộ viên mãn.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>225</sup> Nghĩa lợi: Làm mọi sự lợi ích chúng sanh.

<sup>226</sup> Thắng pháp: Chỉ cho 37 bồ đề phần pháp và 10 ba la mật.

<sup>227</sup> Luận Thành duy thức, quyển 8, chương Ba tự tánh: “Thắng nghĩa đế có ba: a. Nghĩa thắng nghĩa, tức là chân như, nghĩa của thắng; b. Đắc thắng nghĩa, tức Niết bàn, thắng tức nghĩa; c. Hành thắng nghĩa, tức Thánh đạo, thắng là nghĩa. Thắng nghĩa là không

Tổng quát, viên thành thật có hai thứ: vô vi và hữu vi, có sự sai biệt: (1) Vô vi tổng nhiếp chân như<sup>228</sup> và niết bàn<sup>229</sup>; vì không biến dị nên gọi là viên thành thật. (2) Hữu vi tổng nhiếp tất cả Thánh đạo<sup>230</sup>; vì đối cảnh<sup>231</sup> mà không điên đảo nên cũng gọi là viên thành thật.

*Chân thật cực thành* lược có hai thứ: 1. Chân thật thế gian cực thành; 2. Chân thật đạo lý cực thành. Vì sao hai cực thành được thiết lập dựa vào chân thật căn bản?

Kệ tụng:

*Thế cực thành dựa một  
Lý cực thành dựa ba.*

---

biến đổi, không điên đảo, theo sự thích hợp đều nhiếp vào Viên thành thật tánh.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

<sup>228</sup> Chân như là chân thật, biểu thị chẳng phải hư dối; như là như thường, biểu thị không biến dị.

<sup>229</sup> Niết bàn là phần thanh tịnh nơi y tha. Niết bàn vô trú là chuyển bỏ phần tạp nhiễm nơi y tha mà chuyển được phần thanh tịnh nơi y tha ấy; là xả bỏ phiền não chứ không xả bỏ chúng sanh.

<sup>230</sup> Thánh đạo là bỏ tất tu chỉ và quán để hiện hành vô tướng thuận với phần thanh tịnh, không còn phân biệt.

<sup>231</sup> Đối cảnh: Kinh Giải thâm mật, phẩm Du già, nói: “Đại bồ tát Từ thị thừa Phật: bạch đức Thế tôn, như đức Thế tôn nói có bốn đối cảnh sở duyên, một là có phân biệt, hai là không phân biệt, ba là biên tế các pháp, bốn là sở tác thành tựu; bốn đối cảnh này mấy là sở duyên của chỉ, mấy là sở duyên của quán, mấy là sở duyên của cả chỉ quán? Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Từ thị: Thiện nam tử, một là sở duyên của chỉ, đó là đối cảnh không phân biệt; một là sở duyên của quán, đó là đối cảnh có phân biệt; hai là sở duyên của cả chỉ quán, đó là đối cảnh biên tế các pháp và đối cảnh sở tác thành tựu.” H.T Thích Trí Quang giải thích: “Một là ... thành tựu: đối cảnh có phân biệt là đối cảnh do tác ý thắng giải, đối cảnh không phân biệt là đối cảnh do tác ý chân thật, đối cảnh biên tế các pháp là tánh tận sở hữu và tánh như sở hữu, đối cảnh sở tác thành tựu là sở duyên của chuyển y (Vạn 34/420 dẫn Tập luận 6).”



[0469c13] Luận giải:

Các pháp thế gian cùng những an lập<sup>232</sup>, được trải nghiệm quán sát để ngộ nhập tuệ giác mà tất cả người thế gian đồng chấp nhận sự thật rằng: đất thì chẳng phải lửa, hình sắc thì chẳng phải âm thanh v.v...<sup>233</sup>, đây là chân thật thế gian cực thành. Trong ba chân thật căn bản, các pháp thế gian chỉ dựa vào biến kế sở chấp mà thiết lập.

Nếu có đạo lý mà bậc hiền thiện thông duệ có thể tầm tư<sup>234</sup> bằng sự y chỉ ba lượng<sup>235</sup>, đó là đạo lý chứng thành được thi thiết, được kiến lập, đây là chân thật đạo lý cực thành. Đạo lý chứng thành dựa vào ba chân thật căn bản mà thiết lập.<sup>236</sup>

---

<sup>232</sup> Kinh Giải thâm mật giải thích: “An lập là lập ra ngã chấp, là lập ra biến kế chấp, là lập ra quyết định, phân tách, hồi lại và lặng bỏ, là lập ra ẩn mật và minh bạch hay ký biệt và sai biệt.”

<sup>233</sup> Như khổ là khổ, chẳng phải là vui; như vui là vui, không phải là khổ. Vì biến kế nên mang tánh tương đối.

<sup>234</sup> Tầm tư về danh, sự, tự tánh giả lập và sai biệt giả lập.

<sup>235</sup> Ba lượng: Hiện lượng, tỷ lượng và chánh giáo lượng.

<sup>236</sup> Ở đây là nói về đạo lý chứng thành. Kinh Giải thâm mật, phẩm Như lai thành sở tác sự, giải thích: “Đạo lý là 4 đạo lý: thứ 1 là đạo lý quán đãi, thứ 2 là đạo lý tác dụng, thứ 3 là đạo lý chứng thành, thứ 4 là đạo lý pháp nhĩ. Thứ 1, đạo lý quán đãi là do nhân tố và duyên tố mà phát sinh các hành và phát sinh ngôn từ liên quan các hành. Thứ 2, đạo lý tác dụng là do nhân tố và duyên tố mà các pháp sinh, các pháp thành, các pháp sinh thành rồi tác dụng. Thứ 3, đạo lý chứng thành là do nhân tố và duyên tố mà làm cho ý nghĩa nói ra được xác lập và làm cho người nghe hiểu biết chính xác. Thứ 4, đạo lý pháp nhĩ là Như lai xuất thế hay không xuất thế, pháp tánh các pháp vẫn an lập, pháp giới các pháp vẫn an trú. Thêm nữa, đạo lý chứng thành có 2 loại, là loại trong sáng và loại vẫn đục. Do 5 sắc thái mà trong sáng và do 7 sắc thái mà vẫn đục. (Thứ nhất), do 5 sắc thái mà trong sáng là hiện thấy, suy luận, luận cứ, toàn hảo và chánh giáo. Hiện thấy là các hành vô thường, các hành khổ não, các pháp vô ngã, đại loại như vậy, đó là những điều mà hiện lượng thấy được. Suy luận là dựa vào sự hiện thấy, tức xét thấy các hành là tính

---

sát na, là tính có đời sau, là tính nghiệp lành nghiệp dữ không mất; tính sát na là do sự vô thường thô thiển mà biết, tính có đời sau là do chúng sinh có nhiều loại vì có nhiều loại nghiệp mà biết, tính nghiệp lành nghiệp dữ không mất là do chúng sinh có vui có khổ mà biết, đại loại như vậy, đó là những điều không hiện thấy mà có thể suy luận. Luận cứ là dẫn chứng từ những thí dụ cùng tính chất, tức đối với các hành nơi bản thân hay nơi ngoại giới đều có thể dẫn sự sống chết mà ai cũng biết để ví dụ, dẫn mọi sự khổ não của sự sống chết mà ai cũng biết để ví dụ, dẫn sự bất tự do mà ai cũng biết để ví dụ, dẫn sự thịnh suy mà ai cũng biết để ví dụ, đại loại như vậy. Toàn hảo là do hiện thấy, do suy luận và do luận cứ mà làm cho chủ thuyết lập ra được quyết định. Chánh giáo là những giáo huấn tốt đẹp trong sáng, tức những tuyên thuyết của bậc toàn giác, như tuyên thuyết niết bàn là vắng lặng trọn vẹn, đại loại như vậy. Do 5 sắc thái như vậy mà gọi là khéo quan sát về đạo lý trong sáng, và do sự trong sáng ấy mà đạo lý như vậy đáng được học tập. Bạch đức Thế tôn, bậc toàn giác thì có mấy sắc thái? Thiện nam tử, đại khái có 5 sắc thái: một là xuất hiện thế giới thì cái tiếng toàn giác ai cũng nghe cả; hai là toàn hảo 32 tướng quý của bậc đại trượng phu; ba là đầy đủ 10 trí lực loại được mọi nghi hoặc cho chúng sinh; bốn là đầy đủ 4 vô úy tuyên thuyết chánh pháp, không bị sự biện luận của ai khuất phục mà lại khuất phục được những sự tà luận; năm là trong chánh pháp được tuyên thuyết thì 8 thánh đạo và 4 thánh quả toàn là những cái có thể thực hiện ngay trong hiện tại. Sự xuất hiện thế giới (với cái tiếng toàn giác và đủ các tướng quý), sự giải quyết nghi hoặc, sự không bị khuất phục mà khuất phục được người khác, sự hiện tại có thể thực hiện thánh đạo và thánh quả, 5 sự như vậy là sắc thái của bậc toàn giác mà ông nên biết. Và, như thế, đạo lý chứng thành do hiện lượng, do tỷ lượng (cùng những luận cứ và sự toàn hảo của tỷ lượng ấy), và do chánh giáo lượng, do 5 sắc thái như vậy mà gọi là trong sáng. (Thứ hai), do 7 sắc thái mà vẫn đực là 1, một phần cùng tính chất, 2, một phần khác tính chất, 3, toàn phần cùng tính chất, 4, toàn phần khác tính chất, 5, ví dụ khác tính chất, 6, không phải toàn hảo, 7, không phải chánh giáo. Nếu đưa ra lý do vì ý thức nhận biết thì đó là toàn phần cùng tính chất. Nếu đưa ra lý do vì sắc thái, vì đặc tính, vì tác dụng, vì nhân quả, mỗi lý do riêng biệt của mỗi pháp, quyết định khác nhau, thì đó là toàn phần khác tính chất. Nếu đưa ra lý do mà một phần cùng tính chất và ví dụ lại toàn phần khác tính chất thì vì vậy mà chủ thuyết lập ra không được quyết định, nên đó là không phải toàn hảo. Nếu đưa ra lý do mà một phần khác tính chất và ví dụ lại toàn phần cùng tính chất thì vì vậy mà chủ thuyết lập ra không được quyết

*Chân thật tịnh sở hành* lược có hai thứ: 1. Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành; 2. Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành.<sup>237</sup> Vì sao hai tịnh trí sở hành được thiết lập dựa vào chân thật căn bản?

Kệ tụng:

*Tịnh sở hành có hai  
Dựa một viên thành thật.*

[0469c23] Luận giải:

---

định, nên đó là không phải là toàn hảo. Không phải toàn hảo, không phải khéo quan sát đạo lý trong sáng, thì do sự vẫn đục ấy mà không đáng học tập. Ví dụ khác tính chất, và không phải chánh giáo, thì ông nên biết bản chất toàn là vẫn đục.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>237</sup> Luận Du già sư địa, quyển 36, phẩm Chân thật nghĩa, giải thích: “Thế nào là Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành, là tất cả Thanh văn, Độc giác, có vô lậu trí, hoặc có khả năng dẫn ra vô lậu trí, hoặc đắc Vô lậu hậu đắc thế gian trí sở hành cảnh giới, gọi là Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành. Do duyên đây làm cảnh, từ phiền não chướng trí được thanh tịnh, ở đời vị lai không có chướng ngại nào đứng vững, cho nên gọi là Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành. Quá trình thế nào? Là bốn Thánh đế: 1. Khổ Thánh đế; 2. Tập Thánh đế; 3. Diệt Thánh đế; 4. Đạo Thánh đế; tức đối với nghĩa lý của bốn Thánh đế như vậy mà cực kỳ khéo léo tư duy, quyết trạch, chứng nhập hiện quán. Nhập hiện quán rồi thì như thật trí sanh khởi. Về hiện quán bốn đế, Thanh văn, Độc giác chỉ có thể quán được các uẩn khả đắc; ngoài các uẩn, ngã bất khả đắc. Số tập duyên sanh thì các hành sanh diệt tương ưng tuệ. Số tập dị uẩn, bổ đặc già la thì thấy vô tánh, phát sanh hiện quán Thánh đế như vậy. Thế nào là Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành? Là sở tri có khả năng chướng trí nên gọi là sở tri chướng. Từ sở tri chướng đắc Giải thoát trí sở hành cảnh giới. Nên biết, đây là Chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành. Quá trình thế nào? Là chư Bồ tát, chư Phật Thế tôn thể nhập pháp vô ngã. Thể nhập rồi, khéo léo thanh tịnh đối với tất cả pháp ly ngôn tự tánh, giả thuyết tự tánh, được cảnh giới bình đẳng vô phân biệt trí sở hành. Cảnh giới như vậy là tối đệ nhất chân như, biên tế của vô thượng sở trí.”

Chân thật phiền não chướng tịnh trí sở hành và chân thật sở tri chướng tịnh trí sở hành chỉ dựa vào viên thành thật trong ba chân thật căn bản mà thiết lập. Biến kế sở chấp và y tha chẳng phải cảnh giới của tịnh trí.

Nên biết, vì sao tướng, danh, phân biệt, chân như và chánh trí nhiếp ở ba chân thật căn bản?<sup>238</sup>

Kệ tụng:

*Danh biến kế sở chấp  
Tướng phân biệt y tha  
Chân như và chánh trí  
Nhiếp vào viên thành thật.*

[0469c29] Luận giải:

Năm sự: *tướng, danh, phân biệt, chân như và chánh trí*, tùy trường hợp mà thích ứng, nhiếp vào ba thứ chân thật căn bản, nghĩa là danh nhiếp ở biến kế sở chấp; tướng và phân biệt nhiếp ở y tha; viên thành thật nhiếp chân như và chánh trí <sup>239</sup>.

---

<sup>238</sup> Luận về Chân như nhiếp thọ.

<sup>239</sup> Kinh Đại thừa nhập Lăng già, quyển 5, phẩm Sát na: “Đại huệ! Ba tánh, tám thức, hai vô ngã đều ở trong năm pháp. Trong số đó, danh và tướng là tánh vọng kế (parikalpita; false imagination), vì vọng kế y nơi phân biệt tâm, tâm sở của danh tướng mà khởi lên đồng thời với danh tướng, như mặt trời và ánh sáng chiếu ra là tánh duyên khởi. Chánh trí và như như không thể hoại, nên gọi là tánh viên thành (parinishpanna). Đại huệ! Khi phát sinh chấp trước đối với những pháp do tự tâm hiện, thì tám thức phân biệt khởi. Tướng sai biệt của các pháp đều không thực, chỉ là tánh vọng kế (tưởng tượng). Nếu bỏ được hai thứ ngã chấp, thì trí nhị vô ngã (nhân vô ngã và pháp vô ngã) liền sinh. Đại huệ! Tất cả thanh văn, Duyên giác, Bồ tát, Như lai, các cấp bậc của Thánh trí tự chứng, cùng tất cả Phật pháp đều bao gồm trong năm pháp này. Lại nữa, này Đại huệ! Trong năm pháp - tướng, danh, phân biệt, như như, chánh trí - thì tướng nghĩa là những gì thấy được, như màu sắc, hình trạng v.v.. mỗi mỗi sai khác. Do các tướng ấy mà lập nên những tên gọi như cái bình là bình, không gì khác, gọi là danh. Bày ra các tên gọi, chỉ rõ các tướng tâm

*Chân như sai biệt* lược có bảy thứ: 1. Chân thật lưu chuyển; 2. Chân thật thật tướng; 3. Chân thật duy thức; 4. Chân thật an lập; 5. Chân thật tà hành; 6. Chân thật thanh tịnh; 7. Chân thật chánh hành.<sup>240</sup> Nên biết, vì sao bảy chân như này dựa vào ba chân thật căn bản mà thiết lập?

Kệ tụng:

*Lưu chuyển và an lập  
Tà hành dựa hai trước*

---

và tâm sở, ấy gọi là phân biệt. Tên gọi và tướng rõ ràng đều không, chỉ do vọng tâm phân biệt, quán sát như thế cho đến khi "cái biết" diệt, ấy gọi là như như. Đại huệ! Tướng (characteristics) của như như là chân thật, quyết định, rõ ràng, căn bản, tự tánh, khả đắc. Ấy là tướng như như. Ta cùng các Phật tùy thuận (theo chúng sinh mà có) chứng nhập, như thật tướng của nó mà khai thị diễn nói. Nếu ai theo đó giải ngộ được, lia chấp đoạn, thường, không sinh phân biệt, nhập cảnh giới tự chứng, ra khỏi cảnh giới của ngoại đạo nhị thừa, ấy gọi là chánh trí. Đại huệ! Năm pháp, ba tánh, tám thức, hai vô ngã này, tất cả Phật pháp đều bao gồm trong ấy. Đại huệ! Trong những pháp này ông nên lấy trí mà khéo thông, và khuyên người khác thông đạt. Thông đạt rồi thì nhất định không bị kẻ khác lay chuyển." (Thích Nữ Trí Hải dịch)

<sup>240</sup> Kinh Giải thâm mật, phẩm Phân biệt Du giả: "Tánh như hữu là chân như nơi các pháp nhiệm tịnh, chân như ấy gọi là tánh như hữu. Chân như ấy có bảy: một là chân như nơi sự lưu chuyển, tức cái tánh không mở đầu không chấm hết của các hành; hai là chân như nơi các tướng, tức cái tánh nhân vô ngã và pháp vô ngã của các pháp; ba là chân như nơi sự liễu biệt, tức cái tánh duy thức của các hành; bốn là chân như nơi sự an lập, tức thánh đế về khổ mà Như lai nói; năm là chân như nơi sự tà hành, tức thánh đế về tập mà Như lai nói; sáu là chân như nơi sự thanh tịnh, tức thánh đế về diệt mà Như lai nói; bảy là chân như nơi sự chánh hành, tức thánh đế về đạo mà Như lai nói. Nên biết trong đây do chân như nơi sự lưu chuyển, nơi sự an lập và nơi sự tà hành nên tất cả chúng sinh rất là bình đẳng; do chân như nơi các tướng và nơi sự liễu biệt nên tất cả các pháp rất là bình đẳng; do chân như nơi sự thanh tịnh nên Thanh văn bồ đề, Độc giác bồ đề và Vô thượng bồ đề rất là bình đẳng; do chân như nơi sự chánh hành nên cái tuệ của chỉ quán siêu việt vin vào pháp tổng quát, sau khi nghe giáo pháp, rất là bình đẳng."

*Thật tướng, duy thức, tịnh  
Chánh hành dựa một sau.*

[0470a09] Luận giải:

Bảy chân thật: lưu chuyển, thật tướng v.v... tùy chỗ mà thích ứng, nhiếp ở ba thứ chân thật căn bản, nghĩa là chân như lưu chuyển, an lập và tà hành thì dựa vào biến kế sở chấp và y tha khởi trong chân thật căn bản; chân như thật tướng, duy thức, thanh tịnh và chánh hành thì dựa vào viên thành thật trong chân thật căn bản mà thiết lập.

*Chân thật thiện xảo* có mười thứ, là để đối trị mười thứ ngã kiến. Vì sao nơi uẩn, giới, xứ v.v... khởi mười thứ ngã kiến?

Kệ tụng:

*Nơi uẩn đẳng ngã kiến:  
Chấp nhất, nhân, thọ giả  
Tác giả, tự tại chuyển  
Tăng thượng nghĩa và thường  
Tạp nhiễm thanh tịnh y  
Quán, phược giải giả tánh.*

[0470a17] Luận giải:

Nơi uẩn, giới, xứ v.v... mười pháp khởi mười thứ ngã kiến: 1. Chấp nhất tánh; 2. Chấp nhân tánh; 3. Chấp thọ giả tánh; 4. Chấp tác giả tánh; 5. Chấp tự tại chuyển tánh; 6. Chấp tăng thượng nghĩa tánh; 7. Chấp thường tánh; 8. Chấp nhiễm tịnh sở y tánh; 9. Chấp quán hành giả tánh; 10. Chấp phược giải giả tánh.<sup>241</sup> Vì trừ khử

---

<sup>241</sup> 1. Nơi 5 uẩn khởi chấp nhất tánh; 2. Nơi 18 giới khởi chấp nhân tánh; 3. Nơi 12 xứ khởi chấp thọ giả tánh; 4. Nơi 12 duyên khởi khởi chấp tác giả tánh; 5. Nơi xứ phi xứ khởi chấp tự tại chuyển tánh; 6. Nơi các căn khởi chấp tăng thượng nghĩa tánh; 7. Nơi 3 đời khởi chấp thường tánh; 8. Nơi 4 đế khởi chấp nhiễm tịnh sở y tánh; 9. Nơi pháp 3 thừa khởi chấp quán hành giả tánh; 10. Nơi pháp hữu vi, vô vi khởi chấp phược giải giả tánh. Nơi

mười thứ ngã kiến mà tu tập mười thứ thiện xảo. Vì sao mười thứ chân thật thiện xảo dựa vào ba chân thật căn bản mà thiết lập? Vì mười pháp uẩn, giới, xứ v.v..., không một pháp nào không nhiếp trong ba thứ tự tánh căn bản. Mười pháp nhiếp trong ba tự tánh như thế nào?

Kệ tụng:

*Đây sở chấp, phân biệt  
Pháp tánh nghĩa ở kia.*<sup>242</sup>

[0470a25] Luận giải:

Mười pháp: uẩn, giới, xứ, v.v..., mỗi pháp có ba nghĩa. Thí dụ, trong sắc uẩn có ba nghĩa: 1. *Sở chấp nghĩa sắc*, là tánh biến kế sở chấp của sắc; 2. *Phân biệt nghĩa sắc*, là tánh y tha khởi của sắc; vì lấy sự phân biệt nơi y tha làm sắc; 3. *Pháp tánh nghĩa sắc*, là tánh viên thành thật của sắc. Giống như trong sắc uẩn có ba nghĩa này, bốn uẩn: thọ, tưởng, hành, thức, và chín pháp: giới, xứ, duyên khởi, xứ phi xứ, căn, thế, đế, thừa, hữu vi vô vi, mỗi pháp đều có ba nghĩa tùy ứng. Mười pháp: uẩn, giới, xứ, v.v... do ba nghĩa mà có sai biệt, nhưng không một pháp nào mà không nhiếp vào trong ba tánh căn bản. Vì vậy nên biết, mười chân thật thiện xảo đều dựa vào ba chân thật căn bản mà thiết lập.

Tuy nói rằng muốn đối trị mười thứ ngã kiến nên tu tập mười thiện xảo: uẩn, giới, xứ v.v..., nhưng chưa nói về nghĩa sai biệt của mười thiện xảo ấy. Đầu tiên là nghĩa của uẩn, nên hiểu thế nào?

Kệ tụng:

*Chẳng một và tóm gom  
Nghĩa phân đoạn là uẩn.*

---

uẩn, giới, xứ v.v... 10 pháp mà có thể quyết trạch biện giải, thông đạt nghĩa lý, sanh khởi chánh trí thì mới đối trị được 10 thứ ngã kiến.

<sup>242</sup> Đây, chỉ cho 10 chân thật thiện xảo. Kia, chỉ cho chân thật căn bản.

[0470b07] Luận giải:

Nên biết nghĩa của uẩn lược có ba thứ: 1. *Nghĩa chẳng một*, như khế kinh nói: “Những gì thuộc về sắc v.v..., hoặc quá khứ, hoặc hiện tại, hoặc vị lai; hoặc trong, hoặc ngoài; hoặc thô, hoặc tế; hoặc tốt, hoặc xấu; hoặc xa, hoặc gần”<sup>243</sup>; 2. *Nghĩa tóm gom*, như khế kinh nói: “Như vậy tất cả gom làm một khối”<sup>244</sup>; 3. *Nghĩa phân đoạn*, như khế kinh nói: “Gọi là sắc uẩn v.v...”; do nghĩa phân đoạn mà riêng biệt thiết lập các sắc thái của sắc v.v... Do lấy nghĩa “một khối” (tụ) mà nghĩa “uẩn” được thành. Lại thấy nghĩa “một khối” của thể gian<sup>245</sup>, gọi là uẩn.

Đã nói nghĩa của uẩn, thế nào là nghĩa của giới?

Kệ tụng:

*Năng, sở thủ, bỉ thủ  
Nghĩa chúng tử gọi giới.*

[0470b15] Luận giải:

---

<sup>243</sup> Tập A hàm, kinh số 58, Ấm căn: “Những gì thuộc về sắc, hoặc quá khứ, hoặc hiện tại, hoặc vị lai; hoặc trong, hoặc ngoài; hoặc thô, hoặc tế; hoặc tốt, hoặc xấu; hoặc xa, hoặc gần, tất cả chúng đều chẳng phải là ngã, không khác ngã, không ở trong nhau. Và thọ, tưởng, hành, thức lại cũng như vậy. Tỳ kheo, biết như vậy, nên thấy như vậy, nhanh chóng chứng đắc lậu tận.” (Thích Đức Thắng dịch) Kinh tương đương là Đại kinh Mãn nguyệt (Mahapunnama-sutta) của Trung bộ kinh; Tương ưng bộ kinh (Punnama), Tương ưng uẩn, số mục 22. 82.

<sup>244</sup> A tỳ đạt ma Tập dị môn túc luận (阿毘達磨集異門足論, No. 1536), quyển 11: “Những gì thuộc về sắc, hoặc quá khứ, hoặc hiện tại, hoặc vị lai; hoặc trong, hoặc ngoài; hoặc thô, hoặc tế; hoặc tốt, hoặc xấu; hoặc xa, hoặc gần; như vậy tất cả gom làm một khối, gọi là sắc uẩn.”

<sup>245</sup> Khối châu báu, đồng lúa v.v...



*Nghĩa năng thủ chủng tử*, là sáu nội giới: nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý. *Nghĩa sở thủ chủng tử*, là sáu ngoại giới: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp. *Nghĩa bỉ thủ chủng tử*, là sáu thức giới: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức.

Đã nói nghĩa của giới, thế nào là nghĩa của xứ?

Kệ tụng:

*Năng thọ, sở liễu cảnh  
Nghĩa dụng môn gọi xứ.*

[0470b19] Luận giải:

Ở đây, *nghĩa năng thọ thọ dụng môn*, là sáu nội xứ<sup>246</sup>; và *nghĩa sở liễu cảnh thọ dụng môn*, là sáu ngoại xứ<sup>247</sup>.

Đã nói nghĩa của xứ, thế nào là nghĩa của duyên khởi?

Kệ tụng:

*Nghĩa duyên khởi nơi nhân  
Quả, dụng không tăng giảm.*

[0470b23] Luận giải:

Nơi nhân, quả và dụng, nếu không tăng ích và không tổn giảm, chính là nghĩa của duyên khởi<sup>248</sup>. Nên biết ở đây, *nhân tăng*

---

<sup>246</sup> Sáu nội xứ: Nhãn xứ, nhĩ xứ, tỷ xứ, thiệt xứ, thân xứ và ý xứ.

<sup>247</sup> Sáu ngoại xứ: Sắc xứ, thanh xứ, hương xứ, vị xứ, xúc xứ và pháp xứ.

<sup>248</sup> Sự duyên khởi của 12 chi. Tạp A hàm, kinh số 58, Ấm căn: “Nếu Tỳ kheo nào thấy và biết như thật về nhân duyên và pháp khởi từ nhân duyên, rằng ‘Nhân cái này có, cái kia có; cái này không, cái kia không. Cái này sanh, cái kia sanh; cái này diệt cho nên cái kia diệt’. Tức là duyên vô minh có hành..., cho đến duyên sanh có già, chết. Nếu vô minh diệt thì hành diệt, cho đến sanh diệt thì già, chết diệt. A-nan, Tỳ kheo biết nhân duyên như vậy.” Hành từ duyên năng sanh là vô minh, cho nên mới có. Thể của thức từ duyên năng sanh là hành, cho nên mới có. Cho đến lão tử cũng từ duyên năng sanh là sanh, cho nên mới có, chẳng phải là sự sanh khởi từ vô nhân, bất bình đẳng nhân, mà đều là từ

*ích*, là chấp trước hành v.v... có bất bình đẳng nhân<sup>249</sup>. *Nhân tổn giảm*, là chấp trước hành v.v... là vô nhân<sup>250</sup>. *Quả tăng ích*, là chấp trước hữu ngã bao gồm hành v.v... do duyên vô minh v.v... mà được sanh<sup>251</sup>. *Quả tổn giảm* là chấp trước vô minh v.v... không sanh ra quả là hành v.v...<sup>252</sup> *Dụng tăng ích*, là chấp trước vô minh v.v... làm nhân sanh hành v.v... có những tác dụng riêng biệt<sup>253</sup>. *Dụng tổn giảm*, là

---

duyên sanh. Rồi vô minh từ duyên năng sanh là lão tử mà có, cứ như vậy luân chuyển vô cùng vô tận, cho nên gọi là duyên khởi.”

<sup>249</sup> Bất bình đẳng nhân: Là luận thuyết cho rằng một nhân có thể sanh ra vạn vật, và nhân ấy thì thường hằng, còn quả thì vô thường; nhân ấy không do một nhân khác sanh ra, mà chỉ có năng sanh quả; nhân và quả không tương tự cho nên gọi là bất bình đẳng. Ngoại đạo cho rằng có một vị Tự tại thiên (hay Thượng đế) mà tự thể là thật, phổ biến, thường hằng, sanh ra các pháp (từ hành cho đến lão tử).

<sup>250</sup> Vô nhân: Chỉ cho vô nhân luận hay ngẫu nhiên luận. Ngoại đạo cho rằng do nguyên nhân tự nhiên, chứ không do hội đủ các điều kiện, quả thường xuyên được sản sanh một cách đột nhiên; rằng thế giới này do ngẫu nhiên, không bởi nguyên nhân nào cả, xuất hiện từ hư vô.

<sup>251</sup> Trong 12 chi phần duyên khởi, hành, thức v.v... là quả của vô minh. Mê chấp hành, thức v.v... cho là có ngã tánh, có thật thể.

<sup>252</sup> Phủ nhận sự tồn tại của quả (như huyễn có) là hành, thức, v.v..., chấp không vô sở hữu.

<sup>253</sup> Trong sự thật tương đối, “đạo lý tác dụng là do nhân tố và duyên tố mà các pháp sanh, các pháp thành, các pháp sanh thành rồi tác dụng.” (Kinh Giải thâm mật) Luận sư Pháp Xứng (dharmakīrti), một trong những luận sư quan trọng nhất của triết học đạo Phật, đại diện quan điểm của Duy thức tông và Nhân minh học, sống trong thế kỷ thứ 7 (~ 600-650) tại Nam Ấn Độ và là môn đệ của Hộ Pháp tại Na lan đà, nói rằng: “Cái gì thực hữu, cái đó có tác dụng. Cái gì có tác dụng, cái đó thực hữu.” Thực hữu ở đây chỉ là biểu hiện như thật có, là nơi tánh y tha mà chấp ngã pháp thật có. Như Du già sư địa luận nói: “Lại nữa, hết thấy pháp hoàn toàn không tác dụng. Không có một pháp nào sanh một pháp nào, do đó nói: cái này hữu nên cái kia hữu ... Đây chỉ ở trong pháp nhân quả, y trên thế tục đế mà giả lập tác dụng, tuyên thuyết rằng pháp này (làm) sanh (khởi) pháp kia.”

chấp trước vô minh v.v... làm nhân sanh hành v.v... hoàn toàn không tác dụng<sup>254</sup>. Nếu không có ba chấp tăng giảm như vậy, nên biết người ấy có được thiện xảo đối với duyên khởi.

Đã nói nghĩa của duyên khởi, thế nào là nghĩa của xứ phi xứ<sup>255</sup>?

Kệ tụng:

Với phi ái, ái, tịnh  
Câu sanh và thắng chủ  
Đắc, hành không tự tại  
Là nghĩa xứ phi xứ.

[0470c04] Luận giải:

Nghĩa của xứ phi xứ lược có bảy sắc thái không được tự tại, cần phải biết:

1. Không được tự tại đối với *phi ái*; là tuy không có ưa muốn, nhưng do ác hành vẫn đọa đường dữ.<sup>256</sup>

2. Không được tự tại đối với *khả ái*; là tuy không có ưa muốn, nhưng do diệu hành vẫn sanh đường lành.<sup>257</sup>

3. Không được tự tại đối với *thanh tịnh*, là không đoạn trừ năm triền cái<sup>258</sup>, không tu bảy giác chi<sup>259</sup> thì nhất định không thể đạt đến biên tế khổ<sup>260</sup>.

---

<sup>254</sup> Phủ nhận các pháp toàn không tác dụng thì rơi vào chủ nghĩa hư vô, đoạn diệt, giống như sùng thờ, thạch nữ. Không tác dụng là phủ nhận nhân quả.

<sup>255</sup> Xứ phi xứ (Thị xứ phi xứ): Trường hợp đúng và trường hợp sai; trường hợp nào xảy ra (lý), trường hợp nào không xảy ra (phi lý).

<sup>256</sup> Phi ái là chẳng ưa thích. Chúng sanh không ưa thích, không mong cầu đọa vào địa ngục, ngạ quỷ và súc sanh, nhưng do ác hành thân khẩu ý vẫn bị đọa vào ba đường dữ.

<sup>257</sup> Khả ái là đáng ưa thích. Chúng sanh không ưa thích, không mong cầu sanh về cõi trời, nhân loại và cõi A tu la, nhưng do diệu hành thân khẩu ý nên được sanh về ba đường lành.

<sup>258</sup> Năm triền cái: Tham dục, sân hận, hôn trầm – thùy miên, trạo cử - hối quá, nghi.

4. Không được tự tại đối với câu sanh, là một thế giới không có hai đức Như lai, hai vị Chuyển luân vương đồng thời xuất hiện.

5. Không được tự tại đối với thắng chủ, là người nữ không thể làm Chuyển luân vương v.v...<sup>261</sup>

6. Không được tự tại đối với chúng đắc, là người nữ không thể chúng đắc Độc giác bồ đề, Vô thượng chánh đẳng bồ đề.

7. Không được tự tại đối với hiện hành, là bậc kiến đế<sup>262</sup> thì nhất định không hiện hành các việc như sát hại cha mẹ v.v...<sup>263</sup>, các sanh loại khác có khả năng hiện hành [các việc ấy].<sup>264</sup>

---

<sup>259</sup> Bảy giác chi: Niệm giác chi, Trạch pháp giác chi, Tinh tiến giác chi, Hỷ giác chi, Khinh an giác chi, Định giác chi, Xả giác chi.

<sup>260</sup> Biên tế khổ: Là ranh giới của khổ, cũng gọi là niết bàn; nghĩa là vượt qua khỏi biên tế khổ thì hết khổ, tức giải thoát niết bàn. Kinh nói bậc Dự lưu làm ra biên tế khổ, nói cách khác, là đến được biên tế khổ. Bậc A la hán thì vượt qua biên tế khổ.

<sup>261</sup> Thắng chủ là chỉ cho Phạm vương, Đế Thích, Ma vương và Chuyển luân vương. Kinh Pháp Hoa, phẩm Đề bà đạt đa: “Lúc ấy tôn giả Xá lợi phất nói với long nữ, thiện nữ nói thành đạt mau chóng tuệ giác vô thượng, việc ấy thật khó tin. Tại sao, vì thân thể nữ nhân dơ bẩn, không phải là vật dụng chứa đựng chánh pháp, thiện nữ làm sao mà thành được tuệ giác vô thượng, trong khi tuệ giác vô thượng của Phật thì xa xôi, mênh mông, trải qua vô số thời kỳ, siêng và khổ mà tích lũy công hạnh, thực hành đủ hết các pháp ba la mật, sau đó mới hoàn thành. Huống chi thân thể nữ nhân còn có năm sự bị cản trở, ấy là không được làm Phạm vương, Đế Thích, Ma vương, Luân vương và Phật thân.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>262</sup> Kiến đế, chỉ sự thấy và chứng bốn thánh đế. Bậc kiến đế chỉ vị Tu đà hoàn.

<sup>263</sup> Kinh Đa giới: “Này A nan, nếu một người đã thấy đế lý mà có ý sát hại cha mẹ, giết A la hán, phá hoại Thánh chúng, ác tâm với Phật, làm Như Lai đổ máu, trường hợp này hoàn toàn không có. Nếu một người phạm phu cố ý hại cha mẹ, giết A la hán, phá hoại Thánh chúng, ác tâm với Phật, làm Như Lai đổ máu, trường hợp này tất có xảy ra. A nan, nếu một người đã thấy đế lý mà cố tình phạm giới, xả giới, bỏ đạo, trường hợp này hoàn toàn không có. Nếu một người phạm phu cố ý phạm giới, xả giới, bỏ đạo, trường hợp này tất có.”

Trong kinh Đa giới<sup>265</sup> có nói rộng những sắc thái này, theo đó mà quyết định là xứ hay phi xứ.

Như vậy đã nói nghĩa của xứ phi xứ, thế nào là nghĩa của căn?

Kệ tụng:

*Căn nơi thủ, trú, tục  
Dùng hai tịnh tăng thượng.*

[0470c17] Luận giải:

Hai mươi hai căn<sup>266</sup> dựa vào nghĩa của sáu sự tăng thượng<sup>267</sup> mà thiết lập. (1) Thường nhiếp thủ [sáu trần] cảnh nên sáu căn:

---

<sup>264</sup> Chánh văn là chư dị sanh loại. Dị sanh tánh là đặc tánh khiến cho chúng sanh thành kẻ phàm phu. Đặc tánh đó chính là vô minh, cho nên vô minh là ý nghĩa của dị sanh tánh. Xưa dịch dị sanh tánh là phàm phu tánh. Thành duy thức luận thuật ký, quyển 3, nói: “Dị có hai nghĩa là biệt dị và biến dị. Biệt dị chỉ cho phàm phu thọ sanh khác nhau trong năm đường (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh, người, trời); biến dị chỉ cho phàm phu do vì trải qua nhiều loại chuyển biến thọ sanh khác nhau mà khởi lên những tà kiến sai biệt. Do đó, có thể nói rằng, dị sanh là những sanh loại khác hẳn với Thánh giả. Tính chất làm các sanh loại khác với Thánh giả là thú và kiến, nghĩa là sự thọ sanh thú hướng đến năm đường và chất chứa kiến giải sai lầm, tánh chất đó được gọi là dị sanh tánh.” Đại Tỳ bà sa luận, quyển 45, ghi: “Những tánh chất khiến cho chúng sinh hữu tình phát khởi những nhận thức khác nhau, phiền não khác nhau, tạo nghiệp khác nhau, thọ quả báo khác nhau, thú sinh đến những cảnh giới khác nhau... thì gọi dị sanh tánh.”

<sup>265</sup> Kinh Đa giới (Bahudhātuka-sūtra) là kinh số 115 của Trung bộ kinh hay kinh số 181 của Trung a hàm. Xem thêm A tỳ đạt ma Pháp uẩn túc luận (阿毘達磨法蘊足論, No 1537), quyển 10, trang 501b – 505a.

<sup>266</sup> Đại cương về luận Câu Xá, phẩm Phân biệt căn, H.T Thích Thiện Siêu giải thích: Các pháp hữu vi có thể, có dụng. Phẩm Giới nói về thể, Phẩm này nói về dụng. Cái tác dụng mạnh mẽ, rõ rệt nhất của các pháp nhiếp tịnh là 22 căn, nên căn được nêu làm tên phẩm, và được nói đến trước tiên. (Luận Chính Lý gọi là phẩm Sai biệt, Luận Tạp Tâm gọi là phẩm Hành).

*nhãn, nhĩ, ty, thiệt, thân, ý*, có nghĩa tăng thượng; (2) Tương tục trú ở trong một giai đoạn nên *mạng căn*<sup>268</sup> có nghĩa tăng thượng; (3) Tương tục [an lập] gia tộc nên *nam nữ hai căn* có nghĩa tăng thượng; (4) Thường thọ dụng nghiệp quả thiện ác nên năm căn: *ưu, hỷ, khổ, lạc, xả*, có nghĩa tăng thượng; (5) Sự thanh tịnh của thế gian nên năm căn: *tín, tiến, niệm, định, tuệ*, có nghĩa tăng thượng; (7) Sự

---

22 căn là: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân (cơ năng phát thức), nam căn, nữ căn (sự sai biệt hữu tình, tướng mạo), mạng căn (khả năng tồn tục của một chúng sanh), ưu, hỷ, khổ, lạc, xả (thuộc pháp ô nhiễm), ý căn (khả năng tiếp nối sanh tử tự tại tùy hành), tín, tấn, niệm, định, huệ (năm căn thanh tịnh), vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri (ba căn vô lậu), 8 căn sau thuộc pháp thanh tịnh.

Con số 22 căn chính do Phật nói rải rác trong các kinh A-hàm và các đệ tử gom chung lại. Toàn bộ Phật pháp chỉ thuyết giảng hai mặt mê và ngộ. Mê là sanh tử lưu chuyển. Ngộ là hoàn diệt Niết-bàn. Luận Chánh Lý nói: "*Sanh tử tiếp nối là nghĩa lưu chuyển, sanh tử chấm dứt là nghĩa hoàn diệt*". Về mặt hiện thực *lưu chuyển* phải có 14 căn đầu trong 22 căn đó. Về mặt hiện thực *hoàn diệt* cần có 8 căn sau trong 22 căn căn đó. Ở đây đặc biệt tìm hiểu 5 căn là mạng căn, ý căn, vị tri đương tri căn, dĩ tri căn và cụ tri căn trong 22 căn đó." Căn mang ý nghĩa: tối thắng, tự tại và quang hiển. Thể của căn vượt trội nên gọi là tối thắng; dụng vượt trội gọi là tự tại; thể dụng vượt trội gọi là quang hiển. Do căn có nghĩa tăng thượng nên gọi là căn. Mọi sự việc đều nhờ chúng mà tăng thượng, và nhờ sự tăng thượng này mà các pháp đều hiện hữu.

<sup>267</sup> Căn mang ý nghĩa: tối thắng, tự tại và quang hiển. Thể của căn vượt trội nên gọi là tối thắng; dụng vượt trội gọi là tự tại; thể dụng vượt trội gọi là quang hiển. Do căn có nghĩa tăng thượng nên gọi là căn. Mọi sự việc đều nhờ chúng mà tăng thượng, và nhờ sự tăng thượng này mà các pháp đều hiện hữu.

<sup>268</sup> Đại cương về luận Câu Xá: "Mạng căn là thể sanh mạng, thọ mạng của loài hữu tình. Chính nó có công năng kết hợp với khí nóng và thức (thọ, noãn, thức) tạo thành một hữu tình, sống và bảo trì sự sống vừa thân và tâm đó trong một thời gian ngắn dài của một đời. Nếu khi ba thứ thọ, noãn, thức rời nhau thì sự sống cũng chấm dứt. Nói cách khác, đây là nghiệp lực (sức mạnh của nghiệp) đưa đẩy giống như trái banh lăn xa hay gần là do sức người đá. Khi sức đá hết thì trái banh phải ngưng lại."

thanh tịnh của xuất thế gian nên các căn: *vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri*,<sup>269</sup> có nghĩa tăng thượng.

Đã nói nghĩa của căn, thế nào là nghĩa của thế?

Kệ tụng:

*Nhân quả đã, chưa dụng  
Là thế nghĩa nên biết.*

[0470c24] Luận giải:

Nên biết nhân quả đã thọ dụng và chưa thọ dụng, tùy trường hợp mà thích ứng riêng với nghĩa của ba đời. Cả nhân và quả đã thọ dụng, là nghĩa của quá khứ. Cả nhân và quả chưa thọ dụng, là nghĩa của vị lai. Đã thọ dụng nhân, chưa hay đã thọ dụng quả, là nghĩa của hiện tại.

Đã nói nghĩa của thế, thế nào là nghĩa của đế?

Kệ tụng:

*Thọ và thọ tư lương*

---

<sup>269</sup> Đại cương về luận Câu Xá: "*Ba căn vô lậu*: Là vị tri đương tri, dĩ tri, cụ tri, dựa theo ba đạo là kiến đạo, tu đạo, vô học đạo để kiến lập và lấy 9 căn là ý, hỷ, lạc, xả, tín, tấn, niệm, định, tuệ, làm thế. Người hành giả khi tiến tu trên đường giải thoát, quán sát lý Tứ đế theo tiến trình phát khởi 16 tâm là 8 nhãn 8 trí để dứt trừ 88 sử kiến hoặc mà nhập kiến đạo. Nhưng khi sanh khởi tâm thứ 15, vẫn chưa biết rõ lý Tứ đế, đợi đến khi tâm thứ 16 khởi lên mới biết trọn lý Tứ đế và dứt trọn kiến hoặc. Ở tại địa vị này phát sinh 9 căn như trên gọi là vị tri đương tri căn. Vì kế theo dĩ tri căn ở tu đạo phải dựa vào đây mới phát khởi ra được. Tiếp giai đoạn kiến đạo là giai đoạn tu đạo, tại đây cũng phải tiếp tục quán lý Tứ đế để dứt hết 81 phẩm tư hoặc. Khi tu quán để dứt tư hoặc này phát sinh 9 căn như trên gọi là dĩ tri căn, vì nhờ đây làm căn cứ mới tiến đến cụ tri căn. Ở vô học đạo với 9 căn như trên làm tự thể. Tiểu Bộ Kinh tập I trang 458 nói: "*Vị tri đương tri căn, tri căn, cụ tri căn*", (căn: tôi sẽ biết điều chưa được biết; căn về sự biết; căn của người đã biết. Căn với nghĩa sức mạnh hoặc phương pháp. Ba căn này liên hệ đến tương lai, hiện tại, quá khứ. Căn của vị đã biết được đối với bốn sự thật, đã thành tựu những gì cần phải làm)."

*Đó là nhân các hành  
Hai tịch diệt đối trị  
Nghĩa của đế nên biết.*

[0471a01] Luận giải:

Nên biết, đế là bốn Thánh đế:

1. Khổ Thánh đế: Là tất cả thọ<sup>270</sup> và tư lương của thọ. Trong khế kinh có nói: “Chư sở hữu thọ<sup>271</sup> đều là khổ.” Tư lương của thọ là các pháp thuận với sự sanh khởi thọ<sup>272</sup>.

2. Tập Thánh đế: Là các khổ kia làm nhân cho các hành<sup>273</sup>.

3. Diệt Thánh đế: Hai thứ khổ tập hoàn toàn vắng lặng.<sup>274</sup>

4. Đạo Thánh đế: Là khổ tập có khả năng đối trị đạo.

Đã nói nghĩa của đế, thế nào là nghĩa của thừa?

Kệ tụng:

*Do công đức, tội ác  
Và trí vô phân biệt  
Y tha tự xuất ly  
Nghĩa của thừa nên biết.*

[0471a09] Luận giải:

---

<sup>270</sup> Thọ có 3: Khổ thọ, lạc thọ và xả thọ. Khổ thọ là khổ khổ; lạc thọ là hoại khổ; xả thọ là hành khổ. Cũng có 5 thọ: Khổ thọ, lạc thọ, hỷ thọ, ưu thọ và xả thọ.

<sup>271</sup> Chư sở hữu thọ: Là thọ và tư lương của thọ.

<sup>272</sup> Thọ căn, thọ cảnh và thức là những pháp làm duyên sanh ra thọ. Ở đây không nói đến các duyên vô vi vô lậu, tuy có thọ sanh nhưng vì không tùy thuận với thọ nên không nhiếp vào khổ đế.

<sup>273</sup> Các hành: Chỉ cho các pháp hữu vi. Đặc tánh của các pháp ấy là diễn biến trong thời gian, nên gọi là các hành. Các hành là tự tánh khổ.

<sup>274</sup> Nhị thừa cho rằng diệt khổ, đoạn tập, gọi là diệt đế. Đại thừa thì thể nhập thật tướng của khổ tập gọi là diệt đế.



Nên biết, thừa tức là ba thừa. Ở đây hiển thị theo nghĩa tương ứng với ba thừa: (1) Từ người khác nghe được công đức của niết bàn, tội ác của sanh tử mà khởi quán trí; do quán trí mà được xuất ly [nhân quả]<sup>275</sup>, gọi là Thanh văn thừa. (2) Không từ người khác nghe được công đức của niết bàn, tội ác của sanh tử mà tự khởi quán trí; do quán trí mà được xuất ly [nhân quả], gọi là Độc giác thừa. (3) Trí vô phân biệt khởi một cách tự nhiên<sup>276</sup>; do trí vô phân biệt mà được xuất ly [nhân quả], gọi là Vô thượng thừa<sup>277</sup>.

Đã nói nghĩa của thừa, thế nào là nghĩa của pháp hữu vi và pháp vô vi?

Kệ tụng:

*Nghĩa hữu vi, vô vi  
Chính là giả, là nhân  
Là tướng; là tịch tĩnh  
Là nghĩa sở quán kia.*

---

<sup>275</sup> Luận Trung biên phân biệt, ngài Chân Đế dịch là xuất ly nhân quả.

<sup>276</sup> Bồ tát biết niết bàn là công đức, sanh tử là tội ác, nhưng Bồ tát không bỏ sanh tử, không trú niết bàn. Vô trú niết bàn là bỏ tạp nhiễm mà không bỏ chúng sanh. Trí vô phân biệt khởi một cách tự nhiên, được hiểu theo Nhiếp luận: “Tự trung, tự tánh của trí vô phân biệt là không phải 5 trạng thái: một là không phải không tác ý, hai là không phải không tầm tư, ba là không phải không thọ tưởng, bốn là không phải sắc tự tánh, năm là không phải kế đạt đối với chân như. Không phải 5 trạng thái như vậy thì nên biết đó gọi là trí vô phân biệt.” Và H.T Thích Trí Quang giải thích: “Trí vô phân biệt dĩ nhiên không tác ý, tầm tư và thọ tưởng, nhưng không tác ý như trạng thái hôn mê, không tầm tư như nhị thiên sắp lên, không thọ tưởng như diệt tận định thì không phải là trí vô phân biệt. Trí này cũng không vô tri giác như sắc chất. Đối tượng hóa chân như ra mà kế đạt, sự kế đạt ấy cũng không phải trí vô phân biệt.”

<sup>277</sup> Luận Biện trung biên, phẩm Biện Vô thượng thừa, giải thích: “Vô thượng thừa: Do ba vô thượng nên gọi là vô thượng thừa: 1. Vô thượng chánh hành; 2. Vô thượng sở duyên; 3. Vô thượng tu chứng. Ở đây, vô thượng chánh hành là mười ba-la-mật-đa hành.”

[0471a18] Luận giải:

Nên biết ở đây, *giả*, là danh thân, cú thân và văn thân<sup>278</sup>. *Nhân*, là chủng tử được thâm giữ nơi tàng thức<sup>279</sup>. *Tướng*, là thế giới [cư trú], căn thân, mọi sự thọ dụng<sup>280</sup>, và các chuyển thức, bao gồm: ý, thủ và tư duy. *Ý*, là thức [thứ bảy] có đặc tánh thường xuyên thẩm xét suy lường [mạnh hơn các thức khác]<sup>281</sup>. *Thủ*, là năm thức nắm giữ tánh cảnh, hiện lượng. *Tư duy*, là ý thức thứ sáu, vì có khả năng phân biệt tất cả các cảnh<sup>282</sup>. Như vậy, *giả*, *nhân*, *tướng* và các pháp tương ứng<sup>283</sup>, gọi chung là pháp hữu vi.

*Tịch tĩnh*, là diệt để sở chứng và đạo để năng chứng<sup>284</sup> có năng lực đưa đến tịch tĩnh. *Nghĩa sở quán kia*<sup>285</sup>, tức là chân như, là cảnh

---

<sup>278</sup> Giả thiết ngôn từ (danh ngôn, ngôn thuyết) nên gọi là hữu vi. Danh thân, cú thân và văn thân là tổng thuyết (hợp thể) của ý tưởng, chương cú và âm tiết. Trong đó, danh thân chỉ các danh từ như rūpa (sắc), śabda (thanh), v.v.; cú thân, chỉ thành cú hay mệnh đề như aniyā bata samskārah (ôi, các hành là vô thường). Văn thân là âm tiết như nguyên âm: a ā i ī; phụ âm: k, c, ṭ, t, p. (trong tiếng Pali).

<sup>279</sup> Luận Biện trung biên, quyển thượng: “Thức nhân duyên, là tàng thức, vì nó là nhân duyên cho các thức khác sanh khởi. Tàng thức làm nhân duyên sanh ra các chuyển thức mà làm chủ mọi thọ dụng, nên gọi là thức thọ dụng.” Hai thức này làm nhân làm quả cho nhau: 1. Các pháp (tức các chuyển thức hay thức thọ dụng) đối với tàng thức, thì các pháp là năng huân (nhân), tàng thức là sở huân (quả); 2. Tàng thức đối với các pháp, thì chủng tử nơi tàng thức (nhân) hiện hành các pháp (quả).

<sup>280</sup> Sự thọ dụng 6 trần: sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp.

<sup>281</sup> Thức thứ bảy mặt na được gọi là ý, hay ý căn: Là ý thức tự ngã: ngã si, ngã kiến, ngã mạn và ngã ái. Chính ý thức tự ngã này mà làm cho tâm thức tạp nhiễm, làm nhân cho khổ, rồi ý thức tự ngã này chuyển đổi đi thì chính nó làm cho tâm thức thanh tịnh. Do đó ý căn được gọi là nhiễm tịnh y. Nhưng ý căn thành được cực tịnh toàn là nhờ thức thứ sáu tu chỉ quán để đối trị sự chướng ngại của hoặc tạp nhiễm (= ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái) và chứng được sự thanh tịnh của ý lạc tăng thượng.

<sup>282</sup> Tất cả cảnh là tánh cảnh, đối chất cảnh và độc ảnh cảnh.

<sup>283</sup> Các pháp tương ứng = các chuyển thức.

<sup>284</sup> Diệt để là nghĩa của tịch tĩnh. Đạo để là cảnh của tịch tĩnh.

sở duyên của đạo tịch tĩnh. Như vậy, các tịch tĩnh và nghĩa sở quán, gọi chung là pháp vô vi.

Nên biết, ở đây do duyên mười nghĩa: uẩn, giới, xứ v.v... mà tri kiến chính xác được sanh khởi, đó là thiện xảo về uẩn, giới, xứ v.v...

[0471a27] Luận giải:

Tổng quát, nghĩa chân thật lược có hai thứ là chân thật năng hiển và chân thật sở hiển. *Chân thật năng hiển*, là ba thứ chân thật căn bản, vì năng hiển các chân thật khác. *Chân thật sở hiển*, là chín chân thật được hiển thị bởi chân thật căn bản.

Chân thật sở hiển có chín thứ:

1. Chân thật [sắc thái] được hiển thị bằng sự rời xa tăng thượng mạn<sup>286</sup>.

2. Chân thật [không điên đảo] được hiển thị bằng sự đối trị điên đảo.

3. Chân thật [nhân quả] được hiển thị bằng sự xuất ly của Thanh văn thừa<sup>287</sup>.

4. Chân thật [thô tế] được hiển thị bằng sự xuất ly của Vô thượng thừa, là thô năng thành thực, tế năng giải thoát<sup>288</sup>.

5. Chân thật [cực thành] được hiển thị bằng khả năng hàng phục luận điểm của người khác, tức dựa vào thí dụ và đạo lý mà hàng phục<sup>289</sup>.

---

<sup>285</sup> Nghĩa sở quán = chân như (Nghĩa, tức thẳng nghĩa, chỉ cho chân như). Kia = đạo tịch tĩnh, chỉ cho trí vô phân biệt. Nhiếp luận: “Sở duyên của trí vô phân biệt của bồ tát là pháp tánh ly ngôn, tức chân như vô ngã.”

<sup>286</sup> Thanh văn, Độc giác đối với ngã pháp, năng thủ sở thủ, có và chẳng có, trong sắc thái của ba tự tánh, nhận biết mình có rời xa cái thấy tăng ích và cái thấy tổn giảm, cho rằng mình đã chứng thọ chân thật sắc thái, gọi đó là tăng thượng mạn.

<sup>287</sup> Thanh văn thừa xuất ly nhân quả do quán trí biết công đức của niết bàn, tội ác của sanh tử.

<sup>288</sup> Thô là thế tục đế. Tế là thẳng nghĩa đế.

<sup>289</sup> Thí dụ, là thế gian pháp. Đạo lý, là đạo lý chứng thành.

6. Chân thật [tịnh sở hành] được hiển thị bằng sự thấu đạt đại thừa<sup>290</sup>.

7. Chân thật [nhiếp thọ] được hiển thị bằng sự thể nhập tất cả loại sở tri<sup>291</sup>.

8. Chân thật [sai biệt] được hiển thị bằng sự hiển lộ chân như không hư vọng<sup>292</sup>.

9. Chân thật [thiện xảo] được hiển thị bằng sự thể nhập ngã chấp sự qua tất cả bí mật<sup>293</sup>.

---

<sup>290</sup> Thấu đạt đại thừa là phải đoạn trừ hai chương phiền não và sở tri bằng tịnh trí.

<sup>291</sup> Tất cả loại sở tri là: Tướng, danh, phân biệt, chân như và chánh trí; đó là các pháp sở tri qua 3 tự tánh căn bản: biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật.

<sup>292</sup> Chân như không hư vọng qua 7 sắc thái sai biệt: 1. Lưu chuyển; 2. Thật tướng; 3. Duy thức; 4. An lập; 5. Tà hành; 6. Thanh tịnh; 7. Chánh hành.

<sup>293</sup> Ngã chấp tức là sự, nên gọi là ngã chấp sự. Đó là do 10 pháp: uẩn, giới, xứ v.v... mà khởi lên 10 thứ ngã kiến: nhất, nhân, thọ giả v.v... Tất cả bí mật, thì như Nhiếp luận có nói: “Còn 4 thứ bí mật, một là bí mật dẫn vào, là trong thanh văn thừa hay trong đại thừa, y theo thể tục đế mà nói có ngã, lại nói có pháp; hai là bí mật về tướng, là ở đây nói các pháp tướng bằng cách nói 3 tự tánh; ba là bí mật đối trị, là ở đây nói hành tướng đối trị có đến 84 ngàn; bốn là bí mật chuyển biến, là ở đây đem lời chữ khác mà biểu thị ý nghĩa khác, như có bài chĩnh cú nói: Biết sự không kiên cố là kiên cố, khéo sống trong sự đảo ngược, thì cùng cực sự não loạn của phiền não mà được tuệ giác tối thượng.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

## *Phẩm Bốn*

### *Biện Tu Đối Trị*

[0471b09]

Đã biện giải về chân thật, tiếp theo sẽ biện giải về sự tu đối trị, tức sự tu tất cả bồ đề phân pháp.

Đầu tiên là nói về sự tu niệm trú<sup>294</sup>.

Kệ tụng:

*Đem thô trọng, ái nhân  
Ngã sự và không mê  
Thể nhập bốn Thánh đế  
Tu niệm trú nên biết.*

[0471b13] Luận giải:

Do có thân mà [các hành] thô trọng được hiện rõ, cho nên quán sát đây được thể nhập khổ Thánh đế. Thân ấy lấy các hành thô trọng làm thể tướng, và chính các hành thô trọng này là đặc tánh

---

<sup>294</sup> Kinh Trung bộ, kinh Niệm xứ: “Thế Tôn thuyết như sau: Này các Tỷ-kheo, đây là con đường độc nhất đưa đến thanh tịnh cho chúng sanh, vượt khỏi sầu não, diệt trừ khổ ưu, thành tựu chánh trí, chứng ngộ Niết-bàn. Đó là Bốn Niệm xứ. Thế nào là bốn? Này các Tỷ-kheo, ở đây Tỷ-kheo sống quán thân trên thân, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán thọ trên các thọ, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán tâm trên tâm, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời; sống quán pháp trên các pháp, nhiệt tâm, tỉnh giác, chánh niệm để chế ngự tham ưu ở đời.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

của hành khổ<sup>295</sup>. Trong sự quán sát của bậc Thánh thì các pháp hữu lậu đều là khổ.

Thọ các pháp hữu lậu chính là nhân tố của tham ái<sup>296</sup>, cho nên quán sát đây được thể nhập tập Thánh đế.

Tâm là sở y duyên sự của ngã chấp, cho nên quán sát đây được thể nhập diệt Thánh đế. Đoạn ngã chấp, chứng diệt đế thì không còn sợ tách rời bản ngã<sup>297</sup>.

Quán sát pháp là đối với pháp nhiễm tịnh mà rời xa ngu mê, thể nhập đạo Thánh đế.

Vì thể nhập bốn Thánh đế lý, đầu tiên nói đến sự tu tập bốn niệm trú quán.

Đã nói sự tu niệm trú, sẽ nói sự tu chánh đoạn.

Kệ tụng:

*Đã biến tri chương tri  
Tất cả thứ sai biệt  
Là viễn ly, tu tập  
Siêng tu bốn chánh đoạn.*

[0471b23] Luận giải:

Trước nói tu tập niệm trú để có thể biến tri tất cả phẩm loại sai biệt của chương ngại và đối trị<sup>298</sup>. Nay để viễn ly pháp sở trị

---

<sup>295</sup> Hành khổ: Khổ sở vì sự biến động của pháp hữu vi, trong đó, là 5 uẩn bao gồm thân tâm và thế giới của thân tâm ấy.

<sup>296</sup> Trong 12 duyên khởi, do thọ có ái sanh.

<sup>297</sup> Khái niệm ngã chấp rằng có một thực thể đồng nhất, bất biến, không thể tách rời.

<sup>298</sup> Như trong phẩm Biện chương, thứ 2, có nói đến 7 kết làm chương ngại cho 7 biến tri (7 chân kiến). Bảy kết là mạn, vô minh, kiến (tát ca da kiến, biên chấp kiến, tà kiến), thủ, nghi, tật và xan. Bảy biến tri về: ngũ thân kiến, thân kiến sự, diệt đế, đạo đế, Tam bảo, lợi dưỡng cung kính và viễn ly.

chướng<sup>299</sup> và đề tu tập đạo năng đối trị<sup>300</sup>, phải tinh cần tu tập bốn chánh đoạn. Như khế kinh nói: “Đối với các pháp ác bất thiện đã sanh, vì để đoạn trừ chúng ...”, cho đến nói rộng ra.<sup>301</sup>

Đã nói sự tu chánh đoạn, sẽ nói sự tu thần túc.

Kệ tụng:

*Dựa trú, tánh kham năng*

*Làm tất cả sự thành*

*Diệt trừ năm lầm lỗi*

*Siêng tu tám đoạn hành.*

[0471c01] Luận giải:

---

<sup>299</sup> Sở trị chướng pháp = tạp nhiễm sở trị chướng pháp: Pháp tạp nhiễm là chướng ngại cần được đối trị. Tạp nhiễm sở trị chướng pháp có 5 lầm lỗi: 1. Điên đảo: vô ngã kể đạt là ngã; 2. Hý luận: lý luận ra ngoài đạo lý; 3. Phát khởi ác hành: do ác hành mà phát khởi nghiệp; 4. Thô trọng: do hoặc nghiệp khởi mà thô trọng (: ngu tối, tùy miên) thêm nhiều; 5. Vô thường tánh: hoặc nghiệp chiêu cảm sự tái sanh, tăng thêm vô thường, khổ.

<sup>300</sup> Tu bốn niệm xứ không cũng chưa đủ để trừ khử chướng ngại, do vậy cần phải tu thêm đạo năng đối trị là bốn chánh đoạn.

<sup>301</sup> Kinh Trung a hàm, kinh Thuyết xứ: “A nan, trước kia Ta đã nói cho ông nghe về bốn chánh đoạn, Tỳ kheo đối với pháp ác bất thiện đã sanh, vì để đoạn trừ chúng nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp ác bất thiện chưa sanh, vì để chúng không phát sanh nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp thiện chưa sanh, vì để cho phát sanh nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. Đối với các pháp thiện đã sanh, vì để chúng kiên trụ, không bị quên lãng, không bị thoái hóa, được bồi bổ tăng tiến, được phát triển rộng rãi, được viên mãn cụ túc, nên khởi ước muốn, nỗ lực hành, tinh cần, dốc hết tâm, đoạn trừ. A nan, bốn chánh đoạn này, ông hãy nói để dạy cho các Tỳ kheo niên thiếu. Nếu nói và dạy cho các Tỳ kheo niên thiếu về bốn chánh đoạn này, họ sẽ được an ổn, được sức lực, được an lạc, thân tâm không phiền nhiệt, trọn đời tu hành phạm hạnh.” (Thích Tuệ Sỹ dịch)

Dựa vào sự tu chánh đoạn, nghĩa là tinh tiến rời xa pháp ác bất thiện, tinh tiến tu tập pháp thiện, tâm liền an trú và có được tánh kham năng. Những mong cầu là nhân tố cho thắng sự<sup>302</sup>, và vì thành tựu thắng sự mà tu bốn thân tức<sup>303</sup>. Trú, là tâm trú, chính là đẳng trì<sup>304</sup>. Kế tiếp bốn chánh đoạn là bốn thân tức. Tánh kham năng, là khả năng diệt trừ năm thứ lầm lỗi và tu tập tám đoạn hành.

Vì sao gọi là năm thứ lầm lỗi?

Kệ tụng:

*Biếng nhác, quên lời Phật  
Và hôn trầm, trạo cử  
Không tác hành, tác hành*

---

<sup>302</sup> Thắng sự: Chỉ cho công đức vi diệu thù thắng. Câu xá luận, quyển thứ 25: "Các công đức vi diệu thù thắng đều nương nơi bốn pháp này mà định được thành tựu...trong bốn thiện căn vị thì danh vị có thể tu đắc tứ thân tức".

<sup>303</sup> Du già sư địa luận, quyển 98: "Nếu có vị bí sô, dựa vào ý lạc thanh tịnh và mong cầu nhậy bén, vì muốn chứng đắc thông tuệ tối thắng, từ chư Như lai và các đệ tử của Phật, ân cần cung kính lắng nghe chánh pháp. Từ sự nghe không gián đoạn mà dần dần chứng đắc tam ma địa thù thắng. Nên biết đây là dục tăng thượng tam ma địa. Lại có vị bí sô, như pháp được nghe, như pháp chứng đắc, khởi đại công dụng, phát đại tinh tiến, hoặc chân chánh vì người tuyên thuyết khai thị, hoặc dùng âm từ thắng diệu mà tụng đọc. Từ nhân duyên hành trì không gián đoạn này mà dần dần hoạch đắc tam ma địa thù thắng. Nên biết đây là tinh tiến tăng thượng tam ma địa. Lại có vị bí sô, đối với các Hiền Thủ tam ma địa mà khéo léo nắm giữ, quán chiếu tướng bành xanh v.v... cho đến các đốt xương để làm ranh giới; do nhân duyên này, tuần tự sanh khởi tam ma địa thù thắng. Nên biết đây là tâm tăng thượng tam ma địa. Lại có vị bí sô, như pháp được nghe, như pháp chứng đắc, độc cư nơi vắng vẻ, tư duy, trừ lượng, chắc thật quán sát; do nhân duyên này dần dần sanh khởi tam ma địa thù thắng. Nên biết đây là quán tăng thượng tam ma địa."

<sup>304</sup> Đẳng trì là dị danh của định.



*Là năm lỗi nên biết.*

[0471c08] Luận giải:

Nên biết ở đây, hôn trầm và trạo cử hợp lại thành một lỗi. Nếu vì trừ diệt hôn trầm, trạo cử thì không cần tác gia hành<sup>305</sup>. Nếu đã diệt trừ hôn trầm trạo cử mà còn tác gia hành, thì đó là lầm lỗi. Vì trừ diệt năm lầm lỗi mà phải tu tám đoạn hành.

Làm thế nào an lập hành tướng của tám đoạn hành<sup>306</sup>?

Kệ tụng:

*Vì đoạn trừ biếng nhác*

*Tu dục, cần, tín, an*

*Tức sở y, năng y*

*Và sở nhân, năng quả.*

*Vì trừ bốn lỗi khác*

*Tu niệm, trí, tư, xả:*

*Nhớ lời, biết trầm trạo*

*Phục hành, diệt đẳng lưu.*

[0471c16] Luận giải:

---

<sup>305</sup> Không cần tác gia hành = không cần tác ý thêm.

<sup>306</sup> Luận Đại thừa trang nghiêm kinh (大乘莊嚴經論, No.1604), phẩm Giác phần, thứ 21: “Tám đoạn hành: 1. Tín; 2. Dục; 3. Cần; 4. Khinh an; 5. Chánh niệm; 6. Chánh trí; 7. Tư; 8. Xả. Ở đây, theo thứ tự là: (một) lấy ba hành tín, dục và cần để thành lập phương tiện khởi tác: do tín khởi dục, do dục khởi cần, theo thứ tự như vậy; (hai) lấy một hành khinh an để thành lập phương tiện tùy nhiếp: do khinh an mà tâm được định; (ba) lấy hai hành chánh niệm và chánh trí để thành lập phương tiện trói buộc: do chánh niệm nên trú tâm ở trong định, không cho rời cảnh sở duyên, và do chánh trí nên khi tâm rời cảnh sở duyên, biết rõ tâm mà tùy nhiếp; (bốn) lấy hai hành tư và xả để thành lập phương tiện đối trị: nhờ có tư mà đối trị được chướng ngại của hôn trầm, và nhờ có xả mà đối trị được chướng ngại của trạo cử; hai hành tư và xả có tác dụng đối trị phiền não.”

Vì diệt trừ biếng nhác nên tu bốn đoạn hành: 1. Dục; 2. Chánh cần; 3. Tín; 4. Khinh an. Nên biết thứ tự như sau: sở y, năng y, sở nhân, năng quả. *Sở y* là dục, vì dục làm sở y cho chánh cần. *Năng y* là chánh cần, vì chánh cần dựa vào dục mà sanh khởi. *Sở nhân* là tín, vì tín làm nhân gần cho dục dựa vào sanh khởi. Nếu tín thọ thiên định<sup>307</sup> thì khởi lên mong cầu. *Năng quả* là khinh an<sup>308</sup>, vì khinh an là quả gần được sanh bởi chánh cần. Nỗ lực tinh tiến thì được thắng định.

Vì muốn đối trị bốn lầm lỗi sau, nên thường tu tập bốn chánh hành khác: 1. Niệm; 2. Chánh tri; 3. Tư; 4. Xả. Nên biết thứ tự như sau: nhớ lời dạy, hiểu trầm trạo, phục hành, diệt đẳng lưu. *Nhớ lời dạy* là niệm, vì có năng lực không quên cảnh [sở duyên], nhớ lời Phật dạy. *Biết trầm trạo* là chánh tri, vì khi không quên cảnh, nhớ lời Phật dạy thì có thể tùy biết hai lầm lỗi hôn trầm và trạo cử. *Phục hành* là tư, do năng lực tùy biết hôn trầm và trạo cử, vì muốn phục trừ hai lầm lỗi ấy, mà phát khởi gia hành. *Diệt đẳng lưu* là xả, vì khi hôn trầm, trạo cử đã bị đoạn diệt, tâm liền trú xả, bình đẳng lưu chuyên<sup>309</sup>.

Đã nói sự tu bốn thần túc, sẽ nói sự tu năm căn. Sự tu năm căn được an lập như thế nào?

Kệ tụng:

---

<sup>307</sup> Chánh văn là tín thọ bỉ. Theo luận Du già sư địa, dục là mong cầu cái vui của thiên định: “Khi nào thì tôi tu định viên mãn, diệt ác tùy miên?” Chánh cần là nỗ lực không bỏ gia hành. Tín là đối với định sở chứng, sanh tín giải sâu xa. Khinh an là tâm sanh hoan hỷ, dần trừ thô trọng. Chánh niệm là an trú tâm nơi chỉ (xa ma tha). Chánh tri là trú tuệ phẩm nơi quán (tỳ bát xá na). Tư là tâm tạo sở tác năng thuận chỉ quán. Xả là trong ba thời gian tâm không nhiễm ô.

<sup>308</sup> Khinh an (nhẹ nhàng ổn định), tức xa lìa những gì nặng nề bực bội, điều hòa, buông thả thân tâm.

<sup>309</sup> Đẳng lưu nghĩa là bản thân tự liên tục phát triển. Ở đây là liên tục phát triển tâm trú xả.

*Đã trông thuận giải thoát  
Lại tu năm tăng thượng  
Là dục, hành, không quên  
Không tán loạn, tư trạch.*

[0472a02] Luận giải:

Do tu bốn thần túc, tâm có tánh kham năng, nghĩa là đã thành mãn thiện căn thuận giải thoát phần<sup>310</sup>, còn phải tu tập năm thứ tăng thượng: 1. Tăng thượng dục; 2. Tăng thượng gia hành; 3. Tăng thượng không quên cảnh [sở duyên]; 4. Tăng thượng không tán loạn; 5. Tăng thượng tư trạch. Năm tăng thượng này theo thứ tự của năm căn: tín, tiến, niệm, định và tuệ.

Đã nói sự tu năm căn, sẽ nói sự tu năm lực. Năm lực là gì? Thứ tự như thế nào?

Kệ tụng:

*Năm lực tổn các chướng  
Nhân quả lập thứ tự.*

[0472a08] Luận giải:

Năm căn: tín, tiến, niệm, định và tuệ, như trước đã nói. Năm căn ấy còn có hoạt dụng thắng thế nên gọi là lực. Năm lực có thể đàn áp, tổn diệt những chướng ngại như: không tin, biếng nhác, thất niệm, loạn tâm và vô tri<sup>311</sup>, cũng không cho những chướng ấy lấn lướt, xen tạp.

---

<sup>310</sup> Thuận giải thoát phần là giai đoạn chuẩn bị xuất phát, tức đã chuẩn bị đủ hành trang phước và trí hữu lậu. Do đầy đủ phước, nên không thiếu thốn những nhu cầu sinh hoạt để có thể chuyên tâm tu tập. Do đầy đủ trí, nên có khả năng tư duy quán chiếu. Thiện căn thuận giải thoát phần có được là do tu tập bốn niệm trú, bốn chánh đạo, bốn thần túc (bao gồm tu 8 đoạn hành: 4 đoạn hành và 4 chánh hành).

<sup>311</sup> Thần lực của năm căn có khả năng đối trị năm chướng ngại: 1. Tín lực, là sức mạnh do tín căn sanh ra, có công năng phá hủy tất cả mọi thứ tà tín; 2. Tiến lực, là sức mạnh

Thứ tự của năm lực là dựa vào nhân mà lập quả, tức dựa vào nhân trước dẫn ra quả sau. Nếu quyết định tin có nhân, có quả, thì vì đạt được quả ấy mà phát khởi nỗ lực tinh tiến. Đã nỗ lực tinh tiến, liền trú chánh niệm. Đã trú chánh niệm, tâm ắt được định. Tâm được định rồi thì có được như thật tri<sup>312</sup>. Có được như thật tri thì không việc gì không thành. Thứ tự này là dựa vào nhân mà lập quả.

Như trước có nói, thuận giải thoát phần đã thành mãn, còn phải tu tập năm căn. Địa vị nào tu tập thuận quyết trạch phần? Đó là năm căn vị và năm lực vị.

Kệ tụng:

*Thuận quyết trạch hai, hai  
Năm căn và năm lực.*

[0472a18] Luận giải:

Trong thuận quyết trạch phần<sup>313</sup>, hai lớp noãn, đánh<sup>314</sup> ở năm căn vị; hai lớp nhẫn, thế đệ nhất pháp<sup>315</sup> ở năm lực vị.

---

do tinh tiến sanh ra, có công năng phá hủy mọi biếng nhác của thân và tinh cần trong việc chỉ ác hành thiện, trong việc thực hành tu tập bốn chánh cần; 3. Niệm lực, là sức mạnh do niệm căn sanh ra, có công năng phá hủy mọi thứ tà niệm và dùng pháp tứ niệm xứ để giữ gìn chánh niệm; 4. Định lực, là sức mạnh do định căn sanh ra, có công năng chống phá các thứ loạn tưởng, bằng vào chuyên tâm thiền định để đoạn trừ các dục phiền não; 5. Tuệ lực, là sức mạnh do tuệ căn sanh ra, có công năng phá hoại các hoặc của ba cõi, bằng vào sự quán ngộ Tứ đế, thành tựu trí tuệ, mà đạt được giải thoát.

<sup>312</sup> Như thật là chân như thật tướng của các pháp. Như thật tri là thấu hiểu phù hợp với chân như thật tướng.

<sup>313</sup> Thuận quyết trạch phần, giai đoạn gia hành, thực sự quyết định khởi hành, như mũi tên đã được cắm chặt vào đối tượng.

<sup>314</sup> Noãn và đánh là giai đoạn tầm tư nên phải có ý ngôn. Noãn vị: Noãn nghĩa là ấm, là giai đoạn báo trước, báo hiệu sắp có lửa hay ánh sáng của thánh đạo. Ở noãn vị, bỏ tất quán pháp tự tướng và cộng tướng chỉ là ý ngôn, hoạch đắc trí pháp minh, quán sát chân

Đã nói sự tu năm lược, sẽ nói sự tu giác chi. Sự tu giác chi được an lập thế nào?

Kệ tụng:

*Giác chi lược có năm  
Là sở y, tự tánh  
Xuất ly và lợi ích  
Cùng ba vô nhiễm chi.*

[0472a23] Luận giải:

Các chi này hỗ trợ cho tuệ giác<sup>316</sup>, nên gọi là giác chi. Giác chi vị này ở giai đoạn kiến đạo, nói rộng có bảy chi, lược có năm chi: 1.

---

xác cảnh sở duyên của các pháp. Đánh vị: đánh là đỉnh đầu hay đỉnh núi. Luận Câu xá, quyển 23 ghi: “Noãn thiện căn đây, hạ trung thượng phẩm, lần lược tăng trưởng cho đến khi thành mãn, có thiện căn sanh tên là đánh pháp. Do sự chuyển thắng này nên lập tên khác, trong thiện căn động, pháp đây tối thắng, như là đỉnh đầu nên gọi đánh pháp; hoặc do từ đây có sự tiến thoái hai bên, như đang ở đỉnh núi, gọi tên là đánh.” Thiện căn động (có thể thoái động) là nói thuận quyết trạch phần có 2 loại: 1. Có thể thoái; 2. không thể thoái. Có thể thoái thì hạ phẩm là noãn vị, thượng phẩm là đánh vị. Không thể thoái thì hạ phẩm là nhẫn vị, thượng phẩm là thế đệ nhất pháp vị.

<sup>315</sup> Nhẫn vị: Nhẫn là xác nhận (nhẫn khả) các pháp toàn là duy tâm, và trong sự xác nhận này không còn có sự thoái đọa nữa. Thế đệ nhất pháp vị: Thế gian là pháp hữu lậu; trong pháp hữu lậu, hiện quán của bồ tát này hơn cả nên gọi là thế đệ nhất pháp. Ở đây, bồ tát ngộ nhập cảnh không nên thức không phát sanh, tức thức y tha cũng diệt. Thế gian đệ nhất pháp là hậu niệm của thượng phẩm nhẫn pháp, và là điều kiện đưa đến cái định vô gián để phát sanh trí vô lậu (tức nhập kiến đạo). Sự thù thắng của thế đệ nhất pháp là đưa bồ tát thú nhập chánh tánh ly sanh của bồ tát. Chánh tánh ly sanh thuộc kiến đạo vị, chánh tánh là vô lậu tuệ, ly sanh là lìa phiền não (loại phân biệt). Phiền não này gọi là sanh vì như đồ ăn sống, ăn vào sanh bệnh, phiền não này sanh ra chúng sanh nên gọi là sanh. Vô lậu tuệ đoạn trừ cái sanh ấy nên gọi là chánh tánh ly sanh.

<sup>316</sup> Ngài Chân Đế dịch là vô phân biệt như như trí. Như như là chân như pháp tánh. Pháp tánh ly ngộ, chân như vô ngã là sở duyên của trí vô phân biệt.

*Chi sở y của giác*, là niệm; 2. *Chi tự tánh của giác*, là trạch pháp; 3. *Chi xuất ly của giác*, là tinh tiến; 4. *Chi lợi ích của giác*, là hỷ; 5. *Chi vô nhiễm của giác*, có ba thứ là khinh an, định và xả.<sup>317</sup>

Nguyên nhân nào vô nhiễm có ba thứ?

Kệ tụng:

*Do nhân duyên, sở y  
Tự tánh: nghĩa sai biệt  
Có khinh an, định, xả  
Nói là vô nhiễm chi.*

[0472b01] Luận giải:

Khinh an là nhân duyên của vô nhiễm. [Chủng tử] thô trọng làm nhân sanh ra các pháp tạp nhiễm. Khinh an làm nhân gần cho sự đối trị các [chủng tử] thô trọng.<sup>318</sup> Sở y [của vô nhiễm] là định<sup>319</sup>. Tự tánh [của vô nhiễm] là xả<sup>320</sup>. Đó là ba nghĩa sai biệt của vô nhiễm chi.

Đã nói sự tu giác chi, sẽ nói sự tu đạo chi. Sự tu đạo chi được an lập thế nào?

Kệ tụng:

*Phân biệt, chỉ dạy người*

---

<sup>317</sup> Niệm là sở y của tuệ giác; trạch pháp là tự tánh của tuệ giác; tinh tiến là xuất ly của tuệ giác; hỷ là lợi ích của tuệ giác; khinh an, định và xả là (tánh) vô nhiễm của tuệ giác.

<sup>318</sup> Khinh an lấy tuệ tâm sở làm thể, lấy tánh kham năng làm chỗ dựa cho sự chuyển bỏ tạp nhiễm mà thành thanh tịnh.

<sup>319</sup> Do y chỉ định mới ly nhiễm, mới được quả chuyển y, nên định làm sở y cho vô nhiễm. Chuyển y: y là căn bản y, tức là căn bản thức. Chuyển y là chuyển căn bản thức trong đó có 2 trọng chướng là phiền não chướng và sở tri chướng mà thành 2 đại quả là đại niết bàn và đại bồ đề.

<sup>320</sup> Xả là tạp nhiễm được đoạn trừ, thanh tịnh được hiển lộ, nên nói là tự tánh của vô nhiễm.

*Khiến người tin có ba  
Đối trị chướng cũng ba  
Nên đạo chi thành tám.*

[0472b07] Luận giải:

Đạo chi được thiết lập ở giai đoạn tu đạo<sup>321</sup>. Đạo chi ấy, nói rộng thì có tám, lược thì có bốn<sup>322</sup>:

1. *Chi phân biệt*, là chánh kiến. Chánh kiến này tuy thuộc thế gian nhưng chính là thể của trí hậu đặc xuất thế, vì chánh kiến có khả năng phân biệt sự tự sở chứng trong kiến đạo vị.

2. *Chi chỉ dạy người*, là chánh tư duy và chánh ngữ, đều dự phần phát khởi lời nói chỉ dạy người khác.

3. Chi làm cho người tin nhận, có ba pháp là chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng.<sup>323</sup>

4. Chi đối trị chướng, có ba pháp, là chánh tinh tiến, chánh niệm và chánh định.<sup>324</sup>

---

<sup>321</sup> Giai đoạn tu đạo, trong Thanh văn thừa, trải ra từ Dự lưu quả cho đến A la hán hướng, gồm 6 hạng Thánh giả hữu học. Trong Bồ tát thừa, giai đoạn này bao gồm từ Bồ tát sơ địa, gọi là Hoan hỷ địa, cho đến địa thứ sáu gọi là Hiện tiền địa. Giai đoạn này được hỗ trợ bằng tám đạo chi. Kiến đạo vị, Duy thức luận gọi là Thông đạt vị, chỉ cho nhập tâm của Sơ địa. Tu đạo vị, Duy thức luận gọi là Tu tập vị, gồm có trú tâm ở Sơ địa cho đến xuất tâm của Thập địa.

<sup>322</sup> Phân biệt chi, hối thị tha chi, linh tha tín chi và đối trị chướng chi.

<sup>323</sup> Theo Đại thừa A tỳ đạt ma tạp tập luận, người khác tin nhận đạo lý mà mình thể nghiệm qua tri kiến thanh tịnh, giới luật thanh tịnh, chánh mạng thanh tịnh. Theo sự tự sở chứng, chánh ngữ là khéo léo hỏi đáp, luận nghị, quyết trạch, qua đó biết chắc người ấy có tri kiến thanh tịnh. Chánh nghiệp là đầy đủ chánh hành, uy nghi qua lại đi đứng, qua đó biết chắc người ấy có giới luật thanh tịnh. Chánh mạng là sống đời sống khổ sĩ như pháp, y bát đồ dùng như lời Phật dạy.

<sup>324</sup> Theo Đại thừa A tỳ đạt ma tạp tập luận, chánh tinh tiến là chi làm sạch phiền não chướng, do vĩnh đoạn tất cả kết. Chánh niệm là chi làm sạch tùy phiền não chướng, do không quên mất ba tướng tịnh chỉ, sách cử và xả (Tịnh chỉ là nếu tâm trạo cử hay sợ trạo

Ở đây đạo chi, nói lược có bốn, nói rộng có tám.

Nguyên do gì hai đạo chi sau, mỗi chi được phân làm ba pháp?

Kệ tụng:

*Biểu kiến, giới, viễn ly  
Khiến người tin nhận sâu  
Đối trị bản, tùy hoặc  
Và tự tại chướng vậy.*

[0472b17] Luận giải:

Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng biểu hiện cho bản thân. Bản thân có kiến, có giới, có viễn ly, thì [chính những điều đó] làm cho người khác tin nhận. Do chánh ngữ là biết luận nghị, quyết trạch, khiến người khác tin và biết mình có thắng tuệ. Do chánh nghiệp là không làm tà nghiệp, khiến người khác tin và biết mình có tịnh giới. Do chánh mạng là biết ứng lượng ứng thời<sup>325</sup>, đúng như pháp cầu xin y, bát, các vật dụng để sống<sup>326</sup>, khiến người khác tin rằng mình có [đời sống] viễn ly thù thắng.

Chánh tinh tiến, chánh niệm và chánh định, theo thứ tự đối trị căn bản phiền não, tùy phiền não và tự tại chướng. Ở đây, cái bị đối trị lược có ba thứ: 1. *Căn bản phiền não*, là tu sở đoạn<sup>327</sup>; 2. *Tùy*

---

cử nổi lên thì nên tu tập tịnh chỉ, đối với cảnh sở duyên cực sanh chán ghét. Sách cử là nổi lên sự cảnh giác khi tâm bị hôn trầm, làm cho tâm phấn chấn lên. Xả là rời xa hôn trầm, trạo cử, tâm trú nơi xả.), vĩnh viễn không dung thọ hôn trầm, trạo cử, các tùy phiền não. Chánh định là chi làm sạch tối thắng công đức chướng, vì dẫn phát thần thông v.v... vô lượng thù thắng công đức.

<sup>325</sup> Ứng lượng là nhận tất cả đồ ăn dù tốt hay xấu, ngon hay dở, biết vừa đủ thì thôi. Ứng thời là khát thực trước giờ Ngọ, quá giữa ngày thì không ăn.

<sup>326</sup> Vật dụng để sống là đồ ăn, đồ mặc, chỗ nằm, thuốc thang. Khất thực đúng phép là xin ăn và đồ dùng đủ sống, và sống để hành đạo.

<sup>327</sup> Tu sở đoạn: Là kết hoặc, là những phiền não còn sót lại sau giai đoạn kiến đạo. Đại thừa A tỳ đạt ma tạp tập luận, quyển 4, định nghĩa: “Tu sở đoạn là gì?.. Sau kiến đạo, các



*phiền não*, là hôn trầm và trạo cử<sup>328</sup>; 3. Tự tại chướng<sup>329</sup>, là những chướng ngại cho sự dẫn đến công đức thắng phẩm. Ở đây, chánh tinh tiến đặc biệt đối trị căn bản phiền não, và vì đối trị căn bản phiền não mà nỗ lực tinh tiến trong giai đoạn tu đạo. Chánh niệm đặc biệt đối trị tùy phiền não, sao cho buộc sự nhớ nghĩ, tâm an trú trong ba tướng: tịnh chỉ, sách cử và xả; rời xa trạng thái hôn trầm và trạo cử. Chánh định đặc biệt đối trị tự tại chướng; dựa vào tĩnh lự thù thắng mà mau chóng dẫn phát công đức thù thắng<sup>330</sup> như các thần thông v.v...<sup>331</sup>

---

pháp hữu lậu không thuộc kiến sở đoạn, tức các pháp hữu lậu còn lại, trừ kiến chấp nhiễm ô khởi lên do tà phân biệt. Pháp hữu lậu ở đây gồm cả thiện tùy thuận quyết trạch phần.”

<sup>328</sup> Hôn trầm (thân tâm nặng nề): Đặc tánh của tâm sở này là không thể gánh vác được việc gì cả (vô kham nhậm) khi tâm đối với cảnh. Hoạt dụng của hôn trầm là làm chướng ngại khinh an và cản trở từ bất xá na (tu quán). Trạo cử (xao động): Đặc tánh của tâm sở này là chẳng chịu yên tịnh khi tâm đối với cảnh. Hoạt dụng của trạo cử là làm chướng ngại hành xả và cản trở xa ma tha (tu chỉ).

<sup>329</sup> Tự tại chướng là chướng ngại sự tự tại. Thí dụ, kinh Thập địa nói đến 10 tự tại. Tự tại chướng là những chướng ngại cản trở có được 10 tự tại ấy.

<sup>330</sup> Nhiếp luận: “Việc làm của định tăng thượng là chấn động thế giới, phóng ánh sáng rực rỡ, chiếu khắp mọi khu vực, làm cho mọi thế giới trở nên thấy được, làm cho vật thể chuyển biến, đi lại trong từng sát na giữa các thế giới, thu lại và phóng ra cả không gian và thì gian, thu mọi sắc tượng vào nơi bản thân, đến với loài nào thì hiện ra thân hình cùng loại, hoặc hiện hoặc ẩn, tự do làm cho các loài biến thể, chế ngự thần thông thấp kém của người khác, truyền cảm hứng hùng biện cho người thuyết pháp, và truyền cảm hứng ghi nhớ và thích thú cho người nghe pháp, phóng ra ánh sáng lớn những lúc thuyết pháp, dẫn ra những thần thông lớn lao như vậy.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>331</sup> Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, quyển 10, phẩm Giác phần: “Ba chánh, là chánh cần, chánh niệm và chánh định. Ba chướng, là trí chướng, định chướng và tự tại chướng. Theo thứ tự, lấy ba chánh này đối trị ba chướng kia. Do tu tập chánh cần trong thời gian lâu xa mà không có thoái lui nên đoạn được trí chướng. Do tu tập chánh niệm làm cho

Thế nào là sự tu trị<sup>332</sup> sai biệt?

Kệ tụng:

*Có đảo thuận không đảo  
Không đảo có đảo theo  
Không đảo không đảo theo  
Là tu trị sai biệt.*

[0472c03] Luận giải:

Sự tu đối trị, lược có ba thứ: 1. *Có điên đảo* thích ứng *không điên đảo*<sup>333</sup>; 2. *Có điên đảo* theo sau *không điên đảo*<sup>334</sup>; 3. *Không điên đảo* theo sau *không điên đảo*<sup>335</sup>. Như vậy ba hạng tu trị sai biệt, theo thứ tự, đó là: dị sanh, hữu học vị và vô học vị.

Bồ tát và hàng nhị thừa có những sắc thái tu trị sai biệt như thế nào?

Kệ tụng:

*Sự tu tập Bồ tát  
Do sở duyên, tác ý  
Mà chúng đắc thù thắng*

---

hôn trầm, trạo cử không có chỗ bám víu nên đoạn được định chướng. Do tu tập chánh định mà thành tựu công đức thù thắng nên đoạn được tự tại chướng.”

<sup>332</sup> Tu trị: Là cầu Thánh đạo và quả tu trị. Tu trị cũng gọi là thiện căn.

<sup>333</sup> Chỉ sự tu trị của phàm phu. Có điên đảo là phàm phu có phiền não. Không điên đảo là Thánh đạo. Phàm phu có thể thích ứng, thú nhập Thánh đạo.

<sup>334</sup> Chỉ tu trị của bậc hữu học. Không điên đảo là 6 hạng Thánh giả hữu học ở địa vị kiến đạo, trải ra từ Tu đà hoàn quả cho đến A la hán hướng, tu tập và thành tựu 8 chi Thánh đạo để thấy lý Tứ đế. Có điên đảo là vẫn còn kiết sử chưa đoạn trừ: thân kiến, nghi, giới cấm thủ, dục và sân.

<sup>335</sup> Chỉ sự tu trị của bậc vô học. Không điên đảo (sau) là bậc A la hán lậu tận thành tựu 10 vô học chi (8 chi Thánh đạo, thêm chánh giải thoát và chánh trí). Không điên đảo (trước) là đã đoạn tận tham ái, chấp thủ và vô minh, hoàn toàn giải thoát sanh tử.

*Sai biệt với nhị thừa.*

[0472c10] Luận giải:

Thanh văn, Độc giác lấy sự tương tục nơi thân, thọ, tâm, pháp của mình làm cảnh [sở duyên] để tu đối trị. Bồ tát lấy sự tương tục thân, thọ, tâm, pháp của mình và người làm cảnh [sở duyên] để tu đối trị.

Thanh văn, Độc giác đối với cảnh [sở duyên] là thân, thọ, tâm, pháp, lấy sự tư duy các hành tướng vô thường, khổ, không, vô ngã, để tu đối trị. Bồ tát đối với cảnh [sở duyên] là thân, thọ, tâm, pháp, lấy sự tư duy hành tướng vô sở đắc để tu đối trị.

Thanh văn, Độc giác tu bốn niệm trú, v.v...<sup>336</sup>, quán chiếu thân, thọ, tâm, pháp, v.v..., chỉ để mau chứng đắc ly hệ<sup>337</sup>. Bồ tát tu bốn niệm trú, quán chiếu thân, thọ, tâm, pháp, v.v..., không vì mau chứng đắc ly hệ, mà chỉ vì chứng đắc vô trú niết bàn.

Sự tu đối trị của Bồ tát và hàng nhị thừa, qua ba sắc thái này mà nói có sự sai biệt.

[0472c18]

Nghĩa tổng quát của sự tu đối trị đó là: (1) tu khai giác, tu tổn giảm, tu oánh sức, tu phát thượng, tu lân cận – tức lân cận kiến đạo, tu chứng nhập, tu tăng thắng; (2) tu sơ vị, tu trung vị, tu hậu vị; (3) tu hữu thượng, tu vô thượng – tức sở duyên, tác ý, đạt được quả thù thắng<sup>338</sup>.

---

<sup>336</sup> 37 bồ đề phần pháp – 37 yếu tố (thành phần) dẫn đến bồ đề.

<sup>337</sup> Ly hệ (rời xa sự trôi buớc): Tên khác của niết bàn, bao gồm hữu dư niết bàn và vô dư niết bàn.

<sup>338</sup> Biện tu 37 bồ đề phần pháp: Tu khai giác, là khai sáng tuệ giác qua 4 niệm trú. Tu tổn giảm, là hủy diệt ác pháp, sanh trường thiện pháp qua 4 chánh đoạn. Tu oánh sức, là nghiêm sức công đức thù thắng qua 4 thần túc. Tu phát thượng, là dẫn phát thành tựu thượng phẩm thù thắng qua 5 căn. Tu lân cận, là tu 2 gia hành nhẫn vị, thế đệ nhất pháp vị qua 5 lực, nhập bên cạnh hiện quán, gần được Thánh đạo. Tu chứng nhập, là sơ

## *Phẩm Năm*

### *Biện Tu Phân Vị*

[0472c23]

Đã nói sự tu đối trị, còn phân vị của sự tu ấy như thế nào?

Kệ tụng:

*Đã nói tu đối trị  
Phân vị có mười tám  
Là nhân, nhập, hành, quả  
Tác, vô tác, thù thắng  
Thượng, vô thượng, giải hành  
Nhập, xuất ly, ký, thuyết  
Quán đảnh và chứng đắc  
Thắng lợi, thành sở tác.*

[0472c28] Luận giải:

Như trước đã nói sự tu tập đối trị, bao gồm mười tám phần vị sai biệt:

1. *Nhân vị*<sup>339</sup>, là trú chủng tánh bỏ đặc già la.

---

chứng vô lậu, nhập vào Thánh đạo qua 7 giác chi. Tu tăng thắng, là đi vào giai đoạn tu đạo, làm cho công đức tăng thắng viên mãn qua 8 đạo chi. Biện tu giác phần sai biệt: Tu sơ vị, là từ tối sơ phát tâm cho đến kiến đạo vị. Tu trung vị, là sau khi kiến đạo thì bắt đầu tu những pháp tu của giai đoạn tu đạo. Tu hậu vị, là tu đạo vị được viên mãn, đạt cứu cách vô học vị: đối tiểu thừa là chứng đắc hữu dư y niết bàn; đối đại thừa là từ địa thứ 8 trở lên tu vô công dụng hành. So sánh sự tu của tiểu thừa và đại thừa: Tu hữu thượng, là tiểu thừa tu sở duyên, tác ý, chứng đắc quả thù thắng. Tu vô thượng, là đại thừa cũng tu sở duyên, tác ý, chứng đắc quả thù thắng, nhưng quả thù thắng của đại thừa, tiểu thừa không thể sánh bằng.

<sup>339</sup> Nhân vị (因位) = chủng tử vị.

2. *Nhập vị*, là đã phát tâm.
  3. *Gia hành vị*, là đã phát tâm nhưng chưa được quả chứng.
  4. *Quả vị*, là đã đắc quả.
  5. *Hữu sở tác vị*, là trú địa vị hữu học<sup>340</sup>.
  6. *Vô sở tác vị*, là trú địa vị vô học<sup>341</sup>.
  7. *Thù thắng vị*, là đã thành tựu các công đức thù thắng là các thần thông v.v...
  8. *Hữu thượng vị*, là vượt qua Thanh văn, Độc giác, đã đi vào Bồ tát địa.
  9. *Vô thượng vị*, là đã thành Phật. Đạt quả vị Phật thì không còn quả vị nào thù thắng hơn.
  10. *Thắng giải hành vị*, là tất cả Bồ tát ở Thắng giải hành địa.
  11. *Chứng nhập vị*, là Cực hỷ địa.
  12. *Xuất ly vị*, là địa thứ hai đến địa thứ bảy.
  13. *Thọ ký vị*, là địa thứ tám.
  14. *Biện thuyết vị*, là địa thứ chín.
  15. *Quán đảnh vị*, là địa thứ mười.
  16. *Chứng đắc vị*, là pháp thân của Phật.
  17. *Thắng lợi vị*, là thọ dụng thân của Phật.
  18. *Thành sở tác vị*, là biến hóa thân của Phật.<sup>342</sup>
- Nên biết, các phần vị sai biệt này tuy nhiều, nhưng nói lược chỉ có ba phần vị. Ba phần vị là gì?

Kệ tụng:

*Nên biết trong pháp giới  
Lược có ba phần vị  
Bất tịnh, tịnh bất tịnh  
Thanh tịnh, tùy chỗ ứng.*

---

<sup>340</sup> Quả của các vị tu học tiếp tục.

<sup>341</sup> Quả của các vị tu học hoàn tất.

<sup>342</sup> Ở đây, từ 1 đến 15 là nói về nhân, từ 16 đến 18 là nói về quả. Từ 10 đến 18 là nói về Bồ tát hành vị.

[0473a15] Luận giải:

Nơi chân như pháp giới, phần vị lược có ba, tùy chỗ thích ứng mà nhiếp các phần vị nói trên:

1. *Bất tịnh vị*, là từ *nhân vị* cho đến *gia hành vị*<sup>343</sup>.
2. *Tịnh bất tịnh vị*, là quả vị hữu học<sup>344</sup>.
3. Thanh tịnh vị, là quả vị vô học<sup>345</sup>.

Vì sao phải dựa vào các phần vị sai biệt này mà thiết lập bổ đặc già la?

Kệ tụng:

*Dựa các phần vị trước  
Có sắc thái sai biệt  
Tùy thích ứng thiết lập  
Các bổ đặc già la.*

[0473a21] Luận giải:

Nên biết, dựa vào sắc thái sai biệt của các phần vị mà tương ứng thiết lập các bổ đặc già la, nghĩa là bổ đặc già la trú chủng tánh, bổ đặc già la đã phát tâm v.v...<sup>346</sup>

---

<sup>343</sup> Chỉ cho Phát tâm giải hành, tức thuận giải thoát phần và thuận quyết trạch phần, gồm có 4 phần vị: nhân vị, nhập vị, gia hành vị (tiểu thừa) hay thắng giải hành vị (đại thừa).

<sup>344</sup> Chỉ cho các Thánh giả ở kiến đạo vị và tu đạo vị, tu hành chưa viên mãn, địa vị thuộc hữu lậu, đó là 8 phần vị: quả vị, hữu sở tác vị (tiểu thừa), hữu thượng vị, chứng nhập vị, xuất ly vị, thọ ký vị, biện thuyết vị và quán đánh vị (đại thừa).

<sup>345</sup> Chỉ cho các Thánh giả vô học, các lậu vĩnh tận, xuất ly tam giới, chấp chương đoạn tận, tu học viên mãn, hoàn toàn thanh tịnh, đó là 6 phần vị: vô sở tác vị (tiểu thừa), thù thắng vị, vô thượng vị, chứng đắc vị, thắng lợi vị và thành sở tác vị (đại thừa)

<sup>346</sup> Theo đại thừa, kinh Hoa nghiêm nói có 42 địa vị: 10 trú, 10 hạnh, 10 hồi hướng, 10 địa, đẳng giác và diệu giác. Ở tiểu thừa, Đại thừa A tỳ đạt ma tập luận, quyển 6, nói đến 27 vị bổ đặc già la sai biệt: tín giải hành, kiến chí, thân chứng, tuệ giải thoát, câu phần giải thoát, dự lưu hướng, dự lưu quả, nhất lai hướng, nhất lai quả, bất hoàn hướng, bất

[0473a23]

Nghĩa tổng quát của phần vị tu hành [của Bồ tát] là: (1) *kham năng vị*, tức chủng tánh vị<sup>347</sup>; (2) *phát thú vị*, tức nhập gia hành vị<sup>348</sup>; (3) *bất tịnh vị, tịnh bất tịnh vị và thanh tịnh vị*, [tương ứng] có trang nghiêm vị, biến mãn vị - vì biến mãn mười địa, và vô thượng vị<sup>349</sup>.

---

hoàn quả, a la hán hướng, a la hán quả, cực thất phần hữu, gia gia, nhất gian, trung bát niết bàn, sanh bát niết bàn, vô hành bát niết bàn, hữu hành bát niết bàn, thượng lưu, thối pháp a la hán, tư pháp a la hán, hộ pháp a la hán, trú bất động a la hán, kham đạt a la hán, bất động pháp a la hán.

<sup>347</sup> Phải có chủng tánh Bồ tát mới kham năng phát tâm bồ đề, cần tu gia hành, mới có thể nhập vào chánh tánh ly sanh của Bồ tát. (: vô lậu tuệ (chánh tánh) đoạn trừ phiền não (ly sanh) ở kiến đạo vị của Bồ tát)

<sup>348</sup> Luận Thành duy thức: “Bồ tát trước hết ở vô số kiếp đầu, khéo dự bị lương phước đức và trí tuệ, việc thuận theo phần giải thoát đã được viên mãn, lại còn muốn tiến lên để vào Kiến đạo, trụ tánh Duy thức, nên tiếp tu bốn Gia hạnh, khắc phục diệt trừ hai thủ, đó là tu Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất. Bốn thứ này gọi chung là phần quyết trạch. Vì thuận hướng đến phần quyết trạch chân thật, và vì gần đến Kiến đạo, cho nên lập tên Gia hạnh, chứ không phải ở Tư lương vị trước đó không có Gia hạnh.”

<sup>349</sup> Trang nghiêm vị: Chỉ cho thù thắng vị, lấy thần thông và trí tuệ thù thắng để trang nghiêm. Biến mãn vị: Chỉ cho 10 địa; trong 18 phần vị, đó là quả vị, hữu sở tác vị, hữu thượng vị, chứng nhập vị, xuất ly vị, thọ ký vị, biện thuyết vị và quán đảnh vị; 8 phần vị này biến mãn và củng cố 10 địa. Vô thượng vị: Chỉ cho Phật vị; trong 18 phần vị là vô thượng vị, chứng đắc vị, thắng lợi vị và thành sở tác vị.

## *Phẩm Sáu*

### *Biện Đắc Quả*

[0473b07]

Đã biện giải phần vị tu hành, còn các quả chúng đắc như thế nào?

Kệ tụng:

*Khí là dị thực quả*  
*Lực ấy là tăng thượng*  
*Ái lạc, tăng trưởng, tịnh*  
*Thứ tự có năm quả.*

[0473b10]

*Khí* [thế gian và căn thân]<sup>350</sup>, là [quả báo] dị thực tùy thuận các thiện pháp<sup>351</sup>. *Lực*, là do lực tăng thượng của khí [thế gian và căn thân] thúc đẩy các thiện pháp thành tựu phẩm tánh bậc cao<sup>352</sup>. *Ái lạc*, là đời trước thường tu tập các thiện pháp, tạo ra sức mạnh khiến đời này sanh tâm ưa thích sâu xa đối với thiện pháp. *Tăng trưởng*, là hiện tại thường tu tập các thiện pháp, tạo ra sức mạnh giúp sự tu tập thiện căn mau được viên mãn. *Tịnh*, là các chướng ngại được đoạn trừ thì vĩnh viễn rời xa mọi trói buộc<sup>353</sup>.

---

<sup>350</sup> Khí chỉ cho khí thế gian và căn thân. Khí thế gian: Thế giới tự nhiên, là nơi y xứ cho các hữu tình. Thế giới như là khí mãnh, như là cái bát để chứa đựng, nên gọi là khí thế gian. Căn thân và khí giới (gọi tắt là khí thân), là chánh báo và y báo, là thân tâm và thế giới của thân tâm, là năm uẩn.

<sup>351</sup> Túc tập thiện căn mà được quả báo, Ở đây không kể ác pháp, vì đang nói quả báo của sự tu tập. Thiện pháp đồng nghĩa thiện căn.

<sup>352</sup> Thiện pháp tăng tiến thì thành tựu quả thù thắng từ bậc thấp lên bậc vừa, rồi bậc cao.

<sup>353</sup> Có thể dịch: Các chướng ngại được đoạn trừ thì vĩnh viễn chứng đắc ly hệ (:niết bàn).



Năm khái niệm này, theo thứ tự, chỉ cho năm quả: 1. Quả dị thực; 2. Quả tăng thượng; 3. Quả đẳng lưu; 4. Quả sĩ dụng; 5. Quả ly hệ.<sup>354</sup>

Kệ tụng:

*Lại lược nói quả khác  
Hậu hậu, sơ, số tập  
Cứu cánh, thuận, chướng diệt  
Ly, thắng, thượng, vô thượng.*

[0473b18] Luận giải:

Lược nói các quả khác, sai biệt có mười:

1. *Quả hậu hậu*, là chủng tánh làm nhân, và quả có được là sự phát tâm; đại loại như vậy, các quả triển chuyển [tương tục].
2. *Quả tối sơ*, là tối sơ chứng đắc pháp xuất thế gian.
3. *Quả số tập*, là từ quả tối sơ về sau là các địa vị hữu học.

---

<sup>354</sup> Quả dị thực, là chỉ quả báo ứng với thiện ác nghiệp (nhân quả dị thời). Quả đẳng lưu là chỉ cái quả cùng tính chất với nhân. Quả sĩ dụng là quả do lực dụng tạo tác mà có (nhân quả đồng thời). Quả ly hệ là chỉ nghĩa niết bàn, do kết quả của trí tuệ mà được (ly hệ quả của các vị Bồ tát, Thanh văn, Duyên giác là dị thực quả; còn ly hệ quả của các đức Như lai là quả tăng thượng). Quả tăng thượng là những quả đạt được ngoài bốn quả kia (nhân quả vừa đồng thời, vừa dị thời). Thành duy thức luận nói: “Quả có năm thứ: 1. Quả dị thực: Đó là báo thân dị thực và dị thực sanh vô ký của loài hữu tình, do pháp thiện hữu lậu và bất thiện chiêu cảm; 2. Quả đẳng lưu: Đó là hậu quả đồng loại do chủng tử thiện ác vô ký phát sanh, hoặc hậu quả chuyển theo tương tự nghiệp trước; 3. Quả ly hệ: Đó là pháp thiện vô vi, do vô lậu đạo (trí vô lậu) đoạn trừ hai chướng là phiền não và sở tri mà chứng được; 4. Quả sĩ dụng: Đó là kết quả sự nghiệp do các tác giả mượn các tác cụ mà làm thành; 5. Quả tăng thượng: Đó là những quả đạt được ngoài bốn loại kể trên. Luận Du già v.v... nói: ‘Do tập khí y xứ mà đắc quả dị thực. Do tùy thuận y xứ mà đắc quả đẳng lưu. Do chân kiến đạo y xứ mà đắc quả ly hệ. Do sĩ dụng y xứ mà đắc quả sĩ dụng. Do các y xứ khác còn lại mà đắc quả tăng thượng.’” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

4. *Quả cứu cánh*, là các địa vị vô học.
5. *Quả tùy thuận*, là nhân duyên tiêm tiến; quả này nhiếp trong quả hậu hậu.
6. *Quả chướng diệt*, là đạo năng đoạn, chính là quả tối sơ; vì đạo có năng lực diệt chướng nên nói là chướng diệt.
7. *Quả ly hệ*, chính là quả số tập và quả cứu cánh, vì địa vị hữu học và địa vị vô học tuần tự rời xa phiền não trói buộc.
8. *Quả thù thắng*, là các công đức thù thắng như thần thông v.v...
9. *Quả hữu thượng*, là Bồ tát địa, siêu xuất các thừa khác, nhưng chưa thành Phật.
10. *Quả vô thượng*, là Như lai địa, vì không có pháp nào thù thắng hơn quả Phật.

Trong mười quả trên, sáu quả sau là sai biệt của bốn quả trước<sup>355</sup>. Các quả như vậy chỉ là nói lược; nếu nói rộng thì có vô lượng quả.

Nghĩa tổng quát của quả là vì: nhiếp thọ, sai biệt, túc tập, hậu hậu dẫn phát, tiêu, thích.<sup>356</sup> Ở đây, *nhiếp thọ* là năm quả<sup>357</sup>; *sai biệt* là các quả khác<sup>358</sup>; *túc tập* là quả dị thực; *hậu hậu dẫn phát* là bốn quả còn lại; *tiêu* là bốn quả: hậu hậu, v.v...; *thích* là sáu quả: tùy thuận v.v..., vì phân biệt bốn quả trước

---

<sup>355</sup> Cụ thể: (1) quả tùy thuận là sai biệt của quả hậu hậu; (2) quả chướng diệt là sai biệt của quả tối sơ; (3) quả ly hệ là sai biệt của quả số tập và quả cứu cánh; (4) quả thù thắng là sai biệt của quả tối sơ, quả số tập và quả cứu cánh; (5) quả hữu thượng là sai biệt của quả tối sơ và quả số tập; (6) quả vô thượng là sai biệt của quả cứu cánh.

<sup>356</sup> Nhiếp thọ, là quả nhiếp nhân mà có lãnh thọ. Sai biệt, là phần sai biệt của phần căn bản. Túc tập, là quả dị thực do nhân đời trước tích tập. Hậu hậu dẫn phát, là các quả làm nhân dẫn đến quả dị thực. Tiêu, là nêu ra quả chủ yếu, tức 4 quả. Thích, là giải thích 4 quả bằng 6 quả.

<sup>357</sup> Năm quả: dị thực, tăng thượng, đẳng lưu, sĩ dụng và ly hệ.

<sup>358</sup> Chỉ cho sai biệt của năm quả, tức 10 quả.

*Phẩm Bấy*  
***Biện Vô Thượng Thừa***

[0473c07]

Đã biện giải sự đặc quả, nay sẽ nói vô thượng thừa.

Kệ tụng:

*Tổng do ba vô thượng  
Nói là vô thượng thừa  
Là chánh hành, sở duyên  
Và tu chứng vô thượng.*

[0473c10] Luận giải:

Nói tổng quát, do ba nghĩa vô thượng mà đại thừa được gọi là vô thượng thừa. Ba nghĩa vô thượng là: 1. Vô thượng chánh hành; 2. Vô thượng sở duyên; 3. Vô thượng tu chứng. Ở đây, vô thượng chánh hành là mười ba-la-mật-đa hành. Sắc thái chánh hành này như thế nào?

Kệ tụng:

*Chánh hành có sáu thứ  
Là tối thắng, tác ý  
Tùy pháp, rời hai bên  
Sai biệt, không sai biệt.*

[0473c16] Luận giải:

Sự tùy tu sai biệt của mười ba-la-mật-đa có sáu chánh hành: 1. Chánh hành tối thắng; 2. Chánh hành tác ý; 3. Chánh hành tùy pháp; 4. Chánh hành rời hai bên; 5. Chánh hành sai biệt; 6. Chánh hành không sai biệt.

Sắc thái của chánh hành tối thắng như thế nào?

Kệ tụng:

*Tối thắng có mười hai  
Là quảng đại, trường thời  
Y xứ và vô tận  
Vô gián, vô nan tán  
Tự tại, nhiếp, phát khởi  
Đắc, đẳng lưu, cứu cánh  
Do đây nói mười độ  
Gọi ba-la-mật-đa.*

[0473c24] Luận giải:

*Chánh hành tối thắng* có mười hai thứ: 1. Tối thắng quảng đại; 2. Tối thắng trường thời; 3. Tối thắng y xứ; 4. Tối thắng vô tận; 5. Tối thắng vô gián; 6. Tối thắng vô nan; 7. Tối thắng tự tại; 8. Tối thắng nhiếp thọ; 9. Tối thắng phát khởi; 10. Tối thắng chí đắc; 11. Tối thắng đẳng lưu; 12. Tối thắng cứu cánh.

*Tối thắng quảng đại*, là hoàn toàn không ưa thích sự giàu vui và tự tại của hết thủy thế gian<sup>359</sup>, vì có chí nguyện cao xa. *Tối thắng trường thời*, là trải qua ba vô số kiếp tu hành viên mãn. *Tối thắng y xứ*, là khắp vì lợi lạc cho hết thủy chúng sanh, lấy việc lợi sanh làm y xứ. *Tối thắng vô tận*, là sự hồi hướng Vô thượng chánh đẳng bồ đề thì không có cùng tận. *Tối thắng vô gián*, là có được thắng giải mình người bình đẳng cho nên đối với hết thủy chúng sanh mà phát khởi tu tập các ba-la-mật-đa: bố thí v.v..., mau được viên mãn. *Tối thắng vô nan*, là tùy hỷ sâu xa với hữu tình nào tu tập thiện pháp<sup>360</sup>; sự tùy hỷ làm cho sự tu tập các ba-la-mật-đa của mình mau được viên mãn. *Tối thắng tự tại*, là do sức mạnh của các đại định như: hư

---

<sup>359</sup> Giàu vui của nhân loại và tự tại của chư thiên.

<sup>360</sup> Ở đây, thiện pháp là các ba-la-mật-đa.

không tạng, v.v...<sup>361</sup> làm cho sự tu tập bố thí v.v... mau được viên mãn. *Tối thắng nhiếp thọ*, là được trí vô phân biệt nhiếp thọ, khiến cho sự tu tập bố thí v.v... trở nên cực kỳ thanh tịnh<sup>362</sup>. *Tối thắng phát khởi*, là ở địa vị Thắng giải hành<sup>363</sup> có được tối thượng phẩm nhãn<sup>364</sup>. *Tối thắng chí đắc*, là trú ở Cực hỷ địa<sup>365</sup>. *Tối thắng đẳng*

---

<sup>361</sup> Các đại định (tam ma địa) như hư không tạng, hư không giải, đại thừa quang minh v.v... Hư không tạng: Kho tàng hư không, là muốn gì cũng biến hóa được. Hư không giải: Thông suốt hư không, là quán chân như bằng ấn tượng mà thông suốt chân như nên tự tại du hành thần thông trong mọi thế giới. Định hư không giải có thể là tên gọi khác của định thủ lăng nghiêm, dịch nghĩa là kiện hành (đi tới mạnh mẽ), là sở hành của Phật và Bồ tát. Định hư không tạng và định thủ lăng nghiêm là 2 đại định quan trọng nhất trong các định tăng thượng.

<sup>362</sup> Sự tu hành các ba-la-mật-đa của Bồ tát đều là ba luân thanh tịnh. Như trong sự tu bố thí, không chấp trước có người thí, người nhận thí và tài vật thí.

<sup>363</sup> Địa vị Thắng giải hành: là vô số kiếp thứ nhất, gồm 10 tín, 10 trú, 10 hành, 10 hướng và 4 gia hành. Danh hiệu địa vị này có 4: nguyện lạc, tín hành, thắng giải hành và ý lạc. Địa vị này khẳng định về chân như được dạy cho, chứ chưa chứng ngộ chân như ấy.

<sup>364</sup> Tối thượng phẩm nhãn = thượng phẩm nhãn: Có 2 ý: 1. Sau khi đạt được nhãn vị trong 4 gia hành, thì tiếp cận thế đệ nhất pháp, gọi là thượng phẩm nhãn; 2. Sau khi đạt được thế đệ nhất pháp, đi vào bên cạnh hiện quán (hiện quán biên: hiện quán là tuệ giác vô lậu chứng được chân thật; đang là phương tiện của tuệ giác, gần được tuệ giác ấy, thì gọi là bên cạnh hiện quán.), thì nhãn giải tâm cảnh đều không, cho đến thượng phẩm, gọi là thượng phẩm nhãn. Trí vô phân biệt ở giai đoạn tu tập thì gọi là gia hành, ở giai đoạn chứng đắc thì gọi là căn bản, ở giai đoạn hoạt dụng thì gọi là hậu đắc. Ở đây lấy ý thứ 2, tức gia hành của trí vô phân biệt.

<sup>365</sup> Nhiếp luận: “Bồ tát đã ngộ nhập duy thức, nghĩa là ngộ nhập 3 tướng sở tri (biến kế sở chấp, y tha khởi và viên thành thật). Ngộ nhập như vậy là nhập vào Cực hỷ địa, đạt được pháp tánh, sinh nhà Như lai, được tâm bình đẳng đối với chúng sinh, tâm bình đẳng đối với Bồ tát, tâm bình đẳng đối với Phật đà. Và đó là kiến đạo vị của Bồ tát.” (H.T Thích Trí Quang dịch) Kinh Giải thâm mật: “Đức Thế tôn dạy đại Bồ tát Từ thị: Thiện nam tử, từ địa thứ nhất là Cực hỷ thì gọi là thông đạt, từ địa thứ ba là Phát quang mới gọi là chứng đắc ... Đức Thế tôn dạy đại Bồ tát Quan thế âm: Thiện nam tử, thành tựu lợi ích chân thật và

*lưu*, là trú ở địa thứ hai cho đến địa thứ chín. *Tối thắng cứu cánh*, là trú ở địa thứ mười và [thành tựu] địa vị Phật đà, vì Bồ tát là nhân viên mãn và Như lai quả viên mãn.

Do các ba-la-mật-đa: bố thí v.v... đều có mười hai tối thắng như vậy, cho nên được gọi là Đến bờ bên kia.

Những gì gọi là mười Đến bờ bên kia?

Kệ tụng:

*Mười ba-la-mật-đa  
Là thí, giới, an nhẫn  
Tinh tiến, định, bát nhã  
Phương tiện, nguyện, lực, trí.*

[0474a17] Luận giải:

Đây là hiển thị biệt danh của mười độ: bố thí v.v...

Bố thí v.v... mỗi độ tác nghiệp như thế nào?

Kệ tụng:

*Nhiêu ích, bất hại, thọ  
Tăng đức, năng nhập, thoát  
Vô tận, thường khởi, định  
Thọ dụng thành thực người.*

[0474a21] Luận giải:

Đây là hiển thị mười Đến bờ bên kia: bố thí v.v..., mỗi độ có sự dụng, tác nghiệp riêng biệt, thứ tự nên biết: Các Bồ tát do bố thí ba-la-mật-đa mà có thể làm *lợi ích khắp cả* đối với các hữu tình; do tịnh giới ba-la-mật-đa mà *không làm tổn hại* đối với các hữu tình; do an nhẫn ba-la-mật-đa mà có *khả năng nhẫn chịu* khi người gây tổn hại; do tinh tiến ba-la-mật-đa mà *tăng trưởng công đức*; do tĩnh lự

---

vĩ đại, được tâm trí xuất thế mà trước đây chưa được, sinh hoan hỷ lớn lao, nên địa đầu tiên tên là Cực hỷ địa.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

ba-la-mật-đa mà khởi các thần thông v.v... để dẫn dắt các hữu tình làm cho *đi vào chánh pháp*; do bát nhã ba-la-mật-đa mà có khả năng chánh giáo thọ<sup>366</sup> và giáo giới<sup>367</sup> cho các hữu tình được *giải thoát*; do phương tiện thiện xảo ba-la-mật-đa mà hồi hướng Vô

---

<sup>366</sup> Bát chủng giáo thọ: Tầm tư về tâm, tầm tư về căn, tầm tư về ý lạc, tầm tư về tùy miên, tầm tư về ngũ đình tâm quán, đoạn thường kiến, trừ đoạn kiến, đoạn trừ tăng thượng mạn. Luận Du già sư địa, quyển 38: “Thế nào là giáo thọ (dạy truyền)? Nên biết giáo thọ, lược có 8 thứ: Các Bồ tát lấy chánh định làm y chỉ, trải qua trường thời cùng chung sống với chúng sanh, khởi tâm từ bi muốn giáo thọ cho họ. Vị Bồ tát ấy thay mặt cho chúng Bồ tát, được đức Như lai bảo làm sự giáo thọ. Khi giáo thọ, (1) vị Bồ tát trước phải quán sát chắc thật, tầm tư tâm chúng sanh, như thật liễu tri; (2) Tầm tư và như thật liễu tri rồi, tầm tư căn của chúng sanh, như thật liễu tri; (3) Tầm tư và như thật liễu tri căn rồi, tầm tư ý lạc, như thật liễu tri; (4) Tầm tư và như thật liễu tri ý lạc rồi, tầm tư tùy miên, như thật liễu tri; (5) Tầm tư và như thật liễu tri tùy miên rồi, thích ứng, tùy nghi theo chỗ liễu tri, thị hiện các pháp môn thú nhập, để cho chúng sanh đi nhanh vào: chúng sanh hoặc tu bất tịnh, hoặc còn tu tâm từ, hoặc tu các thứ duyên tánh duyên khởi, hoặc tu giới sai biệt, hoặc tu a na ba na niệm (nhập xuất tức niệm); (6) Thích ứng, tùy nghi theo chỗ liễu tri, thị hiện các pháp môn thú nhập, và chúng sanh đã vào trong rồi, vì họ mà nói cách đối trị tà chấp thường biên, thực hành ngay đó, (7) vì họ nói cách đối trị tà chấp đoạn biên, thực hành ngay đó; (8) Làm cho họ buông bỏ ý tưởng tăng thượng mạn rằng, chưa làm mà cho đã làm, chưa có được mà cho đã có được, chưa chạm biết mà cho đã chạm biết, chưa chứng ngộ mà cho đã chứng ngộ.”

<sup>367</sup> Ngũ chủng giáo giới: già chỉ, khai hứa, gián hối, ha tấn, khánh ỷ. Luận Du già sư địa, quyển 38: “Thế nào là giáo giới (dạy răn)? Nên biết giáo giới lược có 5 thứ: 1. Già chỉ (ngăn cấm) có tội hiện hành; 2. Khai hứa (mở cho) không tội hiện hành; 3. Nếu ở trong pháp già chỉ, khai hứa mà có người phạm vì tạm hành (làm/dùng tạm thời), thì đúng như pháp can ngăn, dạy bảo (gián hối); 4. Nếu có người ở vào trường hợp tạm hành mà cố ý hủy phạm, cứ mãi coi thường, phóng túng, thì đem ý lạc không đục bản, không có biến đổi và thân thiện mà ha trách, tấn xuất đúng phép, trao cho những ý niệm cần làm; 5. Nếu ở trong pháp già chỉ, khai hứa mà có người siêng năng chánh hành, thì từ ái xưng tán công đức một cách chân thật, làm cho người ấy hoan hỷ. Nên biết, đây là năm loại giáo giới của Bồ tát, gọi là: già chỉ, khai hứa, gián hối, ha tấn, khánh ỷ.”

thượng chánh đẳng bồ đề, làm cho công đức của bố thí v.v... đều vô *tận*; do nguyện ba-la-mật-đa mà nhiếp thọ, tùy thuận sanh xứ thù thắng nhờ bố thí v.v..., tất cả sanh xứ hàng được gặp Phật, cung kính cúng dường, *thường khởi* bố thí v.v...; do lực ba-la-mật-đa mà đầy đủ hai lực là tư trạch và tu tập<sup>368</sup>, đàn áp hủy diệt các chướng, làm cho sự bố thí v.v... *thường quyết định chuyển vận*; do trí ba-la-mật-đa mà rời xa sắc thái văn ngôn của các pháp vốn mê lầm, để *thọ dụng* pháp lạc tăng thượng của bố thí v.v..., và không đảo ngược sự *thành thực* hết thảy hữu tình<sup>369</sup>.

Như vậy đã nói xong chánh hành tối thắng.  
Sắc thái của *chánh hành tác ý* như thế nào?

Kệ tụng:

*Bồ tát lấy ba tuệ  
Hàng tư duy đại thừa  
Như pháp được thi thiết  
Gọi chánh hành tác ý.*

[0474b10] Luận giải:

Các Bồ tát lấy sự văn, tư, tu làm thành diệu tuệ<sup>370</sup>, thường xuyên tác ý tư duy về đại thừa, tức tác ý dựa vào mười ba-la-mật-đa: bố thí v.v... và giáo pháp được [phương tiện] thi thiết trong khế

---

<sup>368</sup> Tư tuệ và tu tuệ.

<sup>369</sup> Đây là trí thọ dụng pháp lạc và trí thành thực hữu tình. Trí thọ dụng pháp lạc, tức trí vô tướng, là như thật giác liễu sở tri cảnh tánh. Trí thành thực hữu tình, tức trí biến hóa, là trí vô chướng ngại của chư Phật, Bồ tát.

<sup>370</sup> Quá trình tu tập là sự cầu văn, tư, tu, 3 tuệ và cứu cánh của tuệ là trí vô phân biệt. Đối tượng chính yếu của văn, tư, tu là chánh pháp, “thu nhận gìn giữ chánh pháp mà nguyện không tiếc thân mạng”. Chánh pháp là giáo nghĩa đại thừa, là nghĩa lý cứu cánh. Tiếp cận nghĩa lý ấy phải bằng tác ý tư duy nghĩa ý chứ không phải ngôn ngữ văn tự.



kinh v.v...<sup>371</sup>, như vậy gọi là chánh hành tác ý. Các Bồ tát lấy ba diệu tuệ để tư duy về đại thừa thì có công đức gì?

Kệ tụng:

*Đây tặng trưởng thiện giới  
Nhập nghĩa và sự thành.*

[0474b15] Luận giải:

Sự nghe thành tựu cái tuệ tư duy về đại thừa, có năng lực làm cho thiện căn và giới<sup>372</sup> được tăng trưởng. Sự suy nghĩ thành tựu cái tuệ tư duy về đại thừa, có năng lực chính xác ngộ nhập thật nghĩa

---

<sup>371</sup> Chỉ cho 12 bộ kinh: Thể văn và sự lý trong tất cả các kinh chia ra 12 loại (bộ = bộ phận, hay chi = thành phần), mà có bộ hay cuốn kinh đủ cả 12 loại, có bộ hay cuốn chỉ là 1 loại cho đến 11 loại. Đó là: 1. Tu đa la (Sutra = khế kinh, vì khế hợp chân lý và tâm lý) là thể văn trường hàng trong các kinh, nói thẳng pháp nghĩa; 2. Kỳ dạ (Geya = ứng tụng hay trùng tụng) là thể văn chỉnh cú ứng với văn trường hàng mà lặp lại pháp nghĩa ở trước; 3. Già đà (Gatha = phú tụng hay cô khởi) là thể văn chỉnh cú không theo trường hàng mà tự nói pháp nghĩa; 4. Ni đà na (Nidana = nhân duyên) là thuật lại lý do thấy Phật nghe pháp, lý do và địa điểm Phật thuyết pháp giáo hoá; 5. Y đế mục đa (Itivutaka = bản sự) là Phật thuật lại nhân duyên quá khứ của đệ tử; 6. Xà đa già (Jataka = bản sanh) là Phật nói về nhân duyên quá khứ của ngài; 7. A phù đạt ma (Adbhutadharma = vị tăng hữu) là ghi lại những việc bất tư nghị của thần lực Phật thị hiện; 8. A ba đà na (Avadana = thí dụ) là nói những ví dụ; 9. Ưu bà đề xá (Upadesa = luận nghĩa) là vấn đáp thảo luận về pháp nghĩa; 10. Ưu đà na (Udana = tự thuyết) là Phật tự nói chứ không ai hỏi được; 11. Tỳ phạt lược (Vaipulya = phương quảng) nói về chân lý chính xác và rộng lớn; 12. Hoà già la (Vyakarana = thọ ký) thọ ký thành Phật cho bồ tát. Tựu trung, 3 loại đầu là chia theo thể văn, 9 loại sau là chia theo sự lý của thể văn ấy.

<sup>372</sup> Giới (界) là tên gọi khác của chủng tử. Kinh Đại thừa A tỳ đạt ma (chưa có Hán dịch), dẫn bởi Nhiếp luận thích, có bài chỉnh cú sau đây: Vô thị thời lai giới/ Nhất thiết pháp đẳng y/ Do thử hữu chư thú/ Cập niết bàn đắc chứng. (Giới từ vô thị đến nay, là sở y của hết thấy pháp. Do đó mà có sự luân hồi trong mọi đường lành đường dữ và có sự chứng đắc niết bàn.)

được nghe. Sự tu tập thành tựu cái tuệ tư duy về đại thừa, có năng lực làm cho sự nghiệp<sup>373</sup> mình mong cầu được thành mãn, nghĩa là có thể thú nhập các tu trị địa<sup>374</sup>.

Chánh hành tác ý có trợ bạn gì?

Kệ tụng:

*Đây trợ bạn nên biết  
Túc mười thứ chánh hành.*

[0474b20] Luận giải:

Nên biết, chánh hành tác ý như vậy được nhiếp thọ bởi mười pháp hành. Những gì gọi là mười thứ pháp hành?

Kệ tụng:

*Là sao chép, hiến cúng  
Chuyên người, nghe, dõ đọc  
Thọ trì, chánh khai diễn  
Phúng tụng, suy nghĩ, tu.*

[0474b24] Luận giải:

Ở trong đại thừa có mười pháp hành: 1. Sao chép; 2. Hiến cúng; 3. Chuyên cho người; 4. Nếu ai đọc tụng, chuyên tâm lắng nghe; 5. Tự mình dõ đọc; 6. Thọ trì; 7. Vì người khai diễn văn nghĩa; 8. Phúng tụng; 9. Suy nghĩ; 10. Tu tập.<sup>375</sup>

---

<sup>373</sup> Sự nghiệp chỉ cho tu trị địa nghiệp. Xin xem kinh Đại bát nhã ba-la-mật-đa, quyển 415-416, phẩm Tu trị địa.

<sup>374</sup> Tu trị địa chỉ cho 10 địa.

<sup>375</sup> Nhiếp luận nói đến 10 pháp hành, trích dẫn từ luận Biện trung biên: “Làm sao thấy được sự thủ đắc 10 địa như vậy? Do 4 sự thủ đắc. Một là thủ đắc thắng giải, là thủ đắc sự tin hiểu sâu xa đối với các địa. Hai là thủ đắc chánh hạnh, là thủ đắc 10 pháp hạnh thích hợp với các địa. Ba là thủ đắc thông đạt, là khi ở địa thứ nhất thông đạt pháp giới thì

Người tu hành mười pháp hành có được bao nhiêu phước đức?

Kệ tụng:

*Người hành mười pháp hành  
Được khối phước vô lượng.*

[0474b29] Luận giải:

Tu hành mười pháp hành như vậy thì được khối phước đức vô lượng vô biên.

Vì sao chỉ trong các kinh đại thừa mới nói tu mười pháp hành được đại quả tuyệt bậc, còn thanh văn thừa không thấy nói đến?

Kệ tụng:

*Vì tối thắng, vô tận  
Do nhiếp người không ngưng.*

[0474c04] Luận giải:

Ở trong đại thừa, tu các pháp hành, do hai duyên mà được đại quả tuyệt bậc: 1. Tối thắng; 2. Vô tận. Do năng lực lợi người, nhiếp hóa các hữu tình, cho nên đại thừa nói là tối thắng. Tuy chứng đắc niết bàn vô dư mà sự nghiệp lợi người hằng không ngưng nghỉ, cho nên đại thừa nói là vô tận.

Như vậy đã nói xong chánh hành tác ý.

Sắc thái của *chánh hành tùy pháp* như thế nào?

Kệ tụng:

*Tùy pháp hành hai thứ:  
Chuyển biến không tán loạn  
Chuyển biến không điên đảo  
Các Bồ tát nên biết.*

---

đã thông đạt cùng khắp tất cả các địa. Bốn là thủ đắc thành mãn, là tu chứng các địa đạt đến cứu cánh.”

[0474c11] Luận giải:

Chánh hành tùy pháp lược có hai thứ: 1. Chuyển biến không tán loạn<sup>376</sup>; 2. Chuyển biến không điên đảo<sup>377</sup>. Bồ tát phải liễu tri chính xác đối với hai thứ tùy pháp hành này. Do không có sáu thứ tán loạn nên gọi là không tán loạn. Sáu thứ tán loạn: 1. Tán loạn tự tánh; 2. Tán loạn ở ngoài; 3. Tán loạn ở trong; 4. Tán loạn hiện tướng; 5. Tán loạn thô trọng; 6. Tán loạn tác ý.

Sáu thứ tán loạn này nên hiểu như thế nào?

Kệ tụng:

*Xuất định, nơi cảnh lưu  
Vị trâm trạo, kiêu thị  
Ngã chấp, tâm thấp kém  
Các bậc trí nên biết.*

[0474c18] Luận giải:

*Xuất định:* Là khi xuất định thì có năm thức thân<sup>378</sup>, đó là *tán loạn tự tánh*.

*Nơi cảnh lưu:* Là tâm rong ruỗi, phóng túng theo ngoại duyên, đó là *tán loạn ở ngoài*.<sup>379</sup>

---

<sup>376</sup> Chỉ cho thiền định. Nhiếp luận: “Có năng lực tiêu trừ mọi sự tán động, lại có năng lực dẫn ra sự đứng yên nơi nội tâm, nên gọi là định [ba la mật].” Chuyển biến là tâm thức chuyển biến.

<sup>377</sup> Chỉ cho trí tuệ. Nhiếp luận: “Có năng lực hủy bỏ mọi kiến thức sai lầm, mọi trí tuệ ác hại, lại có năng lực biết các pháp đúng với chân thật và phẩm loại, nên gọi là tuệ [ba la mật].” (Biết đúng chân thật là trí căn bản, biết đúng phẩm loại là trí hậu đắc. Ở đây chân thật là tánh như sở hữu, phẩm loại là tánh tận sở hữu.) (H.T Thích Trí Quang dịch giải)

<sup>378</sup> Năm thức thân: nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức và thân thức. Khi xuất định, 5 thức duyên ngoại cảnh (sắc, thanh, hương, vị, xúc) làm cho nội tâm tán động, nên nói là tán loạn tự tánh.

<sup>379</sup> Ở đây đã có ý thức tham dự, tìm cầu, phân biệt.

*Vị tâm trạo:* Là chấp trước mùi vị đẳng trì, có hôn trầm và trạo cử [khi tu định], đó là *tán loạn ở trong*.

*Kiêu thị:* Sự kiêu ngạo biểu thị ra hình tướng rằng, tôi đã tu định gia hành, đó là *tán loạn hiện tướng*.

*Ngã chấp:* Do sức mạnh của [chủng tử] thô trọng mà ngã mạn hiện hành, đó là *tán loạn thô trọng*.

*Tâm thấp kém:* Dựa vào thừa thấp kém<sup>380</sup> mà khởi tác ý, đó là *tán loạn tác ý*.

Bồ tát đối với sáu sắc thái tán loạn này cần hiểu biết hết, phải mau trừ diệt.

Như vậy đã nói chuyển biến không tán loạn.

*Chuyển biến không điên đảo nên hiểu như thế nào?*

Kệ tụng:

*Tri kiến nơi văn, nghĩa  
Tác ý và bất động  
Hai tướng, nhiễm tịnh, khách  
Không sợ, cao: không đảo.*

[0474c28] Luận giải:

Nên biết, dựa vào tri kiến như thật về mười sự<sup>381</sup> mà thiết lập tên gọi của mười không điên đảo.

Kệ tụng:

*Biết chỉ do tương ứng  
Triển chuyển nên tập quen<sup>382</sup>  
Có nghĩa và vô nghĩa*

---

<sup>380</sup> Thừa thấp kém: Thanh văn thừa và Duyên giác thừa.

<sup>381</sup> Mười sự: 1. Văn; 2. Nghĩa; 3. Tác ý; 4. Bất động; 5. Tự tướng; 6. Cộng tướng; 7. Nhiễm tịnh; 8. Khách; 9. Không sợ; 10. Không cao. Như thật tri kiến về 10 sự ấy chính là 10 không điên đảo.

<sup>382</sup> Quán tập (串習): thói quen, tập thuần thực, năng lực của sự thuần hóa.

*Nơi văn không diên đảo.*

[0475a03] Luận giải:

Nơi văn tự<sup>383</sup> mà có thể không gián đoạn thứ tự để biểu đạt nói năng, gọi đó là *tương ứng*. Những sự vật như con mắt v.v... là những danh từ mà mọi người cùng thừa nhận và triển chuyển được ghi nhớ<sup>384</sup>, gọi đó là *tập quen*. Qua hai nghĩa tương ứng và tập quen mà tạo thành *văn tự có nghĩa*. Trái nghịch với văn tự có nghĩa là văn tự vô nghĩa<sup>385</sup>. Tri kiến như thật về hai loại văn tự, gọi là không diên đảo nơi văn tự.

Sắc thái của không diên đảo nơi nghĩa như thế nào?

Kệ tụng:

*Tợ hai tánh hiển hiện  
Như hiện thật chẳng có  
Biết rời có, chẳng có  
Nơi nghĩa không diên đảo.*

[0475a10] Luận giải:

*Tợ hai tánh hiển hiện*: Là tánh năng thủ và sở thủ hiển hiện ấn tượng tương tự, vì ý thức thác loạn<sup>386</sup> và hai tánh năng thủ sở thủ cùng nương nhau sanh khởi.

*Như hiện thật chẳng có*: Cái ấn tượng tương tự [được tạo ra nơi kiến phần của ý thức thác loạn] hiển hiện như thật có mà không phải thật có.

*Rời có*: Các nghĩa [theo danh từ]<sup>387</sup> qua tánh năng thủ và sở thủ thì chẳng có<sup>388</sup>.

---

<sup>383</sup> Chư văn (諸文): ngài Chân Đế dịch là danh cú vị (cái ý vị của danh cú), tức danh từ, ngữ cú và ý nghĩa khái niệm của nó.

<sup>384</sup> Danh từ được ghi nhớ, triển chuyển theo thời gian, không gian, qua bao thế hệ.

<sup>385</sup> Văn tự vô nghĩa là không có tương ứng và tập quen.

<sup>386</sup> Loạn thức = phân biệt hư vọng.

*Rời chẳng có: Ý thức thác loạn biểu hiện tựa như thật có<sup>389</sup>.*

Tri kiến như thật về nghĩa [của các pháp], gọi là không điên đảo nơi nghĩa.

Không điên đảo nơi tác ý là:

Kệ tụng:

*Nơi tác ý không đảo*

*Biết kia<sup>390</sup> ngôn huân tập*

*Ngôn tác ý kia y*

*Hiện tợ nhân hai thủ.*

[0475a18] Luận giải:

Tác ý danh ngôn là danh ngôn huân tập<sup>391</sup> nơi năng thủ và sở thủ. Sự tác ý này là chỗ dựa cho sự phân biệt [hư vọng] của năng

---

<sup>387</sup> Nhiếp luận: “Biến kế lại có 4 thứ: một là biến kế về tự tánh, hai là biến kế về sai biệt, ba là biến kế rất rành, bốn là biến kế không rành. Rất rành là biết rành danh từ, không rành là không rành danh từ. Do vậy mà biến kế còn có 5 thứ nữa: một là theo tên biến kế nghĩa, rằng cái tên như vậy thì có cái nghĩa như vậy; hai là theo nghĩa biến kế tên, rằng cái nghĩa như vậy thì có cái tên như vậy; ba là theo tên biến kế tên, tức biến kế những cái tên khác của cái tên mà mình chưa biết nghĩa; bốn là theo nghĩa biến kế nghĩa, tức biến kế những cái nghĩa khác của cái nghĩa mà mình chưa biết tên; năm là theo tên và nghĩa mà biến kế tên và nghĩa, tức biến kế danh như vậy và nghĩa như vậy thì thể tánh là như vậy.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>388</sup> Ngộ nhập duy thức qua 2 tướng: kiến phần và tướng phần, vì các pháp toàn là năng thủ và sở thủ (nhận thức đã đối tượng hóa và đối tượng đã nhận thức hóa). Năng thủ và sở thủ hoàn toàn không có, chỉ là biểu hiện của tâm thức. Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Chân thật: “Do hiểu rõ tất cả các nghĩa chỉ là ý ngôn làm tự tánh, tức là hiểu rõ tất cả các nghĩa toàn là tâm thức, Bồ tát bấy giờ được gọi là khéo an trú duy thức.”

<sup>389</sup> Nhiếp luận định nghĩa: “Biến kế chấp tướng là gì? Là nơi sự không thật, duy thức, mà biểu hiện như là thật có.”

<sup>390</sup> Chỉ cho năng thủ và sở thủ.

thủ và sở thủ, là nhân tố tạo ra sự hiện khởi cái ấn tượng tương tự của năng thủ và sở thủ. Sự tác ý này cũng là hý luận vọng tưởng<sup>392</sup> được huân tập bởi tác ý danh ngôn.

Tri kiến như thật về tác ý danh ngôn, gọi là không điên đảo nơi tác ý.

Không điên đảo nơi bất động là:

Kệ tụng:

*Nơi bất động không đảo  
Là biết nghĩa chẳng có  
Chẳng không như huyễn đấng  
Có, không bất động vậy.*

[0475a25] Luận giải:

Ở trước đã nói các nghĩa rời có, rời chẳng có; nó giống như trò ảo thuật chẳng có, chẳng không. Như nhà ảo thuật làm ra những voi, những ngựa v.v...<sup>393</sup> Trò ảo thuật kia chẳng thật có những voi,

---

<sup>391</sup> H.T Thích Trí Quang giải thích trong bản dịch Nhiếp luận: “Danh ngôn là các pháp. Các pháp mà gọi là danh ngôn, là vì các pháp là những khái niệm. Khái niệm là danh ngôn. Danh ngôn có 2 loại: chính khái niệm là biểu thị các pháp, nên gọi nó là danh ngôn hiển cảnh; rời ngôn ngữ văn tự truyền đạt danh ngôn hiển cảnh thì gọi là danh ngôn biểu nghĩa. Nói danh ngôn huân tập cũng như nói các pháp huân tập, huân tập thành ra chủng tử tương lai của các pháp, các pháp tương lai do chủng tử ấy mà hiện hành. Nên danh ngôn huân tập là duyên khởi thứ nhất, duyên khởi ra tự tánh khác nhau.”

<sup>392</sup> Kinh Mật hoàn, số 18, Trung bộ kinh, tôn giả Mahakaccana giảng: “Chư Hiền, do nhân con mắt và các sắc pháp, nhãn thức khởi lên. Sự gặp gỡ của ba pháp này là xúc. Do duyên xúc nên có cảm thọ. Những gì có cảm thọ thời có tưởng, những gì có tưởng thời có suy tầm, những gì có suy tầm thì có hý luận. Do hý luận ấy làm nhân, một số hý luận vọng tưởng ám ảnh một người, đối với các sắc pháp do con mắt nhận thức, quá khứ, tương lai và hiện tại.” (H.T Thích Minh Châu dịch)

<sup>393</sup> Kinh Kim Quang Minh: “Đại phạn vương, như nhà ảo thuật và đồ đệ của mình, rất rành ảo thuật, đến chỗ ngã tư, dùng những vật liệu cát đất cỏ cây vân vân, gom lại một



những ngựa v.v..., nhưng cũng chẳng hoàn toàn không có ý thức thác loạn, vì có cái ấn tượng tương tự về những voi, những ngựa v.v... hiển hiện. Như vậy, các nghĩa thì không thật có, chỉ là sự hiện khởi cái ấn tượng tương tự của năng thủ sở thủ; nhưng cũng chẳng hoàn toàn không có ý thức thác loạn, vì có cái ấn tượng tương tự của năng thủ sở thủ hiển hiện.

Chữ *đăng* [trong kệ tụng] là hiển thị các thí dụ: sóng nắng, chiêm bao, bóng trăng trong nước v.v...<sup>394</sup>. Nếu có thể chắc thật quán

---

chỗ mà làm ảo thuật. Làm cho người ta thấy những voi, những ngựa, những xe, vân vân, thấy đồng bảy loại quý báu, thấy kho lẫm tràn đầy. Rồi kẻ khờ khạo không biết suy xét, không hiểu ảo thuật, nên thấy hay nghe gì cũng cho là thật, voi thật ngựa thật vân vân, và chỉ thế là thật, ngoài ra là dối cả, sau đó không còn suy xét gì nữa. Còn người hiểu biết thì trái lại, biết cái gốc ảo thuật, nên thấy hay nghe gì cũng nghĩ, những thứ ta thấy, thấy voi thấy ngựa vân vân, toàn là giả cả, chỉ do ảo thuật mê hoặc mắt người, vọng cho là voi, là lẫm, nhưng chỉ có tên, không có thật, nên cái ta thấy nghe không nên chấp là thật, sau đó càng xét biết là dối trá. Do vậy, trí giả thì biết các pháp không thật, chỉ do thể nhân thấy gì nghe gì thì nói ra như thế, chứ xét cho kỹ thì không phải như thế. Và như thế thì cũng do nói giả mà xét ra nghĩa thật.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>394</sup> Luận Đại thừa trang nghiêm kinh nói đến 8 thí dụ: huyễn ảo, chiêm bao, sóng nắng, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, bóng trăng trong nước, biến hóa. Huyễn ảo là như không gian nổi lên hoa đốm, do con mắt bị bệnh màng mắt mà thấy có hoa đốm. Chiêm bao là cảnh khi mơ ngủ. Sóng nắng là những đợt sóng do hơi nắng bốc lên, làm cho con nai phát sanh ảo tưởng là nước. Ảnh tượng là hình ảnh trong gương. Bóng sáng là do ánh sáng mà tạo ra những bóng ảnh in trên vách, trên đất. Tiếng dội là tiếng dội lại y hệt tiếng kêu trong hang núi. Bóng trăng trong nước là khi nước trong và lặng thì thấy được bóng trăng. Biến hóa là nhà ảo thuật làm ra trò ảo thuật mà người thích. Nhiếp luận giải thích: “Chư vị Thế tôn đã nói giáo lý cao rộng trong đại thừa. Giáo lý ấy nói nên nhận thức biến kế như thế nào? Nên nhận thức rằng nếu dùng mặt khác thì nói là không thật có. Nên nhận thức y tha như thế nào? Nên nhận thức ví như ảo thuật, sóng nắng, chiêm bao, ảnh tượng, bóng sáng, tiếng dội, trăng nước, biến hóa....Lại nữa, vì lý do gì mà trong kinh nói những ví dụ y tha như ảo thuật v/v? Vì để loại bỏ những mối nghi ngờ không đúng đối với y tha. Những mối nghi ngờ không đúng đối với y tha là thế nào? Là họ

sát nghĩa lý của ảo thuật v.v... về có và không<sup>395</sup> thì tâm không tán động<sup>396</sup>.

Tri kiến như thật về bất động, gọi là không điên đảo nơi bất động.

Không điên đảo nơi hai tướng, nghĩa là đối với cả hai, tự tướng và cộng tướng, đều không điên đảo.

Không điên đảo nơi tự tướng là:

Kệ tụng:

*Nơi tự tướng không đảo  
Biết hết thấy duy danh  
Rời tất cả phân biệt  
Dựa tự tướng thắng nghĩa.*

[0475b08] Luận giải:

Tri kiến như thật tất cả nhãn và sắc, cho đến ý và pháp<sup>397</sup>, đều chỉ là danh ngôn, qua đó có thể đối trị tất cả phân biệt, gọi đó là

---

nghi ngờ như vậy đối với y tha: (Một), tại sao không thật mà lại thành ra đối tượng được biết? Vì loại bỏ nghi ngờ này nên nói sự ví dụ ảo thuật. (Hai), tại sao không thật mà có tâm và tâm sở sinh ra? Vì loại bỏ nghi ngờ này nên nói sự ví dụ sóng nắng. (Ba), tại sao không thật mà có những sự hưởng chịu đáng ưa đáng ghét khác nhau? Vì loại bỏ nghi ngờ này nên nói sự ví dụ chiêm bao. (Bốn), tại sao không thật mà có những quả báo đáng ưa đáng ghét của thiện nghiệp và ác nghiệp khác nhau? Vì loại bỏ nghi ngờ này nên nói sự ví dụ ảnh tượng. (Năm), tại sao không thật mà có các thức phát sinh? Vì loại bỏ nghi ngờ này nên nói sự ví dụ bóng sáng. (Sáu), tại sao không thật mà lại có những ngôn ngữ phát sinh? Vì loại bỏ nghi ngờ này nên nói sự ví dụ tiếng dội. (Bảy), tại sao không thật mà có đối tượng của các định biết thật? Vì loại bỏ nghi ngờ này nên nói sự ví dụ trắng nước. (Tám), tại sao không thật mà các vị bồ tát đem tâm trí không thác loạn cố ý thọ sinh (trong sinh tử) để làm những sự lợi ích chúng sinh? Vì loại bỏ nghi ngờ này nên nói sự ví dụ biến hóa.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>395</sup> Có là tánh y tha khởi. Không có là tánh biến kế sở chấp.

<sup>396</sup> Bất động chỉ cho tánh viên thành thật.

không điên đảo nơi tự tướng. Đây là dựa tự tướng của thắng nghĩa đế<sup>398</sup> mà nói. Nếu dựa vào thế tục đế thì chẳng phải chỉ có danh ngôn, mà còn có sự chấp thủ mọi tướng trạng sai biệt<sup>399</sup>.

Không điên đảo nơi cộng tướng là:

Kệ tụng:

*Rời khỏi chân pháp giới  
Không riêng có một pháp  
Do thông đạt điều này  
Nơi cộng tướng không đảo.*

[0475b14] Luận giải:

Vì không có một pháp nào rời khỏi pháp tánh vô ngã, cho nên các pháp có đặc tánh chung (cộng tướng) nhiếp trong nhất chân pháp giới<sup>400</sup>.

Tri kiến như thật về cộng tướng, gọi là không điên đảo nơi cộng tướng.

Không điên đảo nơi nhiễm tịnh là:

Kệ tụng:

*Biết tác ý điên đảo  
Chưa diệt và đã diệt*

---

<sup>397</sup> Mười hai xứ: Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý (6 căn), sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp (6 trần).

<sup>398</sup> Tự tướng của thắng nghĩa đế: Là hiện lượng tánh cảnh, là chân như vô ngã, không phải qua danh ngôn phân biệt có thể thủ đắc, mà phải có trí vô phân biệt hậu đắc ở sau giai đoạn kiến đạo mới có thể ngộ nhập.

<sup>399</sup> Mọi tướng trạng sai biệt như trời, người, nam nữ, súc vật, vạn vật v.v...

<sup>400</sup> Nhất chân pháp giới chính là tâm thanh tịnh bản nguyên của chư Phật và chúng sanh, cũng gọi là Nhất tâm pháp giới hay Nhất chân vô ngại pháp giới. Pháp giới được chia làm 4 nghĩa, gọi là Tứ pháp giới: sự pháp giới, lý pháp giới, lý sự vô ngại pháp giới và sự sự vô ngại pháp giới.

*Nơi pháp giới tạp nhiễm  
Thanh tịnh không điên đảo.*

[0475b19] Luận giải:

Chưa đoạn diệt tác ý điên đảo, bấy giờ pháp giới được gọi là tạp nhiễm. Đã đoạn diệt tác ý điên đảo, bấy giờ pháp giới được gọi là thanh tịnh.

Tri kiến như thật về nhiễm tịnh, gọi là không điên đảo nơi nhiễm tịnh.

Thế nào là sắc thái không điên đảo nơi khách?

Kệ tụng:

*Biết bản tánh pháp giới  
Thanh tịnh như hư không  
Nhiễm tịnh chẳng phải chủ  
Là nơi khách không đảo.*

[0475b25] Luận giải:

Bản tánh của pháp giới thì thanh tịnh như hư không. Do đây biết rằng, trước tạp nhiễm, sau thanh tịnh, hai sắc thái sai biệt, đều là khách, chẳng phải chủ.

Tri kiến như thật về khách, gọi là không điên đảo nơi khách.

Không điên đảo nơi không sợ hãi và không điên đảo nơi không cao ngạo, đó là:

Kệ tụng:

*Hữu tình, pháp đều không  
Tánh nhiễm tịnh cũng không  
Biết vậy không sợ, [không] cao  
Là cả hai không đảo.*

[0475c02] Luận giải:

Hữu tình và pháp đều chẳng thật có, nên tánh nhiễm tịnh cũng chẳng thật có. Vì tánh tạp nhiễm và thanh tịnh đều không thể thủ đắc, nên phần tạp nhiễm không giảm, phần thanh tịnh không tăng. Vì [pháp tánh bình đẳng] không tăng, không giảm nên không sợ hãi, không cao ngạo. Tri kiến như thật về không sợ hãi và không cao ngạo, gọi là không điên đảo nơi không sợ hãi và không điên đảo nơi không cao ngạo.

[0475c06]

Tổng quát nghĩa của chánh hành tùy pháp không điên đảo là: Do không điên đảo nơi văn tự mà chính xác thông đạt hai sắc thái chỉ và quán<sup>401</sup>; do không điên đảo nơi nghĩa mà chính xác thông đạt các sắc thái điên đảo [của biến kế sở chấp]<sup>402</sup>; do không điên đảo nơi

---

<sup>401</sup> Kinh Giải thâm mật: “Đức Thế tôn dạy đại Bồ tát Từ thị: Thiện nam tử, giáo pháp của Như lai thiết lập cho Bồ tát là kế kinh, ứng tụng, ký biệt, phúng tụng, tự thuyết, nhân duyên, thí dụ, bản sự, bản sinh, phương quảng, hy pháp, luận nghị; đối với giáo pháp ấy (84), Bồ tát khéo lắng nghe, khéo tiếp nhận, văn khéo rành rẽ, ý khéo tìm tòi, thấy khéo thông suốt; rồi chính nơi giáo pháp phải khéo tư duy như vậy, Bồ tát một mình ở chỗ không phiền không ồn mà tác ý tư duy; sự tư duy này phải được nội tâm liên tục tác ý tư duy: hễ đứng vững rất nhiều trong cái chánh hạnh ấy, sinh ra sự khinh an nơi thân và sự khinh an nơi tâm, thì đó là chỉ, và Bồ tát như vậy là cầu về chỉ. Bồ tát này do cái thân tâm khinh an trên đây làm nền tảng, đối với ấn tượng chánh định theo giáo pháp phải khéo tư duy nói trên, hãy quan sát, thẳng giải, bỏ cái tâm tướng về chỉ: hễ đối với ấn tượng chánh định cần phải chứng biết ấy mà chính xác quyết trạch, cùng cực quyết trạch, tầm tư toàn bộ, tứ sát toàn bộ, rồi xác nhận, ưa thích, hiểu biết, nhìn thấy, xét thấy, thì đó là quán, và Bồ tát như vậy là khéo về quán.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>402</sup> Các sắc thái điên đảo: Là vọng sở chấp cảnh của tánh biến kế. Nhiếp luận định nghĩa: “Có năng biến kế, có sở biến kế, biến kế mới thành. Vậy ở đây năng biến kế là gì? sở biến kế là gì? cái gì là tự tánh của biến kế? Nên nhận thức rằng ý thức là năng biến kế, vì nó là chủ thể phân biệt - Tại sao, vì nó lấy sự danh ngôn huân tập của bản thân nó mà làm chủng tử, lại lấy sự danh ngôn huân tập của tất cả 11 thức khác mà làm chủng tử, nên ý thức có vô số cái biết và vô số sự phân biệt sinh ra, nó phân biệt kế đạt khắp cả

tác ý mà viễn ly cái nhân điên đảo làm duyên tố<sup>403</sup>; do không điên đảo nơi bất động mà khéo léo nắm lấy sắc thái có và không; do không điên đảo nơi tự tướng mà chính xác thông đạt bản tánh thanh tịnh; do không điên đảo nhiễm tịnh<sup>404</sup> mà liễu tri những chướng ngại chưa đoạn và đã đoạn; do không điên đảo nơi khách mà như thật liễu tri hai sắc thái tạp nhiễm và thanh tịnh<sup>405</sup>; do hai thứ không điên đảo nơi không sợ hãi và không cao ngạo, mà những chướng ngại đoạn diệt và vĩnh viễn được xuất ly<sup>406</sup>.

---

toàn thể, nên gọi là biến kế. Còn y tha là sở biến kế. Lại biến kế làm cho y tha thành cái sở biến kế, nên biến kế được gọi là biến kế chấp. Biến kế chấp là nghĩa như vậy. Thêm nữa, biến kế tại sao có thể kế đạt khắp cả? Nó vin đối cảnh nào? Nó lấy đối tượng nào? Nó do cái gì mà chấp trước? Nó lấy gì khởi lên ngôn ngữ? Nó lấy gì nói năng? Nó thêm lên cái gì? Nó vin tên gọi mà làm đối cảnh. Nó lấy y tha mà làm đối tượng. Nó do vọng kiến mà chấp trước. Nó do sự tầm cầu mà khởi lên ngôn ngữ. Nó do thấy nghe hay biết, 4 thứ nói ấy mà nói năng. Nó thêm sự có nơi đối cảnh không thật có. Do tất cả những điều trên đây mà nó có thể kế đạt khắp cả.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>403</sup> Đảo nhân duyên: Chỉ cho danh ngôn huân tập làm chủng tử cho ý thức và các thức (11 thức). Các thức do chủng tử của chúng hiện hành mà có, đó là nhân duyên (cái nhân làm duyên tố).

<sup>404</sup> Y tha khởi là tổng thể của biến kế sở chấp (tạp nhiễm) và viên thành thật (thanh tịnh). Sanh tử là phần tạp nhiễm nơi y tha khởi; niết bàn là phần thanh tịnh nơi y tha khởi; chỗ dựa của 2 phần là y tha khởi. Chuyển y (niết bàn) là chính y tha khởi khi nổi lên sự đối trị thì chuyển bỏ phần tạp nhiễm mà chuyển đặc phần thanh tịnh. Như vậy, niết bàn vô trú xả bỏ phiền não chứ không xả bỏ chúng sanh.

<sup>405</sup> Liễu tri về thể tướng dụng của Tâm: Thể của Tâm là năng tánh huân tập các pháp tạp nhiễm hay thanh tịnh; tướng của Tâm là biểu hiện của các tâm vương và các tâm sở; dụng của Tâm là nhiễm ô có thể hủy diệt, thanh tịnh có thể thích ứng. Nói cách khác, tu tập là bội trần hiệp giác, là bỏ nhiễm ô mà thành thanh tịnh, là chuyển bỏ 8 thức mà thành tựu 4 trí, mà thuật ngữ Duy thức gọi là chuyển thức.

<sup>406</sup> Chướng ngại đoạn diệt nên không sợ hãi. Vĩnh viễn xuất ly mà không cao ngạo.

Mười không điên đảo này theo thứ tự an lập ở trong mười câu kim cương<sup>407</sup>. Những gì gọi là mười câu kim cương? Nghĩa là: (1) Có, chẳng có, (2) không điên đảo; (3) sở y, (4) các dụ ảo thuật v.v..., (5) vô phân biệt; (6) bản tánh thanh tịnh, (7) tạp nhiễm thanh tịnh; (8) thí dụ hư không, (9) không giảm, (10) không tăng.

Có hai kệ tụng thâm nhiếp mười câu kim cương như sau:

*Nên biết có, chẳng có  
Không điên đảo, sở y  
Ảo thuật ..., vô phân biệt  
Bản tánh thường thanh tịnh  
Và tạp nhiễm thanh tịnh  
Tánh tịnh dụ hư không  
Không giảm cũng không tăng  
Là mười câu kim cương.*

[0475c21]

Đầu tiên là an lập tự tánh của mười câu kim cương qua bốn mặt: tự tánh, sở duyên, vô phân biệt và thích nạn.

*Tự tánh*: Là ba tự tánh, tức viên thành thật, biến kế sở chấp và y tha khởi. Đây là ba câu đầu, theo thứ tự nên biết [tương ứng với ba không điên đảo đầu].

*Sở duyên*: Là ba tự tánh.

*Vô phân biệt*: Không phân biệt là sở duyên của trí vô phân biệt, và đối với đối tượng sở duyên của trí vô phân biệt, [biết đối tượng ấy là phi sắc thái danh ngôn], chính là bản tánh thanh tịnh. Nên biết, theo thứ tự như vậy mà an lập cảnh trí: cảnh là ba tự tánh, và trí là trí vô phân biệt.

*Thích nạn*: Là những câu còn lại. Có vấn nạn rằng: Y tha khởi tướng nếu thật sự không có, thì làm sao thành đối tượng của biến kế

---

<sup>407</sup> Biện trung biên luận thuật ký, ngài Khuy Cơ nói: “Nghĩa của mười câu này thì thâm mật kiên cố, giống như kim cương, khó có thể phá hoại.”

sở chấp? Y tha khởi tướng nếu thật sự là có, thì có phải không cần bản tánh thanh tịnh của các pháp? Vì giải thích những vấn nạn này mà nói ra các thí dụ: ảo thuật v.v... Như ảo thuật v.v... thật không có mà biểu hiện như có thật.

Lại có vấn nạn: Nếu tất cả pháp bản tánh thanh tịnh, thì làm sao có sự thể rằng trước nhiễm sau tịnh? Vì giải thích vấn nạn này mà nói có nhiễm tịnh và thí dụ hư không: nghĩa là giống như hư không<sup>408</sup>, tuy bản tánh vốn thanh tịnh nhưng có lúc tạp nhiễm và có lúc thanh tịnh.

Lại có vấn nạn: Có vô lượng đức Phật xuất hiện ở đời, mỗi đức Phật hóa độ vô lượng hữu tình làm cho thoát vòng sanh tử, nhập vào niết bàn, thì như vậy làm sao sanh tử không có lỗi đoạn diệt, trong cảnh niết bàn không có lỗi tăng ích? Vì giải thích vấn nạn này mà nói tạp nhiễm không giảm và thanh tịnh không tăng. Lại nữa, hữu tình giới và thanh tịnh phẩm đều vô lượng<sup>409</sup>.

Thứ hai là an lập tự tánh của mười câu kim cương qua một kệ tụng:

*Loạn: cảnh, tự tánh, nhân  
Không loạn: tự tánh, cảnh  
Loạn, không loạn hai quả  
Nhiễm tịnh hai biên tế.*

[0476a12]

Như vậy đã nói chánh hành tùy pháp.

Thế nào là chánh hành rời hai bên? Trong kinh Đại Bảo Tích có nói đến hành nơi trung đạo. Hai bên nào mà hành này viễn ly?

---

<sup>408</sup> Như hư không vốn trong sáng, chỉ vì mây che mà u ám, tịnh trừ mây che thì trong sáng hoàn trong sáng. Đó là sự trong sáng vốn có, không phải mới làm ra.

<sup>409</sup> Hữu tình giới không biên tế, cũng không số lượng, nên không giảm. Thanh tịnh phẩm (niết bàn giới) không biên tế, cũng không số lượng, nên không tăng.



Kệ tụng:

*Dị tánh và nhất tánh  
Ngoại đạo và Thanh văn  
Bên tăng ích, tôn giảm  
Hữu tình, pháp: mỗi hai  
Năng trị và sở trị  
Thường trú và đoạn diệt  
Bên năng thủ, sở thủ  
Nhiễm tịnh hai, ba thứ.  
Tánh phân biệt hai bên.  
Nên biết lại có bảy:  
Là bên có, chẳng có  
Sở năng tịch bố úy  
Sở năng thủ chánh tà  
Hữu dụng và vô dụng  
Chẳng khởi và thời đặng  
Là phân biệt hai bên.*

[0476a23] Luận giải:

Nếu đối với sắc v.v... chấp ngã có khác, hoặc chấp ngã là một, mỗi chấp là một bên. Vì rời hai chấp này mà nói hành nơi trung đạo, nghĩa là quán không có cái ngã cho đến không có nho đồng<sup>410</sup>, thấy có ngã thì nhất định khởi chấp rằng: ngã khác với thân, hoặc ngã tức là thân.

Nếu đối với sắc v.v... chấp là thường trú, là bên ngoại đạo; chấp là vô thường, là bên Thanh văn. Vì rời hai chấp này mà nói

---

<sup>410</sup> Quán không có cái ngã cho đến không có nho đồng: Đại phẩm bát nhã 2 (La thập, T8n223, tr.230c11), 16 biệt danh của ngã: chúng sinh, thọ giả, mạng giả, sinh giả, dưỡng dục giả, chúng số nhân, tác giả, sử tác giả, khởi giả, sử khởi giả, thọ giả, sử thọ giả, tri giả, kiến giả. Danh sách theo Huyền Trang, Đại bát nhã 406 (T7n220, tr.29a29): hữu tình, mạng giả, sinh giả, dưỡng giả, sĩ phu, bố đặc già la, ý sinh, nho đồng, tác giả, thọ giả, tri giả, kiến giả.

hành nơi trung đạo, nghĩa là quán sắc v.v... chẳng phải thường, chẳng phải vô thường.

Định chấp có ngã, là bên hữu tình tăng ích; định chấp vô ngã, là bên hữu tình tổn giảm, và chấp này cũng bài bác không có hữu tình giả có<sup>411</sup>. Vì rời hai chấp này mà nói hành nơi trung đạo, nghĩa là đặt trí ở giữa hai bên ngã và vô ngã.

Định chấp tâm có thật, là bên pháp tăng ích; định chấp tâm không thật, là bên pháp tổn giảm. Vì rời hai chấp này mà nói hành nơi trung đạo, nghĩa là đối với pháp xứ này, vô tâm, vô tư, vô ý, vô thức<sup>412</sup>.

Chấp có bất thiện v.v... các pháp tạp nhiễm, là bên sở trị; chấp có thiện v.v... các pháp thanh tịnh, là bên năng trị. Vì rời hai chấp này mà nói hành nơi trung đạo, nghĩa là đối với hai bên không theo, không khuyên, không khen nói<sup>413</sup>.

Đối với hữu tình và pháp, định chấp là có, là bên thường trú; và định chấp là chẳng có, là bên đoạn diệt. Vì rời hai chấp này mà nói hành nơi trung đạo, nghĩa là đặt trí ở giữa hai bên có và chẳng có.<sup>414</sup>

---

<sup>411</sup> Vô giả hữu tình = vô giả ngã: không có cái ngã giả có. Thật ngã không và giả ngã có đều không định chấp.

<sup>412</sup> Vô tâm, là không có tâm hữu vô. Vô tư, là không có tư hữu vô. Vô ý, là không có ý hữu vô. Vô thức, là không có thức hữu vô. Tích tập là tâm, chỉ thức a lại da. Tư lượng là ý, chỉ thức mặt na. Liễu biệt là thức, chỉ 6 thức. Tạo tác là tư, chỉ các tâm sở. Tâm, ý và thức thuộc tâm. Tư thuộc tâm sở pháp.

<sup>413</sup> Không theo, là mình không theo chấp nhiễm tịnh. Không khuyên, là không khuyến khích người chấp nhiễm tịnh. Không khen nói, là không khen nói nhiễm tịnh làm cho người nghe tin mà khởi định chấp.

<sup>414</sup> Kinh Đại bảo tích, Pháp hội Phổ Minh Bồ tát, thứ 43: “Này Đại Ca Diếp! Bồ Tát thường muốn học kinh Đại Bảo Tích này thì phải thường tu tập chánh quán các pháp. Thế nào là chánh quán? Đó là chân thật tư duy các pháp. Người chân thật chánh quán thì chẳng quán ngã, nhân, chúng sanh, thọ mạng. Đây gọi là trung đạo chân thật chánh quán.

Chấp có vô minh mà sở thủ năng thủ, gọi là một bên; hoặc chấp có minh mà sở thủ năng thủ, gọi là một bên. Như vậy là chấp có sở tri là các hành, chấp có năng tri là vô vi; cho đến [chấp có sở tri là] lão tử và [chấp có năng tri là] các đạo đối tri có khả năng đoạn diệt lão tử; sở thủ và năng thủ, mỗi thủ là một bên. Ở đây, sở tri năng tri, sở thủ năng thủ, chính là hắc phẩm và bạch phẩm có sai biệt. Vì rời hai chấp này mà nói hành nơi trung đạo, nghĩa là minh

---

Lại này Đại Ca Diếp! Người chân thật quán thì quán sắc chẳng phải thường chẳng phải vô thường, quán thọ, tưởng, hành và thức chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường. Đây gọi là trung đạo chân thật chánh quán.

Lại này Đại Ca Diếp! Người chân thật quán thì quán địa chủng chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường, quán thủy, hỏa và phong chủng chẳng phải thường, cũng chẳng phải vô thường. Đây gọi là trung đạo chân thật chánh quán.

Tại sao vậy? Vì thường là một bên, vô thường là một bên, còn giữa thường và vô thường thì không có sắc, không có hình, không có danh, không có trí giác, đây gọi là trung đạo thật quán các pháp.

Ngã là một bên, vô ngã là một bên, còn giữa ngã và vô ngã thì không có sắc, không có hình, không có danh, không có trí giác, đây gọi là trung đạo thật quán các pháp.

Lại này Đại Ca Diếp! Nếu tâm có thật thì là một bên, nếu tâm phi thật cũng là một bên, nếu không có tâm thức thì cũng không có tâm số pháp, đây gọi là trung đạo thật quán các pháp.

Như thế thì pháp thiện và pháp bất thiện, pháp thế gian và pháp xuất thế gian, pháp có tội và pháp không có tội, pháp hữu lậu và pháp vô lậu, pháp hữu vi và pháp vô vi, hẳn đến pháp có cấu uế và pháp không có cấu uế cũng đều như vậy, rời lia hai bên mà chẳng thể thọ được, cũng chẳng thể nói được, đây gọi là trung đạo thật quán các pháp.

Lại này Đại Ca Diếp! Hữu là một bên, vô cũng là một bên, còn giữa hữu và vô thì không có sắc, không có hình, không có danh, không có trí giác, đây gọi là trung đạo thật quán các pháp.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

và vô minh không có hai thể, không thể tách hai<sup>415</sup>, cho đến nói rộng [trong kinh Đại Bát nhã]<sup>416</sup>. Đó là vì minh và vô minh v.v... qua sở thủ năng thủ đều chẳng có.

---

<sup>415</sup> Kinh Duy ma, phẩm Nhập bất nhị pháp môn: “Minh với vô minh là hai, nhưng thật tánh của vô minh chính là minh, minh cũng không thể nắm lấy, siêu việt số lượng, ở đây bình đẳng bất nhị, ấy là nhập vào pháp môn bất nhị.”

<sup>416</sup> Kinh Đại bát nhã ba-la-mật-đa, từ quyển 180 đến quyển 240. Xin trích dẫn một đoạn:

“Này Thiện Hiện! Vì Nhất-lai quả thanh tịnh nên vô minh thanh tịnh; vì vô minh thanh tịnh nên trí nhất thiết trí thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc Nhất-lai quả thanh tịnh, hoặc vô minh thanh tịnh, hoặc trí nhất thiết trí thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt. Vì Nhất-lai quả thanh tịnh nên hành, thức, danh sắc, lục xứ, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử, sầu, than, khổ, ưu, não thanh tịnh; vì hành cho đến lão tử, sầu, than, khổ, ưu, não thanh tịnh nên trí nhất thiết trí thanh tịnh. Vì sao? Vì hoặc Nhất-lai quả thanh tịnh, hoặc hành cho đến lão tử, sầu, than, khổ, ưu, não thanh tịnh, hoặc trí nhất thiết trí thanh tịnh đều không hai, không hai phần, không phân biệt, không đoạn diệt.

Này Đại Ca Diếp! Thập nhị nhân duyên đã được ta thuyết pháp: vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên lục nhập, lục nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sanh, sanh duyên lão tử ưu bi khổ não.

Nhân duyên như vậy chỉ là hợp lại thành, là khối đại khổ. Nếu vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì lục nhập diệt, lục nhập diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sanh diệt, sanh diệt thì lão tử ưu bi khổ não diệt mà khối đại khổ diệt. Minh cùng vô minh không có hai, không có khác. Biết rõ như vậy thì gọi là trung đạo thật quán các pháp.

Như thế thì hành và phi hành, thức và sở thức, danh sắc thấy được và chẳng thấy được, các lục nhập xứ và lục thần thông, xúc và sở xúc, thọ và thọ diệt, ái và ái diệt, thủ và thủ diệt, hữu và hữu diệt, sanh và sanh diệt, lão tử và lão tử diệt, đều không hai, không khác. Biết rõ như vậy thì gọi là trung đạo thật quán các pháp.

Lại này Đại Ca Diếp! Người chân thật quán, chẳng do vì không khiến các pháp không mà pháp tánh tự không, chẳng do vì vô tướng khiến các pháp vô tướng mà các

Tạp nhiễm có ba: phiền não tạp nhiễm, nghiệp tạp nhiễm và sanh tạp nhiễm. *Phiền não tạp nhiễm* lại có ba thứ: 1. Các kiến<sup>417</sup>; 2. Tham sân si sanh khởi các hành tướng<sup>418</sup>; 3. Ưa thích hậu hữu<sup>419</sup>. Trí không, trí vô tướng và trí vô nguyện<sup>420</sup> có khả năng đối trị ba thứ

---

pháp tự vô tướng, chẳng do vì vô nguyện khiến các pháp vô nguyện mà các pháp tự vô nguyện, chẳng do vì vô khởi, vô sanh, vô ngã, vô thủ, vô tánh, khiến các pháp vô khởi đến vô tánh mà các pháp tự vô khởi đến vô tánh. Người quán như vậy gọi là thật quán.

Lại này Đại Ca Diếp! Chẳng phải vì vô nhân nên gọi là không mà không có tự không: tiền tế không, hậu tế không, trung tế cũng không. Nên y nơi không chớ y nơi nhân. Nếu do được không bèn y nơi không thì nơi Phật pháp là thối đọa vậy. Vì thế nên, này Đại Ca Diếp! Thà khởi ngã kiến chứa bằng núi Tu Di mà chẳng lấy không kiến khởi tăng thượng mạn. Tại sao vậy, vì tất cả kiến chấp do nơi không mà được thoát, nếu khởi không kiến thì chẳng thể trừ được.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

<sup>417</sup> Chư kiến: Tất cả kiến chấp, nói lược thì có 5 thứ: tất ca da kiến, biên chấp kiến, tà kiến, kiến thủ và giới cấm thủ; nói rộng thì có 62 kiến chấp (18 kiến chấp liên quan quá khứ và 44 kiến chấp liên quan tương lai)

<sup>418</sup> Luận Thành duy thức, quyển 6: “Tham là thế nào? Là tánh nhiễm đắm đối với hữu và hữu cụ. Nó có nghiệp dụng làm chướng ngại vô tham, phát sanh khổ não. Nghĩa là vì do năng lực của tham ái mà có thủ uẩn sanh thành.

Sân là thế nào? Là tánh ghét giận đối với khổ và khổ cụ. Nó có nghiệp dụng làm chướng ngại vô sân và làm chỗ nương cho tánh bất an ổn và ác hành. Nghĩa là vì sân nên chắc chắn khiến thân tâm nóng bức, khởi lên các ác nghiệp bất thiện.

Si là thế nào? Là tánh mê muội đối với các sự lý, nó có nghiệp dụng chướng ngại vô si, và làm chỗ nương cho tất cả tạp nhiễm. Nghĩa là do vô minh (si) khởi lên các căn bản phiền não nghi, tà kiến, tham, v.v... và các tùy phiền não mà tạo tác nghiệp ác có thể chiêu cảm pháp tạp nhiễm ở đời sau.” (H.T Thích Thiện Siêu dịch)

<sup>419</sup> Hậu hữu nguyện: mong cầu quả báo dị thực ở đời sau, sự hiện hữu ở đời sau. Kết nối hậu hữu hay tái sanh bằng hai tâm tham ái và sân nhuế, gọi là kết sanh thức.

<sup>420</sup> Hiền dương Thánh giáo luận, quyển 6: “Hỏi: Như trong kinh nói đến 3 giải thoát môn, chúng được thiết lập thế nào? Đáp: Do 3 tự tánh thiết lập, nghĩa là do biến kế sở chấp tự tánh mà thiết lập không giải thoát môn; do y tha khởi tự tánh mà thiết lập vô nguyện giải thoát môn; do viên thành thật tự tánh mà thiết lập vô tướng giải thoát môn.”

phiền não tạp nhiễm. *Nghiệp tạp nhiễm* là các nghiệp thiện ác được tạo tác. Trí bất tác có khả năng đối trị nghiệp tạp nhiễm. Sanh tạp nhiễm có ba thứ: 1. Hậu hữu sanh; 2. Sanh rồi, thì tâm và tâm sở sanh khởi trong từng ý niệm; 3. Hậu hữu tương tục. Trí vô sanh, trí vô khởi và trí vô tự tánh có khả năng đối trị ba thứ sanh tạp nhiễm. Như vậy, ba thứ tạp nhiễm được trừ diệt nên nói là thanh tịnh.

Cảnh của các trí: trí không, trí vô tướng, trí vô nguyện, trí bất tác, trí vô sanh, trí vô khởi và trí vô tự tánh, tức là các pháp: không, vô tướng, vô nguyện, bất tác, vô sanh, vô khởi, vô tự tánh<sup>421</sup> [được phản chiếu bởi các trí ấy].

Ba thứ tạp nhiễm, theo chỗ thích ứng, chẳng phải các trí: trí không v.v... làm ra các pháp không v.v... Do đó, bản tánh là tánh không v.v... Tánh của pháp giới xưa nay không nhiễm ô. Nếu đối với pháp giới, hoặc chấp tạp nhiễm, hoặc chấp thanh tịnh, mỗi chấp là một bên, vì bản tánh thì vô nhiễm, chẳng phải tạp nhiễm, chẳng phải thanh tịnh. Vì rời hai chấp này mà nói hành nơi trung đạo, nghĩa là chẳng phải do *trí không* quán không các pháp mới không, mà vì pháp tánh tự không, cho đến nói rộng [trong kinh Đại Bảo Tích]<sup>422</sup>.

[0476b27]

Lại có bảy thứ phân biệt hai bên. Những gì là bảy?

(1) Phân biệt có (hữu) và phân biệt chẳng có (vô), mỗi phân biệt là một bên. Phân biệt có là chấp thật có bỏ đặc già la; vì hủy

---

<sup>421</sup> Tánh không, tánh vô tướng, tánh vô nguyện, tánh bất tác, tánh vô sanh, tánh vô khởi, tánh vô tự tánh.

<sup>422</sup> Kinh Đại bảo tích, Pháp hội Phổ Minh Bồ tát, thứ 43: “Lại này Đại Ca Diếp! Người chân thật quán, chẳng do vì không khiến các pháp không mà pháp tánh tự không, chẳng do vì vô tướng khiến các pháp vô tướng mà các pháp tự vô tướng, chẳng do vì vô nguyện khiến các pháp vô nguyện mà các pháp tự vô nguyện, chẳng do vì vô khởi, vô sanh, vô ngã, vô thủ, vô tánh khiến các pháp vô khởi, cho đến vô tánh, mà các pháp tự vô khởi, cho đến vô tánh. Người quán như vậy gọi là thật quán.” (H.T Thích Trí Tịnh dịch)

diệt chấp này mà lập không tánh. Phân biệt chẳng có là đối với vô ngã mà phân biệt là chẳng có<sup>423</sup>. Vì rời phân biệt hai bên như vậy mà nói hành nơi trung đạo, nghĩa là không vì diệt bỏ đặc già la (ngã) mới lập không tánh, mà không tánh kia bản tánh tự không<sup>424</sup>, tiền tế<sup>425</sup> cũng không, hậu tế cũng không, trung tế cũng không, cho đến nói rộng [trong kinh Đại Bảo Tích]<sup>426</sup>.

(2) Phân biệt sở tịch và phân biệt năng tịch, mỗi phân biệt là một bên. Chấp có sở đoạn và chấp có năng đoạn, là vì sợ hãi không. Vì rời phân biệt hai bên như vậy mà nói thí dụ hư không.

(3) Phân biệt đối tượng đáng sợ và phân biệt từ đối tượng ấy mà sanh ra sợ hãi, mỗi phân biệt là một bên. Chấp có biến kế sở

---

<sup>423</sup> Xác quyết thật có cái không (năng diệt) thì thể của ngã pháp (sở diệt) ắt chẳng không (= có). Nếu thể của ngã pháp là không có thì vô ngã cũng chẳng có (= không). Sở trị không có thì giống như sừng thỏ. Sở trị không có thì năng trị cũng không có. Ngã được đối trị không có thì vô ngã cũng không có. Nếu vô ngã mà có thì ngã phải chẳng không (= có). Ngã đã là không có thì vô ngã chẳng có (= không). Sở trị năng trị, hữu vô mà xác định như vậy, thì sự chấp hữu vô nằm ở đây. Khẳng định ngã là giả có thì bám ngay vô ngã là thật có (y thật lập giả). Khẳng định tất cả giả có thì lại kẹt trong “tất cả đều không có”. Ngã pháp là duyên sanh, không có thật thể, đương thể tức là không. Kinh Đại Bảo Tích: “Lại này Đại Ca Diếp! Hữu là một bên, vô cũng là một bên, còn giữa hữu và vô thì không có sắc, không có hình, không có danh, không có tri giác, đây gọi là trung đạo thật quán các pháp.”

<sup>424</sup> Kinh Đại Bảo Tích, Pháp hội Vô Biên Trang Nghiêm: “Này Vô Biên Trang Nghiêm! Nay ông nên quan sát pháp vô sở hữu, pháp không hữu biên gọi đó là trung đạo.” Pháp vô sở hữu hiển thị bản tánh tự không. Pháp không hữu biên hiển thị viễn ly phân biệt hai bên: có và chẳng có.

<sup>425</sup> Tiền tế (前際): Biên tế tối sơ của thời gian.

<sup>426</sup> Kinh Duy Ma Cật, phẩm Pháp môn bất nhị: “Bồ tát Minh Tướng nói: Bốn đại chúng và không đại chúng là hai. Tánh của bốn đại chúng chính là không đại chúng. Cũng như tiền tế và hậu tế đều là không, cho nên trung tế cũng là không. Thấu suốt tánh này của bốn đại chúng là vào Pháp môn bất nhị.”

chấp nơi sắc v.v..., là nhân sanh sợ hãi<sup>427</sup>. Chấp có khổ pháp từ biến kế sở chấp ấy sanh ra, là nhân sanh sợ hãi. Vì rời phân biệt hai bên như vậy mà nói thí dụ người họa sĩ. Thí dụ hư không là vì hàng Thanh văn mà nói<sup>428</sup>. Thí dụ người họa sĩ là vì hàng Bồ tát mà nói<sup>429</sup>.

(4) Phân biệt sở thủ và phân biệt năng thủ, mỗi phân biệt là một bên. Vì rời phân biệt hai bên như vậy mà nói thí dụ nhà ảo thuật<sup>430</sup>. Do trí duy thức<sup>431</sup> mà trí vô cảnh<sup>432</sup> sanh khởi. Do trí vô

---

<sup>427</sup> Có chấp thì có sợ hãi. Không chấp thì không có sợ hãi.

<sup>428</sup> Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Tùy tu: “Pháp giới xưa nay thanh tịnh nên nói là tánh tịnh; thời gian sau rời xa trần cấu được thanh tịnh nên nói là vô cấu. Các hàng phàm phu đối với hai sự thể như vậy thêm sanh sợ hãi. Không nên có sự sợ hãi như vậy. Vì sao? Vì các pháp tương tự như hư không. Thí như hư không, tánh chất của nó vốn là thanh tịnh, thời gian sau, cũng nói, rời xa trần cấu được thanh tịnh. Sự tánh tịnh và sự vô cấu của pháp giới cũng giống như vậy. Do vậy, đối với hai sự thể này không nên sợ hãi.”

<sup>429</sup> Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Tùy tu: “Thí như người họa sĩ khéo tay có thể vẽ đồng bằng, vách núi, chỗ này chỗ kia lồi lõm, thật ra không có chỗ cao chỗ thấp mà thấy (như thật) có chỗ cao chỗ thấp. Sự phân biệt không chân thật (biến kế sở chấp, hư vọng phân biệt) cũng lại như vậy, đối với pháp giới bình đẳng, nơi không có hai tướng, mà thường thấy có hai tướng năng và sở. Do vậy không nên sợ hãi.” Kinh Đại Bảo Tích, Pháp hội Phổ Minh Bồ tát: “Ví như họa sư tự tay họa tượng quỉ Dạ Xoa, rồi thấy tượng quỉ lại kinh sợ mê muội té xuống đất. Cũng vậy, tất cả phàm phu tự tạo sắc, thanh, hương, vị, xúc nên qua lại sanh tử thọ các khổ não mà chẳng tự hay biết.”

<sup>430</sup> Luận Đại thừa trang nghiêm kinh, phẩm Thuật cầu: “Thí như nhà ảo thuật dựa vào sức chú thuật biến gỗ thành đá v.v... làm ra nhân tố mê lầm; cũng vậy tánh y tha bị phân biệt hư vọng (thống thuộc) nên sanh khởi các loại phân biệt, làm ra nhân tố điên đảo.” Phật tánh luận (佛性論, No. 1610), quyển 4: “Trong kinh Phật lấy nhà ảo thuật làm thí dụ: ‘Ca Diếp! Thí như nhà ảo thuật làm ra các hình ảnh hư ảo. Con cọp giả tạo trở lại nuốt nhà ảo thuật. Ca Diếp! Như vậy vị tỷ kheo hành quán, tùy quán một cảnh, hiển hiện chỉ có cái không, chân thật thì vô sở hữu, hư vọng thì không phải chân thật.’”

<sup>431</sup> Phật tánh luận, quyển 4: “Làm thế nào xa lìa phân biệt chấp hai bên? Do dựa vào ý thức mà sanh trí duy thức. Trí duy thức là trí có tự thể vô trần cảnh. Nếu thành tựu được trí duy thức thì trí này có thể trở lại hủy diệt bản thân ý thức. Vì sao? Vì trần cảnh không



cảnh sanh khởi, trở lại xả bỏ trí duy thức. Cảnh đã không có, nên ý thức cũng không có, bởi lẽ cần nương cảnh sở duyên, ý thức mới sanh. Ở đây, sở dụ và dụ cùng chung pháp<sup>433</sup>.

(5) Phân biệt chánh tánh và phân biệt tà tánh, mỗi phân biệt là một bên. Chấp như thật quán có hai chủng tánh: chánh và tà. Vì rời phân biệt hai bên như vậy mà nói thí dụ hai cây cọ nhau sanh lửa<sup>434</sup>. Như hai cây tuy không có tướng lửa, nhưng khi chúng cọ xát nhau bèn sanh ra lửa; lửa sanh ra trở lại đốt cháy hai cây. Như thật quán cũng giống như vậy, tuy không có sắc thái của chánh tánh

---

có tự thể, nên ý thức không sanh. Vì ý thức không sanh, nên duy thức tự diệt. Ý thức như nhà ảo thuật. Trí duy thức như con cọp được tạo ra từ nhà ảo thuật. Ý thức có khả năng sanh ra duy thức. Khi đã thành tựu duy thức quán, trí duy thức có thể trở lại hủy diệt ý thức. Vì sao? Vì trần cảnh không có, nên ý thức không sanh. Giống như con cọp giả tạo trở lại nuốt nhà ảo thuật.”

<sup>432</sup> Trí vô cảnh = trí vô trần: Ý thức là công cụ để tu chỉ quán. Nhưng ý thức, qua chỉ quán, trước hết là khả năng biết pháp biết nghĩa, kể đến thành trí duy thức, rồi thành trí vô trần, rồi thành trí vô ngại, sau hết chính nó làm cho bản thức thành trí vô phân biệt. Trần là cảnh, là sắc cho đến pháp. Trí vô trần là cái trí giác ngộ thực tướng không thật của trần cảnh.

<sup>433</sup> Biện trung biên luận thuật ký: “Kết lại pháp đồng dụ. Trí duy thức v.v... chính là sở dụ. Thí dụ nhà ảo thuật chính là dụ. Con cọp giả tạo là sở chấp cảnh. Nhà ảo thuật có khả năng duyên biến, nên con cọp giả tạo trở lại nuốt nhà ảo thuật, dụ cho không có cảnh sở thủ nên năng thủ cũng không. Sở dụ và năng dụ đều có 2 thứ: 1. Có pháp: ảo thuật cọp dữ và sở thủ năng thủ; 2. Pháp: hai nghĩa ở trên, vì ý nghĩa khá giống nhau nên được làm dụ. Thể không tương tự làm dụ. Bất đồng tức ‘có pháp và pháp’ của Nhân minh tông, lấy pháp làm dụ chẳng phải dụ có pháp.”

<sup>434</sup> Kinh Phật thuyết Đại Ca Diếp vấn Đại Bảo Tích chánh pháp (佛說大迦葉問大寶積正法經, số 352), quyển 2: “Phật bảo Ca Diếp: ‘Thí như hai cây cọ nhau, gió thổi sanh lửa; lửa sanh ra lại đốt hai cây. Ca Diếp, như thật chánh quán cũng lại như thế, nơi chánh kiến mà sanh ra tuệ căn, tuệ căn đã sanh lại đốt chánh kiến kia.’”

Thánh đạo<sup>435</sup>, nhưng nó có khả năng phát sanh chánh tánh Thánh tuệ<sup>436</sup>. Như vậy, một khi chánh tánh Thánh tuệ đã phát sanh, thì có khả năng trở lại hủy diệt sự phân biệt nơi như thật quán<sup>437</sup>. Ở đây, sở dụng và dụng cùng chung pháp, đó là, như thật quán tuy không có sắc

---

<sup>435</sup> Chánh tánh (chánh tánh ly sanh): Là cái tánh sanh ra trí vô lậu mà đoạn trừ phiền não. Chánh tánh ly sanh còn gọi là Thánh tánh ly sanh. Ngài Chân Đế dịch là chánh định, tên khác của Kiến đạo, nghĩa là khi tu đến địa vị Kiến đạo thì hành giả đạt được chánh tánh niết bàn, và đây là Kiến đạo vị của Bồ tát. Theo luận Đại tỳ bà sa, quyển 3, chánh tánh tức là niết bàn (thánh đạo), tánh của nó thuần chánh, không tà; sanh là tên khác của phiền não, hoặc do thiện căn chưa thành thực có thể khiến chúng sanh luân hồi sanh tử. Niết bàn hay vô lậu trí có thể khiến chúng sanh thoát ly sanh tử nên gọi chánh tánh ly sanh. Kinh Đại bát nhã, quyển 468 nói hữu sở đắc là sanh, trí vô sở đắc là ly sanh: “Thiện Hiện! Các Bồ tát Ma ha tát dùng nhiều thứ pháp môn như thế thấy, không hành, không đắc, không nói, không chỉ làm vô sở đắc, tức vô sở đắc nói tên ly sanh. Các Bồ tát Ma ha tát chứng vào ngôi Chánh tánh ly sanh rồi, viên mãn tất cả tính lự, giải thoát, đẳng trì, đẳng chí. Vẫn chẳng theo thế lực định mà sanh, hướng theo phiền não tham sân si thấy. Nếu theo thế lực phiền não mà sanh, không có lẽ ấy.” (H.T Thích Trí Nghiêm dịch) Quyển 484 nói pháp ái là sanh, trí pháp không là ly sanh.

<sup>436</sup> Chánh tánh Thánh tuệ: Trí căn của Thánh giả ở kiến đạo.

<sup>437</sup> Theo Duy thức luận, các Bồ tát phải trải qua 4 địa vị: 1. Tư lương vị (10 tín, 10 hành, 10 hướng) và Gia hành vị (4 gia hành); 2. Thông đạt vị (tức Kiến đạo vị), chỉ cho nhập tâm của sơ địa; 3. Tu tập vị (tức Tu đạo vị), gồm có trú tâm của sơ địa cho đến xuất tâm của thập địa; 4. Cứu cánh vị, chỉ cho Phật địa. Như thật quán (chân thật quán hạnh) là quán bản tánh của các pháp, về tổng tướng và biệt tướng của các pháp, quán biết các pháp chỉ là giả thiết về danh, nghĩa, tự tánh và sai biệt. Ở trong Thông đạt vị, như thật quán còn phân biệt, gọi là chánh. Trước Thông đạt vị, như thật quán còn phân biệt, gọi là tà. Chánh tướng như thật quán cùng tà tướng như thật quán sanh ra trí căn của Bồ tát. Một khi trí căn thành tựu thì trở lại trừ diệt hai phân biệt ở tà chánh. Tà chánh cả hai đều không, nên gọi là trung đạo.

thái của chánh tánh<sup>438</sup>, và vì thuận chánh tánh nên nó cũng không có sắc thái của tà tánh<sup>439</sup>.

(6) Phân biệt hữu dụng và phân biệt vô dụng, mỗi phân biệt là một bên. Có người chấp rằng, muốn tu Thánh trí, trước hết phải phân biệt (tác ý) mới có thể trừ diệt nhiễm ô. Có người chấp rằng, Thánh trí hoàn toàn không cần dụng công [phân biệt]. Vì rời phân biệt hai bên như vậy mà nói thí dụ thắp đèn thứ nhất<sup>440</sup>.

(7) Phân biệt bất khởi và phân biệt thời đẳng, mỗi phân biệt là một bên. Có người chấp rằng, [Thánh trí] năng trị hoàn toàn không sanh khởi. Có người chấp rằng, [Thánh trí] và nhiễm ô phải có thời gian dài bằng nhau.<sup>441</sup> Vì rời phân biệt hai bên như vậy mà nói thí dụ thắp đèn thứ hai<sup>442</sup>.

Như vậy là đã nói xong chánh hành rời hai bên.

---

<sup>438</sup> Chưa đạt Kiến đạo vị, chưa thành tựu chánh tánh ly sanh.

<sup>439</sup> Phiền não được hàng phục, chỉ còn phân biệt.

<sup>440</sup> Kinh Đại Bảo Tích, Pháp hội Phổ Minh Bồ tát: “ (1) Ví như thắp đèn thì tối tăm tự không có, tối ấy không từ đâu lại, đi cũng không đến đâu, chẳng phải từ phương Đông lại, đi cũng chẳng đến từ Nam Tây Bắc, tứ duy trên dưới, chẳng từ kia lại, đi cũng chẳng đến đâu. Ánh sáng đèn này không có quan niệm rằng, tôi hay diệt tối. Chỉ vì đèn sáng mà không tối. Sáng và tối đều không, vô tác, vô thủ. Cũng vậy, lúc thật trí sanh thì vô trí diệt. Trí và vô trí đều không, vô tác, vô thủ. (2) Ví nhà tối suốt ngàn năm chưa từng thấy ánh sáng, nếu lúc thắp đèn, này Đại Ca Diếp, ý ông thế nào, bóng tối ấy chừng có quan niệm rằng, tôi ở đây đã lâu, chẳng muốn đi chằng? - Bạch đức Thế Tôn! Không, nếu lúc thắp đèn, tối ấy vô lực ắt phải diệt mất. - Này Đại Ca Diếp! Cũng vậy, trăm ngàn vạn kiếp đã kiết nghiệp từ lâu, dùng nhất thật quán sát thì liền tiêu diệt. Ánh sáng đèn kia là thánh trí vậy, bóng tối kia là kiết nghiệp vậy.” (H.T Thích Trí Thủ dịch) Chánh văn là sơ đẳng dụ, chỉ cho thí dụ thứ (1).

<sup>441</sup> Chấp thứ nhất: Trí tuệ năng trị tạp nhiễm nếu từ vô thị tới nay chưa có thể sanh khởi, thì ở hậu thời hoàn toàn không sanh khởi. Chấp thứ hai: Tất cả phiền não tạp nhiễm từ vô thị tới nay rất kiên cố, khó đoạn trừ; phiền não ấy tồn tại trong trường thời, thì trí tuệ vô lậu cũng phải tồn tại trường thời như phiền não, mới có thể đoạn trừ được phiền não.

<sup>442</sup> Chánh văn là hậu đẳng dụ.

Thế nào là chánh hành sai biệt và chánh hành không sai biệt?

Kệ tụng:

*Sai biệt, không sai biệt*

*Nên biết ở mười địa*

*Mười ba-la-mật-đa*

*Tu tập các tầng thượng.*

[0476c29] Luận giải:

Do sự tăng thượng mà nói ở trong mười địa tu tập riêng mười Đển bờ bên kia<sup>443</sup>, gọi là *chánh hành sai biệt*. Trong tất cả địa đều tu tập đồng đều mười ba-la-mật-đa<sup>444</sup>, như vậy gọi là *chánh hành không sai biệt*.

Nghĩa tổng quát của sáu chánh hành<sup>445</sup> là: Những phẩm loại tối thắng như vậy<sup>446</sup> có được là do sự tư duy về đại thừa và các giáo pháp được thi thiết [trong kệ kinh]; là thành quả do không tán loạn chuyển biến<sup>447</sup> bởi tu tập xa ma tha (chỉ) và không điên đảo chuyển biến<sup>448</sup> bởi tu tập tỳ bát xá na (quán); với nghĩa tu tập như vậy, Bồ tát hành nơi trung đạo<sup>449</sup> để cầu xuất ly, bằng sự tu tập chánh hành sai biệt và chánh hành không sai biệt ở trong mười địa.

---

<sup>443</sup> Nói mỗi địa tu mỗi độ là nói theo sự tăng thắng.

<sup>444</sup> Nói các địa tu các độ là nói theo sự chung thông.

<sup>445</sup> Sáu chánh hành: tối thắng, tác ý, tùy pháp, rời hai bên, sai biệt và không sai biệt.

<sup>446</sup> Mười hai tối thắng: quảng đại, trường thời, y xứ, vô tận, vô gián, vô nan, tự tại, nhiếp thọ, phát khởi, chí đặc, đẳng lưu và cứu cánh.

<sup>447</sup> Tu chỉ đối trị 6 thứ tán loạn: tự tánh, ở ngoài, ở trong, hiện tướng, thô trọng và tác ý.

<sup>448</sup> Tu quán đối trị 10 thứ điên đảo: văn, nghĩa, tác ý, bất động, tự tướng, cộng tướng, nhiễm tịnh, khách, không sợ và không cao.

<sup>449</sup> Hành nơi trung đạo thì phải đoạn trừ 15 cặp nhị biên: 1. Dị tánh – nhất tánh; 2. Ngoại đạo – Thanh văn; 3. Hữu tình tăng – giảm; 4. Pháp tăng – giảm; 5. Sở trị - năng trị; 6. Thường – đoạn; 7. Sở thủ - năng thủ; 8. Tụ nhiễm – thanh tịnh; 9. Có – chẳng có; 10. Sở

Như vậy là đã nói xong vô thượng chánh hành<sup>450</sup>.

Sắc thái của *vô thượng sở duyên* như thế nào?

Kệ tụng:

*Sở duyên là an, giới  
Sở, năng lập, nhậm trì  
Ấn, nội trì, thông đạt  
Tăng, chứng, vận, tối thắng.*

[0477a11] Luận giải:

Vô thượng sở duyên có mười hai thứ: 1. Sở duyên an lập pháp thi thiết; 2. Sở duyên pháp giới; 3. Sở duyên sở lập; 4. Sở duyên năng lập; 5. Sở duyên nhậm trì; 6. Sở duyên ấn trì; 7. Sở duyên nội trì; 8. Sở duyên thông đạt; 9. Sở duyên tăng trưởng; 10. Sở duyên phần chứng; 11. Sở duyên đẳng vận; 12. Sở duyên tối thắng.

Ở đây, thứ nhất là những gì được an lập<sup>451</sup> cho đến mười Đền bờ bên kia v.v... các pháp môn sai biệt; thứ hai là chân như; thứ ba

---

tịch – năng tịch; 11. Bồ - úy; 12. Sở thủ - năng thủ; 13. Tà – chánh; 14. Hữu dụng – vô dụng; 15. Bất khởi – trường thời.

<sup>450</sup> “Do ba nghĩa vô thượng mà đại thừa được gọi là vô thượng thừa. Ba nghĩa vô thượng là: 1. Vô thượng chánh hành; 2. Vô thượng sở duyên; 3. Vô thượng tu chứng. Ở đây, vô thượng chánh hành là mười ba-la-mật-đa hành.”

<sup>451</sup> Du già sư địa luận, quyển 60: “Thế nào là chân như nơi sự an lập (an lập chân như)? Nghĩa là 4 Thánh đế: khổ, vì là khổ, cho đến đạo, vì là đạo. Lý do là gì? Vì an lập, lược có 3 thứ thế tục: 1. Thế gian thế tục; 2. Đạo lý thế tục; 3. Chứng đắc thế tục. Thế gian thế tục, là sự an lập nhà cửa, bình chầu, quân đội, rừng cây v.v... và còn an lập ngã, hữu tình v.v... Đạo lý thế tục, là sự an lập của uẩn, giới, xứ v.v... Chứng đắc thế tục, là sự an lập quả dự lưu v.v... và những pháp mà quả chứng dựa vào. Lại có 4 thứ an lập: là 3 thứ an lập nói trên và sự an lập do thắng nghĩa thế tục, tức thắng nghĩa đế. Thắng nghĩa đế thì không thể an lập, vì là sự sở chứng tự nội, chỉ vì muốn tùy thuận phát sanh trí này, cho nên giả lập.”

và thứ tư, theo thứ tự, tức hai thứ an lập ở trước<sup>452</sup>: Mười Đến bờ bên kia v.v.. các pháp môn sai biệt cần phải do thông đạt pháp giới mới thành tựu; thứ năm là tuệ cảnh do nghe làm thành, vì nhậm trì<sup>453</sup> sự nghe<sup>454</sup>; thứ sáu là tuệ cảnh do nghĩ làm thành, vì ấn trì<sup>455</sup> sự nghĩ<sup>456</sup>; thứ bảy là tuệ cảnh do tu làm thành, vì nội tâm biệt trì; thứ

---

<sup>452</sup> Sở duyên sở lập, là sự an lập thứ nhất “sở duyên an lập pháp thi thiết”. Sở duyên năng lập, là sự an lập thứ hai “sở duyên pháp giới”.

<sup>453</sup> Nhậm trì: Nghe rồi nắm giữ trong tâm trí.

<sup>454</sup> A tỳ đạt ma tập dị môn túc luận, quyển 5: “Thế nào là tuệ do nghe làm thành (văn sở thành tuệ)? Nhân tố là sự nghe, dựa vào sự nghe, do sự nghe thiết lập; ở khắp mọi nơi, có sự nỗ lực, được tự tại, chánh biến thông đạt. Sự ấy thế nào? Như có bí số, hoặc thọ trì tổ đát lăm (khế kinh), hoặc thọ trì tỳ nại da (luật), hoặc thọ trì a tỳ đạt ma (luận), hoặc nghe thân giáo sư dạy, hoặc nghe quý phạm sự dạy, hoặc nghe người triển chuyển truyền thọ [ba] tạng thuyết giảng, hoặc nghe người thuyết giảng về đạo lý đúng đắn, đó gọi là sự nghe. Nhân tố là sự nghe, dựa vào sự nghe, do sự nghe thiết lập; ở khắp mọi nơi, có sự nỗ lực, được tự tại, chánh biến thông đạt, đó là tuệ do nghe làm thành.” Kinh Giải thâm mật, phẩm Phân biệt Du già: “Đức Thế tôn dạy đại bồ tát Từ thị: Thiên nam tử, cái tuệ do nghe mà có thì dựa vào văn từ, chỉ như lời nói, chưa khéo biết ý nghĩa, (đồng loại với cái nghĩa đã biết là ấn tượng chánh định) chưa hiện trước mắt, tùy thuận với giải thoát, nhưng chưa lãnh nhận được sự giải thoát thành đạt. Cái tuệ do nghĩ mà có thì cũng dựa vào văn từ, nhưng không phải chỉ như lời nói, lại khéo biết ý nghĩa, (đồng loại với cái nghĩa đã biết là ấn tượng chánh định) chưa hiện trước mắt, nhưng càng thuận với giải thoát, đầu cũng chưa lãnh nhận được sự giải thoát thành đạt. Còn cái tuệ do tu mà có của Bồ tát thì cũng dựa vào văn từ mà cũng không dựa vào văn từ, cũng như lời nói mà cũng không như lời nói, khéo biết ý nghĩa, đồng loại với cái nghĩa đã biết là ấn tượng chánh định đã hiện trước mắt, cực thuận với giải thoát, đã lãnh nhận được sự giải thoát thành đạt. Đó là sự biết nghĩa mà khác nhau của ba tuệ.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>455</sup> Ấn trì: Nắm giữ nghĩa lý và ấn tượng chánh định.

<sup>456</sup> A tỳ đạt ma tập dị môn túc luận, quyển 5: “Thế nào là tuệ do nghĩ làm thành (tư sở thành tuệ)? Nhân tố là sự nghĩ, dựa vào sự nghĩ, do sự nghĩ thiết lập; ở khắp mọi nơi, có sự nỗ lực, được tự tại, chánh biến thông đạt. Sự ấy thế nào? Như có đạo lý đúng đắn mà tư duy, như về thư số toán ấn [thi] v.v...[thuộc thế gian pháp], hoặc tùy mỗi một chỗ làm

tám là cảnh giới kiến đạo ở địa đầu tiên<sup>457</sup>; thứ chín là cảnh giới tu đạo từ địa thứ hai cho đến địa thứ bảy; thứ mười là ở địa thứ bảy, cảnh giới phân chứng liên tục sự sai biệt của các đạo phẩm loại thế gian và xuất thế gian<sup>458</sup>; thứ mười một là cảnh giới ở địa thứ tám; thứ mười hai là các cảnh giới ở địa thứ chín, địa thứ mười và Như lai địa.

Ở đây nên biết, thứ nhất và thứ hai là nền tảng thiết lập sở duyên. Tùy theo các nghĩa và các địa vị mà có những tên gọi sở duyên khác nhau. Như vậy là đã nói xong vô thượng sở duyên.

Sắc thái của *vô thượng tu chứng* như thế nào?

Kệ tụng:

*Tu chứng là không thiếu  
Không hủy, [bất] động, viên mãn  
Khởi, kiên cố, điều nhu  
Không trú, không chướng, [không] dứt.*

[0477a28] Luận giải:

---

ra sự nghiệp, gọi đó là nghi. Nhân tố là sự nghi, dựa vào sự nghi, do sự nghi thiết lập; ở khắp mọi nơi, có sự nỗ lực, được tự tại, chánh biến thông đạt, đó là tuệ do nghi làm thành.”

<sup>457</sup> Nhiếp luận: “Như vậy là Bồ tát đã ngộ nhập duy thức, nghĩa là ngộ nhập 3 tướng sở tri. Ngộ nhập như vậy là nhập vào Cực hỷ địa, đạt được pháp tánh, sinh nhà Như lai, được tâm bình đẳng đối với chúng sinh, tâm bình đẳng đối với Bồ tát, tâm bình đẳng đối với Phật đà. Và đó là kiến đạo vị của Bồ tát.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>458</sup> Ở địa vị này, Bồ tát có đầy đủ mọi “phương tiện, trí tuệ để dẫn dắt chúng sanh tiến đạo thẳng hành, thành mãn thể nhập, thông đạt cảnh giới của Phật”, có thể tùy nguyên lực hóa thân ở bất kỳ hình tướng nào. Kinh Giải thâm mật: “Đứng xa mà đã được cái tác ý không còn thiếu sót và gián đoạn về vô tướng, tiếp cận với vị trí thanh tịnh, nên địa thứ bảy tên là Viễn hành địa.”, “trong địa thứ bảy có hai thứ ngu tối, một là ngu tối vì hiện hành của tế tướng, hai là ngu tối đối với tác ý mong thuần vô tướng, cùng với sự nặng nề của hai thứ ngu tối ấy, là những cái bị đối trị ở đây.”

Như vậy tu chứng, tổng quát có mười thứ: 1. Tu chứng vô khuyết, là không thiếu các duyên<sup>459</sup>; 2. Tu chứng tín giải, là không hủy báng đại thừa; 3. Tu chứng phát tâm, là không bị thừa thấp kém<sup>460</sup> quấy động; 4. Tu chứng chánh hành, là các ba-la-mật-đa được viên mãn; 5. Tu chứng nhập [chánh tánh] ly sanh, là khởi Thánh đạo; 6. Tu chứng thành thực hữu tình, là thiện căn kiên cố, trường thời dôn chứa [thiện căn là hai thứ tư lương phước và trí]; 7. Tu chứng tịnh độ, là tâm được điều nhu<sup>461</sup>; 8. Tu chứng được bất thoái chuyển và thọ ký<sup>462</sup>, là không trú trước sanh tử và niết bàn, không bị sanh tử và niết bàn làm cho thoái chuyển<sup>463</sup>; 9. Tu chứng

---

<sup>459</sup> Không thiếu các duyên: 1. Nhân duyên, là đầy đủ chủng tánh Vô thượng bồ đề; 2. Tăng thượng duyên, là thân cận thiện tri thức, lắng nghe chánh pháp, tác ý như lý, có tùy pháp hành. Đầy đủ nhân duyên và tăng thượng duyên mới có thể tu chứng.

<sup>460</sup> Thừa thấp kém là nhị thừa.

<sup>461</sup> Tịnh độ là làm sạch thế giới của Phật, tức trang nghiêm tịnh độ. Dựa vào ba địa sau cùng (thứ 8, 9 và 10) làm công hạnh tu tập trang nghiêm tịnh độ. Đặc biệt, Bất động địa (thứ 8) có hai thứ tự tại: một là, vô phân biệt tự tại, vì được trí vô phân biệt không dụng công về vô tướng; hai là, quốc độ tự tại, vì quốc độ thanh tịnh. Kinh Duy Ma Cát: “Do vậy, Bồ Tát, Bồ tát muốn được tịnh độ thì phải tịnh tâm, tâm tịnh thì độ tịnh.” Ở địa thứ tám, Bồ tát có được trí vô phân biệt, nghĩa là có được tâm thanh tịnh; tâm tịnh cũng là tâm được điều nhu.

<sup>462</sup> Thọ ký bất thoái chuyển là thọ ký cho một vị bồ tát đi vào địa vị bất thoái chuyển. Bất thoái chuyển, chính yếu là không thoái chuyển đối với tuệ giác vô thượng, gồm có: không còn đọa lạc ác đạo, được vô sanh pháp nhẫn và quyết định sẽ thành Phật. Luận Thành duy thức ghi: “Bồ tát từ Bất động địa trở lên mới được gọi là bồ tát bất thoái, vì ở đó hết thấy phiền não vĩnh viễn không còn hiện hành; vì vận chuyển một cách tự nhiên trong dòng chảy của pháp; vì có thể khởi lên các hành trong các hành; và vì càng lúc càng tăng tiến trong từng sát na.”

<sup>463</sup> Ở đây chỉ cho niết bàn vô trú xứ, Niết bàn vô trú xứ là bỏ tạp nhiễm (phiền não) mà không bỏ sanh tử, nên không trú nơi sanh tử mà cũng không trú nơi niết bàn. Bồ tát chứng đắc trí bình đẳng nên chứng được sanh tử tức niết bàn. “Do vậy, đối với sanh tử



Phật địa, là không còn hai chướng [phiền não chướng và sở tri chướng]<sup>464</sup>; 10. Tu chứng thị hiện bồ đề, là không có ngừng nghỉ [việc làm của Phật]<sup>465</sup>.

Nghĩa tổng quát của Vô thượng thừa, lược có ba nghĩa vô thượng, đó là vô thượng chánh hành, vô thượng chánh hành trì và vô thượng chánh hành quả<sup>466</sup>.

---

không phải xả bỏ không phải không xả bỏ, cũng tức là đối với niết bàn không phải chứng đắc không phải không chứng đắc.” (Nhiếp luận)

<sup>464</sup> Kinh Giải thâm mật: “Trong Như lai địa thì đối trị được phiền não chướng và sở tri chướng cực vi tế; và tối cực vi tế, vì vĩnh viễn hại được hai chướng như vậy nên chứng được một cách cứu cánh cái trí thấy biết hoàn toàn, không còn vướng mắc không còn chướng ngại, lại do đối tượng sở tác thành tựu (của cái trí nói trên) nên lập ra pháp thân tối cực thanh tịnh.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

<sup>465</sup> Nhiếp luận: “Làm sao biết, trong pháp thân, Phật không rốt ráo có nhập niết bàn, cũng không rốt ráo không nhập niết bàn? Ở đây có 1 bài chỉnh cú: Vì tất cả chướng ngại đều đã giải thoát, nên Phật rốt ráo có nhập niết bàn; nhưng việc làm của Phật thì không bao giờ kết thúc, nên Phật rốt ráo không nhập niết bàn.” “Nếu các bồ tát niệm pháp thân của Phật, thì nên niệm bằng mấy mặt? Đại lược mà nói, thì bồ tát niệm pháp thân của Phật bằng 7 mặt sau đây. Một là chư Phật hoàn toàn tự tại đối với tất cả các pháp, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì thần thông vô ngại đối với toàn thể các thế giới hệ. Hai là thân chư Phật thường trú, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì chân như đã vô gián thoát hết dơ bẩn. Ba là chư Phật tối thắng, không tội lỗi, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì tất cả phiền não chướng và sở tri chướng đều đã thoát ly. Bốn là chư Phật không còn dụng công, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì không còn dụng công mà mọi việc Phật làm đều không ngừng nghỉ. Năm là chư Phật hưởng thụ rất giàu vui, nên niệm Phật như vậy, vì tịnh độ của Phật thì rất giàu vui. Sáu là chư Phật rời hết ô nhiễm, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì sống trong đời mà việc đời không thể ô nhiễm. Bảy là chư Phật làm thành việc lớn, nên niệm Phật như vậy, vì Phật thì thị hiện thành đẳng giác, thị hiện nhập niết bàn, v/v, tất cả chúng sanh ai chưa thành thực thì Phật làm cho thành thực, ai thành thực rồi thì Phật làm cho giải thoát. Chư Phật viên mãn những mặt như vậy, người có trí nên niệm chư Phật về mọi mặt ấy.” (H.T Thích Trí Quang dịch)

Vì sao luận này gọi là luận Biện trung biên?

Kệ tụng:

*Luận này biện trung biên  
Thâm mật, kiên thật nghĩa  
Quảng đại, tất cả nghĩa  
Trừ các bất cát tường.*

[0477b12] Luận giải:

Luận này biện giải về tâm hành nơi trung đạo và nhị biên, nên gọi là Biện trung biên<sup>467</sup>, tức là hiển thị rõ ràng nghĩa của hành năng duyên<sup>468</sup> đặt ở giữa và hai bên. Lại nữa, luận này biện giải về cảnh tướng nơi trung đạo và nhị biên, nên gọi là Biện trung biên, tức là hiển thị rõ ràng nghĩa của cảnh sở duyên<sup>469</sup> đặt ở giữa và hai

---

<sup>466</sup> Vô thượng chánh hành: dựa vào 10 ba-la-mật-đa, tùy tu sai biệt, thiết lập 6 thứ chánh hành vô thượng. Vô thượng trì chánh hành: chánh hành dựa vào sự an lập pháp thi thiết và pháp giới, bao gồm 12 thứ sở duyên an lập; Bồ tát thì phải nắm giữ sở duyên an lập như vậy mới thành tựu bồ đề. Vô thượng quả chánh hành: là 10 quả tu chứng do chánh hành làm nhân tố.

<sup>467</sup> Trung biên = trung đạo.

<sup>468</sup> Năng duyên hành (能緣行): Hành là kiến phần; năng duyên là kiến phần, gọi chung là năng duyên hành (hành năng duyên, kiến phần năng duyên). A lại da thức có đủ 2 phần tướng và kiến, và vì vậy cho thấy a lại da là căn bản của các pháp, là chủ thức của các thức. Nhiếp luận giải thích: “Nếu chỗ nào qui định a lại da là thức thật, thì ở đó tất cả 11 thức khác là tướng phần, ý thức trong đó và mọi thức nó dựa vào là kiến phần. Do tướng phần vừa nói là duyên tố phát sinh kiến phần vừa nói, nên khi sự tựa như thật có biểu hiện, thì làm chỗ dựa cho kiến phần phát khởi. Như thế đó gọi là xác lập các thức (các pháp) là duy thức.” Năng duyên hành, nói cho dễ hiểu là tác dụng liễu biệt của tâm thức.

<sup>469</sup> Sở duyên cảnh (所緣境): Cảnh là tướng phần; sở duyên là tướng phần, gọi chung là sở duyên cảnh (cảnh sở duyên, tướng phần sở duyên). Đối tượng nhận thức, 6 cảnh, nó không ngoài được ảnh tượng ở tâm nội, tức nó là tánh cảnh. Hễ có ảnh tượng là có bản

bên. Luận này cũng biện giải chính xác về sự rời xa hai bên trước sau<sup>470</sup>, là pháp trung đạo, gọi là Biện trung biên.

Sự biện giải của luận này là nghĩa *thâm mật*, chẳng phải là chỗ hành xử của tâm tư; là nghĩa kiên thật, có năng lực xô ngã biện luận của người khác, không thể bị người khác hàng phục; là nghĩa *quảng đại*, có năng lực biện giải những sự lợi lạc cho mình và người; là *tất cả nghĩa*, có năng lực xác quyết rõ ràng giáo pháp ba thừa; lại có năng lực trừ diệt các bất cát tường<sup>471</sup>, vĩnh viễn đoạn trừ phiền não chướng và sở tri chướng.

*Tôi biện luận này các công đức  
Đều đem thí khắp quần sanh loại  
Có được thắng sanh, tặng phước tuệ  
Mau chóng ba bồ đề rộng lớn.*

*Phật tử Quảng Minh dịch chú  
26/12/2013 – 20/4/2014*

---

chất. Đối với bản chất của ảnh tượng ấy, tức có đối chất cảnh tồn tại. Bản chất và đối chất cảnh đều tựa như là pháp ở ngoài tâm, mà rốt lại cũng chỉ là tướng phần của a lại da trong tâm mà thôi. Luận này nhấn mạnh đến cảnh sở duyên của 3 tánh: biến kế chấp tánh, y tha khởi tánh và viên thành thật tánh.

<sup>470</sup> Trước nhân sau quả, trước nhiễm sau tịnh, trước phàm sau Thánh, trước thế gian sau xuất thế gian v.v...

<sup>471</sup> Chư bất cát tường: Chỉ cho hai chướng phiền não và sở tri. Trong bài Nguyễn trú cát tường, dùng cụm từ “cát tường giả”, chỉ cho các bậc cát tường, tức các Thánh giả xuất triền.